

Th.S NGUYỄN PHƯƠNG MAI

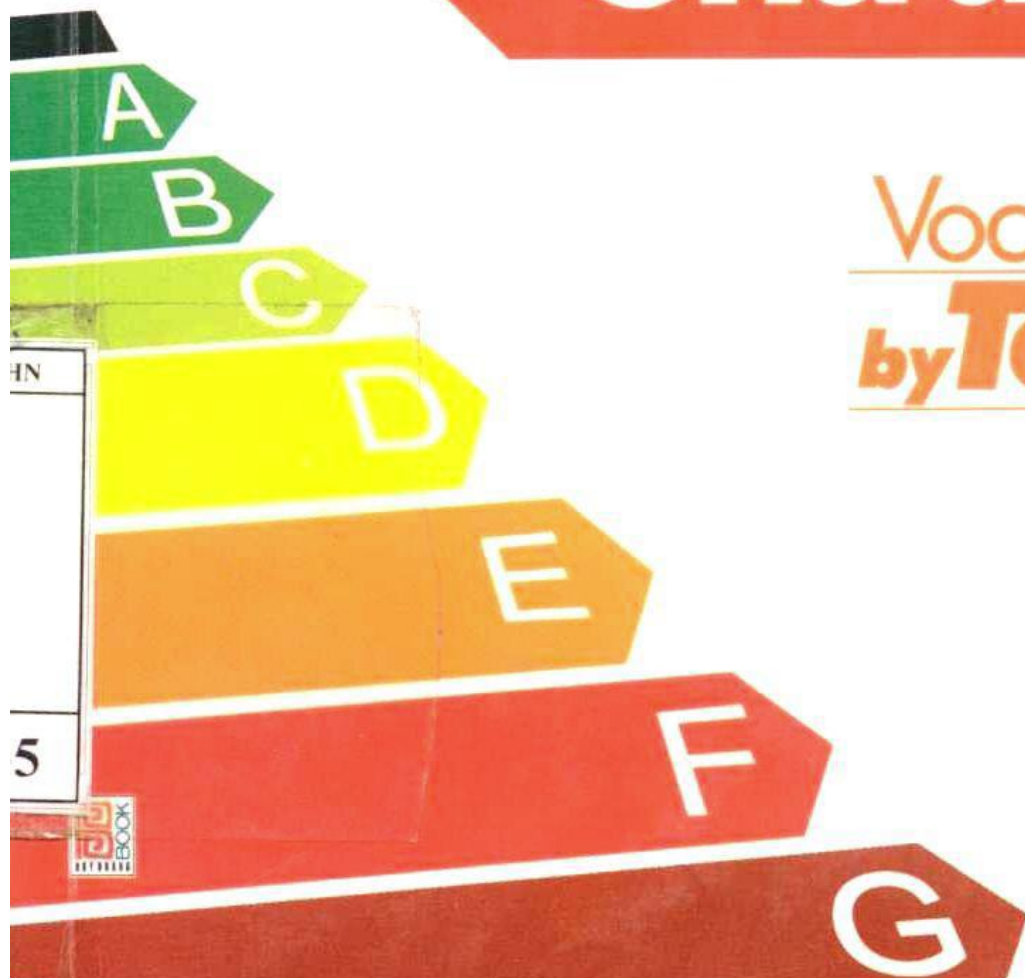


Từ vựng Tiếng Anh

theo

Chủ điểm

English
Vocabulary
by **Topics**



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HÀ NỘI

TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ThS.Nguyễn Phương Mai

TỪ VỰNG TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ
ENGLISH VOCABULARY
BY TOPICS

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và nhu cầu mở cửa đối ngoại, Việt Nam thiết lập mạng lưới quan hệ quốc tế ngày càng rộng khắp. Mọi người dùng tiếng Anh ngày càng nhiều hơn trong các hoạt động giao lưu văn hóa và hợp tác kinh tế.

Do vậy, nhu cầu học tiếng Anh đã và đang trở thành xu thế của thời đại. Bên cạnh việc trau dồi kỹ năng nghe nói, nắm vững các cấu trúc ngữ pháp, thì việc tích lũy vốn từ vựng phong phú là điều mà bất kỳ người học tiếng Anh nào cũng mong muốn đạt đến. Xuất phát từ nhu cầu đó, chúng tôi biên soạn cuốn **"Từ vựng tiếng Anh theo chủ điểm"**.

Với 45 chủ điểm khác nhau, được sắp xếp và hệ thống theo trình tự thường gặp nhất trong cuộc sống, sẽ giúp bạn đọc dễ dàng sử dụng sách và tra cứu từ vựng cần dùng theo chủ đề một cách tập trung và chính xác.

Mặc dù đã cố gắng hết sức trong quá trình tổng hợp, lựa chọn các từ vựng theo từng chủ điểm một cách lô-gíc và đầy đủ nhất, nhưng trong quá trình

biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Tác giả



TOPIC 1

CHRISTMAS - GIÁNG SINH

bell	/bel/	chuông
caroler	/'kærəl/	bài hát mừng
celebrate	/'selibretid/	ngày lễ
chimney	/'tʃimni/	ống khói
Christmas Eve	/'krisməs i:v/	đêm trước Giáng sinh
Christmas tree	/'krisməs tri:/	cây thông Nô-en
decorate	/'dekəreit/	trang hoàng
eggnog	/'egnog/	rượu nóng đánh trứng
elf	/elf/	người lùn, tí hon
feast	/fi:st/	lễ hội
fruitcake	/'fru:tkeik/	bánh trái cây
holly	/'hɒli/	cây nhựa ruồi
mistletoe	/'misltoʊ/	cây tầm gửi
nativity scene	/'nə'tiviti si:n/	ngày sinh của Chúa
ornament	/'ɔ:nəment/	đồ trang trí
present	/'preznt/	quà tặng
reindeer	/'reindiə/	tuần lộc
Santa Claus	/'səntə klɔ:z/	ông già Nô-en
sleigh	/slei/	xe trượt tuyết
star	/stɑ:/	ngôi sao
stocking	/'stɒkiŋ/	bít tất dài
tinsel	/'tinsl/	kim tuyến
tradition	/'trə'diʃn/	truyền thống
turkey	/'tə:ki/	gà tây
wrapping paper	/'ræpiŋ'peipə/	giấy gói
wreath	/ri:θ/	tràng hoa

TOPIC 2

HALLOWE'EN - ĐÊM TRƯỚC NGÀY LỄ CÁC THÁNH

bat	/bæt/	con dơi
bones	/bəʊn/	xương
broom	/bru:m/	cái chổi
candy	/'kændi/	kẹo
cauldron	/'kɔ:ldrən/	vạc (để nấu)
cemetery	/'semitri/	nghĩa trang
coffin	/'kɒfɪn/	quan tài
costume	/'kɒstju:m/	y phục
creepy	/'kri:pi/	sởn gai ốc
frightening	/'fraitniŋ/	khủng khiếp
ghost	/gəʊs/	ma
goblin	/'gɒblɪn/	yêu tinh
haunted	/'hɔ:ntɪd/	có ma
Jack-O-Lantern	/'dʒækə,læntən/	ma trời
magic	/'mædʒɪk/	ma thuật
mummy	/'mʌmi/	xác ướp
owl	/aʊl/	con cú
party	/'pɑ:ti/	bữa tiệc
pie	/pai/	bánh nướng
potion	/'pouʃn/	thuốc độc
pumpkin	/'pʌmpkɪn/	quả bí ngô
scary	/'skeəri/	rùng rợn
scream	/skri:m/	gào rú
shadow	/'ʃædəʊ/	bóng tối

skeleton	/ˈskelɪtn/	<i>bộ xương</i>
skull	/skʌl/	<i>đầu lâu</i>
spell	/spel/	<i>thần chú, bùa mê</i>
spider	/ˈspaɪdə/	<i>con nhện</i>
spirit	/ˈspɪrɪt/	<i>linh hồn</i>
spooky	/ˈspuːki/	<i>như ma quỷ</i>
superstition	/ˌsuːpəˈstɪʃn/	<i>sự mê tín dị đoan</i>
to carve	/kɑːv/	<i>khắc, đục, khoét</i>
to hollow out	/ˈhɒləʊ/	<i>đào sâu, trũng</i>
tombstone	/ˈtuːmstoun/	<i>bia mộ</i>
treat	/tri:t/	<i>(n) tiệc, buổi chiêu đãi; (v) đãi tiệc</i>
trick	/trɪk/	<i>thủ thuật</i>
vampire	/ˈvæmpaɪə/	<i>ma cà rồng</i>
warlock	/ˈwɔːlək/	<i>thầy phù thủy</i>
werewolf	/ˈwiəwʊlf/	<i>ma sói</i>
witch	/ˈwɪtʃ/	<i>mụ phù thủy</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 3

ANIMALITY - *GIỚI ĐỘNG VẬT*

Amphibians - *Động vật lưỡng cư*

frog	/frɒg/	ếch
newt	/nju:t/	sa giông
tadpole	/'tædpəʊl/	nòng nọc
toad	/təʊd/	cóc

Arachnids - *Động vật thuộc lớp nhện*

scorpion	/'skɔ:piən/	bọ cạp
spider	/'spaɪdə/	nhện
tarantula	/'tæræntjələ/	nhện đen lớn

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Birds - *Các loài chim*

albatross	/'ælbətɹɔs/	chim hải âu lớn
beak	/bi:k/	mỏ chim
blackbird	/'blækbɜ:d/	chim két
buzzard	/'bʌzəd/	chim ó
canary	/kə'neəri/	chim hoàng yến
coat	/kəʊt/	bộ lông
crest	/krest/	mào
crow	/krou/	con quạ
cuckoo	/'kuku:/	chim cu cu
dove, pigeon	/dʌv/, /'piʤin/	bồ câu
duck	/dʌk/	vịt
eagle	/'i:gl/	đại bàng

falcon	/'fɔ:l kən/	chim ưng
finch	/fɪntʃ/	chim họ sẻ
flamingo	/flə'mɪŋɡəʊ/	chim hồng hạc
goose	/gu:s/	ngỗng
gull	/gʌl/	chim mòng biển
hawk	/hɔ:k/	diều hâu
jackdaw	/'dʒæk dɔ:/	quạ gáy xám
jay	/dʒei/	chim giẻ cùi
kestrel	/'kestrəl/	chim cắt
kookaburra	/'kukəbʌrə/	chim bói cá to ở Úc
mallard	/'mæləd/	vịt trời
nightingale	/'naɪtɪŋgeɪl/	chim sơn ca
ostrich	/'ɔ:stri:tʃ/	đà điểu
owl	/aʊl/	chim cú
parakeet	/'pærəki:t/	vẹt đuôi dài
parrot	/'pærət/	vẹt
peacock	/'pi:kɒk/	con công trống
pelican	/'pelɪkən/	bồ nông
penguin	/'peŋɡwɪn/	chim cánh cụt
pheasant	/'feznt/	chim trĩ
raven	/'reɪvən/	con quạ
robin	/'rɒbɪn/	chim cổ đỏ
rooster	/'ru:stə/	gà trống nhà
sparrow	/'spærəʊ/	chim sẻ
stork	/stɔ:k/	con cò
swallow	/'swɒləʊ/	chim nhạn
swan	/swɒn/	thiên nga
swift	/swɪft/	chim én
talon	/'tælən/	móng, vuốt
tit	/tit/	chim sẻ ngô
turkey	/'tə:ki/	gà tây
vulture	/'vʌltʃəl/	kền kền
woodpecker	/'wʊd,peɪpəl/	chim gõ kiến
wren	/ren/	chim hồng tước

Butterflies - Các loài bướm

peacock butterfly	/ˈpi:kɒk bʌtəflaɪ/	bướm công
red admiral	/red ˈædmərəl/	bướm giáp đỏ
silkworm	/ˈsilkwə:m/	con tằm
swallowtail	/ˈswɒləuˈteɪl/	bướm đuôi nhạn

Fishes and Marine Animals - Các loài cá và động vật biển

barbel	/ˈbɑ:bəl/	cá râu
carp	/kɑ:p/	cá chép
catfish	/ˈkætfɪʃ/	cá trê
cod	/kɒd/	cá tuyết
crab	/kræb/	con cua
eel	/i:l/	cá chình; lươn
goldfish	/ˈgouldfɪʃ/	cá vàng
haddock	/ˈhædək/	cá éfin
halibut	/ˈhælibət/	cá bơn
jellyfish	/ˈdʒelɪfɪʃ/	con sứa
lobster	/ˈlɒbstə/	tôm hùm
manatee	/ˌmænəˈti:/	lợn biển
perch	/pɜ:tʃ/	cá rô
pike	/paɪk/	cá chó
plaice	/pleɪs/	cá bơn sao
ray	/reɪ/	cá đuối
salmon	/ˈsæmən/	con hồi
sawfish	/ˈsɔ:fɪʃ/	cá đao răng nhọn
scales	/skeɪl/	vảy
scallop	/ˈskɒləp/	con sò, điệp
seahorse	/ˈsiːˈhɔ:s/	cá ngựa
seal	/si:l/	hải cẩu
shark	/ʃɑ:k/	cá mập
shell	/ʃel/	vỏ, mai

shrimp	/ʃrimp/	con tôm
squid	/skwid/	mực ống
starfish	/'stɑ:fiʃ/	sao biển
sturgeon	/'stə:dʒən/	cá tầm
swordfish	/'sɔ:d'fiʃ/	cá kiếm
gill	/dʒil/	mang cá
dorsal fin	/'dɔ:sl,fin/	vây ở lưng
tail fin	/teil/	vây ở đuôi
trout	/traut/	cá hồi
tuna (fish)	/'tju:nə'fiʃ/	cá ngừ California

Insects · Côn trùng

ant	/ænt/	kiến
aphis	/'eifis/	rệp vừng
bee	/bi:/	ong
beetle	/'bi:tl/	bọ cánh cứng
bumblebee	/'bʌmbl'bi:/	ong nghệ
caterpillar	/'kætəpɪlə/	sâu bướm
cockroach	/'kɒkroutʃ/	con gián
dragonfly	/'dræɡənflai/	con chuồn chuồn
flea	/fli:/	bọ chét
fly	/flai/	ruồi
gadfly	/'gædflai/	con mòng
grasshopper	/'grɑ:ʃɒpə/	châu chấu
harvestman	/'hɑ:vistmæn/	con chôm chôm
ladybug	/'leidibʌɡ/	bọ rùa
larva	/'lɑ:və/	ấu trùng
louse	/laus/	rận, chấy
maggot	/'mægət/	con giòi
midge	/midʒ/	ruồi nhũi, muỗi vằn
millipede	/'milipi:d/	động vật nhiều chân
moth	/mɒθ/	con nhậy
nymph	/nimf/	con nhộng
wasp	/wɒsp/	ong bắp cày

Mammals - Động vật có vú

anteater	/'ænt,i:tə/	thú ăn kiến
antelope	/'æntiloup/	linh dương
antler	/'æntlə/	gạc, (hươu)
armadillo	/,ɑ:mə'dilou/	con tatu
badger	/'bædʒə/	con lửng
bat	/bæt/	con dơi
bear	/beə/	gấu
beaver	/'bi:və/	hải ly
blowhole	/'blouhou/	lỗ phun nước (cá voi)
bullock	/'bulək/	bò thiến
camel	/'kæmə/	lạc đà
cat	/kæt/	mèo
chimpanzee	/,tʃimpən'zi:/	con tinh tinh
claw	/klo:/	vuốt, cào
coat, fur	/kəut/, /fə:/	da, lông thú
dachshund	/'dæshund/	chó chồn
deer, hart	/diə/, /hɑ:t/	hươu nai
dog	/dɒg/	chó
dolphin	/'dɒlfɪn/	cá heo mỏ
donkey	/'dɒŋki/	lừa
elephant	/'elifənt/	con voi
elk	/elk/	nai sừng tấn
fox	/fɒks/	con cáo
gazelle	/gə'zel/	linh dương gazen
gerbil	/'dʒɜ: bil, 'dʒɜ:bl/	chuột nhắt
giraffe	/dʒi'rɑ:f/	hươu cao cổ
goat	/gout/	con dê
grizzly bear	/'grizli/	gấu xám bắc Mỹ

guinea pig	/'ginipig/	<i>chuột lang</i>
hamster	/'hæmstə/	<i>chuột đồng</i>
hare	/heə/	<i>thỏ rừng</i>
horse	/hɔ:s/	<i>ngựa</i>
hyena	/hai'i:nə/	<i>linh cẩu</i>
kangaroo	/,kæŋgə'ru:/	<i>chuột túi</i>
lion	/'laiən/	<i>sư tử</i>
llama	/'lə:mə/	<i>lạc đà không bướu</i>
lynx	/liŋks/	<i>mèo rừng</i>
mammoth	/'mæməθ/	<i>voi ma mút</i>
marmot	/'ma:mət/	<i>con macmôt</i>
mink	/miŋk/	<i>chồn vizon</i>
mole	/moul/	<i>chuột chũi</i>
mongoose	/'mɔŋgu:s/	<i>cây mangút</i>
monkey	/'mʌŋki/	<i>khỉ</i>
mouse	/'maʊs/	<i>chuột</i>
mule	/'mju:l/	<i>con lừa</i>
muzzle, stout	/'mʌzl/, /staut/	<i>mồm</i>
orangutan	/ɔ:,ræŋu:'tæn/	<i>đười ươi</i>
otter	/'ɒtə/	<i>con rái cá</i>
panda	/'pændə/	<i>gấu trúc</i>
paw	/pɔ:/	<i>chân (có móng)</i>
pig, hog	/pig/, /hɔg/	<i>con lợn</i>
platypus	/'plætɪpəs/	<i>rái mỏ vịt</i>
polar bear	/'pouləbeə/	<i>gấu Bắc Cực</i>
polecat	/'poulkæt/	<i>chồn hôi</i>
porcupine	/'pɔ:kjupain/	<i>con nhím</i>
prairie dog	/'preəridɔg/	<i>sóc chó</i>
puma	/'pju:mə/	<i>báo sư tử</i>
rabbit	/'ræbit/	<i>thỏ</i>

raccoon	/rə'ku:n/	<i>gấu trúc Mỹ</i>
rat	/ræt/	<i>chuột</i>
reindeer	/'reindiə/	<i>nai tuyết</i>
rhino	/'rainou/	<i>tê giác</i>
seal	/si:l/	<i>hải cẩu</i>
sheep	/ʃi:p/	<i>cừu</i>
skunk	/skʌŋk/	<i>chồn hôi</i>
sloth	/slouθ/	<i>con lười</i>
squirrel	/'skwirəl/	<i>con sóc</i>
tail	/teil/	<i>đuôi</i>
tiger	/'taigə/	<i>hổ, cọp</i>
trunk	/trʌŋk/	<i>vòi (voi)</i>
tusk	/tʌsk/	<i>ngà, răng nanh</i>
weasel	/'wi:zl/	<i>con chồn</i>
whale	/weil/	<i>cá voi</i>
whisker	/'wiskəz/	<i>lông dài mọc gần</i>
		<i>mồm (mèo, chuột)</i>
wolf	/wʊlf/	<i>chó sói</i>
zebra	/'zi:brə/	<i>ngựa vằn</i>

Molluscs - Động vật thân mềm

slug	/slʌg/	<i>con sên</i>
snail	/sneil/	<i>ốc sên</i>

Reptiles - Các loài bò sát

blindworm	/'blaɪnd'wɔ:m/	<i>rắn thủy tinh</i>
boa	/'bouə/	<i>trăn Nam Mỹ</i>
chameleon	/kə'mi:ljən/	<i>tắc kè hoa</i>
copperhead	/'kɒpəhed/	<i>rắn hổ mang</i>
coral snake	/'kɒrəl sneik/	<i>rắn san hô</i>

cottonmouth	/'kɒtnmauθ/	rắn hổ mang cá
crocodile	/'krɒkədail/	cá sấu
gecko	/'gekou/	tắc kè
iguana	/'igwɑ:nə/	con cự đà
python	/'paiθən/	mãng xà
rattlesnake,	/'rætlɪsneik/,	rắn chuông
sidewinder	/'said'waində/	rắn chuông
salamander	/'sæləmændə/	con kỳ nhông
saurian, lizard	/'sɔ:riən/, 'lizəd/	thằn lằn
sea snake	/si: sneik/	rắn biển
snake	/sneik/	rắn
tortoise, turtle	/'tɔ:təs/, 'tə:tl/	rùa cạn
venomous snake	/'venəməs sneik/	rắn độc



Worms - Các loài giun, sâu

earthworm	/'ə:θwɔ:m/	giun đất
leech	/'li:tʃ/	con dũa
round worm	/'raund wɔ:m/	giun tròn
tapeworm	/'teipw ə:m/	sán xơ mít

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

V - D4 / 1835

TOPIC 4

ENVIRONMENT - MÔI TRƯỜNG

acid rain	/ˈæsid'rein/	mưa axit
aerosol, spray	/ˈeərəsol/	bình phun
atmosphere	/ˈætməsfɪə/	khí quyển
balance	/ˈbæləns/	cân bằng
biodegradable	/ˌbaɪɒdɪ'greɪdəbl/	có thể bị vi khuẩn làm thối rữa
biosphere	/ˈbaɪəsfiə(r)/	sinh quyển
carbon	/ˈkɑːbən/	các- bon
carbon dioxide	/ˈkɑːbən daɪ'ɒksaɪd/	các-bon đioxit
catastrophe	/kə'tæstrəfi/	thảm họa
climate	/ˈklaɪmɪt/	khí hậu
coastal water	/ˈkəʊstəl wɔːtə/	nước biển
contaminate	/kən'tæmɪneɪt/	làm bẩn
creature	/ˈkri:tʃə/	sinh vật
destruction	/dɪ'strʌkʃn/	sự phá hủy
detergent	/dɪ'təː dʒənt/	chất tẩy
dirt	/dɜːt/	bụi
disaster	/dɪ'zɑːstə/	thảm họa
disposal	/dɪs'pəʊzəl/	máy nghiền rác
drought	/draʊt/	hạn hán
dust	/dʌst/	bụi
earthquake	/ˈəːθkweɪk/	động đất
ecology	/iˈkɒlədʒi/	sinh thái
ecosystem	/ˌeɪkəʊ'sɪstəm/	hệ sinh thái
emission	/iˈmɪʃn/	sự bốc ra, tỏa ra
endangered	/ɪn'deɪndʒərt/	gây nguy hiểm

energy	/ˈenədʒi/	sự bảo tồn năng
conservation	,kɒnsəˈveɪʃn/	lượng
energy source	/ˈenədʒi sɔːs/	nguồn năng
environment	/ɪnˈvaɪərənmənt/	lượng
environmentalist	/ɪnˌvaɪərənˈme ntəlist/	môi trường
erosion	/ɪˈrouʒn/	nhà môi trường
evolution	/ˌiːvəˈluːʃn/	học
exhaust fumes	/ɪgˈzɔːst fjuːm/	sự xói mòn
extinct	/ɪksˈtɪŋkt/	sự tiến hoá
factory farm	/ˈfæktəri ˈfɑːm/	khí thải
famine	/ˈfæmɪn/	tuyệt chủng
fertile	/ˈfɜːtaɪl/	xí nghiệp chăn
fertilizer	/ˈfɜːtɪlaɪzə/	nuôi
fume	/fjuːm/	nạn đói
geothermal	/ˌdʒiːouˈθɜːmə/	phì nhiều
greenhouse	/ˈɡriːnhaʊs/	phân bón
effect	/ɪˈfekt/	khói
hard hit	/hɑːd hit/	thuộc địa nhiệt
heat wave	/hiːt weɪv/	hiệu ứng nhà
heavy metal	/ˈhevi metl/	kính
hydrocarbon	/ˌhaɪdrouˈkɑːbən/	bị ảnh hưởng
industrial waste	/ɪnˈdʌstriəl weɪst/	năng
insulation	/ˌɪnsjuˈleɪʃn/	đợt sóng
natural gas	/ˈnætʃrəlˈɡæs/	kim loại nặng
oil slick	/ɔɪlˌsɪk/	hydro cacbon
oxygen	/ˈɒksɪdʒən/	chất thải công
ozone layer	/ˈoʊzoun leɪə/	ng nghiệp
		sự cô lập
		khí tự nhiên
		vết dầu loang
		trên mặt nước
		khí ôxy
		tầng Ozôn

poison	/'pɔɪzn/	chất độc
poisonous	/'pɔɪzənəs/	độc
pollution	/pə'lu:ʃn/	sự ô nhiễm
power station	/,paʊə'steɪʃn/	nhà máy điện
precipitation	/pri,sɪp'i'teɪʃn/	mưa, mưa tuyết
preservation	/,preɪvə'veiʃn/	sự bảo tồn
prevention	/pri'venʃn/	sự ngăn ngừa
radiation	/,reɪdɪ'eɪʃn/	phóng xạ
rainforest	/'rein'fɔrɪst/	rừng mưa nhiệt đới
remedial action	/ri'mi:diəl 'ækʃn/	hoạt động điều trị
renewable	/ri'nju:əbl/	có thể hồi phục
reusable	/,ri:'ju:zəbl/	có thể dùng lại
sea level	/'si:,levl/	mức nước biển
sewage	/'su:ɪdʒ/	chất thải
sludge	/'slʌdʒ/	bùn đặc, nước cống
soil	/sɔɪl/	đất trồng
solvent	/'sɒlvənt/	dung môi, có thể hoà tan
stratosphere	/'strætəsfiə/	tầng bình lưu
surface	/'sɜ:fɪs/	bề mặt
tide	/taɪd/	thủy triều
timber	/'tɪmbə/	gỗ
to affect	/ə'fekt/	ảnh hưởng
to ail	/eɪl/	làm ốm đau
to be aware	/ə'weə/	có ý thức
to be harmful	/'hɑ:mful/	có hại
to chop down	/tʃɒp daʊn/	đốn ngã
to combat	/'kɒmbæt/	cuộc chiến
to destroy	/di'strɔɪ/	phá huỷ
to die out	/daɪ aʊt/	chết sạch

to diminish	/di'miniʃ/	<i>giảm bớt</i>
to disappear	/,disə'piə/	<i>biến mất</i>
to dry up, to parch	/drai ʌp/, /pɑ:tʃ/	<i>làm khô nẻ</i>
to dump	/'dʌmp/	<i>đổ thành đống</i>
to emit	/i'mit/	<i>phát ra</i>
to erode	/i'roud/	<i>xói mòn</i>
to harm	/hɑ:m/	<i>sự tổn hại</i>
to leak	/li:k/	<i>lọt ra, rò rỉ</i>
to load	/ləud/	<i>nhét, nhồi</i>
to menace	/'menəs/	<i>mối đe dọa</i>
to pollute	/pə'lu:t/	<i>làm ô nhiễm</i>
to protect	/prə'tekt/	<i>bảo vệ</i>
to purify	/'pjuərifai/	<i>gột sạch, tẩy uế</i>
to recycle	/,ri:'saikl/	<i>tái sinh, tái chế</i>
to threaten	/'θretn/	<i>đe dọa</i>
toxic fumes	/'tɒksik fju:ms/	<i>khí độc</i>
toxic waste	/'tɒksik weɪst/	<i>chất thải độc hại</i>
urbanization	/,ə:bənaɪ'zeɪʃn/	<i>sự đô thị hoá</i>
waste paper	/'weɪst'peɪpə/	<i>giấy lộn</i>
wind energy	/wind 'enədʒi/	<i>năng lượng gió</i>

TOPIC 5

JOBS - NGHỀ NGHIỆP

actor/actress	/ˈæktə/ ˈæktris/	diễn viên
archaeologist	/ˌɑːkiˈɒlədʒist/	nhà khảo cổ
architect	/ˈɑːkitekt/	kiến trúc sư
artisan	/ˌɑːtiˈzæn/	thợ thủ công
astrologer	/əsˈtrɒlədʒə/	nhà chiêm tinh
astronaut	/ˈæstrənɔːt/	phi hành gia
author	/ˈɔːθə/	tác giả
baker	/ˈbeikə/	người bán bánh mì
barber	/ˈbɑːbə/	thợ cắt tóc
beautician	/ˈbjʊːtiʃən/	người giải phẫu thẩm mỹ
bookbinder	/ˈbʊkbaində/	thợ đóng sách
bricklayer	/ˈbriːkleɪə/	thợ nề
bus driver	/bʌs ˈdraɪvə/	tài xế xe buýt
butcher	/ˈbʊtʃə/	người bán thịt
caretaker	/ˈkeəˌteɪkə/	người trông nom nhà cửa
carpenter	/ˈkɑːpɪntə/	thợ mộc
carver	/ˈkɑːvə/	thợ chạm, khắc
chemist	/ˈkemɪst/	nhà hoá học
coach	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên
composer	/kəmˈpəʊzə/	nhà soạn nhạc
construction worker	/kənˈstrʌkʃn ˈwɜːkə/	công nhân xây dựng
cook		đầu bếp
coppersmith	/ˈkɒpəsmiθ/	thợ đúc đồng
cosmetician	/ˌkɒzmetɪʃn/	người kinh doanh mỹ phẩm
critic	/ˈkritɪk/	nhà phê bình

dentist	/'dentist/	<i>nha sĩ</i>
designer	/di'zainə/	<i>nhà thiết kế</i>
diplomat	/'dipləmət/	<i>nhà ngoại giao</i>
director	/di'rektə/	<i>giám đốc</i>
diver	/'daivə/	<i>thợ lặn</i>
doctor	/'dɒktə/	<i>bác sĩ</i>
driller	/'drilə/	<i>thợ khoan</i>
dyer	/'daia/	<i>thợ nhuộm</i>
electrician	/ilek'triʃn/	<i>thợ điện</i>
engineer	/,endʒi'niə/	<i>kỹ sư</i>
explorer	/iks'plɔ:rə/	<i>nhà thám hiểm</i>
farmer	/'fɑ:mə/	<i>nông dân</i>
farrier	/'færiə/	<i>thợ đóng móng ngựa</i>
fireman	/'faɪəmən/	<i>lính cứu hoả,</i>
fitter	/'fitə/	<i>công nhân đốt lò</i>
florist	/'flɒrist/	<i>thợ lắp ráp</i>
founder	/'faundə/	<i>người bán hoa</i>
gardener	/'gɑ:dnə/	<i>thợ đục gang</i>
glass-blower	/'glɑ:s'bləʊə/	<i>người làm vườn</i>
glazier	/'gleiziə/	<i>thợ thổi thủy tinh</i>
goldsmith	/'gouldsmiθ/	<i>thợ lắp kính</i>
guard	/gɑ:d/	<i>thợ kim hoàn</i>
hairdresser	/'heədresə/	<i>bảo vệ</i>
hairstylist	/'heə,stailist/	<i>thợ làm đầu</i>
hunter	/'hʌntə/	<i>thợ uốn tóc</i>
journalist	/'dʒə:nəlist/	<i>thợ săn</i>
knife-grinder	/'naif,graɪndə/	<i>nhà báo</i>
lineman	/'lainmən/	<i>thợ mài dao</i>
locksmith	/'lɒksmiθ/	<i>thợ sửa chữa</i>
lumberjack	/'lʌmbədʒæk/	<i>đường dây</i>
mechanic	/mi'kænik/	<i>thợ khoá</i>
merchant	/'mætʃənt/	<i>thợ rừng</i>
metallurgist	/mi'tælədʒist/	<i>thợ máy</i>
		<i>thương gia</i>
		<i>nhà luyện kim</i>

miner	/ˈmaɪnə/	thợ mỏ
model	/ˈmɒdl/	người mẫu
mower	/ˈmouə/	thợ gặt
navvy	/ˈnævi/	thợ hồ
novelist	/ˈnɒvəlɪst/	tiểu thuyết gia
nurse	/nɜːs/	y tá
nursery-school	/ˈnɜːsriˈsku:l/	giáo viên mẫu
teacher	ˈtiːtʃə/	giáo
packer	/ˈpækə/	người gói hàng
painter	/ˈpeɪntə/	thợ sơn, họa sĩ
paper-hanger	/ˈpeɪpəˌhæŋə/	thợ dán giấy tường
philologist	/fɪˈlɒlədʒɪst/	nhà ngữ văn
photographer	/fəˈtɒgrəfə/	nhiếp ảnh gia
physiotherapist	/ˌfɪziəʊˈθerəpɪst/	nhà vật lý trị liệu
pilot	/ˈpaɪlət/	phi công
planer	/ˈpleɪnə/	thợ bào
plater	/ˈpleɪtə/	thợ mạ
playwright	/ˈpleɪraɪt/	nhà soạn kịch
plumber	/ˈplʌmə/	thợ ống nước
police	/pəˈliːs/	cảnh sát
potter	/ˈpɒtə(r)/	thợ gốm
prestidigitator	/ˌprestiˈdɪdʒɪteɪtə(r)/	ảo thuật gia
printer	/ˈprɪntə/	thợ in
psychologist	/saɪˈkɒlədʒɪst/	nhà tâm lý
quarryman	/ˈkwɔːrɪmən/	công nhân mỏ đá
referee	/ˌrefəˈriː/	trọng tài
roofer	/ˈruːfə/	thợ lợp nhà
sawyer	/ˈsɔːjə/	thợ xẻ
scholar	/ˈskɒlə/	học giả
scientist	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học
secretary	/ˈsekrətri/	thư ký
shepherd	/ˈʃepəd/	linh mục
shoemaker	/ˈʃuːˌmeɪkə/	thợ đóng giày
shop assistant	/ʃɒp əˈsɪstənt/	người bán hàng
singer	/ˈsɪŋə/	ca sĩ

slater	/'sleitə/	thợ lợp ngói
smith	/smiθ/	thợ rèn
stone-cutter	/'stoun'kʌtə/	thợ đẽo đá
surgeon	/'sə:dʒən/	bác sĩ phẫu thuật
sweep	/swi:p/	thợ cạo ống khói
tailor	/'teilə/	thợ may
taxi driver	/'tæksi'draivə/	người lái tắc xi
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
thatcher	/'θætʃə/	thợ lợp lá
theologian	/,θiə'ləudʒiən/	nhà thần học
tiler	/'tailə/	thợ lát đá, lợp ngói
tinman	/'tinmən/	thợ thiếc
tracklayer	/'træk,leɪə/	thợ đặt đường ray
trumpeter	/'trʌmpitə/	lính kèn
turner	/'tə:nə/	thợ tiện
typesetter	/'taip'setə/	thợ sắp chữ
undertaker	/'ʌndətɛikə/	người làm dịch vụ lễ tang
vet	/vet/	bác sĩ thú y
vocalist	/'voukəɪst/	ca sĩ
waiter/waitress	/'weitə 'weɪtrɪs/	nam, nữ hầu bàn
watchmaker	/'wɒtʃ'meɪkə/	thợ đồng hồ
weatherman	/'weðəmæn/	nhà khí tượng học
weaver	/'wi:və/	thợ dệt
welder	/'weldə/	thợ hàn
wheelwright	/'wi:lraɪt/	thợ đóng xe kéo
zoologist	/zou'ɒlədʒɪst/	nhà động vật học

TOPIC 6

MENU - THỰC ĐƠN

Categories on menus - Phân loại thực đơn

appetizers (cold/hot)	/'æpitaizə/	các món khai vị (nóng, lạnh)
beverages	/'bevərɪdʒ/	đồ uống
bottled water and sodas		nước đóng chai và soda
brunch (breakfast & lunch)	/brʌntʃ/	bữa nửa buổi (bữa sáng và bữa trưa gộp lại)
coffee and tea	/'kɒfi/, /ti:/	cà phê và trà
desserts	/di'zɜ:t/	các món tráng miệng
eggs	/eg/	các món trứng
fruits	/fru:t/	các loại trái cây
hors d'oeuvres	/ɔ:'dæ:vr/	các món đồ nguội khai vị
hot drinks	/hɒt drɪŋks/	đồ uống nóng
liqueurs	/li'kjuə/	rượu mùi
main course	/mein kɔ:s/	món chính
omelets (omelettes)	/'ɒmlɪt/	trứng tráng
pasta	/'pæstə/	mì ống, mì sợi
pizza	/'pi:stə/	bánh piza
salads	/'sæləd/	rau trộn

sandwiches	/'sænwɪdʒ/	<i>bánh kẹp</i>
sides	/saɪd/	<i>các món sườn</i>
soups	/su:p/	<i>các món xúp</i>
sparkling wine	/'spɔ:kliŋ wain/	<i>rượu sủi tăm</i>
starters	/'stɑ:təs/	<i>món khai vị</i>
wine	/wain/	<i>rượu vang</i>

Special dishes - *Các món đặc biệt*

bacon	/'beikən/	<i>thịt muối</i>
baked potato	/beik pə'teitou/	<i>khoai tây bỏ lò</i>
beef	/bi:f/	<i>thịt bò</i>
cheddar	/'tʃedə(r)/	<i>pho mát dầy</i>
chicken	/'tʃikin/	<i>thịt gà</i>
chips	/tʃip/	<i>khoai tây lát</i>
chop	/tʃɒp/	<i>thịt sườn</i>
cod	/kɒd/	<i>cá tuyết</i>
crab	/kræb/	<i>cua</i>
fish	/fɪʃ/	<i>cá</i>
fish and chips	/fɪʃ ænd tʃip/	<i>cá và khoai tây lát</i>
fried shrimp in batter	/ʃrimp/	<i>tôm bao rán</i>
goose	/gu:s/	<i>thịt ngỗng</i>
ham	/hæm/	<i>dăm bông</i>
lamb	/læm/	<i>thịt cừu non</i>
liver	/'livə/	<i>gan</i>
lobster	/'lɒbstə/	<i>tôm hùm</i>
mashed potatoes	/mæʃt pə'teitous/	<i>khoai tây nghiền</i>
meatloaf	/louf/	<i>thịt cuộn</i>
mushroom	/'mʌʃrum/	<i>nấm</i>
mussels	/'mʌsl/	<i>traí</i>

oysters	/ˈɔɪstə/	<i>lườn gà</i>
perch	/pə:tʃ/	<i>cá rô</i>
pie	/paɪ/	<i>bánh hấp, nướng</i>
plaice	/pleɪs/	<i>cá bơn sao</i>
pork	/pɔ:k/	<i>thịt lợn</i>
prawn	/prɔ:n/	<i>tôm pandan</i>
salmon	/ˈsæmən/	<i>cá hồi</i>
shell fish	/ˈʃelfɪʃ/	<i>các loại tôm cua</i>
spaghetti	/spəˈgeti/	<i>sò hến</i>
steak	/steɪk/	<i>mì ống của Ý</i>
stuffed		<i>thịt bò hầm, bít</i>
cabbage	/ˈstʌft ˈkæbɪdʒ/	<i>tết</i>
trout	/traut/	<i>bắp cải nhồi thịt</i>
turkey	/ˈtə:ki/	<i>thịt cá hồi</i>
veal	/vi:l/	<i>gà tây</i>
venison	/ˈvenɪzn/	<i>thịt bê</i>
		<i>thịt nai</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Special beverages - *Đồ uống đặc biệt*

absinth	/ˈæbsɪnθ/	<i>rượu apxin</i>
brandy	/ˈbrændi/	<i>rượu brandy</i>
champagne	/ʃæmˈpeɪn/	<i>sâm panh</i>
cherry-brandy	/ˈtʃeriˌbrændi/	<i>rượu anh đào</i>
cider	/ˈsaɪdə/	<i>rượu táo</i>
cocktail	/ˈkɒkteɪl/	<i>cốc tai</i>
cognac	/ˈkɒnjæk/	<i>rượu cô nhắc</i>
coke	/kəʊk/	<i>cocacola</i>
creme de		
menthe	/ˌkrem də ˈmɒnθ/	<i>rượu bạc hà</i>
curacao	/ˌkjuərəˈsou/	<i>rượu vỏ cam</i>
Irish Whiskey	/ˈaɪəriʃ ˈwɪski/	<i>rượu uytkey Ai Len</i>

kaoliang wine	/,kɑ:cli'æŋ wain/	<i>rượu cao lương</i>
Malt Scotch (Whisky)	/mɑ:lt skɒtʃ ('wiski) /	<i>rượu mạch nha Scôtlen (Whiskey)</i>
port	/pɔ:t/	<i>rượu pootô</i>
rum	/rʌm/	<i>rượu rum</i>
vintage wine	/'vintidʒ wain/	<i>rượu nho</i>
white wine	/wait wain/	<i>rượu trắng</i>

Useful phrases - *những cụm từ hữu ích*

bill (BE), check (AE)	/bil, tʃek/	<i>hoá đơn</i>
service included	/'sə:vis in'klu:did/	<i>phục vụ bao gồm</i>
small/large plate	/smɔ:l/ lɑ:dʒ pleit/	<i>đĩa nhỏ / to</i>
tip	/tip/	<i>tiền boa</i>
today's special	/tə'dei:s 'speʃl/	<i>món đặc biệt của ngày</i>
VAT /value- added tax	/'vælju: ædid tæks/	<i>thuế giá trị gia tăng</i>

TOPIC 7

VEGETABLES AND FRUITS CÁC LOẠI RAU VÀ QUẢ

Fruits - Các loại quả

(black) currant	/'kʌrənt/	quả nho đen Hy Lạp
apple	/'æpl/	quả táo
apricot	/'eiprikɒt/	mơ
areca	/'ærikə/	quả cau
avocado	/,ævou'kɑ:dou/	quả bơ
banana	/bə'nɑ:nə/	quả chuối
bilberry	/'bilbri/	quả việt quất
blackberry	/'blækbəri/	mâm xôi đen
cantaloupe	/'kæntəlu:p/	dưa đỏ
cashew	/'kæ'ʃu:/	đào lộn hột
cherry	/'tʃeri/	quả anh đào
chokeberry	/'tʃouk,beri/	anh đào dại
citron	/'sitrən/	quả thanh yên
citrus	/'sitrəs/	giống cam quýt
coconut	/'koukənʌt/	quả dừa
cranberry	/'krænbəri/	nam việt quất
crow-berry	/,krɔs'beri/	cây dâu quạ
durian	/'duəriən/	quả sầu riêng
elderberry	/'eldəbri/	quả cây cơm cháy
fig	/fig/	quả sung, vả
gooseberry	/'guzbəri/	quả lý gai
grape	/greip/	nho xanh

grapefruit	/'greipfru:t/	<i>bưởi chùm</i>
greengage	/'gri:ngeidʒ/	<i>mận lục</i>
guava	/'gwa:və/	<i>quả ổi</i>
hack berry	/'hækberi/	<i>cây sếu</i>
honeydew	/'hʌnidju:,melən/	<i>dứa bở ruột</i>
melon		<i>xanh</i>
jackfruit	/'dʒæk,fru:t/	<i>quả mít</i>
kiwi	/'ki:wi:/	<i>quả kivi</i>
kumquat	/'kʌmkwɒt/	<i>quả quất vàng</i>
lemon	/'lemən/	<i>quả chanh</i>
lime	/ləim/	<i>chanh lá cam</i>
litchi	/'li:tʃi:/	<i>quả vải</i>
loganberry	/'lougənbri	<i>mâm xôi</i>
longan	/'lɒŋgən/	<i>quả nhãn</i>
mango	/'mæŋgou/	<i>quả xoài</i>
mangosteen	/'mæŋgousti:n/	<i>mãng cụt</i>
melon	/'melən/	<i>dứa</i>
oleaster	/'əuli'æstə/	<i>nhót đắng</i>
orange	/'ɔrindʒ/	<i>quả cam</i>
passion-fruit	/'pæʃən fru:t/	<i>quả lạc tiên</i>
pawpaw	/'pɔ:pɔ:/	<i>đu đủ</i>
peach	/pi:tʃ/	<i>quả đào</i>
peanut	/'pi:nʌt/	<i>lạc, đậu phụng</i>
pear	/peə (r)/	<i>quả lê</i>
persimmon	/pə'simən/	<i>quả hồng</i>
pineapple	/'painæpl/	<i>quả dứa</i>
plum	/plʌm/	<i>quả mận</i>
pomegranate	/'pɒmigrænit/	<i>quả lựu</i>
pomelo	/'pɒmilo/	<i>quả bưởi</i>
quince	/kwins/	<i>quả mộc qua</i>
rambutan	/ræm'bu:tən/	<i>quả chôm chôm</i>
raspberry	/'rɑ:zbri/	<i>mâm xôi đỏ</i>
salmonberry	/'sæmən ,beri/	<i>cây ngấy</i>

santol	/'sæntəl/	<i>cây hải cao</i>
sapodilla plum	/,sæpou'dilə ,plʌm/	<i>hồng xiêm</i>
shaddock	/'ʃædək/	<i>quả bưởi</i>
stone-fruit	/'stoun'fru:t/	<i>quả có hạt</i>
strawberry	/'strɔ:bri/	<i>dâu tây</i>
sugar-apple	/'ʃugə,æpl/	<i>quả na</i>
sugar-cane	/'ʃugə'keɪn/	<i>mía</i>
tamarin	'tæmərin	<i>quả me</i>
tangerine	/,tændʒə'ri:n/	<i>quả quít</i>
walnut	/'wɔ:lnʌt/	<i>quả óc chó</i>
watermelon	/ 'wɔ:tə'melən/	<i>dưa hấu</i>

Vegetables - Các loại rau

gourd	/guəd/	<i>bầu, bí</i>
cucurbit	/kju:'kə:bit/	<i>cây bầu, bí</i>
calabash	/'kæləbæʃ/	<i>quả bầu</i>
marrow	/'mærou/	<i>bí đao</i>
pumpkin	/'pʌmpkin/	<i>bí ngô</i>
gourd loofah	/guəd 'lu:fə/	<i>mướp hương</i>
courgette	/kɔ:'ʒet/	<i>bí xanh</i>
colocynth	/'kɒləsinθ/	<i>mướp đắng</i>
cabbage	/'kæbɪdʒ/	<i>cải bắp</i>
radish	/'rædɪʃ/	<i>củ cải</i>
colza	/'kɒlzə/	<i>cải dầu</i>
rape	/reɪp/	<i>cải dầu</i>
cauliflower	/'kɒlɪflauə/	<i>súp lơ</i>
kale	/keɪl/	<i>cải xoăn</i>
celery cabbage	/'sæləri 'kæbɪdʒ/	<i>cải thìa</i>
Chinese lettuce	/'tʃaɪ'ni:z 'letɪs/	<i>cải làn</i>
cress	/kres/	<i>cải xoong</i>
tomato	/tə'mɑ:tou/	<i>cà chua</i>
peppermint	/'pepəmint/	<i>rau bạc hà</i>

pumpkin buds	/'pʌmpkin bʌds/	<i>rau bí</i>
mustard	/'mʌstəd/	<i>rau mù tạc</i>
water dropwort	/'wɔ:tə 'drɒpwə:t/	<i>rau cần</i>
celery	/'sæləri/	<i>cần tây</i>
gracilaria	/grəsi'læriə/	<i>rau câu</i>
wild vegetables	/waɪld 'vedʒtəbl/	<i>rau dại</i>
bean	/bi:n/	<i>đậu</i>
amaranth	/'æməɾənθ/	<i>rau dền</i>
lettuce	/'letɪs/	<i>rau diếp</i>
green salad	/'gri:n'sæd/	<i>xà lách</i>
escarole	/'eskərou/	<i>rau diếp mả</i>
endive, chicory	/'endɪv/, /'tʃɪkəri/	<i>rau diếp quăn</i>
pot-herbs	/'pɒthə:b/	<i>rau thơm</i>
basil	/'bæzɪ/	<i>húng quế</i>
cudweed	/'kʌd,wɪ:d/	<i>rau khúc</i>
sweet potato	/'swi:t pə'teɪtəʊ	<i>rau lang</i>
buds	bʌds/	
orache	/'ɔ:rɪʃ/	<i>rau lê</i>
bryony	/'braɪəni/	<i>rau nhằng</i>
pennywort	/'penɪwə:t/	<i>rau má mớ</i>
malabar	/'mæləbə:	<i>mồng tơi</i>
nightshade	/'naɪtʃeɪd/	
sargasso	/sɑ:'gæsəʊ/	<i>rau mớ</i>
coriander	/,kɒrɪ'ændə(r)/	<i>rau mùi</i>
spinach	/'spɪnɪdʒ/	<i>rau bina, rau chân vịt</i>
dill	/dɪl/	<i>rau thì là</i>
cumin	/'kʌmɪn/	<i>thì là Ai Cập</i>
fennel	/'fenl/	<i>rau thơm</i>
perilla	/pə'rɪlə/	<i>tía tô</i>
marjoram	/'mɑ: dʒərəm/	<i>kính giới</i>
potato	/pə'teɪtəʊ/	<i>khoai tây</i>
carrot	/'kærət/	<i>cà rốt</i>

tomato	/tə'mɑ:tou/	<i>cà chua</i>
caltrops	/'kæltrəp/	<i>củ ấu</i>
turnip	/'tə:nip/	<i>củ cải</i>
beet	/bi:t/	<i>củ cải đường</i>
arrow-root	/'ærouɹu:t/	<i>củ dong</i>
ginger	/'dʒindʒə/	<i>củ gừng</i>
onion	/'ʌniən/	<i>củ hành</i>
yam	/jæm/	<i>củ từ, khoai</i>
taro	/'tɑ:rou/	<i>khoai sọ</i>
arum	/'eərəm/	<i>khoai môn</i>
sweet potato	/'swi:t pə'teitou/	<i>khoai lang</i>
manioc	/'mæniɔk/	<i>củ sắn</i>
garlic	/'gɑ:lik/	<i>củ tỏi</i>
aubergine	/'oubədʒi:n/	<i>cà tím</i>
eggplant	/'egplɑ:nt/	<i>cà dái dề</i>
datura	/də'tjuərə/	<i>cà dước</i>
stramonium	/strə'mouniəm/	<i>cà độc dước</i>
pea	/pi:/	<i>đậu Hà lan</i>
okra	/'oukrə/	<i>mướp tây</i>
corn	/kɔ:n/	<i>ngô, bắp</i>
maize	/meiz/	<i>ngô, bắp</i>
French bean	/'frentʃ'bi:n/	<i>đậu cove</i>
black beans	'blæk bi:ns	<i>đậu đen</i>
red beans	/red bi:ns/	<i>đậu đỏ</i>
cowpea	/'kaupi:/	<i>đậu đũa</i>
nutmeg	/'nʌtmeg/	<i>hạt nhục đậu khấu</i>
soy-bean	/'sɔi'bi:n/	<i>đậu tương</i>
sinkhead	/'siŋk,hed/	<i>đậu ngót</i>
peanut	/'pi:nʌt/	<i>lạc</i>
green beans	/gri:n bi:ns/	<i>đậu xanh</i>
cucumber	/'kju:kʌmbə/	<i>dưa chuột</i>
cassaba	/kə'sa:bə/	<i>dưa vàng</i>

fungus	/'fʌŋgəs/	<i>nấm</i>
mushroom	/'mʌʃrum/	<i>nấm</i>
birch mushroom	/bə:tʃ 'mʌʃrum/	<i>nấm bạch dương</i>
amanita	/, æmə'naitə/	<i>nấm chó</i>
toadstool	/'toudstu:l/	<i>nấm độc</i>
agaric	/'ægərik/	<i>nấm tán</i>
boletus	/bə'li:təs/	<i>nấm cùi</i>
asparagus	/əs'pærəgəs/	<i>măng tây</i>
shallot	/ʃə'lbət/	<i>hẹ tây</i>
saffron	/'sæfrən/	<i>nghệ tây</i>
olive	/'ɔliv/	<i>quả ô liu</i>
sesame	/'sesəmi/	<i>hạt vừng</i>
kohlrabi	/'koul'rɑ:bi/	<i>su hào</i>
chayote	/tʃa:'joutei/	<i>su su</i>
artichoke	/'ɑ:tɪtʃouk/	<i>cây atiso</i>
broccoli	/'brɒkəli/	<i>cây bông cải xanh</i>
celery	/'sæləri/	<i>cần tây</i>
chilli	/'tʃili/	<i>ớt</i>
leek	/li:k/	<i>tỏi tây</i>
parsley	/'pɑ:sli/	<i>mùi tây</i>
green pepper	/gri:n 'pepə(r)/	<i>ớt xanh</i>
potato	/pə'teitou/	<i>khoai tây</i>
' Brussels sprouts	/'brʌslz'sprauts/	<i>cải Bruxen</i>

TOPIC 8

FLOWERS - CÁC LOÀI HOA

amaranth	/'æməɾænθ/	hoa bất tử
amaryllis	/,æmə'rilis/	loa kèn đỏ
anemone	/ə'neməni/	cỏ chân ngỗng
antigone	/'ænti'gɔn/	hoa ti gôn
antirrhinum	/,ænti'rainəm/	hoa mõm chó
apricot blossom	/'eiprikɔt 'blɔsəm/	hoa mai
aster	/'æstə/	hoa cúc tây
begonia	/bi'gounjə/	hoa thu hải đường
bindweed	/'baindwi:d/	hoa bìm bìm
bluebell	/'blu:bel/	hoa chuông lá tròn
bluet	/'blu:it/	cúc thỉ xa
bougainvillaea	/,bu:gən'viljə/	hoa giấy
bunch of flowers	/bʌntʃ ɔv flauəs/	bó hoa
buttercup	/'bʌtəkʌp/	hoa mao lương vàng
calendula	/kə'lendjʊlə/	cúc xu xi
calla	/'kælə/	hoa thủy vu
calyx	/'keiliks/	đài hoa
camellia	/kə'mi:ljə/	hoa trà
candy-tuft	/'kænditʌft/	hoa thập tự
canna	/'kænə/	cây chuối hoa
caper	/'keipə/	cây bạch hoa
carnation	/kɑ:'neiʃn/	cắm chướng

catkin	/'kætkin/	hoa đuôi sóc
chrysanthemum	/'kri'sænθəməm/	hoa cúc
cinnamon rose	/'sinəmən rouz/	hoa hồng quế
climbing rose	/'klaɪmɪŋ rouz/	tường vi
cockscomb	/'kɒkskoum/	hoa mào gà
cornflower	/'kɔ:nflauə (r)/	hoa mua
cosmos	'kɔzmɔs	cúc vạn thọ tây
country flowers	/'kʌntri 'flauəs/	hoa đồng nội
cowslip	/'kauslip/	anh thảo hoa vàng
crocus	/'kroukəs/	hoa nghệ tây
daffodil	'dæfədɪl	thủy tiên hoa vàng
dahlia	/'deɪljə/	thược dược
daisy	/'deɪzi/	hoa cúc
dandelion	/'dændɪlaɪən/	bồ công anh
dog-rose	/'dɒgrouz/	tâm xuân
dogwood	/'dɒgwud/	hoa sơn thù du
eschscholtzia	/ɪs'kɒltziə/	hoa kim anh
flamboyant	/'flæm'boɪənt/	hoa phượng
flax	/'flæks/	hoa cây lanh
flower-bud	/'flauə bʌd/	nụ hoa
forget-me-not	/fə'getmɪnɒt/	hoa lưu ly
foxglove	/'fɒksɡlʌv/	hoa mao địa hoàng
frangipani	/'frændʒɪpæni/	hoa đại, hoa sứ
freesia	/'fri:ziə/	hoa lan Nam Phi
gardenia	/gɑ:'di:njə/	hoa dành dành
geranium	/dʒi'reɪnjəm/	hoa phong lữ
gerbera	/'dʒɜbrə/	hoa đồng tiền

ginseng	/ˈdʒɪnsɛŋ/	<i>hoa nhân sâm</i>
gladiolus	/ˌglædiˈoʊləs/	<i>hoa lay ơn</i>
gorse	/ɡɔːs/	<i>hoa kim tước</i>
heath	/hiːθ/	<i>hoa thạch nam</i>
heath-bell	/hiːθ bel/	<i>thạch thảo</i>
heliotrope	/ˈheljətrəʊp/	<i>hoa vôi voi</i>
henna	/ˈhenə/	<i>hoa lá móng</i>
hollyhock	/ˈhɒlihɒk/	<i>hoa thực quỳ</i>
honeysuckle	/ˈhʌnɪsʌkl/	<i>hoa kim ngân</i>
hop	/hɒp/	<i>hoa bia</i>
horticulture	/ˈhɔːtɪkʌltʃə/	<i>dạ hương</i>
hyacinth	/ˈhaɪəsɪnθ/	<i>dạ lan hương</i>
hydrangea	/haɪˈdreɪndʒə/	<i>hoa tú cầu</i>
ilang-ilang	/ˈiːləŋˈiːləŋ/	<i>ngọc lan tây</i>
immortelle	/ˌɪmɔːˈtel/	<i>cúc trường sinh</i>
iris	/ˈaɪərɪs/	<i>hoa iris</i>
ivy	/ˈaɪvɪ/	<i>hoa thường xuân</i>
jasmine	/ˈdʒæsmɪn/	<i>hoa lài</i>
jonquil	/ˈdʒɒŋkwɪl/	<i>hoa trường thọ</i>
larkspur	/ˈlɑːkspəː/	<i>hoa phi yến</i>
lavender	/ˈlævɪndə/	<i>oải hương</i>
licorice	/ˈlɪkərɪs/	<i>hoa cam thảo</i>
lilac	/ˈlaɪlək/	<i>hoa tử đinh hương</i>
lily	/ˈlɪli/	<i>hoa loa kèn</i>
lily of the valley	/ˈlɪli ɔv ðə ˈvæli/	<i>hoa lan chuông</i>
loosestrife	/ˈluːsstraɪf/	<i>hoa trân châu</i>
lotus	/ˈləʊtəs/	<i>hoa sen</i>
magnolia	/mæɡˈnəʊliə/	<i>mộc lan</i>
marguerite	/ˌmɑːɡəˈriːt/	<i>hoa cúc tây</i>

marigold	/'mærigould/	<i>cúc vạn thọ</i>
milk flower	/milk 'flauə/	<i>hoa sữa</i>
mimosa	/mi'mouzə/	<i>hoa trinh nữ</i>
mistletoe	/'misltoʊ/	<i>tâm gửi</i>
moonflower	/'mu:n,flauə/	<i>hoa cúc bạch</i>
myrtle	/'mæ:tl/	<i>hoa hải đào</i>
narcissus	/nɑ:'sisəs/	<i>thủy tiên</i>
nenuphar	/'nenjufa:/	<i>hoa súng</i>
oleander	/,ouli'ændə/	<i>hoa trúc đào</i>
orchid	/'ɔ:kid/	<i>hoa lan</i>
pansy	/'pænzɪ/	<i>hoa bướm</i>
passion-flower	/'pæʃn,flauə/	<i>hoa lạc tiên</i>
peach blossom	/pi:tʃ'blɒsəm/	<i>hoa đào</i>
peony	/'pi:əni/	<i>mẫu đơn</i>
pergularia	/pəgu:ləriə/	<i>hoa lý</i>
petal	/'petl/	<i>cánh hoa</i>
phlox	/flɒks/	<i>hoa trúc đào</i>
pink	/'pɪŋk/	<i>cẩm chướng</i>
pistil	/'pɪstl/	<i>nhụy hoa</i>
plantain	/'plæntɪn/	<i>hoa mã đề</i>
poinsettia	/pɔɪn'setiə/	<i>hoa trạng nguyên</i>
poppy	/'pɒpi/	<i>hoa anh túc</i>
primrose	/'prɪmrouz/	<i>hoa anh thảo</i>
pussy-willow	/'pusi'wilou/	<i>hoa liễu tơ</i>
ranunculus	/rə'nʌŋkjʊləs/	<i>hoa mao lương</i>
rhododendron	/,roudə'dendrən/	<i>hoa đỗ quyên</i>
rose	/rouz/	<i>hoa hồng</i>
rose-mallow	/'rouz'mælow/	<i>dâm bụt</i>
safflower	/'sæflauə/	<i>hoa rum</i>
Saint-John's-wort	/səntdʒɒnz'wɜ:t/	<i>hoa cỏ ban</i>

snapdragon	/'snæp,drægən/	hoa mồm chó
snowdrop	/'snoudrɒp/	hoa giọt tuyết
snow-flake	/'snou'fleik/	bông tuyết
spiraea	/spai'riə/	hoa mơ trâm châu
stamen	/'steimen/	nhị hoa
sunflower	/'sʌn,flauə/	hoa hướng dương
sweet pea	/'swi:t'pi:/	cây đậu hoa
tuberose	/'tju:bərouz/	hoa huệ
tulip	/'tju:lip/	hoa tuy lip
vervain	/'və:vein/	hoa đuôi ngựa
viburnum	/vai'bə:nəm/	hoa tú cầu
violet	/'vaiələt/	hoa viôlet
water-lily	/'wɔ:tə'lili/	hoa súng
wild flowers	/waild 'flauəs/	hoa dại
wisteria	/wi'stiəriə/	hoa đậu tía
yucca	/'jʌkə/	cây ngọc giá
zinnia	/'zinjə/	cúc zinia

TOPIC 9

SPORTS - THỂ THAO

General words - Những từ chung

amateur	/'æmətə:/	nghiệp dư
applause	/ə'plɔ:z/	tiếng vỗ tay
arena	/ə'ri:nə/	vũ đài
athlete	/'æθli:t/	vận động viên
award	/ə'wɔ:d/	phần thưởng
bat	/bæt/	môn đánh bóng
beat	/bi:t/	bằng gậy
beginner	/bi'ginə/	đánh bại
bull ring	/'bulrɪŋ/	người mới vào
bullfight	/'bulfait/	nghề
champion	/'tʃæmpjən/	trường đấu bò
championship	/'tʃæmpjənʃɪp/	trận đấu bò
cheer on	/tʃiə ɔn/	nhà vô địch
circuit	/'sə:kit/	chức vô địch
club	/klʌb/	cổ vũ
compete	/kəm'pi:t/	vòng đua
competition	/,kɒmpi'tɪʃn/	câu lạc bộ, gậy
contest	/kən'test/	(gôn)
contestant	/kən'testənt/	đua tranh
		cuộc thi đấu
		trận đấu, cuộc
		thi
		đấu thủ

course	/kɔ:s/	loạt
court	/kɔ:t/	sân nhà
cross bar	/'krɒsbɑ:/	xà ngang
cup	/kʌp/	cúp
defeat	/di'fi:t/	thất bại
defend	/di'fend/	phòng ngự
disqualify	/dis'kwɒlifai/	trước quyền thi đấu
draw	/drɔ:/	trận hoà
entry fee	/'entri fi:/	phí vào cửa
event	/i'vent/	môn thi đấu
finish	/'finiʃ/	đích
finish line	/'finiʃ laɪn/	vạch đích
free ticket	/'fri:'tikit/	vé mời
golf-course	/'gɒlfkɔ:s/	bãi chơi gôn
gymnasium	/dʒim'neɪzjəm/	phòng tập thể dục
half-time	/'hɔ:ftaɪm/	giờ giải lao
knock	/'nɒkɔ:t/	cú đả ván
league	/li:g/	liên đoàn
lob	/lɒb/	lốp (bóng)
lose	/lu:z/	thua
manager	/'mænɪdʒə/	ông bầu
match, game	/mætʃ/, /geɪm/	cuộc thi đấu
Olympic Games	/ə'limpɪk geɪms/	thế vận hội
perform	/pə'fɔ:m/	trình diễn
performance	/pə'fɔ:məns/	thành tích
physique	/fi'zi:k/	thể lực
pot	/pɒt/	chọc (bi-a)
practice	/'præktɪs/	luyện tập

prize	/praiz/	giải thưởng
professional	/prə'feʃənəl/	chuyên nghiệp
ready, steady, go!	/'redi 'stedɪ ɡoʊ/	sẵn sàng, chạy!
record	/'rekɔ:d/	thành tích, kỷ lục
result	/ri'zʌlt/	kết quả
rider	/'raɪdər/	người cưỡi, đi xe đạp
ring	/rɪŋ/	vũ đài
rink	/rɪŋk/	sân băng
round	/raʊnd/	hiệp (quyển anh)
rule	/ru:l/	luật lệ
save	/seɪv/	phá bóng cứu nguy
serve	/sə:v/	giao bóng
set	/set/	ván, xéc
shoot	/ʃu:t/	bắn
skill	/skɪl/	kỹ xảo
sports-centre	/'spɔ:ts 'sentər/	trung tâm thể thao
sportsman	/'spɔ:tsmən/	nhà thể thao (nam)
sportsmanship	/'spɔ:tsmənʃɪp/	tinh thần thể thao
sportswoman	/'spɔ:ts,wʊmən/	nhà thể thao (nữ)
start	/stɑ:t/	xuất phát
stop-watch	/'stɒp'wɒtʃ/	đồng hồ bấm giờ
strategy	/'strætədʒi/	chiến lược
success	/sək'ses/	thành công

tackle	/'tækl/	chặn, cản
tactic	/'tæktik/	chiến thuật
take part in	/teik pɑ:t/	tham gia vào
take place	/teik pleis/	tổ chức
team	/ti:m/	đội
teammate	/'ti:mmeit/	sự phối hợp đồng bộ
team-work	/'ti:m'wə:k/	sự chung sức, làm việc theo nhóm
throw	/θrou/	vật ngã
ticket	/'tikit/	vé
tie	/tai/	trận hoà
tournament	/'tɔ:nəmənt/	vòng thi đấu
track	/træk/	vòng đua, đường đua
train	/trein/	huấn luyện
trophy	/'trɒfi/	cúp
victory	/'viktəri/	chiến thắng
whistle	/'wisl/	tiếng còi
win	/win/	thắng cuộc
win a medal	/win ə 'medl/	đạt được huy chương
winner	/'winə/	người thắng cuộc
world record	/wə:ld 'rekɔ:d/	kỷ lục thế giới

About football - Về bóng đá

back	/bæk/	hậu vệ
captain	/'kæptin/	đội trưởng
centre-forward	/'sentə fɔ:wəd/	trung phong

defender	/di'fendə/	<i>hậu vệ</i>
forward	/'fɔ:wəd/	<i>tiền đạo</i>
goalkeeper	/'goulki:pə/	<i>thủ môn</i>
midfield	/,mid'fi:ld/	<i>trung vệ</i>
player	/'pleiə(r)/	<i>cầu thủ</i>
striker	/'straik ə/	<i>tiền đạo</i>
substitute	/'sʌbstɪtju:t/	<i>người thay thế</i>
trainer, coach	/treinə/, /koutʃ/	<i>huấn luyện viên</i>
fan	/fæn/	<i>người hâm mộ</i>
spectator	/spek'teɪtə/	<i>khán giả</i>
supporter	/sə'pɔ:tə/	<i>cổ động viên</i>
offside	/'ɔfsaɪd/	<i>viết vị</i>
ace	/eɪs/	<i>điểm thắng</i>
corner	/'kɔ:nə/	<i>giao bóng</i>
extra time	/'ekstrə'taɪm/	<i>quả phạt góc</i>
final	/'faɪnəl/	<i>hiệp phụ</i>
final whistle	/'faɪnəl 'wɪsl/	<i>trận chung kết</i>
football field	/'fʊtbɔ:l fi:ld/	<i>tiếng còi chung</i>
free kick	/'fri:kɪk/	<i>cuộc</i>
goal	/goul/	<i>sân bóng đá</i>
goal-post	/'goulpəʊst/	<i>quả đá phạt</i>
kick-off	/'kɪk'ɔ:f/	<i>trực tiếp</i>
penalty	/'penlti/	<i>khung thành,</i>
penalty area	/'penlti eəriə/	<i>bàn thắng</i>
		<i>cột dọc</i>
		<i>cú phát bóng</i>
		<i>cú phạt đền</i>
		<i>vùng cấm địa</i>

penalty spot	/'penlti spot/	chấm phạt đền
pitch	/pitʃ/	đường ném bóng
pools	/pu:ls/	trò cá độ bóng đá
score	/skɔ:/	điểm số, bàn thắng
stadium	/'steidiəm/	sân vận động
throw-in	/'θrəʊin/	cú ném biên
volley	/'vɒli/	đá vô-lê
judge	/'dʒʌdʒ/	trọng tài (môn thể dục)
lineman	/'lainmən/	trọng tài biên
referee	/,refə'ri:/	trọng tài (bóng đá)
umpire	/'ʌmpaɪə/	trọng tài (quần vợt)
catch	/kætʃ/	bắt
kick	/kɪk/	sút, đá
miss	/mis/	trượt
pass	/pɑ:s/	qua, chuyền bóng

Kinds of sport - Các môn thể thao

aerobics	/ɛərɔbiks/	thể dục nhịp điệu
aikido	/ei'ki:dou/	hiệp khí đạo
angling	/'æŋɡlɪŋ/	câu cá
apparatus	/,æpə'reitəs	thể dục dụng cụ
gymnastics	dʒim'næstiks/	

aquatics	/ə'kwætiks/	<i>các môn thể thao dưới nước</i>
archery	/'ɑ:tʃəri/	<i>bắn cung</i>
athletics	/æθ'letiks/	<i>điền kinh</i>
badminton	/'bædmintən/	<i>cầu lông</i>
baseball	/'beisbɔ:l/	<i>bóng chày</i>
basketball	/'bɑ:skitbɔ:l/	<i>bóng rổ</i>
beach volleyball	/bi:tʃ 'vɒlibɔ:l/	<i>bóng chuyền bãi biển</i>
biathlon	/bai'æθlən/	<i>môn trượt ván và săn bắn</i>
billiards	/'biljədz/	<i>bi-a</i>
bobsleigh	/'bɒbslei/	<i>trượt băng</i>
body-building	/'bɒdi,bildɪŋ/	<i>thể dục thể hình</i>
bowling	/'bouliŋ/	<i>lăn bóng gỗ</i>
boxing	/'bɒksɪŋ/	<i>quyền anh</i>
canoe	/kə'nu:/	<i>bơi xuồng</i>
canoe slalom	/kə'nu: 'slɑ:ləm/	<i>xuồng vượt chướng ngại vật</i>
car racing	/kɑ: 'reisiŋ/	<i>đua ô tô</i>
chess	/tʃes/	<i>đánh cờ</i>
climbing	/'klaɪmɪŋ/	<i>leo núi</i>
cricket	/'krikit/	<i>môn crikê</i>
croquet	/'kroukeɪ/	<i>bóng vồ</i>
cross-country	/'krɒs'kʌntri	<i>chạy việt dã</i>
running	'rʌniŋ/	
curling	/'kɜ:liŋ/	<i>đánh bi đá trên tuyết</i>
cycling	/'saɪkliŋ/	<i>đua xe đạp</i>
dancing	/'dɑ:nsɪŋ/	<i>khiêu vũ</i>
darts	/dɑ:tz/	<i>phi tiêu</i>

discus	/ˈdiskəs/	<i>ném đĩa</i>
downhill	/ˈdaunhil/	<i>trượt dốc (tuyết)</i>
equestrian	/iˈkwestriən/	<i>cưỡi ngựa</i>
fencing	/ˈfensiŋ/	<i>đấu kiếm</i>
figure-skating	/ˈfiɡə,skeitiŋ/	<i>trượt băng nghệ thuật</i>
fishing	/ˈfiʃiŋ/	<i>câu cá</i>
football	/ˈfʊtbɔ:l/	<i>bóng đá</i>
formula 1	/ˈfɔ:mjələ wʌn/	<i>đua xe công thức 1</i>
gliding	/ˈɡlaidiŋ/	<i>môn bay lượn</i>
golf	/ɡɒlf/	<i>đánh gôn</i>
gymnastics	/ˌdʒimˈnæstiks/	<i>thể dục</i>
hammer-throwing	/ˈhæməˈθrouiŋ/	<i>ném búa</i>
handball	/ˈhændbɔ:l/	<i>bóng ném</i>
hang-gliding	/ˈhæŋ,ɡlaidiŋ/	<i>môn bay lượn</i>
high diving	/ˈhaɪˈdaɪviŋ/	<i>bám vào điều</i>
high jump	/ˈhaɪdʒʌmp/	<i>nhảy cầu</i>
hiking	/ˈhaikiŋ/	<i>nhảy cao</i>
hockey	/ˈhɒki/	<i>đi bộ đường dài</i>
horse racing	/hɔ:sreisiŋ/	<i>khúc côn cầu</i>
hunting	/ˈhʌntiŋ/	<i>đua ngựa</i>
hurdle-race	/ˈhə:dl reis/	<i>đi săn</i>
ice-hockey	/ˈaɪsˈhɒki/	<i>chạy vượt rào</i>
ice-hockey	/aɪsˈhɒki/	<i>bóng gậy trên băng</i>
ice-skating	/ˈaɪsˈskeitiŋ/	<i>khúc côn cầu trên băng</i>
javelin-throwing	/ˈdʒævlin,θrouiŋ/	<i>trượt băng</i>
		<i>ném lao</i>

jogging	/ˈdʒɔɡɪŋ/	<i>chạy ngắn</i>
judo	/ˈdʒuːdou/	<i>võ Judo</i>
karate	/kəˈrɑːti/	<i>võ karate</i>
kayak	/ˈkaɪæk/	<i>đua xuồng caia</i>
kung fu	/ˌkʊŋ ˈfu/	<i>võ cung phu</i>
lacrosse	/ləˈkrɒs/	<i>môn dùng vợt bắt bóng</i>
långlauf	/ˈlaː, lɔːf/	<i>trượt băng đường dài</i>
long distance run	/ˈlɒŋˈdɪstəns rʌn/	<i>chạy dài</i>
long jump	/ˈlɒŋˈdʒʌmp/	<i>nhảy xa</i>
luge	/luːʒ/	<i>đua xe trượt băng</i>
motor-boating	/ˈməʊtəboʊtɪŋ/	<i>môn thuyền máy</i>
mountaineering	/ˌmaʊntiˈniəriŋ/	<i>leo núi</i>
netball	/ˈnetbɔːl/	<i>bóng rổ</i>
orienteering	/ˌɔːriənˈtiəriŋ/	<i>môn chạy định hướng</i>
pall-mall	/ˈpelmel/	<i>môn pen men (đánh bóng gỗ qua vòng sắt)</i>
parachuting	/ˈpærəʃuːtɪŋ/	<i>nhảy dù</i>
pentathlon	/penˈtæθlən/	<i>năm môn phối hợp</i>
ping pong	/ˈpiŋˈpɒŋ/	<i>bóng bàn</i>
pole-jump	/ˈpəʊldʒʌmp/	<i>nhảy sào</i>
pole-vault	/ˈpəʊlvɔːlt/	<i>nhảy sào</i>

racquets	/'rækɪtʒ/	quần vợt sân tường
relay-race	/ri:'lei'reis/	chạy đua tiếp sức
rhythmic gymnastics	/'rɪðmɪk dʒɪm'næstɪks/	thể dục nhịp điệu
riding	/'raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
rope skipping	/roup 'skɪpɪŋ/	nhảy dây
rounders	/'raʊndəz/	môn bóng rundơ
rowing	/'raʊɪŋ/	chèo thuyền
rugby	/'rʌɡbi/	bóng bầu dục
sailing	/sailɪŋ/	đua thuyền buồm
shintō	/'ʃɪntəʊ/	thần đạo
shinty	/'ʃɪntɪ/	môn bóng gậy cong
shooting	/'ʃu:tɪŋ/	bắn súng
shot-put	/'ʃɒtput/	đẩy tạ
skeet	/ski:t/	bắn bồ câu bằng đất sét
skiing	/'ski:ɪŋ/	trượt tuyết
snooker	/'snu:kə/	bida
snowboarding	/snəʊ'bɔ:ɪdɪŋ/	trượt ván trên tuyết
soccer	/'sɒkə/	bóng đá
speed skating	/spi:d 'skeɪtɪŋ/	trượt băng tốc độ
sprint	/sprɪnt/	chạy nước rút
squash	/skwɒʃ/	bóng quần

surfing	/ˈsɜːfɪŋ/	<i>lướt sóng</i>
swimming	/ˈswɪmɪŋ/	<i>bơi lội</i>
synchronized	/ˈsɪŋkrounaɪzd	<i>môn bơi kèm</i>
swimming	ˈswɪmɪŋ/	<i>nhạc</i>
table-tennis	/ˈteɪblˈtenɪs/	<i>bóng bàn</i>
teakwondo	/ˈtaɪkwaːndəʊ/	<i>thái cực đạo</i>
tennis	/ˈtenɪs/	<i>quần vợt</i>
tug of war	/ˈtʌɡɔvˈwɔː/	<i>kéo co</i>
volleyball	/ˈvɒlibɔːl/	<i>bóng chuyền</i>
walking	/ˈwɔːkɪŋ/	<i>đi bộ</i>
water polo	/ˈwɔːtə ˈpəʊləʊ/	<i>cưỡi ngựa đánh</i>
		<i>bóng dưới nước</i>
waterskiing	/ˈwɔːtəˈskaɪŋ/	<i>lướt ván nước</i>
weight-lifting	/ˈweɪtˈlɪftɪŋ/	<i>cử tạ</i>
windsurfing	/ˈwɪndʃɜːfɪŋ/	<i>lướt ván buồm</i>
wrestling	/ˈreslɪŋ/	<i>đấu vật</i>

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 10

WORKING WITH TEXTS *LÀM VIỆC VỚI NHỮNG BÀI KHOẢ*

Parts of books - *Các phần của sách*

chapter	/ˈtʃæps/	chương
composition, structure	/,kɒmpəˈziʃn/, /ˈstrʌktʃə/	bố cục, kết cấu, cấu trúc
column	/ˈkɒləm/	cột, mục
conclude	/kənˈkluːd/	kết luận (v)
conclusion	/kənˈkluːʒn/	kết luận (n)
content	/ˈkɒntent/	nội dung
form and content	/fɔːm ænd ˈkɒntent/	hình thức và nội dung
ending	/ˈendiŋ/	phần kết
extract	/ˈekstrækt/	đoạn trích
final part	/ˈfaɪnl pɑːt/	phần cuối
heading	/ˈhedɪŋ/	tiêu đề, đề mục nhỏ
headline	/ˈhedlain/	đầu đề, tiêu đề
main part	/meɪn pɑːt/	phần chính
novel	/ˈnɒvəl/	tiểu thuyết
novel idea	/ˈnɒvəl aɪˈdiə/	ý tưởng mới lạ
paragraph	/ˈpærəgrɑːf/	đoạn văn
passage	/ˈpæsɪdʒ/	đoạn
plot	/plɒt/	cốt truyện
quote	/kwəʊt/	lời trích dẫn
section	/ˈsekʃn/	mục, đoạn

subheading	/'sʌbhediŋ/	<i>tiêu đề, đề phụ</i>
subject-matter	/'sʌbdʒikt'mætə/	<i>chủ đề</i>
title	/'taɪtl/	<i>đầu đề</i>
attitude	/'ætɪtju:d/	<i>thái độ,</i> <i>quan điểm</i>
admit	/əd'mɪt/	<i>thừa nhận</i>
aim	/eɪm/	<i>mục đích</i>
argument	/'ɑ:gjumənt/	<i>lý lẽ, luận cứ</i>
arouse	/ə'rauz/	<i>gợi, khuấy động</i>
assert	/ə'sə:t/	<i>khẳng định</i>
assumption	/ə'sʌmpʃn/	<i>giả định</i>
awaken	/ə'weɪkən 'ɪntrəst/	<i>đánh thức sự</i>
interest		<i>thích thú</i>
base on	/beɪs ɔn/	<i>dựa vào</i>
basic cause	/'beɪsɪk kɔ:z/	<i>nguyên nhân</i> <i>căn bản</i>
cause	/kɔ:z/	<i>nguyên nhân</i>
characteristic	/,kærɪktə'ristɪk/	<i>đặc điểm,</i> <i>đặc trưng</i>
characterization	/,kærɪktərəɪ'zeɪʃn/	<i>sự mô tả tính</i> <i>cách</i>
climax	/'klaɪmæks/	<i>điểm đáng chú</i> <i>ý nhất</i>
conception	/kən'sepʃn/	<i>quan niệm</i>
contradiction	/,kɒntrə'dɪkʃn/	<i>sự mâu thuẫn</i>
course	/kɔ:s/	<i>diễn biến</i>
criticism	/'krɪtɪsɪzəm/	<i>phê phán, chỉ</i> <i>trích</i>
current	/'kʌrənt/	<i>luồng(tư tưởng)</i>
description	/dɪs'krɪpʃn/	<i>sự mô tả</i>
emphasise	/'emfəsaɪz/	<i>nhấn mạnh</i>
enumerate	/ɪ'nju:məreɪt/	<i>liệt kê</i>

evoke	/i'vouk/	<i>gợi lên</i>
exaggerate	/ig'zædʒəreit/	<i>phóng đại, cường điệu</i>
explain	/iks'plein/	<i>giải nghĩa, giải thích</i>
express	/iks'pres/	<i>biểu lộ, bày tỏ</i>
feature	/'fi:tʃə/	<i>nét đặc trưng</i>
give	/giv/	<i>đưa ra</i>
idea	/ai'diə/	<i>ý tưởng</i>
idealize	/ai'diəlaiz/	<i>lý tưởng hoá</i>
illustrate	/'iləstreit/	<i>minh hoạ</i>
imagination	/i,mædʒi'neiʃn/	<i>trí tưởng tượng</i>
imagine	/i'mædʒin/	<i>tưởng tượng, hình dung</i>
impress	/im'pres/	<i>gây ấn tượng</i>
impression	/im'preʃn/	<i>ấn tượng, cảm tưởng</i>
inexplicable	/,iniks'plikəbl/	<i>không thể giải nghĩa</i>
intention	/in'tenʃn/	<i>ý định</i>
irony	/'aiərəni/	<i>sự mỉa mai, châm biếm</i>
judge	/'dʒʌdʒ/	<i>đánh giá</i>
mention	/'menʃn/	<i>đề cập, kể ra</i>
objective	/ɔb'dʒektiv/	<i>khách quan</i>
opinion	/ə'piɪən/	<i>ý kiến</i>
outlook	/'autluk/	<i>quan điểm, cách nhìn</i>
persuade	/pə'sweid/	<i>thuyết phục</i>
positive	/'pɒzətiv/	<i>lạc quan</i>
praise	/preiz/	<i>ca ngợi</i>
prejudice	/'predʒudis/	<i>thành kiến</i>
principal	/'prinsəpl/	<i>chính, chủ yếu</i>

principal character	/'prinsəpl 'kærɪktə/	đặc điểm chính
prove	/pru:v/	chứng minh, chứng tỏ
publish	/'pʌblɪʃ/	công bố
pursue	/pə'sju:/	đeo đuổi
rash	/ræʃ/	cầu thả
realize	/'riələɪz/	nhận thức
reflection	/ri'fekʃn/	sự phản ánh
reproach	/ri'proutʃ/	sự chỉ trích
speech	/'spi:tʃ/	lời nói
standpoint	/'stændpɔɪnt/	quan điểm, lập trường
starting-point	/'stɑ:tɪŋ'pɔɪnt/	điểm xuất phát
stress	/stres/	nhấn mạnh
stylistics	/'stai'lɪstɪks/	văn phong
sympathy	/'sɪmpəθi/	sự đồng cảm
thesis	/'θi:sis/	luận đề, luận điểm
understand	/,ʌndə'stænd/	hiểu, nắm được ý
unreal	/,ʌn'riəl/	ảo tưởng, hão huyền
unstressed	/,ʌn'strest/	không nhấn mạnh
utter, express	/'ʌtə/, /ɪks'pres/	bày tỏ, nói ra
vehement	/'vi: əmənt/	kịch liệt, dữ dội
view	/vju:/	quan điểm
well-founded	/'wel'faundɪd/	có cơ sở

Kinds of texts - Các bài khoá

account	/ə'kaʊnt/	bản miêu tả
device	/di'vaɪs/	châm ngôn
editorial	/,edi'tɔ:riəl/	bài xã luận
exposition	/,ekspə'ziʃn/	bài bình luận, sự phơi bày

leading article	/ˈli:diŋˈɑ:tɪkl/	bài xã luận
piece of information	/pi:s ɔv ,ɪnfəˈmeɪʃn/	mẫu tin
repetition	/ˌrepiˈtiʃn/	bản sao chép
report	/riˈpɔ:t/	bản tường thuật
rhyme	/raim/	vần
setting	/ˈsetɪŋ/	sự sắp xếp, khung cảnh
short story	/ˈʃɔ:tˈstɔ:ri/	truyện ngắn
stanza	/ˈstænzə/	khổ thơ, thơ tứ tuyệt
summary	/ˈsʌməri/	bản tóm tắt
survey	/ˈsə:veɪ/	tổng quát
verse	/və:s/	thể thơ, câu thơ
satire	/ˈsætaɪə/	thơ trào phúng
means	/mi:nz/	cách thức, phương tiện
tense	/tens/	thời, thể
future	/ˈfju:tʃə/	tương lai
past	/ˈpreznt/	quá khứ
present	/ˈpreznt/	hiện tại
complex	/ˈkɒmpleks/	câu phức
sentence	ˈsentəns/	
compound	/ˈkɒmpaʊnd/	câu ghép
sentence	ˈsentəns/	
simple sentence	/ˈsɪmpl ˈsentəns/	câu đơn
complex	/ˈkɒmpleks/	phức hợp
concise	/kənˈsaɪs/	ngắn gọn, súc tích
lack of	/læk ɔv/	thiếu
meaningless	/ˈmi:nɪŋlɪs/	vô nghĩa
obvious	/ˈɒvviəs/	rõ ràng
indefinite	/ɪnˈdefɪnɪt/	mập mờ
ambiguous	/æmˈbɪɡjuəs/	mơ hồ, mập mờ
		nhằng

ambiguity	/,æmbi'gju:iti/	<i>sự tối nghĩa</i>
definite article	/'definit ɑ:tɪkl/	<i>mạo từ hạn định</i>
indefinite article	/in'definit ɑ:tɪkl/	<i>mạo từ bất định</i>
main clause	/mein klɔ:z/	<i>mệnh đề chính</i>
subordinate clause	/sə'bo:ɪnət klɔ:z/	<i>mệnh đề phụ</i>
address	/ə'dres/	<i>cách nói năng</i>
frank	/fræŋk/	<i>thẳng thắn</i>
harmony	/'hɑ:məni/	<i>sự hài hoà</i>
right	/raɪt/	<i>đúng đắn</i>
behave	/bi'heɪv/	<i>cư xử</i>
behaviour	/bi'heɪvjə/	<i>cách cư xử</i>
conduct	/'kɒndʌkt/	<i>tư cách đạo đức</i>
manner	/'mænə/	<i>cách xử sự</i>
believable	/bi'li:vəbl/	<i>đáng tin</i>
claim	/kleɪm/	<i>quả quyết</i>
word	/wɜ:d/	<i>từ, lời</i>
superficial	/,su:pə'fiʃl/	<i>nông cạn, hời hợt</i>
superior	/su:'piəriə/	<i>trịch thượng</i>
appeal	/ə'pi:l/	<i>hấp dẫn, lôi cuốn</i>
comic, comical	/'kɒmɪk/, /'kɒmɪkəl/	<i>hài hước</i>

Useful words - Các từ hữu ích

according	/ə'kɔ:ɪn/	<i>theo, y theo</i>
acknowledge	/ək'nɒlɪdʒ/	<i>cảm tạ</i>
action	/'ækʃn/	<i>hành động</i>
afterwards	/'ɑ:ftəwədz/	<i>sau này, sau đấy</i>

against	/ə'geinst/	<i>tương phản</i>
age	/eidʒ/	<i>thời kỳ</i>
appropriate	/ə'proupriət/	<i>thích hợp</i>
attach	/ə'tætʃ/	<i>gắn liền với</i>
audience	/'ɔ:djəns/	<i>khán giả</i>
author, writer	/'ɔ:θə/, /'raitə/	<i>tác giả</i>
change	/tʃeindʒ/	<i>thay đổi, đổi</i>
choice	/tʃɔis/	<i>sự lựa chọn</i>
close analysis	/klous ə'næləsis/	<i>phân tích kỹ</i>
comment	/'kɒment/	<i>bình luận</i>
comparison	/kəm'pærisn/	<i>sự so sánh</i>
comprise	/kəm'praiz/	<i>bao gồm, gồm</i>
concern	/kən'sə:n/	<i>liên quan</i>
conduct	/'kɒndʌkt/	<i>cách bố cục</i>
confront	/kən'frʌnt/	<i>đương đầu</i>
connect	/kə'nekt/	<i>nối, liên kết</i>
consequence	/'kɒnsikwəns/	<i>kết quả, hậu quả</i>
contradict	/,kɒntrə'dikt/	<i>mâu thuẫn</i>
contrast	/'kɒntræst/	<i>tương phản</i>
convince	/kən'vins/	<i>thuyết phục</i>
correspond	/,kɒris'pɒnd/	<i>phù hợp</i>
cover	/'kʌvə/	<i>bao trùm</i>
detail	'di:teɪl	<i>chi tiết</i>
develop	/di'veləp/	<i>phát triển</i>
dialogue	/'daɪələg/	<i>hội thoại</i>
difference	/'dɪfrəns/	<i>sự khác nhau</i>
disproportion	/,disprə'pɔ:ʃn/	<i>sự thiếu cân đối</i>
disprove	/dis'pru:v/	<i>bác bỏ</i>
disputable	/dis'pu:tbəl/	<i>có thể bàn cãi</i>
distinguish	/dis'tɪŋɡwiʃ bi'twi:n/	<i>phân biệt giữa</i>
between		
divide into	/di'vaɪd 'ɪntu/	<i>chia thành</i>

draw	/drɔ: kən'klu:ʒn/	<i>rút ra kết luận</i>
conclusions		
draw	/drɔ:dis'tɪŋkʃn/	<i>nêu ra điểm</i>
distinctions		<i>khác biệt</i>
draw lesson	/drɔ: 'lesnz/	<i>rút ra bài học</i>
draw parallels	/drɔ: 'pærəlelz/	<i>so sánh</i>
editor	/'editə/	<i>người biên tập</i>
effect	/i'fekt/	<i>hiệu quả,</i> <i>ấn tượng</i>
elaborate	/i'læbərit/	<i>tỉ mỉ, kỹ lưỡng</i>
emotion	/i'mouʃn/	<i>xúc cảm</i>
emotional	/i'mouʃənl/	<i>cảm động,</i> <i>xúc động</i>
end with	/end wið/	<i>kết thúc bằng</i>
error, mistake	/'erə/, /mis'teik/	<i>sai sót, lỗi</i>
essential	/i'senʃəl/	<i>cốt yếu</i>
establish a	/is'tæbliʃ ə	<i>thiết lập môi</i>
relationship	ri'leiʃnʃɪp/	<i>quan hệ</i>
evident	/'evidənt/	<i>hiển nhiên,</i> <i>rành rành</i>
fate	/feit/	<i>định mệnh, số</i> <i>phận</i>
favourable	/'feivərəbl/	<i>có triển vọng</i>
feeling	/'fi:liŋ/	<i>cảm xúc</i>
finally, lastly	/'faɪnəli/, /'lə:stli/	<i>cuối cùng, kết</i> <i>luận lại</i>
first	/fə:st/	<i>đầu tiên</i>
first principle	/fə:st 'prɪnsəpl/	<i>nguyên tắc cơ</i> <i>bản</i>
first-person	/'fə:st'pə:sn/	<i>ngôi thứ nhất</i>
flashback	/'flæʃbæk/	<i>đoạn dẫn</i>
fluent	/'flu: ənt/	<i>trôi chảy</i>
human	/'hju:mən/	<i>con người</i>

identical	/ai'dentikəl/	giống hệt
improbable	/im'prɒbəbl/	không chắc
in course of	/in kɔ:s ɔv/	trong khi
in public	/in'pʌblik/	công khai
indicate	/'indikeit/	trình bày sơ qua
inferior	/in'fiəriə/	thấp kém hơn
influence	/'influəns/	ảnh hưởng
intended for	/in'tendɪd fɔ/	dành cho
interest	/'intrəst/	sự thích thú
interior	/in'tiəriə/	nội tâm
milieu	/'mi:lju/	hoàn cảnh
monologue	/'mɒnələg/	độc thoại
narrative	/'nærətɪv/	chuyện kể
narrator	/nə'reɪtə/	người tường thuật
non-literate	/,nɒn 'lɪtərɪt/	không có chữ viết
paradox	/'pærədɒks/	ngịch lý
pomp	/pɒmp/	sự phô trương
pose	/pəʊz/	đề ra
position	/pə'zɪʃn/	vị trí
pretend	/pri'tend/	đòi hỏi
problem	/'prɒbləm/	luận đề
prominence	/'prɒmɪnəns/	nổi bật
pun on words	/pʌn ɔn wə:dz/	chơi chữ
reaction	/ri:'ækʃn/	phản ứng lại
relate	/ri'leɪt/	thuật lại, có liên quan
role	/roul/	vai trò
rough	/rʌf/	chưa trau chuốt
sarcasm	/'sɑ:kæzəm/	lời mỉa mai, châm biếm

secondary	/'sekəndri/	thứ yếu
shortness	/'ʃɔtnis/	sự ngắn gọn
situation	/,sitʃu'eɪʃn/	hoàn cảnh, tình thế
social	/'souʃl	bối cảnh xã hội
background	'bækgraund/	
sound	/saund/	âm thanh
stage	/steɪdʒ/	giai đoạn
state	/steɪt/	phát biểu
statement	/'steɪtmənt/	lời tuyên bố
substantive	/'sʌbstəntɪv/	biểu hiện sự tồn tại
trait	/treɪ/	nét tiêu biểu
transition	/træn'zɪʃn/	chuyển tiếp
unaccented	/'ʌn'æksentɪd/	không được đánh dấu
underline	/'ʌndəleɪn/	gạch dưới
unfounded	/'ʌn'faundɪd/	vô căn cứ
vivid	/'vɪvɪd/	sinh động
voice	/vɔɪs/	tiếng nói

TOPIC 11

KITCHEN AND BATHROOM *NHÀ BẾP VÀ PHÒNG TẮM*

Kitchen - Nhà bếp

apron	/ˈeɪprən/	cái tạp dề
barbecue	/ˈbɑːbɪkjuː/	vỉ nướng, quay
basin	/ˈbeɪsɪn/	chậu
bowl	/bəʊl/	cái bát
bread-basket	/ˈbred, bɑːskɪt/	giỏ đựng bánh mì
bread-board	/ˈbredˈbɔːd/	thớt để cắt bánh mì
broom	/bruːm/	cái chổi
cake slice	/ˈkeɪk sleɪs/	dao cắt bánh
canister	/ˈkænɪstə/	hộp nhỏ
cauldron	/ˈkɔːldrən/	cái vạc
chair	/tʃeə/	ghế
cheese-board	/ˈtʃiːzbɔːd/	thớt cắt phô mát
china cabinet	/ˈtʃaɪnəˈkæbɪnɪt/	tủ bát đĩa
chopsticks	/ˈtʃɒpstɪks/	đũa
cleaver	/ˈkliːvə/	dao phay
cloth	/klɒθ/	khăn trải bàn
cookery-book	/ˈkukəriˈbʊk/	sách dạy nấu ăn
corkscrew	/ˈkɔːkskruː/	cái mở nút chai xoắn

crockery	/'krɒkəri/	<i>bát đĩa sành</i>
cullender, strainer	/'kʌlində, 'streinə/	<i>cái chao, cái lọc</i>
cup	/kʌp/	<i>chén, tách</i>
cutlery	/'kʌtləri/	<i>dao kéo</i>
cutting-board	/'kʌtiŋbɔ:d/	<i>cái thớt</i>
detergent	/di'tə:ʒənt/	<i>chất tẩy</i>
dining-table	/'daɪniŋ'teɪbl/	<i>bàn ăn</i>
dish	/diʃ/	<i>đĩa</i>
dish towel	/diʃ 'tauəl/	<i>khăn lau bát</i>
dish-cloth	/'diʃklɒθ/	<i>khăn rửa bát</i>
dish-cover	/'diʃ,kʌvə/	<i>cái úp, chụp đĩa</i>
dishwater	/'diʃ,wɔ:tə/	<i>nước rửa bát</i>
disinfectant	/,disin'fektənt/	<i>thuốc tẩy</i>
disposal	/dis'pouzəl/	<i>máy nghiền rác</i>
dustpan	/'dʌstpæn/	<i>cái hót rác</i>
egg-cup	/'egkʌp/	<i>chén đựng trứng</i>
extractor fan	/iks'træktə fæn/	<i>quạt thông gió</i>
fish-carver	/'fiʃ,kɑ:və/	<i>dao lạng cá</i>
fish-kettle	/'fiʃ,ketl/	<i>nồi kho cá</i>
fish-knife	/'fiʃnaɪf/	<i>dao cắt cá</i>
fish-slice	/'fiʃslaɪs/	<i>xẻng trở cá</i>
fork	/fɔ:k/	<i>cái dĩa</i>
fruit-knife	/'fru:tnaɪf/	<i>dao cắt quả</i>
funnel	/'fʌnl/	<i>cái phễu</i>
garbage-can	/'gɑ:biʒ'kæn/	<i>thùng rác</i>
glass	/glɑ:s/	<i>cốc, ly</i>
glass-cloth	/'glɑ:sklɒθ/	<i>khăn lau cốc</i>
glove	/glʌv/	<i>găng tay</i>
grater	/'greitə/	<i>cái nạo, giũa</i>
gravy boat	/bout/	<i>đĩa đựng nước xốt</i>

ice tray	/ais trei/	khay đá
kitchen	/'kitʃin'kʌpbəd/	chạn, tủ đựng
cupboard		đồ ăn
kitchen units	/'kitʃin 'ju:nitz/	các dụng cụ nhà
		bếp
knife-sharpener	/'naif, ʃɑ:pne/	cái mài dao
ladle	/'leidl/	cái muôi
litter-bin	/'litə, bin/	sọt rác
meat fork	/mi:t fɔ:k/	đĩa xiên thịt
napkin	/'næpkin/	khăn ăn
packet	/'pækit/	túi
peeler	/'pi:lə/	dụng cụ bóc vỏ
plate	/pleit/	đĩa
plate-rack	/pleit ræk/	giá gác đĩa
platter	/'plætə(r)/	đĩa phẳng gỗ
pot	/pɒt/	cái ấm, hũ
salver	/'sælvə/	khay, mâm
saucepan	/'sɔ:spən/	cái chảo
scale	/skeil/	cái cân
scissors	/'sizəz/	cái kéo
shaker	/'ʃeikə/	binh trộn
sieve	/siv/	cái rây, sàng
sink	/siŋk/	bồn rửa bát
soup-plate	/'su:p'pleit/	đĩa ăn xúp
spatula	/'spætʃulə/	dao bay, bàn
		xẻng
spice rack	/spaisræk/	giá để đồ gia vị
sponge	/spʌndʒ/	xốp (rửa bát)
sponge-bath	/'spʌndʒ'ba:θ/	chậu thau to
spoon	/spu:n/	cái thìa
table-knife	/'teibl'naif/	dao ăn
table-linen	/'teibl'linin/	khăn ăn
table-mat	/'teibl'mæt/	vải lót (dưới đĩa
		nóng)

table-spoon	/ˈteɪblˈspuːn/	<i>thìa xúp</i>
table-turning	/ˈteɪblˈtəːnɪŋ/	<i>bàn quay</i>
tap	/tæp/	<i>vòi nước</i>
toasting-fork	/ˈtəʊstɪŋˈfɔːk/	<i>dĩa nướng bánh</i>
tumbler	/ˈtʌmblə/	<i>cốc vại</i>
waffle-iron	/ˈwɒflˈaɪən/	<i>khuôn bánh quế</i>
washing-up liquid	/ˈwɒʃɪŋˈʌpˈlɪkwɪd/	<i>chất tẩy bát đĩa</i>
wine shelf	/ˈwaɪnʃelf/	<i>kệ để rượu</i>
wooden spoon	/ˈwʊdnˈspuːn/	<i>thìa gỗ</i>
butter-boat	/ˈbʌtəˈbɔʊt/	<i>bình đựng nước</i>
		<i>xốt</i>
butter-dish	/ˈbʌtəˈdɪʃ/	<i>bình đựng bơ</i>
butter-knife	/ˈbʌtə(r)ˈnaɪf/	<i>dao dùng bơ</i>
decanter	/diˈkæntə/	<i>bình thon cổ</i>
jar	/dʒɑː/	<i>vại, lọ</i>
jug	/dʒʌg/	<i>cái bình</i>
milk jug	/ˈmɪlkdʒʌg/	<i>bình đựng sữa</i>
pitcher	/ˈpɪtʃə(r)/	<i>bình, vò (đựng sữa, nước)</i>
sugar-basin	/ˈʃʊgəˈbeɪsn/	<i>bát đựng đường</i>
sugar-dredger	/ˈʃʊgəˈdredʒə/	<i>hộp rắc đường</i>
sugar-tongs	/ˈʃʊgəˈtɒŋz/	<i>cái kẹp đường</i>
		<i>miếng</i>
tongs	/ˈtɒŋz/	<i>cái kẹp</i>
autoclave	/ˈɔːtəʊkleɪv/	<i>nồi hấp</i>
boiler	/ˈbɔɪlə/	<i>nồi nấu</i>
bottle-opener	/ˈbɒtlˌəʊpənə/	<i>cái mở nút chai</i>
chest freezer	/tʃestˈfriːzə/	<i>hòm ướp lạnh</i>
coffee machine	/ˈkɒfi məˈʃiːn/	<i>máy pha cà phê</i>
coffee maker	/ˈkɒfi ˈmeɪkə/	<i>máy pha cà phê</i>
dishwasher	/ˈdɪʃˌwɒʃə/	<i>máy rửa bát</i>

electric cooker	/i'lektrik'kukə/	bếp điện
electric furnace	/i'lektrik'fə:nis/	lò điện
extractor	/iks'træktə/	máy ép (hoa quả)
food processor	/'fu:dprə'sesə/	máy chế biến thức ăn
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
fryer	/'fraɪə/	chảo rán
frying pan	/'fraɪɪnpæn/	chảo rán
gas cooker	/gæs'kukə/	bếp ga
grinder	/'graɪndə/	máy xay
ice-box	/'ais'bɒks/	tủ ướp lạnh
ice-pick	/'ais'pɪk/	dụng cụ đập đá
juicer	/'dʒu:sə/	dụng cụ ép lấy nước
juicer	/'dʒu:sə/	máy ép (quả, thịt, rau)
kettle	/'ketl/	ấm đun nước
knife	/'naɪf/	con dao
knife-board	/'naɪfbɔ:d/	bàn rửa dao
knife-grinder	/'naɪf,graɪndə/	dụng cụ mài dao
knife-machine	/'naɪfmə,ʃi:n/	máy rửa dao
knife-polish	/'naɪf,pɒlɪʃ/	phấn chùi dao
knife-rest	/'naɪfrest/	giá để dao
lid	/lɪd/	nắp vung
liquidizer	/'likwɪdaɪzə/	máy xay sinh tố
meat grinder	/'mi:t'graɪndə/	cối xay thịt
meat-safe	/'mi:tseɪf/	tủ đông
microwave	/'maɪkrəweɪv/	lò vi ba
mincer	/'mɪnsə/	máy băm thịt
mixer	/'mɪksə/	máy trộn
multi rice cooker	/mʌlti raɪs 'kukə/	nồi cơm điện
non-stick	/non'stɪk'fraɪɪnpæn/	chảo chống



Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

frying-pan		dính
oven	/'ʌvn/	lò hấp, nướng
ovenware	/'ʌvn wea(r)/	đĩa chịu nhiệt
pepper mill	/'pepəmil/	cối xay tiêu
pepperbox	/'pepə,bɒks/	lọ hạt tiêu
percolator	/'pə:kəleitə/	bình lọc cà phê
pressure-cooker	/'preʃə'kukə/	nồi áp suất
pressure-gauge	/'preʃə'geidʒ/	áp kế
range	/reindʒ/	bếp có lò nướng
refrigerator	/ri'fridʒəreitə/	tủ lạnh
refrigeratory	/ri'fridʒərətəri/	bình ngưng hơi
rolling-pin	/'rouliŋ'pin/	trục cán bột
scale-borer	/'skeil'bɔ:rə/	máy cạo cặn (nồi hơi)
scaler	/'skeilə/	máy đánh vẩy
steak hammer	/'hæmə/	buá cán thịt
steamer	/'sti:mə/	nồi hấp, chõ
sterilizing pot	/'sterilaiziŋ pɒt/	nồi khử độc
stew-pan	/'stju:'pæn/	xoong hầm thịt (nông)
stove	/stouv/	bếp lò, lò sưởi
tin-can	/'tinkæn/	hộp (cá, thịt)
tin-kettle	/'tin'ketl/	ấm thiếc
tin-opener	/tin,oupnə(r)/	cái mở hộp
tin-pot	/'tin(')pɒt/	nồi con bằng thiếc
toaster	/toustə/	lò nướng bằng điện
whisk	/wisk/	cái đánh trứng
wine-cooler	/'wain'ku:lə/	thùng ướp lạnh rượu

Bathroom - Phòng tắm

bath	/bɑ:θ/	bồn tắm
bath-tub	/'bɑ:θtʌb/	bồn tắm

bin	/bɪn/	thùng
hair-dryer	/'heədraɪə/	máy sấy tóc
tumble-drier	/'tʌmbl'draɪə/	máy sấy quần áo
hair-grip	/'heəgrip/	cái kẹp tóc
hair-net	/'heənet/	lưới bao tóc
hair-oil	/'heə'ɔɪl/	dầu xức tóc
hair-powder	/'heə,pauðə/	phấn xoa tóc
loo	/lu:/	nhà vệ sinh
shampoo	/ʃæm'pu:/	dầu gội đầu
soap	/soup/	xà phòng
soap-box	/'soup'bɒks/	hộp đựng xà phòng
soap-flakes	/'soup'fleɪks/	xà phòng vẩy (giặt quần áo)
soap powder	/'soup'paʊðə/	bột giặt
soap disk	/'soup,dɪsk/	đĩa đựng xà phòng
wiping cloth	/waɪpɪŋ klɒθ/	khăn lau
face-cloth	/'feɪsklɒθ/	khăn mặt
face-flannel	/'feɪsflænl/	khăn mặt
bath towel	/bɑ:θ'taʊəl/	khăn tắm
clothes-bag	/'kləʊðz,bɑ:skɪt/	túi đựng quần áo bẩn
clothes-brush	/'kləʊðzbrʌʃ/	bàn chải quần áo
clothes-hanger	/'kləʊðz,hæŋə/	mắc treo quần áo
bath-robe	/'bɑ:θroub/	áo choàng sau khi tắm
bath-house	/'bɑ:θhaus/	phòng tắm

conditioner	/kən'diʃnə/	dầu xả tóc
shower	/'ʃauə/	vòi hoa sen
shower cream	/'ʃauə kri:m/	sữa tắm
shower-bath	/'ʃauə'bɑ:θ/	phòng tắm có gương sen
razor	/'reizə/	dao cạo
razor-blade	/'reizəbleid/	lưỡi dao cạo
razor-strop	/'reizəstrɒp/	da liếc dao cạo
shaving foam	/'ʃeivɪŋ'fəʊm/	bọt cạo râu
shaving-cream	/'ʃeivɪŋ'kri:m/	bọt cạo râu
shaving-block	/'ʃeivɪŋ'blɒk/	phèn xoa (sau khi cạo râu)
shaving-bowl	/'ʃeivɪŋ'bəʊl/	bát để xà phòng cạo râu
shaving-brush	/'ʃeivɪŋ'brʌʃ/	chổi xoa (cạo râu)
shaving-soap	/'ʃeivɪŋ'səʊp/	xà phòng hình ống
bath cube	/'bɑ:θ 'kju:b/	miếng xà phòng bột ép
mat	/mæt/	thảm chùi chân
bathing-cap	/bathing-cap/	mũ tắm
toilet	/'tɔɪlɪt/	nhà vệ sinh
toilet brush	/'tɔɪlɪtbrʌʃ/	bàn chải cọ nhà vệ sinh
toilet-glass	/'tɔɪlɪtɡlɑ:s/	gương trong nhà vệ sinh
toilet-paper	/'tɔɪlɪt'peɪpə/	giấy vệ sinh
toilet-powder	/'tɔɪlɪt,paʊdə/	phấn xoa sau khi rửa ráy
toilet-roll	/'tɔɪlɪt'roul/	cuộn giấy vệ sinh
toilet-room	/'tɔɪlɪtru(:)m/	phòng vệ sinh

toilet-seat	/tɔɪlɪtsi:t/	<i>hố xí</i>
toilet-water	/tɔɪlɪt'wɔ:tə/	<i>nước có hương thơm</i>
tooth-brush	/'tu:θ'brʌʃ/	<i>bàn chải đánh răng</i>
tooth-comb	/'tu:θ'koum/	<i>lược bí</i>
tooth-powder	/'tu:θ'paudə/	<i>bột dùng để đánh răng</i>
toothpaste	/'tu:θ'peɪst/	<i>kem đánh răng</i>
comb	/koum/	<i>lược</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 12

TRANSPORT

PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

By land - Đường bộ

bicycle	/'baɪsɪkl/	xe đạp
bike	/baɪk/	xe đạp
cycle	/'saɪkl/	xe đạp
mountain bike	/'maʊntɪnbɑɪk/	xe đạp leo núi
racing bike	/'reɪsɪŋbaɪk/	xe đạp đua
tandem	/'tændəm/	xe đạp đôi hoặc ba
tricycle	/'traɪsɪkl/	xe đạp 3 bánh
velocipede	/vɪ'ləsɪpiːd/	xe đạp đẩy chân 3 bánh
streetcar	/'stri:tka:/	xe điện
tram	/træm/	xe điện
tramcar	/'træmkɑ:/	xe điện
trammer	/'træmə/	xe, tàu điện
subway	/'sʌbwei/	xe điện ngầm
metro	/'metrou/	xe điện ngầm
bus	/bʌs/	xe buýt
coach	/kəʊtʃ/	xe buýt đường dài
minibus	/'mɪnɪbʌs/	xe buýt nhỏ
omnibus	/'ɒmnɪbəs/	ô tô hai tầng, xe buýt

single-decker	/'sɪŋə'dekə/	<i>xe một tầng</i>
doudecker	/'dʌbl'dekə/	<i>xe hai tầng, tàu hai boong</i>
automobile	/'ɔ:təməbi:l/	<i>xe ô tô</i>
car	/kɑ:/	<i>ô tô</i>
convertible	/kən'və:təbl/	<i>ô tô dõ mui</i>
cycle-car	/'saɪkl'kɑ:/	<i>ô tô nhỏ ba bánh</i>
minicab	/'minɪkæb/	<i>ô tô cho thuê</i>
lorry	/'lɒrɪ/	<i>xe tải</i>
motorvan	/'moutəvæn/	<i>xe tải kín mui</i>
transporter	/træns'pɔ:tə/	<i>xe tải lớn</i>
truck	/trʌk/	<i>xe ba gác, xe tải</i>
van	/væn/	<i>xe tải</i>
buggy, gig	/'bʌgɪ/, /gɪg/	<i>xe độc mã</i>
carriole	/'kæriəʊl/	<i>xe độc mã</i>
carriage	/'kæriɪdʒ/	<i>xe ngựa</i>
quadriga	/'kwɒdraɪgə/	<i>xe tứ mã</i>
tilbury	/'tɪlb(ə)rɪ/	<i>xe ngựa 2 bánh mui trần</i>
moped	/'moupəd/	<i>xe máy có bàn đạp</i>
pram	/prɑ:m/	<i>xe nôi</i>
stroller	/'strəʊlə/	<i>xe đẩy em bé</i>
push-chair	/'puʃ'tʃeə/	<i>xe đẩy em bé</i>
tourer	/'tuəərə/	<i>xe du lịch</i>
bridal car	/'braɪdlkɑ:/	<i>xe đám cưới</i>
hearse	/hə:s/	<i>xe tang</i>
limousine	/'limu:zi:n/	<i>xe hòm</i>
trolley	/'trɒli/	<i>xe đẩy hàng</i>
push-cart	/'puʃ'kɑ:t/	<i>xe đẩy (hàng rong)</i>

handcart	/'hændkɑ:t/	xe đẩy tay
school bus	/sku:lbʌs/	xe đưa đón học sinh
road-roller	/'rouɪd'roulə/	xe lăn đường
steam-roller	/'sti:m'roulə/	xe lăn đường
watering-cart	/'wɔ:təriŋ'kɑ:t/	xe tưới đường
streetwasher	/'stri:t,wɔʃə/	xe rửa đường
half-track	/'hɑ:ftræk/	xe hạp trắc (quân sự)
jeep	/dʒi:p/	xe jíp
tank	/tæŋk/	xe tăng
ambulance	/'æmbjuləns/	xe cứu thương
armoured car	/'ɑ:məd kɑ:/	xe bọc sắt
bulldozer	/'buldouzə/	xe ủi đất
cart	/kɑ:t/	xe bò, xe ngựa
container	/kən'teinətɹək/	xe container
truck		
crane-truck	/'kreintræk/	xe cần cẩu
dual-control car	/,dju:əl kən'trɒukɑ:/	xe tập lái
dumper	/'dʌmpə/	xe ben, xe thùng
dust-cart	/'dʌst kɑ:t/	xe rác
fire-engine	/'faɪər, endʒɪn/	xe chữa cháy
four-wheeler	/'fɔ: 'wi:lə/	xe bốn bánh
jalopy	/dʒə'ləpi/	xe cà tàng
milk-float	/'milk'flaʊt/	xe đưa sữa
motorbike	/'moutəbaɪk/	xe mô tô
motorcycle	/'moutəsaɪkl/	xe mô tô
motor-scooter	/'moutə'sku:tə/	xe vét-pa, xe máy bánh nhỏ
patrol-car	/pə'trɒl kɑ:/	xe tuần tra
pedicab	/'pedikæb/	xích lô
pick-up	/'pɪkʌp/	xe tải nhỏ không mũi

post	/poust/	<i>xe thư</i>
prison-van	/'priznvæn/	<i>xe tù</i>
racer	/'reisə/	<i>xe đua</i>
removal van	/ri'mu:vlvæn/	<i>xe dọn nhà</i>
rickshaw	/'rikʃɔ:/	<i>xe kéo</i>
scooter	/'sku:tə/	<i>xe hầy</i>
sled, sleigh	/sled/, /slei/	<i>xe trượt tuyết</i>
supply vehicle	/sə'plai 'viəkl/	<i>xe tiếp tế</i>
taxi	/'tæksi/	<i>xe tắc xi</i>
taxi-cab	/'tæksi'kæb/	<i>xe tắc xi</i>
trailer	/'treilə/	<i>xe moóc</i>
trailer-truck	/'treilə'trʌk/	<i>xe moóc theo ô tô</i>
train	/trein/	<i>tàu hoả</i>
wagon	/'wægən/	<i>xe goòng</i>
wheelbarrow	/'wi:l,bærou/	<i>xe cút kít</i>
wheelchair	/'wi:ltʃeə/	<i>xe lăn</i>
wrecker	/'rekeə/	<i>xe thu dọn</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

By sea - **Bằng đường thuỷ**

wherry	/'weri/	<i>đò</i>
shell	/ʃel/	<i>ghe</i>
boat	/bout/	<i>tàu thuyền</i>
bum-boat	/'bʌmbout/	<i>tàu tiếp phẩm</i>
captor	/'kæptə/	<i>tàu săn bắt</i>
car-ferry	/'kɑ:feri/	<i>phà</i>
carrier	/'kæriə (r)/	<i>tàu chuyên chở</i>
collier	/'kɔliə/	<i>tàu chở than</i>
container ship	/kən'teinəʃip/	<i>tàu thuỷ chở</i>
		<i>container</i>
craft	/krɑ:ft/	<i>tàu, máy bay</i>

destroyer	/dis'trɔɪə/	tàu khu trục
dredger	/'dredʒə/	tàu hút bùn
dredger	/'dredʒə/	tàu nạo vét (sông, biển)
escort vessel	/'eskɔ:t'vesl/	tàu hộ tống
express train	/iks'prestreɪn/	tàu tốc hành
fishing boat	/'fɪʃɪŋbɔt/	tàu đánh cá
flat-bottomed boat	/'flæt'bɒtəmbɔt/	thuyền đáy bằng
flotilla	/flou'tɪlə/	tàu nhỏ
freighter	/'freɪtə/	tàu chở hàng
glider	/glɑɪdə/	tàu lượn
hospital-ship	/'hɒspɪtlʃɪp/	tàu bệnh viện
ice-breaker	/'aɪs'breɪkə/	tàu phá băng
landing craft	/'lændɪŋkra:ft/	tàu đổ bộ
lifeboat	/'laɪfbɔt/	tàu, xuồng cứu đắm
lighter	/'laɪtə/	xà lan bốc dỡ hàng
lightship	/'laɪtʃɪp/	tàu đèn
liner	/'laɪnə/	tàu thủy lớn, tàu chợ
oceangoing vessel	/,ouʃən'ɡoʊɪŋ'vesl/	tàu biển
oiler	/ɔɪlə/	tàu chở dầu
passenger boat	/'pæsɪndʒə bɔt/	tàu chở khách
patrol-boat	/'peɪtrən bɔt/	tàu tuần tra
pirate	/'paɪərət/	tàu cướp biển
ponton boat	/'pɒntən bɔt/	tàu phao
raft	/rɔ:ft/	bè gỗ
sailplane	/'seɪlpleɪn/	tàu lượn

salvage tug	/ˈsælviðʒtʌg/	tàu cứu hộ
ship	/ʃip/	tàu thủy
steamboat	/ˈstiːmbout/	tàu chạy bằng hơi nước
steamer	/ˈstiːmə/	tàu chạy bằng hơi nước
steamship	/ˈstiːmʃip/	tàu chạy bằng hơi nước
subchaser	/sʌbˈtʃeɪsə/	tàu săn ngầm
submarine	/ˌsʌbməˈriːn/	tàu ngầm
tanker	/ˈtæŋkə/	tàu chở dầu
training ship	/ˈtreɪnɪŋʃip/	tàu huấn luyện
tugboat	/ˈtʌgbout/	tàu kéo
vessel	/ˈvesl/	tàu lớn
water boat	/ˈwɔːtəˈbout/	tàu chở nước
wreck	/rek/	tàu đắm
contraband	/ˈkɒntrəbænd/	tàu buôn lậu
vessel	ˈvesl/	
merchantman	/ˈmɜːtʃəntmæn/	tàu buôn
flagship	/ˈflæɡʃip/	tàu đô đốc
gunboat	/ˈɡʌnbout/	chiến hạm
man-of-war	/ˈmænəvˈwɔː/	chiến hạm
minelayer	/ˈmaɪnˌleɪə/	tàu đặt mìn
minesweeper	/ˈmaɪnˌswiːpə/	tàu quét mìn
pram	/prɑːm/	tàu đáy bằng có đặt súng
raider	/ˈreɪdə/	tàu biệt kích
torpedo-boat	/tɔːˈpiːdouˈbout/	tàu phóng ngư lôi
trooper	/ˈtruːpə/	tàu chở lính
warship	/ˈwɔːʃip/	tàu chiến

canoe	/kə'nu:/	<i>xuông</i>
dinghy	/'dɪŋgi/	<i>xuông hơi</i>
jolly-boat	/'dʒɔlibout/	<i>xuông nhỏ</i>
motor-boat	/'moutəbout/	<i>xuông máy</i>
outboard	/'autbɔ:d/	<i>thuyền gắn máy</i>
speed-boat	/'spi:d'bout/	<i>xuông máy</i>
yacht	/jɔt/	<i>thuyền buồm</i>
junk	/dʒʌŋk/	<i>thuyền buồm</i>
sailboat	/'seilbout/	<i>thuyền buồm</i>
bamboo craft	/bæm'bu: krɑ:ft/	<i>thuyền nan</i>
coracle	/'kɔrəkl/	<i>thuyền thúng</i>
dug-out	/'dʌgaut/	<i>thuyền độc mộc</i>
fire-boat	/'faɪə,bout/	<i>thuyền chữa</i>
		<i>cháy</i>
pirogue	/pi'roug/	<i>thuyền hai</i>
		<i>buồm</i>
plank boat	/plæŋkbout/	<i>thuyền ván</i>
plywood boat	/'plaiwudbout/	<i>thuyền ván ghép</i>
rowboat	/'rou'bout/	<i>thuyền chèo</i>
sampan	/'sæmpæn/	<i>thuyền ba ván</i>

By air - Bằng đường hàng không

aeroplane	/'eərəplein/	<i>máy bay</i>
airboat	/'eəbout/	<i>thuyền bay</i>
aircraft	/'eəkrɑ:ft/	<i>máy bay</i>
air-freighter	/'eə,freitə/	<i>máy bay vận tải</i>
airliner	/'eəlainə/	<i>máy bay dân</i>
		<i>dụng lớn</i>
balloon	/bə'lu:n/	<i>khí cầu</i>
bomber	/'bɔmə/	<i>máy bay ném</i>
		<i>bom</i>

business aircraft	/ˈbiznis'eækra:ft/	<i>máy bay công vụ</i>
cargo plane	/ˈkɑ:gouplein/	<i>máy bay chở hàng</i>
chopper; copter	/ˈtʃɒpə/, /ˈkɒptə/	<i>máy bay trực thăng</i>
drone	/droun/	<i>máy bay không người lái</i>
helicopter	/ˈhelikɒptə/	<i>trực thăng</i>
interceptor	/,intə'septə/	<i>máy bay tiêm kích</i>
jet-fighter	/ˈdʒet,faitə/	<i>máy bay chiến đấu phản lực</i>
jet-plane	/ˈdʒetplein/	<i>máy bay phản lực</i>
long-range aircraft	/ˈlɒŋ'reindʒ'eækra:ft/	<i>máy bay tầm xa</i>
plane	/plein/	<i>máy bay</i>
propeller plane	/prə'pelə plein/	<i>máy bay cánh quạt</i>
pusher	/ˈpuʃə/	<i>máy bay cánh quạt đẩy</i>
rear-engined aircraft	/ˈriə, endʒind 'eækra:ft/	<i>máy bay có động cơ ở đuôi</i>
space shuttle	/ˈspeis'ʃʌtl/	<i>tàu con thoi</i>
spacecraft	/ˈspeis'kɒra:ft/	<i>tàu vũ trụ</i>
spaceship	/ˈspeis'ʃip/	<i>tàu vũ trụ</i>
spy plane	/spaiplein/	<i>máy bay do thám</i>
supersonic	/ˈsu:pə'sɒnik/	<i>máy bay siêu âm</i>
swept-wing aircraft	/ˈswept'wiŋ'eækra:ft/	<i>máy bay cánh cụp</i>
taxiplane	/ˈtæksiplein/	<i>máy bay tắc xi</i>

turbo-jet	/,tə:'bou'dʒet/	máy bay phản lực tua bin
trainer	/treinə/	máy bay huấn luyện
troop-carrier	/'tru:p,kæriə/	tàu bay chở lính
warplane, fighter	/'wɔ: 'plein/	máy bay chiến đấu

Useful words - Các từ hữu ích

accident	'æksidənt	tai nạn
air stewardess	/eə, stjuə'des/	nữ tiếp viên hàng không
airport	/'eəpɔ:t/	sân bay
aviator; pilot	/'eivieitə/, 'pailət/	phi công
berthage	/bə:'θeidʒ/	bến cảng tàu
bus station	/'bʌs, steiʃn/	chợ
bus-shelter	/'bʌs, ʃeltə/	bến xe buýt
chauffeur	/'ʃoufə/	trạm xe buýt có mái che
curve	/kə:v/	tài xế
deck	/dek/	chỗ cua,
driver	/'draivə/	đường vòng
flight	/flait/	boong tàu
garage	/'gærɑ:ʒ/	tài xế
harbour	/'hɑ:bə/	đường bay
helipad	/'heli,pæd/	nhà để ô tô
highway	/'haiwei/	bến cảng
journey	/'dʒə:ni/	sân bay dành cho máy bay lên thẳng
		quốc lộ
		cuộc hành trình

lifebuoy	/'laɪfbɔɪ/	phao cứu sinh
mast	/mɑːst/	cột buồm
parking	/'pɑːkɪŋ/	bến đỗ xe
passenger	/'pæsɪndʒə/	hành khách
platform	/'plætfɔːm/	sân ga
port	/pɔːt/	cảng
quay	/kiː/	ke, bến cảng
rail-way	/'reɪlweɪ/	đường ray xe lửa
rush hour	/'rʌʃ'auə/	giờ cao điểm
sailor	/'seɪlə/	thủy thủ
skid	/skɪd/	má phanh
skipper	/'skɪpə/	thuyền trưởng
station	/'steɪʃn/	nhà ga
steam-road	/'stiːm'rouəd/	đường xe lửa
taxi-rank	/'tæksɪ'ræŋk/	bến tắc xi
toll	/təʊl/	phí cầu đường
track	/træk/	đường hầm
trailing edge	/'treɪlɪn'edʒ/	phần lái ở đuôi máy bay
train-staff	/'treɪn'staːf/	nhân viên xe lửa
train-table	/'treɪn'teɪbl/	bảng giờ tàu
tramlines	/tramlɪns/	đường ray xe điện
vehicle	/'viːkl/	xe cộ
wharf	/wɔːf/	cầu tàu
wheel-house	/'wiːl'haus/	phòng lái
wheel-rope	/'wiːl'roup/	dây bánh lái
wheel-train	/'wiːl'treɪn/	hệ thống bánh xe

TOPIC 13

MATHEMATICS - TOÁN HỌC

geometry	/dʒi'ɒmitri/	hình học
-solid geometry	/'sɒlidgeometri/	hình học lập thể
arc	/ɑ:k/	hình cung
circle	/'sə:kl/	hình tròn
cone	/koun/	hình nón
convex polygon	/kɒn'veks'pɒlɪɡən/	đa giác lồi
cube	/kju:b/	hình lập phương
cuboid	/'kju:bɔɪd/	hình hộp phẳng
cylinder	/'silɪndə/	hình trụ
decagon	/'dekəɡən/	hình 10 cạnh
dodecagon	/,dɒu'dekəɡən/	hình 12 cạnh
ellipse	/i'lips/	hình e-lip
heptagon	/'heptəɡən/	hình thất giác
hexagon	/'heksəɡən/	hình lục giác
nonagon	/'nɒnəɡən/	hình cửu giác
oblique cone	/ə'bli:k koun/	hình nón xiên
octagon	/'ɒktəɡən/	hình bát giác
oval	/'ouvəl/	hình bầu dục
parallelogram	/,pærə'leləɡræm/	hình bình hành
pentagon	/'pentəɡən/	hình ngũ giác
polygon	/'pɒlɪɡən/	đa giác
prism	/'prɪzəm/	hình lăng trụ
pyramid	/'pɪrəmid/	hình chóp
cyclic	/'saɪkɪk/	tứ giác nội tiếp
quadrilateral	/,kwɒdri'lætərəl/	
quadrangle	/'kwɒdræŋɡl/	hình tứ giác
quadrilateral	/,kwɒdri'lætərəl/	hình tứ giác

rectangle	/'rektæŋgl/	<i>hình chữ nhật</i>
rhombus	/'rɒmbəs/	<i>hình thoi</i>
sphere	/sfɪə/	<i>hình cầu</i>
square	/skweə/	<i>hình vuông</i>
trapezium	/trə'pi:ziəm/	<i>hình thang</i>
trapezoid	/'træpizɔɪd/	<i>hình thang</i>
undecagon	/ʌn'dekəgən/	<i>hình 11 cạnh</i>
triangle	/'traɪæŋgl/	<i>hình tam giác</i>
acute triangle	/ə'kju:taɪæŋgl/	<i>tam giác nhọn</i>
equilateral triangle	/,i:kwi'lætərəl'traɪæŋgl/	<i>tam giác đều</i>
isosceles triangle	/aɪ'sɒsili:z'traɪæŋgl/	<i>tam giác cân</i>
obtuse triangle	/əb'tju:sæŋgl/	<i>tam giác tù</i>
pedal triangle	/'pedlaɪæŋgl/	<i>tam giác thủy túc</i>
right-angled triangle	/'raɪt'æŋɡld'traɪæŋgl/	<i>tam giác vuông</i>
scalene triangle	/'skeɪli:naɪæŋgl/	<i>tam giác lệch</i>
similar triangle	/'similəɪæŋgl/	<i>tam giác đồng dạng</i>
angle	/'æŋɡl/	<i>góc</i>
acute angle	/ə'kju: 'æŋɡl/	<i>góc nhọn</i>
adjacent angle	/ə'dʒeɪsnt'æŋɡl/	<i>góc kề</i>
alternate angle	/ɔ:l'tə:nət'æŋɡl/	<i>góc so le</i>
base angle	/beɪs'æŋɡl/	<i>góc đáy</i>
bevel	/'bevəl/	<i>góc xiên, cạnh xiên</i>
central angle	/'sentrəl'æŋɡl/	<i>góc ở tâm</i>
convex angle	/kɒn'veks'æŋɡl/	<i>góc lồi</i>
flat angle	/flæt'æŋɡl/	<i>góc bẹt</i>

obtuse	/əb'tju:s/	tù
obtuse angle	/əb'tju:sæŋgl/	góc tù
oriented angle	/'ɔ:riəntid'æŋgl/	góc định hướng
quadrant	/'kwɒdrənt/	góc
right angle	/'rait'æŋgl/	góc vuông
round angle	/raund'æŋgl/	góc đầy
side opposite angle	/said'ɒpəzit'æŋgl/	cạnh đối của góc
supplementary angles	/,sʌpli'mentri'æŋgl/	góc bù
vertical angles	/'və:tɪkl'æŋgl/	góc đối đỉnh
outer angle	/'autə'æŋgl/	góc ngoài
adjacent side	/ə'dʒeɪsnt said/	cạnh kề
hypotenuse	/hai'pɒtɪnju:z/	cạnh huyền
symmetric	/si'metrik/	đối xứng
symmetry	/'simətri/	đối xứng
symmetric axis	/si'metrik æksɪs/	trục đối xứng
Download Sách Hay Đọc Sách Online		
line	/lain/	đường thẳng
asymptote	/'æsimptout/	đường tiệm cận
bisector	/bai'sektə/	đường phân giác
circumscribed	/'sə:kəmskraib	đường tròn
circle	'sə:kl/	ngoại tiếp
curve	/kə:v/	đường cong
diagonal	/dai'ægənl/	đường chéo
diameter	/dai'æmitə/	đường kính
height	/hait/	đường cao
horizontal	/,hɒri'zɒntl/	đường ngang
inscribed circle	/in'skraib'sə:kl/	đường tròn nội tiếp
intersecting lines	/,intə'sektɪŋlainz/	đường thẳng giao nhau

midline	/mid'lain/	đường trung bình
midperpendicular	/mid,pə:pən'dikju lə(r)/	đường trung trực
parallel lines	/'pærəlel laɪnz/	đường thẳng song song
perpendicular radius	/,pə:pən'dikjulə(r)/ /'reidiəs/	đường vuông góc bán kính
sinusoid	/,sainə'sɔɪd/	đường hình sin
straight-line	/'straɪt,laɪn/	đường thẳng
tangent	/'tændʒənt/	tiếp tuyến
edge	/edʒ/	đỉnh
center	/'sentə/	tâm
centroid	/'sentrɔɪd/	trọng tâm
midpoint	/mɪd'pɔɪnt/	trung điểm
orthocenter	/'ɔ:θə'sentə/	trực tâm
point	/'pɔɪnt/	điểm
vertex	/'vɜ:tɪks/	đỉnh
axiom	/'æksɪəm/	tiên đề
determinant	/dɪ'tɜ:mɪnənt/	định thức
Euclid's	/'ju:klɪdz'pɒstjuleɪt/	tiên đề O-clit
postulate		
pi	/paɪ/	π (= 3,14)
polynomial	/,pɒlɪ'nəʊmiəl/	đa thức
postulate	/'pɒstjuleɪt/	định đề, tiên đề
Pythagorean	/paɪ,θæɡə'ri: ən	định lý Pitago
theorem	'θiərəm/	
theorem	/'θiərəm/	định lý
theory	/'θiəri/	học thuyết

plot	/plɒt/	vẽ đồ thị
ordinate	/'ɔ:rdinit/	tung độ
plot	/plɒt/	đồ thị, biểu đồ
scalene	/'skeili:n/	lệch, không cân
symmetry axis	/'simətri'æksis/	trục đối xứng
transversal	/trænz'və:səl/	đường hoành
x-axis	/eks'æksis/	trục hoành
x-intercept	/eks,intə'sept/	giao điểm của
		đồ thị và trục x
y-axis	/'wai'æksis/	trục tung
y-intercept	/'wai,intə'sept/	giao điểm của
		đồ thị và trục y

operation	/,ɒpə'reiʃn/	phép tính
add	/æd/	cộng
addition	/ə'diʃn/	phép cộng
difference	/'difrəns/	hiệu, sai phân
divide	/di'vaɪd/	chia
division	/di'viʒn/	phép chia
function	/'fʌŋkʃn/	hàm, hàm số
minus	/'mainəs/	dấu trừ, âm
multinomial	/'mʌltinoumiəl/	đa thức
multiple	/'mʌtʃl/	bội số
multiplicand	/,mʌtʃli'kænd/	số bị nhân
multiplication	/,mʌtʃli'keiʃn/	phép nhân
multiplication	/,mʌtʃli'keiʃn'teibl/	bảng cửu
table		chương
multiplier	/'mʌtʃlaɪə/	số nhân
multiply	/'mʌtʃlaɪ/	nhân
plus	/pʌls/	số dương,
		dấu cộng
quadratic	/kwɔ'drætɪk/	phương trình
		bậc hai

quartic	/'kwɔtɪk/	thuộc bậc bốn
subtract	/səb'trækt/	trừ
subtraction	/səb'trækʃn/	phép trừ
subtrahend	/'sʌbtrəhend/	số bị trừ

Useful words - Các từ hữu ích

absolute value	/'æbsəlu:t 'vælju:/	giá trị tuyệt đối
algebra	/'ældʒibrə/	đại số học
algebraic	/,ældʒi'breiik	phương trình
equation	i'kweiʃn/	đại số
algebraic	/,ældʒi'breiik	biểu thức đại số
expression	iks'preʃn/	
algebraic	/,ældʒi'breiik	hàm đại số
function	'fʌŋkʃn/	
alpha	/'ælfə/	an pha
amplitude	/'æmplɪtju:d/	biên độ
analytic geometry	/,ænə'litikdʒi'ɒmitri/	hình học giải tích
applied	— /ə'plaɪdmæθə'mætɪks/	toán học ứng dụng
mathematics		cung
arc	/ɑ:k/	diện tích
area	/'eəriə/	số học
arithmetic	/ə'riθmætɪk/	cấp số cộng
arithmetic	/,æriθ'metɪk'si:kwəns/	
sequence		
arithmetical	/,æriθ'metɪkəlmi:n/	trung bình cộng
mean		
arithmetical	/,æriθ'metɪkəlprə'greʃn/	cấp số cộng
progression		
associative	/ə'souʃjətɪv	đại số kết hợp
algebra	'ældʒibrə/	
base	/beɪs/	chân, đáy

baseline	/'beislain/	vạch ranh giới
basic geometry	/'beisik dʒi'ɒmitri/	hình học căn bản
beta	/'bi:tə/	bê ta
binomial	/'baɪ'noumjəl/	nhị thức
bracket	/'brækit/	ngoặc đơn
capacity	/'kə'pæsiti/	công suất
chord	/'kɔ:d/	tổ hợp
classical geometry	/'klæsikəldʒi'ɒmitri/	hình học cổ điển
coefficient	/,kouɪ'fɪʃnt/	hệ số
coincide	/,kouɪn'saɪd/	trùng nhau
collinear	/'kou'liniə/	cộng tuyến
column	/'kɒləm/	cột
common	/'kɒməndi'nɒmineɪtə/	mẫu số chung
denominator		
commutative algebra	/'kə'mju:tətɪv'ældʒɪbrə/	đại số giao hoán
comparison	/'kəm'pærɪsn/	sự so sánh
compass	/'kʌmpəs/	com pa
component	/'kəm'pounənt/	thành phần
composite	/'kɒmpəzɪt/	đa hợp
connect	/'kə'nekt/	nối nhau
constant	/'kɒnstənt/	hằng số, bất biến
construction	/'kən'strʌkʃn/	sự dựng hình
co-ordinates	/'kou'ɔ:dɪneɪt/	toạ độ
coplanar	/'kɒupleɪnə/	đồng phẳng
coplanar vectors	/'kɒupleɪnə/ /'vektəz/	véc tơ đồng phẳng
corollary	/'kə'rɒləri/	hệ quả
correlation	/'kɒri'leɪʃn/	tương quan
corresponding	/'kɒrɪs'pɒndɪŋ/	đồng vị

cosine	/'kousain/	<i>cosin</i>
cotangent	/kou'tændʒənt/	<i>cotang</i>
cubic	/'kju:bik/	<i>đường cubic,</i> <i>đường bậc 3</i>
cubic function	/'kju:bik'fʌŋkʃn/	<i>hàm bậc 3</i>
cycloid	/'saiklɔɪd/	<i>xycloit</i>
data	/'deɪtə/	<i>số liệu</i>
decimal	/'desɪməl/	<i>phân số thập</i> <i>phân</i>
decimal number	/'desɪməl 'nʌmbə/	<i>số thập phân</i>
decimal system	/'desɪməl 'sɪstəm/	<i>hệ thập phân</i>
degree	/di'ɡri:/	<i>độ (đo góc)</i>
degree	/di'ɡri:/	<i>bậc (phương</i> <i>trình)</i>
denominator	/di'nɒmɪneɪtə/	<i>mẫu số</i>
derivative	/di'rɪvətɪv/	<i>đạo hàm</i>
descriptive	/dɪskrɪptɪv/	<i>hình học hoạ</i>
geometry	dʒɪ'ɒmɪtri /	<i>hình</i>
diagram	/'daɪəɡræm/	<i>biểu đồ</i>
differential	/,dɪfə'renʃəl	<i>phép tính vi</i>
calculus	'kælkjʊləs/	<i>phân</i>
differential	/,dɪfə'renʃə	<i>hình học vi</i>
geometry	dʒɪ'ɒmɪtri/	<i>phân</i>
differentiation	/,dɪfərənʃi'eɪʃn/	<i>vi phân</i>
dimension	/di'menʃn/	<i>chiều, khổ, thứ</i> <i>nguyên</i>
direction	/di'rekʃn/	<i>phương, hướng</i>
discriminant	/dɪs'krɪmɪnənt/	<i>denta = $b^2 - 4ac$</i> <i>(biệt thức)</i>
distance	/'dɪstəns/	<i>khoảng cách</i>
doctrine of	/'dɒktrɪn ɒv	<i>hình học và</i>
sphere	sfiə/	<i>lượng giác cầu</i>

drop	/drɒp/	rơi, hạ
econometrics	/i:kɒnə'metrikɪs/	toán kinh tế
elementary	/,eli'mentəri	toán học căn
mathematics	mæθə'mætiks/	bản
elementary	/,eli'mentəri	toán học sơ cấp
mathematics	mæθə'mætiks/	
equal	/i:kwəl/	bằng
equality	/i:'kwɒliti/	đẳng thức
equation	/i'kweɪʃn/	phương trình
equiangular	/,i:kwɪ'æŋɡjʊlə/	đều góc, đẳng giác
equivalent	/i'kwɪvələnt/	tương đương
eraser	/i'reɪzə/	cục tẩy
estimation	/,esti'meɪʃn/	ước lượng
even	/i:vən/	chẵn
exponent	/eks'pəʊnənt/	số mũ
expression	/iks'preʃn/	biểu thức
extension	/iks'tenʃn/	phần kéo dài
extrapolate	/'ekstrəpəleɪt/	ngoại suy
factor	/'fæktə/	thừa số
factorial	/fæk'tɔ:riəl/	giai thừa
figure	/'fɪɡə/	con số, hình vẽ
formula	/'fɔ:mjʊlə/	công thức
fraction	/'frækʃn/	phân số
frequency	/'fri:kwəns/	tần số
general	/'dʒenərəl	toán học đại
mathematics	mæθə'mætiks/	cương
geometric	/dʒiə'metrik	cấp số nhân
progression	prə'ɡreʃn/	
geometrical optics	/dʒiə'metrikəl'ɒptiks/	quang hình học
gradient	/'ɡreɪdʒənt/	hệ số a trong $y =$ $ax + b$
graph	/ɡræf/	đồ thị, mạch, biểu đồ

graphical	/'græfɪkəl	biểu diễn bằng
representation	,reprɪzen'teɪʃn/	đồ thị
half	/hɑ:f/	1/2, một nửa
higher	/haɪə	toán học cao cấp
mathematics	mæθə'mætɪks/	
hyperbola	/haɪ'pə:bələ/	hình Hypecbon
hypothesis	/haɪ'pɒθɪsɪs/	giả thuyết
identity	/aɪ'dentəti/	đồng nhất thức
inequality	/,ɪni:'kwɒlɪti/	bất đẳng thức
inside	/ɪn'saɪd/	bên trong
integer	/'ɪntɪdʒə/	số nguyên
integrability	/,ɪntɪgrə'bɪlɪti/	tính khả tích
integral	/'ɪntɪgrəl'kælkjʊləs/	phép tính tích
calculus		phân
integrand	/'ɪntɪgrænd/	hàm bị tích
integration	/,ɪntɪ'greɪʃn/	tích phân
intercept	/,ɪntə'sept/	mặt phẳng bị
		chắn
intersection	/,ɪntə'sekʃn/	sự giao nhau
inverse	/ɪn'vɜ:s/	số nghịch đảo
irrational	/ɪ'ræʃənəl/	số vô tỷ
isogonal	/aɪ'sɒgənəl/	đẳng giác
lateral face	/'lætərəl feɪs/	cạnh bên
lemma	/'lemə/	bổ đề
length	/lenθ/	chiều dài
limit	/'lɪmɪt/	giới hạn, tối đa
linear	/'lɪniə/	tuyến
locus	/'loukəs/	quỹ tích
logarithm	/'lɒgərɪθəm/	lôga
magnitude	/'mægnɪtju:d/	độ lớn
mathematical	/,mæθə'mætɪkl'	ký hiệu toán học
symbol	sɪmbəl/	
maximum	/'mæksɪməm'	giá trị cực đại
value	vælju:/	

mean	/mi:n/	giá trị trung bình
measure	/'meʒə/	ước số
measurement	/'mæʒəmənt/	kích thước
median	/'mi:dʒən/	trung tuyến
meet	/mi:t/	đồng qui
metric	/'metrik/	theo hệ mét
minimum value	/'miniməm'vælju:/	giá trị cực tiểu
multiple	/'mʌltipl/	bội số
multiplicity	/,mʌlti'plisiti/	vô số
natural numbers	/'nætʃrəl'nʌmbə/	số tự nhiên
notation	/nou'teiʃn/	ký hiệu
note	/nout/	lưu ý
numerator	/'nju:mə'reitə/	tử số
oblique	/ə'bli:k/	dấu (/)
odd	/ɒd/	lẻ
order	/'ɔ:də/	bậc
oscillation	/,ɔsɪ'leiʃn/	sự dao động
outside	/'aʊtsaɪd/	bên ngoài
outside	/'aʊtsaɪd/	cao nhất, tối đa
parallel	/'pærəlel/	song song
parallelepiped	/,pærəle'lepiped/	hình hộp
pencil	/'pensl/	bút chì
percent	/pə'sent/	phần trăm
perimeter	/pə'rimitə(r)/	chu vi
period	/'piəriəd/	chu kỳ
plane geometry	/pleɪndʒi'ɔmitri/	hình học phẳng
plane surface	/pleɪn'sə:fis/	mặt phẳng
polyhedron	/,pɒli'hi:drən/	khối đa diện
prime	/praɪm/	phẩy, phết
prime	/praɪm/	số nguyên tố
probability	/,prɒbə'bɪləti/	xác suất
problem	/'prɒbləm/	bài toán

product	/'prɒdækt/	tích số
projection	/prə'dʒekʃn/	hình chiếu
proof	/pru:f/	sự chứng minh
prove	/pru:v/	chứng minh
pure mathematics	/pjuəmæθə'mætiks/	toán học thuần túy
purpose	/'pə:pəs/	kết quả
quadrant	/'kwɒdrənt/	thước đo độ
quadratic function	/'kwɒ'drætɪk ˈfʌŋkʃn/	hàm bậc 2
quotient	/'kwɒʃnt/	thương số
radian	/'reɪdʒən/	radian
radical	/'rædɪkl/	căn, dấu căn
radicand	/rædɪ'kænd/	biểu thức số dưới căn
range	/reɪndʒ/	khoảng giá trị
ratio	/'reɪʃiəʊ/	tỉ số, tỉ lệ
ray	/rei/	bán kính, tia
real numbers	/'riəl'nʌmbə/	số thực
reciprocal	/ri'sɪprəkl/	số nghịch đảo, hàm số nghịch
rectangular solid	/'rek'tæŋɡjʊlə'sɒlɪd/	khối vuông góc
reflection	/'ri'flekʃn/	phản xạ
resolve	/'ri:zɒlv/	giải (bài toán)
respective	/'ri'spektɪv/	tương ứng
result	/'ri:zʌlt/	đáp số
resultant	/'ri:zʌltənt/	lực tổng hợp
root	/ru:t/	căn, nghiệm
rotation	/'rou'teɪʃn/	sự quay, xoay
row	/rou/	hàng

rule	/ru:l/	qui tắc
ruler	/'ru:lə/	thước kẻ
sample	/'sɑ:mpl/	ví dụ
scalar	/'skeilə/	sự vô hướng
scale	/skeil/	tỉ lệ
segment	/'segmənt/	đoạn
sequence	/'si:kwəns/	dãy số
serie	/'siəri:z/	cấp số, chuỗi
set	/set/	tập hợp
side	/said/	mặt phẳng, cạnh
similarity	/,simə'lærəti/	sự đồng dạng
simultaneous	/,siml'teiniəs/	đồng thời
sine	/sain/	sin
sketch	/sketʃ/	vẽ phác
solid	/'solid/	hình ba chiều
solid geometry	/'sɒliddʒi'ɒmitri/	hình học không gian
solution	/sə'lu:ʃn/	đáp án
special	/'speʃl	toán học đặc biệt
mathematics	mæθə'mætiks/	
square	/skweə/	vuông, bình phương
surd	/sə:d/	số vô tỷ
surface	/'sə:fis/	mặt
tangent	/'tændʒənt/	tang
total	/'təutl/	tổng
transformation	/,trænsfə'meiʃn/	phép biến đổi
translation	/træns'leiʃn/	sự tịnh biến
triangle	/'traɪæŋɡl/	ê ke
trigonometry	/,trigə'nɒmətri/	lượng giác học

unequality	/,ini:'kwɒliti/	<i>bất đẳng thức</i>
unit	/'ju:nit/	<i>hàng đơn vị</i>
value	/'vælju:/	<i>trị số</i>
variable	/'veəriəbl/	<i>biến số</i>
vector	/'vektə/	<i>véc tơ</i>
vertical	/'və:tikl/	<i>đường dọc</i>
vertical	/'və:tikl/	<i>mặt phẳng</i>
		<i>thẳng đứng</i>
volume	/'vɒlju:m/	<i>thể tích, dung lượng</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 14

CLOTHES - TRANG PHỤC

Clothes -Trang phục

costume	/'kɒstju:m/	trang phục, y phục
shirt	/ʃə:t/	áo sơ mi
t-shirt	/'ti:ʃə:t/	áo phông
blouse	/blaʊz/	áo cánh, áo bờ lu
cardigan	/'kɑ:digən/	áo len đan
jersey	/'dʒə:zi/	áo nịt len
sweater	/'swetə/	áo len dài tay, áo nịt
pullover	/'pʊləʊvə/	áo len chui đầu
jumper	/'dʒʌmpə/	áo chui đầu, áo liền quần
slipover	/'slip,əʊvə/	áo chui
dress	/dres/	áo đầm, váy
tutu	/tʌt'tʌt/	váy xoè
skirt	/skə:t/	váy, chân váy
miniskirt	/'miniskə:t/	váy ngắn, zíp
kilt	/kilt/	váy (của người miền núi)
dress-coat	/'dreskəʊt/	áo đuôi én
tuxedo	/tʌk'si:dəʊ/	áo lễ phục
dress-suit	/'dresju:t/	y phục dạ hội
wedding dress	/'wedɪŋ'dres/	áo cưới

vest	/vest/	áo gi lê, áo lót
suit	/sju:t/	complê
coat	/kout/	áo choàng
raincoat	/'reinkout/	áo mưa
mackintosh	/'mækintɔʃ/	áo mưa
waterproof	/'wɔ:tə,pru:f/	áo mưa
slicker	/'slikə/	áo đi mưa
poncho	/'pɒntʃou/	áo tời
waistcoat	/'weiskout/	áo gi lê
cut-away	/'kʌtə,wei/	áo đuôi tôm
tail-coat	/'teil'kout/	áo đuôi tôm
overcoat	/'ouvə'kout/	áo bành tô
anorak	/'ænəræk/	áo ngoài có mũ trùm đầu
bomber jacket	/'bɒmədʒæit/	áo vét tông ngắn lưng
jacket	/'dʒækit/	áo vét
duffel coat	/'dʌfəl'kout/	áo khoác ngắn có mũ liền
overall	/'ouvərɔ:l/	áo khoác làm việc
bathrobe	/'bɑ:θroub/	áo choàng tắm
night-dress	/'naitdres/	áo ngủ (đàn bà, trẻ con)
night-gown	/'naitgaun/	áo ngủ (đàn bà, trẻ con)
sweat shirt	/'swet'ʃə:t/	áo bông dài tay
cloak	/klouk/	áo khoác không tay
tanktop	/tæŋktɒp/	áo sát nách
padded	/'pædid	áo trấn thủ
waistcoat	'weiskout/	
wind-cheater	/'wind'tʃi:tə/	áo gió

gown	/gaun/	áo dài, áo choàng
robe	/roub/	áo thụng, áo choàng
life-jacket	/'laif,dʒækɪt/	áo cứu sinh
life-preserver	/'laifpri'zə:və/	áo cứu sinh
armour	/'ɑ:mə/	áo giáp
cuirass	/kwi'ræs/	áo giáp, yếm
breastplate	/'hrestpleit/	áo giáp, yếm
cape	/keip/	áo choàng không tay
pinafore	/'pinəfɔ:/	áo choàng không tay, tạp dề
cloak	/klouk/	áo choàng không tay
mantle	/'mæntl/	áo choàng không tay
blazer	/'bleizə/	áo cộc tay
kimono	/'ki'mounou/	áo kimono
poncho	/'pɒntʃou/	áo ponsô
sarong	/sə'rɒŋ/	xà rông
romper suit	/'rɒmpə'sju:t/	quần yếm trẻ con
bib	/bɪb/	yếm dãi
nappy	/'næpi/	tã lót, bỉm
swaddling clothes	/'swɒdlɪŋ'klouðz/	tã (em bé)
pyjamas	/pə'dʒɑ:məz/	quần áo ngủ (đàn ông)
lingerie	/'lænzəri/	quần áo lót (đàn bà)
chemise	/ʃi'mi:z/	áo lót phụ nữ

bodice	/'bɒdis/	áo lót
undervest	/'ʌndəvest/	áo lót
chemisette	/,ʃemi:'zet/	áo lá
shirt-waist	/'ʃə:t'weist/	áo bờ lu nữ
smock	/smɒk/	áo bờ lu, áo khoác ngoài
combination	/,kɒmbi'neiʃn/	quần áo lót một mảnh
dungarees	/,dʌŋgə'riz/	quần áo công nhân
hood	/hud/	áo choàng giáo sư
frock	/frɒk/	áo cà sa
cassock	/'kæsək/	áo thầy tu
tunic	/'tju:nɪk/	áo dài quân phục
fur coat	/fə: kout/	áo choàng lông thú
stomacher	/'stʌməkə/	áo yếm
plastron	/'plæstrən/	áo yếm
bra	/brɑ:/	yếm, áo nịt ngực
corset	/'kɔ:sɪt/	áo nịt ngực
chasuble	/'tʃæzjubl/	áo lễ
blouson	/'blu:zɒn/	áo budông
singlet	/'sɪŋglɪt/	áo may ô
parka	/'pa:kə/	áo paca (áo da có mũ)
garment	/'ga:mənt/	áo quần
dinner-jacket	/'dɪnə,dʒækɪt/	áo vét tông đen có nơ thắt hoa
smoking-coat	/'smouk,kout/	áo mặc ngoài để hút thuốc
shift	/ʃɪft/	áo váy hẹp, thăng

sports-coat	/ˈspɔ:tskout/	áo thể thao
jogging suit	/ˈdʒɔɡɪŋsju:t/	bộ đồ chạy bộ
mourning	/ˈmɔ:nɪŋ/	quần áo tang
track suit	/ˈtræk'sju:t/	quần áo ấm rộng
tights	/taɪts/	quần chật ống, áo nịt
trousers	ˈtraʊzəz	quần
slacks	/slækz/	quần
denim	/ˈdenɪm/	quần jean bằng vải bông chéo
jeans	/dʒi:nz/	quần gín
briefs	/brɪ:fs/	quần đùi
shorts	/ʃɔ:ts/	quần soóc
breeches	/ˈbrɪtʃɪz/	quần ống túm
underwear	/ˈʌndəweə/	quần áo lót
fatigues	/fə'tɪg/	quần áo dã chiến
gala attire	/ˈgɑ:lə ə'taɪə/	quần áo dạ hội
jump-suit	/ˈdʒʌmpsju:t/	quần áo liền
flared trousers	/fleə 'traʊzəz/	quần ống loe
drainpipes	/ˈdreɪnpaɪpz/	quần ống tuýp
knickers	/ˈnɪkəz/	quần lót chẹn gối
petticoat	/ˈpetɪkəʊt/	váy lót dài
slip	/slɪp/	quần lót, áo gối, váy trong
lederhosen	/ˈleɪdə,houzən/	quần soóc da có dây đeo
underpants	/ˈʌndəpænts/	quần đùi, quần lót
pants	/pænts/	quần đùi, quần lót chẹn

panties	/'pænti:z/	quần trẻ con, xi líp đàn bà
pantihose	/'pæntihous/	quần chạt ống, áo nịt
boxer shorts	/'bɒksəzʃɔ:ts/	quần đùi ống rộng
Y-fronts	/'waɪfrʌntz/	quần lót đàn ông, sịp
diving-suit	/'daɪvɪŋ,sju:t/	trang phục lặn
wet suit	/'wet'sju:t/	bộ đồ lặn
bathing suit	/'beɪðɪŋŋ ,su:t/	quần áo tắm
bathing- costume	/'beɪðɪŋ,kɒstju:m/	quần áo tắm
bathing- drawers	/'beɪðɪŋ,drɔ:z/	quần tắm
bathing-trunks	/'beɪðɪŋtrʌŋks/	quần bơi
bikini	/bi'ki:ni/	áo tắm hai mảnh
drawers	/drɔ:z/	quần đùi
trunks	/trʌŋks/	quần soóc
uniform	/'ju:nɪfɔ:m/	đồng phục
coveralls	/'kʌvəɔ:lz/	quần áo liền của công nhân

Accessory - Phụ kiện

shoes	/ʃu:z/	giày
trainer	/treɪnəz/	giày thể thao
sneakers	/'sni:kəz/	giày chơi quần vợt
boots	/bu:tz/	giày ống
overshoes	/'ouvəʃuz:/	giày bao, ủng rộng
pattens	/'pæt(ə)nz/	giày đi bùn
high-heeled shoes	/haihi:ld ʃu:z/	giày cao gót

pumps	/pʌmpz/	giày gót thấp không dây
espadrilles	'espədrilz	giày vải bạt
wellingtons	/'welɪŋtənz/	ủng, bốt
heel-piece	/'hi:lpi:s/	miếng da gót giày
heel	/'hi:l/	gót giày
sole	/soul/	đế giày
shoe-lace	/'ʃu:'leis/	dây giày
shoe-tree	/'ʃu:'tri:/	cốt giày
shoehorn	/'ʃu: ,hɔ:n/	bốt xỏ giày
sock	/sɒk/	miếng lót giày, tất ngắn
knee-length socks	/'ni:leŋθsɒks/	tất đến đầu gối
stocking	/'stɒkɪŋ/	bít tất dài
hose	/houz/	bít tất dài
anklet	/'æŋklɪt/	bít tất ngắn đến mắt cá
slippers	/'slɪpəz/	dép lê
clog	/'klɒgz/	guốc
sandals	/'sændlɪz/	dép xăng đan
flip-flops	/'flɪpfloʊps/	dép tông
belt	/belt/	thắt lưng
girdle	/'gə:dl/	thắt lưng
tie	/tai/	cà vạt
cravat	/krə'væt/	cà vạt
bow-tie	/'boutai/	nơ con bướm
tie-pin	/'tai'pin/	ghim cài cà vạt
braces	/breɪs/	dây đeo quần
suspenders	/sə'spendəz/	dây đeo quần
gloves	/glʌvz/	găng tay
mitten	/'mɪtn/	găng tay hở ngón

muff	/mʌf/	<i>bao tay</i>
handkerchief	/'hæŋkətʃif/	<i>khăn tay</i>
neckerchief	/'nekətʃif/	<i>khăn quàng cổ</i>
neckcloth	/'nekkləθ/	<i>khăn quàng cổ</i>
scarf	/skɑ:f/	<i>khăn quàng cổ</i>
cummerbund	/'kʌməbʌnd/	<i>khăn thắt lưng</i>
sash	/sæʃ/	<i>khăn quàng vai</i>
headscarf	/'hedskɑ:f/	<i>khăn trùm đầu</i>
shawl	/ʃɔ:l/	<i>khăn chòeng</i>
muffler	'mʌflə	<i>khăn choàng cổ</i>
lining	/'ləiniŋ/	<i>lớp vải lót (áo)</i>
pocket	/'pɒkit/	<i>túi áo, quần</i>
collar	/'kɒlə/	<i>cổ áo</i>
ruff	/'rʌf/	<i>cổ áo xếp nếp</i>
cuff	/kʌf/	<i>cổ tay áo,</i>
		<i>gấu quần</i>
shirt-tail	/'ʃə:t'teɪl/	<i>đuôi áo sơ mi</i>
button	/'bʌtn/	<i>khuy, cúc</i>
stud	/'stʌd/	<i>khuy rời</i>
leggings	/'legiŋz/	<i>xà cạp</i>
seam	/si:m/	<i>đường may hai</i>
		<i>mép</i>
shirt-front	/'ʃə:t'frʌnt/	<i>phần trước của</i>
		<i>áo sơ mi</i>
waist	/weist/	<i>eo áo, áo lửng</i>
shoulder	/'ʃouldə/	<i>vai áo</i>
sleeve	/sli:v/	<i>tay áo</i>
oversleeve	/'ouvəsli:v/	<i>tay áo giả</i>
undersleeve	/'ʌndəsli:v/	<i>tay áo rời</i>
ruffle	/'rʌfl/	<i>diềm đăng ten</i>
waistband	/'weist'bænd/	<i>cạp quần</i>
fly	/flai/	<i>vạt cài cúc</i>
leg	/leg/	<i>ống quần</i>

bottom	/'bɒtəm/	<i>gấu quần</i>
fringe	/frɪndʒ/	<i>tua, mép váy</i>
hem	/hem/	<i>viền váy, áo</i>
hoop	/hu:p/	<i>vòng váy</i>
bustle	/'bʌsl/	<i>khung áo lót, gọng</i>
hat	/hæt/	<i>mũ</i>
cap	/kæp/	<i>mũ lưỡi trai</i>
fedora	/fi 'do: rə/	<i>mũ phớt</i>
toque	/touk/	<i>mũ vải không vành, mũ len</i>
beret	/'berei/	<i>mũ nồi</i>
wide-brimmed hat	/waɪdbrɪmdhæt/	<i>mũ rộng vành</i>
bonnet	/'bɒnɪt/	<i>mũ trẻ con có dây buộc</i>
tiara	/ti'a:rə/	<i>mũ miện</i>
top-hat	/'tɒp'hæt/	<i>mũ chóp cao</i>
helmet	/'helmit/	<i>mũ sắt, mũ cát</i>
straw	/strɔ:/	<i>mũ rơm</i>
dress-cap	/'dres kæp/	<i>mũ lưỡi trai quân đội</i>
fez	/fez/	<i>mũ đầu đuôi seo</i>
handbag	/'hændbæg/	<i>túi xách tay</i>
suitcase	/'su:tkeɪs/	<i>va li</i>
purse	/pɜ:s/	<i>cái ví (nữ)</i>
wallet	/'wɒlɪt/	<i>cái ví (nam)</i>
strap	/stræp/	<i>quai đeo túi</i>
watch	/wɒtʃ/	<i>đồng hồ</i>
umbrella	/ʌm'brelə/	<i>cái ô, dù</i>
parasol	/'pærəsɒl/	<i>cái ô, dù</i>
fob	/fɒb/	<i>túi đồng hồ</i>
flap	/flæp/	<i>nắp túi</i>



band	/bænd/	đai, nẹp
walking-stick	/'wɔ:kiŋ'stik/	gậy chống
perfume	/'pə:fiu:m/	nước hoa
scent	/sent/	dầu thơm, nước hoa
fastener	/'fɑ:snə/	khoá, chốt
glasses	/glɑ:siz/	kính
sunglasses	/'sʌn'glɑ:siz/	kính râm
goggles	/'gɔ:glz/	kính bảo hộ
frame	/freim/	gọng kính
lens	/lenz/	mắt kính
watch	/wɒtʃ/	đồng hồ
bracelet	/'breislit/	vòng tay
wristlet	'ristlit	băng cổ tay, vòng tay
necklace	/'neklis/	vòng cổ
brooch	/broutʃ/	trâm cài đầu
ring	/riŋ/	nhẫn
ear-rings	/'iərɪnz/	hoa tai
pendant	/'pendənt/	mặt dây chuyền
ribbon	/'ribən/	dải ruy băng
lace	/leis/	đăng ten, ren
zip	/zip/	khoá kéo, phեcmơtuy
mask	/mɑ:sk/	mạng che mặt
veil	/veil/	mạng, khăn trùm
switch	/switʃ/	mở tóc độn
wig	/wig/	bộ tóc giả
hairpin	/'heəpin/	cái kẹp tóc
comb	/koum/	lược
hair-net	/'heənet/	lưới bao tóc
garters	/'gɑ:təz/	nịt bút tất

gaiters	/ˈgeɪtəz/	<i>ghệt mắt cá</i>
spats	/spætʃz/	<i>ghệt mắt cá</i>

Material - *Vải, chất liệu*

material	/məˈtɪəriəl/	<i>chất liệu, vải</i>
stuff	/stʌf,ʊ:/	<i>chất liệu</i>
fabric	/ˈfæbrɪk/	<i>vải thường</i>
cotton	/ˈkɒtn/	<i>vải bông</i>
denim	/ˈdenɪm/	<i>vải bông chéo</i>
linen, flax	/ˈlɪnɪn/	<i>vải lanh</i>
hemp cloth	/hempklɒθ/	<i>vải gai</i>
khaki	/ˈkɑːki/	<i>vải kaki</i>
lamé	/ˈlɑːmeɪ/	<i>vải kim tuyến</i>
glossy black cloth	/ˈɡləʊsi blæk klɒθ/	<i>vải láng đen</i>
crinoline	/ˈkrɪnəliːn/	<i>vải canh, váy</i>
fine cloth	/faɪnklɒθ/	<i>phong vải mỏng</i>
waterproof	/ˈwɔːtə,pruːf/	<i>vải không thấm nước</i>
hosiery	/ˈhouziəri/	<i>hàng dệt kim</i>
homespun	/ˈhoumspʌn/	<i>vải thô dệt bằng sợi ở nhà</i>
drill	/drɪl/	<i>vải thô</i>
raw cloth	/rɔːklɒθ/	<i>vải thô</i>
linoleum	/liˈnəʊljəm/	<i>vải sơn</i>
cheese-cloth	/ˈtʃiːzklɒθ/	<i>vải thưa</i>
dowlas	/ˈdaʊləs/	<i>vải trúc bầu</i>
tartan	/ˈtɑːtn/	<i>vải len kẻ ô vuông</i>
wool	/wʊl/	<i>len</i>
woollen	/ˈwʊlən/	<i>bằng len</i>

leather-cloth	/ˈleðəkloθ/	vải da
leather	/ˈleðə/	da thuộc
suede	/sweɪd/	da lộn
shirting	/ˈʃə:tɪŋ/	vải may áo sơ mi
diaper	/ˈdaɪəpə/	vải kẻ hình thoi
check	/tʃek/	vải kẻ caro
rubber	/ˈrʌbə/	cao su
brocade	/brəˈkeɪd/	gấm thêu kim tuyến
velvet	/ˈvelvɪt/	nhung
satin	/ˈsætɪn/	satanh
fibre	/ˈfaɪbə/	sợi
silk	/sɪlk/	lụa
tricot	/ˈtrɪkət/	sợi đan
felt	/felt/	nỉ, dạ
fur	/fə:/	lông thú
plastic	/ˈplæstɪk/	chất dẻo
nylon	/ˈnaɪlən/	nỉ lông
polyester	/ˌpɒliˈestə(r)/	vải pôlieste

Useful words - Các từ hữu ích

designer	/diˈzaɪnə/	nhà thiết kế
fashion	/ˈfæʃn/	mốt, thời trang
fashionable	/ˈfæʃnəbl/	hợp mốt
fashionmonger	/ˈfæʃn,mʌŋgə/	nhà tạo mốt
trend	/trend/	xu hướng
label	/ˈleɪbl/	nhãn hiệu
trendy	/ˈtrendi/	rất mốt
unfashionable	/ʌnˈfæʃnəbl/	không đúng mốt
pattern	/ˈpæt(ə)n/	hoa văn

paisley	/'peizli/	<i>hình cánh hoa</i>
flowery	/'flauəri/	<i>nhiều hoa</i>
smooth, soft	/smu:ð/, /sɔft/	<i>mềm, mịn</i>
checked	/tʃekt/	<i>có kẻ caro</i>
patterned	/'pætnid/	<i>nhiều hoa văn</i>
plain	/plein/	<i>một màu, trơn</i>
spot	/spɒt/	<i>chấm, đốm</i>
stripe	/straip/	<i>sọc, vằn</i>
clothing store	/'klouðɪŋstɔ:/	<i>cửa hàng quần áo</i>
iron	/'aɪən/	<i>bàn là</i>
wear (v)	/weə/	<i>mặc, đội, đeo</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 15

MUSIC - ÂM NHẠC

About music - Về âm nhạc

music-hall	/'mju:zikho:l/	<i>nhà hát ca múa nhạc</i>
music-master	/'mju:zik,mɑ:stə/	<i>thầy dạy nhạc</i>
music-mistress	/'mju:zik,mistris/	<i>cô giáo dạy nhạc</i>
music-paper	/'mju:zik,peipə/	<i>giấy chép nhạc</i>
music-roll	/'mju:zikroul/	<i>cuộn nhạc (của đàn tự động)</i>
music-school	/'mju:ziksku:l/	<i>trường nhạc</i>
music-stand	/'mju:zikstænd/	<i>giá nhạc</i>
music-rack	/'mju:zikræk/	<i>giá nhạc</i>
musical	/'mju:zikəl/	<i>thuộc âm nhạc</i>
musical comedy	/'mju:zik(ə)l 'kəmidi/	<i>ca kịch hài</i>
musical	/,mju:zi'kɑ:l/	<i>chương trình nhạc</i>
musician	/mju:'ziʃn/	<i>nhạc sĩ</i>
musicianship	/mju:'ziʃnʃip/	<i>tài năng về âm nhạc</i>
musicologist	/'mju:zi'kɒlədʒist/	<i>nhà âm nhạc</i>
musicology	/'mju:zi'kɒlədʒi/	<i>âm nhạc học</i>
lyric	/'lirik/	<i>lời bài hát</i>
tune	/tju:n/	<i>giai điệu</i>
in tune	/intju:n/	<i>đúng điệu</i>

out of tune	/ˈaʊtəvˈtju:n/	<i>sai điệu</i>
tune up	/ˈtju:nʌp/	<i>so dây</i>
tuneful	/ˈtju:nfl/	<i>có giai điệu du dương</i>
tunesmith	/ˈtju:n,smiθ/	<i>người sáng tác dân ca</i>
orchestra	/ˈɔ:kistrə/	<i>dàn nhạc</i>
orchestra stalls	/ˈɔ:kistrə stɔ:lz/	<i>khu ghế gần khoang nhạc</i>
pit	/pit/	<i>ghế cuối ở tầng trệt rạp hát</i>
orchestrate	/ˈɔ:kistreit/	<i>phôi âm, hoà âm</i>
orchestration	/ˈɔ:kiˈstreɪʃn/	<i>sự hoà âm</i>
conductor	/kənˈdʌktə/	<i>người chỉ huy (dàn nhạc)</i>
scale	/skeɪl/	<i>thang âm, gam</i>
major scale	/ˈmeɪdʒəskeɪl/	<i>gam trưởng</i>
minor scale	/ˈmaɪnəskeɪl/	<i>gam thứ</i>
solfeggio	/sɒlˈfedʒiəʊ/	<i>xướng âm</i>
solfeège	/sɒlˈfeʒ/	<i>bài tập xướng âm</i>
singer	/ˈsɪŋə/	<i>ca sĩ</i>
singeress	/ˈsɪŋərɪs/	<i>nữ ca sĩ</i>
singing	/ˈsɪŋɪŋ/	<i>tiếng hát</i>
singing-voice	/ˈsɪŋɪŋˈvɔɪs/	<i>giọng hát</i>
voice	/vɔɪs/	<i>giọng, âm rung</i>
voice-part	/vɔɪsˈpɑ:t/	<i>bè hát</i>
voice-pipe	/vɔɪspaɪp/	<i>ống loa</i>
voicer	/vɔɪsə/	<i>người chỉnh âm</i>
duet	/dju:ˈet/	<i>bản nhạc cho bộ đôi</i>

trio	/'tri:ou/	tam ca, phần trio
chorus	/'kɔ:rəs/	dàn hợp xướng, đoạn đồng ca
chorus-girl	/'kɔ:rəsɡə:l/	cô gái trong đội đồng ca
verse	/və:s/	câu xướng
choir	/'kwaɪə/	đội hợp xướng
tenor	/'tenə/	giọng nam cao, bè tênô
baritone	/'bæritoun/	giọng nam trung, kèn bariton
bass	/bæs/	giọng nam trầm
bass clef	/bæsklef/	khoá fa
basse dance	/,beis'da:ns/	điệu nhảy trang nghiêm của thế kỷ 19
mezzo-soprano	/'metsou sə'prɑ:nou/	giọng nữ trung
soprano	/sə'prɑ:nou/	giọng nữ cao
alto	/'æltou/	giọng nữ trầm, bè hai
contralto	/kən'træltou/	giọng nữ trầm

Note - nốt, phím

semibreve	/'semibri:v/	nốt tròn
minim	/'minim/	nốt trắng
crotchet	/'krɒtʃit/	nốt đen
quaver	/'kweivə/	nốt móc đơn

semi-quaver	/'semi,kweivə/	nốt móc đôi
rest	/rest/	lặng, dấu lặng
flat	/flæt/	dấu giáng
sharp	/ʃɑ:p/	nốt thăng
beat	/bi:t/	nhịp, phách
bar	/bɑ:/	gạch nhịp, nhịp
measure	/'meʒə/	nhịp, nhịp điệu
trebleclef	/'treblklef/	khoá nhạc, khoá son
treble	/'trebl/	giọng kim
chord	/kɔ:d/	dây (đàn hạc), hợp âm
C	/si:/	nốt đô
D	/di:/	nốt rê
E	/i:/	nốt mi
F	/ef/	nốt fa
G	/dʒi:/	nốt son
A	/ei/	nốt la
B	/bi:/	nốt xi

Musical instruments - Nhạc cụ

instrumentalist	/,instru'mentəlist/	nhạc công
instrumentation	/,instrumen'teɪʃn/	sự phối dàn nhạc
percussion	/,pə'kʌʃn/	nhạc gõ, bộ gõ
percussion-instrument	/,pə'kʌʃn ins'trumənt/	nhạc cụ gõ (trống, chiêng)
percussion band	/pə'kʌʃn,bænd/	đoàn chơi nhạc gõ
string	/striŋ/	dây đàn
string band	/'striŋ'bænd/	dàn nhạc dây

string quartet	/'striŋ kwɔ:'tet/	bộ tứ đàn dây
stringed	/'striŋd/	đàn dây
instrument	instrumənt/	
stringendo	/'strɪndʒendou/	nhanh dần
wind	/wind/	người chơi nhạc khí hơi
wind	/wind	nhạc khí thổi
instrument	'instrumənt/	(kèn sáo)
brass	/brɑ:s/	kèn đồng
brass- instrument	/bæs'instrumənt/	nhạc cụ bằng đồng
woodwind	/'wudwaɪnd/	các nhạc cụ hơi bằng đồng
accordion	/ə'kɔ:dʒən/	đàn xếp, đàn accóc
guitar	/gi'tɑ:/	đàn ghi ta
acoustic guitar	/ə'ku:stɪk gi'tɑ:/	ghi ta thường
bagpipes	/'bæɡpaɪps/	kèn túi
balalaika	/,bælə'laɪkə/	đàn balalaika
banjo	/'bændʒou/	đàn banjô
bass drum	/'beɪs,drʌm/	trống lớn
bass guitar	/ bæsɡi'tɑ:/	ghi ta điện có nốt rất thấp
bassoon	/bə'su:n/	kèn fagôt
bass-viol	/'bæs'vaɪəl/	viôlôngxen
bongo	/'bɒŋɡou/	trống nhỏ gõ bằng tay
bugle	/'bjʊ:ɡl/	kèn
cello	/'tʃelou/	đàn xelô
organ	/'ɔ:gən/	đàn oóc
electric organ	/i'lektrɪk'ɔ:gən/	ocgan điện

mouth-organ	/'mauθ, ɔ:gən/	ocgan thổi, acmonica
organ-blower	/'ɔ:gən,blouə/	bộ phận thổi đàn ống
organ-pipe	/,ɔ:gənpaɪp/	ống đàn ống
barrel-organ	/'bærəl,ɔ:gən/	đàn thùng
clarinet	/,klæri'net/	clarinet
clarinettist	/,klæri'netist/	người thổi clarinet
clarino	/klæ'ri:nou/	kèn trompet chơi ở âm vực cao
cymbal	/'simbəl/	cái chũm chọe
double-bass	/'dʌbl'beɪs/	côngbat
drum	/drʌm/	trống
drum-barrel	/'drʌm,bærəl/	tang trống
drum-call	/'drʌmkɔ:l/	hồi trống
drum-kit	/'drʌmkit/	bộ trống
drum brake	/'drʌmbreɪk/	phanh trống
drumbeat	/'drʌmbi:t/	tiếng trống
drumhead	/'drʌmhed/	mặt trống
drumstick	/'drʌmstɪk/	dùi trống
drummer	/'drʌmə/	người đánh trống
horn	/hɔ:n/	kèn co
English horn	/'ɪŋglɪʃhɔ:n/	ôboa-an-tô
fiddle	/'fɪdl/	viôlông
fiddle-case	/'fɪdlkeɪs/	hộp đựng viôlông
fiddle-head	/'fɪdlhed/	người chơi viôlông
fiddle-string	/'fɪdlstrɪŋ/	dây đàn viôlông
fiddlestick, bow	/'fɪdlstɪk/, /'bəʊ/	cái vĩ kéo viôlông

flute	/flu:t/	sáo
gong	/gɔŋ/	cồng, chiêng
piano	/'piænou/	đàn pianô, dương cầm
grand piano	/'grænd'pjænou/	pianô cánh
cottage piano	/'kɔtidʒ'piænou/	pianô đứng nhỏ
piano stool	/'piænoustu:l/	ghế ngồi chơi pianô
piano organ	/pi'ænou,ɔ:gən/	pianô máy
pianola	/,piə'noulə/	máy chơi pianô tự động
harp	/hɑ:p/	đàn hạc
harmonica	/hɑ:'mɒnikə/	kèn acmônica
harmony	/'hɑ:məni/	sự hoà âm
harmonium	/hɑ:'mounjəm/	đàn đạp hơi
harpsichord	/'hɑ:psikɔ:d/	đàn clavicô
whistle	/'wisl/	huýt sáo
kettle-drum	/'ketldrʌm/	trống định âm
keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím (pianô)
keyed	/ki:d/	theo âm điệu
lute	/lu:t/	đàn luyt
lute-string	/'lu:tstriŋ/	dây đàn luyt
mandolin	/'mændəlin/	đàn măngđôlin
oboe	/'əʊbəʊ/	kèn ôboa
oboist	/'əʊbəʊist/	người thổi kèn ôboa
piccolo	/'pikələu/	sáo kim
sitar	/si:'tɑ:/	đàn xi-ta
snare drum	/'sneə,drʌm/	trống có dây mặt trống

synthesizer	/'sinθisaizə/	<i>nhạc cụ điện tử tạo âm thanh khác nhau</i>
tambourine	/tæmbə'ri:n/	<i>trống lục lạc</i>
tomtom	/'tɒmtɒm/	<i>trống cơm</i>
triangle	/'traiaɪŋɡl/	<i>kẽng ba góc</i>
trombone	/trɒm'boun/	<i>kèn trombon</i>
trumpet	/'trʌmpit/	<i>kèn trompet</i>
trumpet shell	/'trʌmpit,ʃel/	<i>ống tù và</i>
ukulele	/,ju:kə'leili/	<i>ghita Ha-wai</i>
upright piano	/'ʌprait'piænəʊ/	<i>pianô dây thẳng đứng</i>
vibraphone	/'vaibrəfoun/	<i>đàn tăng rung</i>
viola	/vi'oulə/	<i>đàn viola</i>
violin	/,vaɪə'lin/	<i>viôlông, vĩ cầm</i>
violoncello	/,vaɪələ'n'tʃeləʊ/	<i>đàn viôlôngxen</i>
xylophone	/'zaɪləfoun/	<i>mộc cầm</i>
zither	/'ziðə/	<i>đàn tam thập lục</i>
monochord	/'mɒnəʊkɔ:d/	<i>đàn bầu</i>
two-chord fiddle	/tu:kɔ:d'fɪdl/	<i>đàn nhị</i>
T'rung	/tə'rʌŋ/	<i>đàn tơ-rưng</i>
tuba	/'tju:bə/	<i>kèn tuba</i>
saxophone	/'sæksəfoun/	<i>kèn xắc xô</i>
kazoo	/kə'zu:/	<i>ống sáo cadu</i>
recorder	/ri'kɔ:də/	<i>ống tiêu</i>
score	/skɔ:/	<i>bản dàn bè</i>
bagpipes	/'bægpaɪps/	<i>kèn túi</i>
tuning-fork	/'tju:nɪŋ'fɔ:k/	<i>âm thoa</i>
song	/sɔŋ/	<i>bài hát</i>

solo	/ˈsouləʊ/	độc tấu, đơn ca
sol-fa	/ˌsɒlˈfɑː/	phép xướng âm
compose	/kəmˈpouz/	soạn, sáng tác
sing	/sɪŋ/	hát
tap	/tæp/	gõ
blow	/bləʊ/	thổi
beat	/bi:t/	đánh
play	/pleɪ/	chơi
improvise	/ˈɪmprəvaɪz/	chơi nhạc
stick, baton	/stɪk/, /ˈbætən/	que chỉ huy dàn nhạc

Kinds of music - Các loại nhạc

voluntary	/ˈvɒləntəri/	bản nhạc dạo
prelude	/ˈpreljʊːd/	khúc dạo
overture	/ˈouvətʃuə/	khúc dạo đầu
folk-music	/ˈfəʊk,mjuːzɪk/	nhạc dân gian
folk-song	/ˈfəʊksɒŋ/	dân ca
theme	/θi:m/	nhạc đề
melody	/ˈmelədi/	giai điệu
light music	/laɪtˈmjuːzɪk/	nhạc nhẹ
symphony	/ˈsɪmfəni/	nhạc giao hưởng
symphony orchestra	/ˈsɪmfəniˈɔːkɪstrə/	dàn nhạc giao hưởng
rock	/rɒk /	nhạc rock
pop	/pɒp/	nhạc pop
rap	/ræp/	nhạc rap
hip-hop	/hɪphɒp/	nhạc hip-hop
blues	/bluːz/	nhạc blu
jazz	/dʒæz/	nhạc ja

chamber music	/ˈtʃeɪmbəˈmjuːzɪk/	<i>nhạc thính phòng</i>
classical music	/ˈklæsɪkəlˈmjuːzɪk/	<i>nhạc cổ điển</i>
waltz	/wɔːls/	<i>nhạc van-xơ</i>
opera-ballet	/ˈɒpərə ˈbælit/	<i>ca vũ kịch</i>
absolute music	/ˈæbsəluːt ˈmjuːzɪk/	<i>âm nhạc thuần tuý</i>
aria	/ˈɑːriə/	<i>aria</i>
canon	/ˈkænən/	<i>luân khúc</i>
refrain	/riˈfreɪn/	<i>điệp khúc</i>
reprise	/riˈpriːz/	<i>điệp khúc</i>
quartet	/kwɔːˈtɛt/	<i>bản tứ tấu</i>
rhapsody	/ˈræpsədi/	<i>khúc cuồng tưởng</i>
conga	/ˈkɒŋgə/	<i>nhạc đệm</i>
anthem	/ˈænθəm/	<i>thánh ca</i>
bagatelle	/ˌbægəˈtɛl/	<i>khúc nhạc ngắn</i>
ballad	/ˈbæləd/	<i>bản balát</i>
concerto	/kənˈtʃəːtoʊ/	<i>bản công-xéc-tô</i>
sonata	/səˈnɑːtə/	<i>bản xô-nát</i>
ditty	/ˈdɪti/	<i>bài hát ngắn</i>
ensemble	/ɒnˈsɒmbəl/	<i>khúc đồng diễn</i>
operetta	/ˌɒpəˈretə/	<i>nhạc kịch hài</i>
hymn	/hɪm/	<i>bài hát ca tụng</i>
libretto	/liˈbrettoʊ/	<i>lời nhạc kịch</i>
lullaby	/ˈlʌləbaɪ/	<i>bài hát ru</i>
threnody	/ˈθrɪnədi/	<i>bài điệu ca</i>
dirge	/dɜː dʒ/	<i>bài hát tang lễ</i>
requiem	/ˈrekwiəm/	<i>nhạc cho lễ cầu hồn</i>
opera	/ˈɒprə/	<i>nhạc kịch</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

opera-house	/ˈɒpərəhaus/	<i>nhà hát lớn</i>
theatre	/ˈθiətə/	<i>rap hát</i>
box	/bɒks/	<i>lô (rap hát)</i>
stage	/steɪdʒ/	<i>sân khấu</i>
concert-hall	/ˈkɒnsət,hɔ:l/	<i>phòng hoà nhạc</i>
plectrum	/ˈplektrəm/	<i>móng gảy đàn</i>
slur	/slə:/	<i>dấu luyến âm</i>
staff	/stɑ:f/	<i>khuông nhạc</i>
amplifier	/ˈæmplifaɪə/	<i>bộ khuếch đại</i>
recording studio	/rɪˈkɔ:diŋ 'stju:diu/	<i>phòng thu âm</i>
microphone	/ˈmaɪkrəfoun/	<i>micro</i>
bravura	/brəˈvuərə/	<i>sự biểu diễn xuất sắc</i>
crescendo	/kriˈʃendou/	<i>manh dần</i>
diminuendo	/di,minjuˈendou/	<i>nhẹ dần</i>
dulcet	/ˈdʌlsɪt/	<i>êm dịu</i>
falsetto	/fɔ:lˈsetou/	<i>giọng the thé</i>
finale	/fiˈnɑ:li/	<i>chương cuối</i>
maestro	/ˈmaistrou/	<i>nhà soạn nhạc đại tài</i>
virtuoso	/ˌvɜ:tʃuˈouzou/	<i>nghệ sĩ bậc thầy</i>
bandmaster	/ˈbænd,mɑ:stə/	<i>nhạc trưởng</i>
motif	/mouˈti:f/	<i>nhạc tố</i>
notation	/nouˈteɪʃn/	<i>ký hiệu</i>
octave	/ˈɒktiv/	<i>quãng tám</i>
octet	/ɒkˈtet/	<i>bộ tám</i>

overtone	/ˈouvətoun/	âm bội
mute	/mju:t/	âm câm, cái chặn tiếng
natural	/ˈnætʃrəl/	nốt thường, dấu hoàn
philharmonic	/ˌfɪləˈmɒnik/	yêu âm nhạc
pitch	/pɪtʃ/	độ cao thấp
rhythm	/ˈrɪðəm/	nhịp điệu
strain	/streɪn/	giai điệu
compass	/ˈkʌmpəs/	tầm âm
staccato	/stəˈkɑ:tou/	ngắt âm
tenor	/ˈtenə/	bè têno
timbre	/ˈtɪmbə/	âm sắc
tonic	/ˈtɒnɪk/	âm chủ
tremolo	/ˈtremələu/	giọng vê
ballet	/ˈbæleɪ/	múa ba lê
record	/ˈrekɔ:d/	đĩa hát

Dancing - *khiêu vũ*

dance	/dɑ:ns/	nhảy
dancer	/ˈdɑ:nsə/	diễn viên múa
dance-hall	/dɑ:nshɔ:l/	vũ trường
dance of death	/ˈdɑ:ns əvˈdeθ/	điệu vũ tử thần
dancing-girl	/ˈdɑ:nsɪŋgə:l/	vũ nữ
dancing-hall	/ˈdɑ:nsɪŋhɔ:l/	phòng khiêu vũ
dancing-master	/ˈdɑ:nsɪŋmə:stə/	vũ sư

dancing-partner	/'da:nsɪŋ,pa:tnə/	<i>người cùng khiêu vũ</i>
dancing-party	/'da:nsɪŋ,pɑ:ti/	<i>dạ hội khiêu vũ</i>
dancing-shoes	/'da:nsɪŋʃu:z/	<i>giày nhảy</i>
tango	/'tæŋɡou/	<i>điệu tango</i>
ball	/bɔ:l/	<i>buổi khiêu vũ</i>
actor	/'æktə/	<i>kép hát</i>
actress	/'æktris/	<i>đào hát</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 16

TOOL - DỤNG CỤ

Tool - Dụng cụ

tool-box	/'tu:lbɒks/	hộp dụng cụ
chisel	/'tʃizl/	cái đục
tooler	/'tu:lə/	cái đục lớn
anvil	/'ænvil/	cái đe
ax	/æks/	cái rìu
awl	/ɔ:l/	cái dùi
ball bearing	/bɔ:l'beərɪŋ/	vòng bi, ổ bi
bolt	/bəʊlt/	bu lông, chốt
cable	/'keɪbl/	dây cáp
pincers	/'pɪnsəz/	cái kìm
pliers	/'plaɪəz/	cái kìm
cutting pliers	/'kʌtɪŋ'plaɪəz/	kìm cắt
drill	/drɪl/	máy khoan
file	/faɪl/	cái giũa
gimlet	/'ɡɪmlɪt/	cái khoan
hacksaw	/'hæksɔ:/	cái cưa kim loại
hammer	/'hæmə/	cái búa
nail	/neɪl/	cái đinh
hooked nail	/'hʊkt neɪl/	đinh móc
nail-head	/'neɪlhed/	đầu đinh
nail drawer	/'neɪl'drɔ:/	kìm nhổ đinh
scissors	/'sɪzəz/	cái kéo
mallet	/'mælət/	cái vô
nut	/nʌt/	đai ốc
wrench	/rentʃ/	cờ lê

spanner	/spænə/	chìa vặn đai ốc, cờ lê
plane	/plein/	cái bào
plug	/plʌg/	chốt, phích cắm
saw	/sɔ:/	cái cưa
circular saw	/sɜː.kjʊ.lər sɔ/	cưa đĩa
saw-blade	/'sɔ:'bleid/	lưỡi cưa
saw-file	/'sɔ:fail/	dũa răng cưa
saw-set	/'sɔ:'set/	dũa rửa cưa
saw-table	/'sɔ:,teibl/	bàn cưa
saw-tooth	/'sɔ:'tu:θ/	răng cưa
screw	/skru:/	đinh vít, ốc vít
screw-bolt	/'skru:bɒlt/	bu lông, vít
screw-cutter	/'skru:'kʌtə/	máy cắt ren vít
screw-die	/'skru:'dai/	đầu cắt ren
screw-head	/'skru:,hed/	cái mũ vít
screw-hook	/'skru:,hʊk/	móc có vít
screw-jack	/'skru:'dʒæk/	kích vít
screw-nail	/'skru:'neil/	vít bắt gỗ
screw-nut	/'skru:'nʌt/	đai ốc
screw-stock	/'skru:,stɒk/	bàn ren
screw-tap	/'skru:'tæp/	tarô
screw-thread	/'skru:'θred/	ren
screw-wheel	/'skru:'wi:l/	bánh vít
screw-wrench	/'skru:'rentʃ/	cái siết vít
screw valve	/'skru:'vælv/	van ốc
screwdriver	/'skru:,draivə/	cái tua vít
monkey-wrench	/'mʌŋkirentʃ/	mỏ lết
knurl	/nə:l/	mỏ lết bánh răng
knife	/naif/	con dao
knife-edge	/'naifedʒ/	lưỡi dao
tape-line	/'teip'meɪn/	thước dây

Garden tools - Dụng cụ làm vườn

ladder	/'lædə/	cái thang
wheelbarrow	/'wi:l,bærou/	xe cút kít
hoe	/hou/	cái cuốc
compass	/'kʌmpəs/	compa
watering-can	/'wɔ:təriŋ'kæn/	bình tưới
sprinkler	/'sprɪŋklə/	bình phun
rope	/roup/	dây thừng
spade	/speɪd/	cái thuổng
shovel	/'ʃʌvl/	cái xẻng
shears	/ʃiəz/	kéo lớn
sprayer	/'spreɪə/	bình phun
pickax	/'pɪkæks/	cái cuốc chim
hose	/houz/	ống vòi
sander	/'sændə/	máy đánh bóng
hack	/hæk/	búa, rìu
hack-hammer	/'hæk,hæmə/	búa đập đá
trowel	/'traʊəl/	cái bay
work-bench	/'wɜ:k'bentʃ/	bàn làm việc của thợ mộc
chain	/tʃeɪn/	dây xích
chain-saw	/'tʃeɪnsɔ:/	cưa xích
pitch	/pɪtʃ/	bước răng (đỉnh ốc)
hook	/huk/	cái móc, bản lề
soldering-iron	/'sɒldəriŋ'aɪən/	mỏ hàn
wing-nut	/'wɪŋ'nʌt/	đai ốc 2 vành
clippers	/'klɪpəz/	kéo xén, tông đơ, kìm bấm
clamp	/klæmp/	cái kẹp
clampshell	/'klæmpʃel/	gàu xúc
callipers	/'kælipəz/	compa đo ngoài

wire-cutter	/waɪə'kʌtə/	<i>kìm bấm</i>
saw-horse	/'sɔ:'hɔ:s/	<i>giá cửa</i>
barbed wire	/'bɑ:bd waɪə/	<i>dây thép gai</i>
fly-swatter	/'flaɪ,swɒtə/	<i>vỉ ruồi</i>
table saw	/'teɪblsɔ:/	<i>bàn cửa</i>
jigsaw	/'dʒɪgsɔ:/	<i>cưa xoi</i>
circular-saw	/'sə:kjʊlə sɔ:w/	<i>cưa vòng</i>
pitch fork	/pɪtʃfɔ:k/	<i>cái chĩa</i>
hand-saw	/hændsɔ:w/	<i>cưa tay</i>
crowbar	/'kroubɑ:/	<i>xà beng</i>
lawn-mower	/'lɔn,mouə/	<i>máy xén cỏ</i>
lawn-sprinkler	/'lɔ:n,sprɪŋklə/	<i>máy tưới cỏ</i>
paint brush	/peɪnt brʌʃ/	<i>chổi sơn</i>
paint roller	/peɪnt'roulə/	<i>trục lăn sơn</i>
pocket-knife	/'pɒkɪtnaɪf/	<i>dao nhíp</i>
rake	/reɪk/	<i>cái cào cỏ</i>
vacuum cleaner	/'vækjuəm'kli:nə/	<i>máy hút bụi</i>
sledge-hammer	/'sledʒ'hæmə/	<i>búa tạ</i>
stapler	/'steɪplə/	<i>cái dập ghim</i>
tool belt	<u>/tu:lbelɪt/</u>	<i>dây lưng đeo dụng cụ</i>
gloves	/glʌvz/	<i>bao tay</i>
broom	/bru:m/	<i>cái chổi</i>
rag	/ræg/	<i>cái giẻ</i>
light	/laɪt/	<i>diêm, đóm</i>
scriber	/'skraɪbə/	<i>mũi nhọn kẻ vạch cửa</i>
punch	/pʌntʃ/	<i>cái giùi, kìm nhổ đinh</i>
plunger	/'plʌndʒə/	<i>pít-tông</i>
plough	/plau/	<i>cái cày</i>
basket	/'bɑ:skɪt/	<i>cái rổ</i>
flail	/fleɪl/	<i>cái đập lúa</i>

sickle	/'sɪkl/	<i>cái liềm</i>
clod-breaker	/'klɒd,breɪkə/	<i>cái vồ đập đất</i>
hay-drier	/'heɪ'draɪə/	<i>máy sấy cỏ khô</i>
hay-fork	/'heɪfɔ:k/	<i>cái chĩa dỡ cỏ khô</i>
pole	/pəʊl/	<i>cái sào</i>
pole-axe	/'pəʊlæks/	<i>búa tạ</i>
mill	/mɪl/	<i>máy xay</i>
mill-wheel	/'mɪlwi:l/	<i>bánh xe cối xay</i>
scythe	/saɪð/	<i>lưỡi hái</i>
tractor	/'træktə/	<i>máy kéo</i>
plough-tail	/'pləuteɪl/	<i>cán cày</i>
ploughpoint	/'pləupɔɪnt/	<i>mũi cày</i>
ploughshare	/'pləʊʃeə/	<i>lưỡi cày</i>
plough-beam	/'pləʊbi:m/	<i>bắp cày</i>
lap	/læp/	<i>đá mài</i>
halter	/'hɔ:ltə/	<i>dây thòng lọng</i>
yoke	/jəʊk/	<i>cái ách, đòn gánh</i>
bill	/bɪl/	<i>cái kéo liềm</i>
billhook	/'bɪlhʊk/	<i>dao quắm phát bờ</i>
grindstone	/'graɪndstəʊn/	<i>đá mài</i>
mattock	/'mætək/	<i>cuốc chim</i>
goad	/ɡəʊd/	<i>gậy nhọn</i>
whip	/wɪp/	<i>roi da</i>
sticking-plaster	/'stɪkɪŋ'plɑ:stə/	<i>băng dính</i>
cold chisel	/'kəʊld'tʃɪzl/	<i>dao trổ</i>

TOPIC 11

DISEASE AND MEDICINE

BỆNH TẬT VÀ THUỐC

Disease - Bệnh tật

abscess	/'æbsɪs/	áp xe
acne	/'ækni/	viêm tuyến nhờn trên da
addict	/'ædɪkt/	nghiện
AIDS	/eɪdz/	sida (bệnh liệt kháng)
albinism	/'ælbɪnɪzəm/	bệnh bạch tạng
albuminuria	/ælˌbjuːmɪˈnjuəriə/	bệnh bạch niệu
allergy	/'ælədʒi/	dị ứng
anthrax	/'ænrəks/	bệnh than, cúm nhọt
appendicitis	/əˌpendɪˈsaɪtɪs/	viêm ruột thừa
arteriosclerosis	/ɑːtɪərɪəʊskliəˈrəʊsɪs/	chứng xơ cứng động mạch
arteritis	/ɑːtəˈraɪtɪs/	viêm động mạch
arthritis	/ɑːˈθraɪtɪs/	viêm khớp
arthropathy	/ɑːˈθrɒpəθi/	bệnh khớp
asthma	/'æsmə/	hen suyễn
astigmatism	/əsˈtɪgmətɪzəm/	chứng loạn thị
benign	/biˈnaɪn/	u, bướu lành
beriberi	/'beriˈberi/	bệnh tê phù
cataract	/'kætərækt/	bệnh đục nhân mắt
chicken-pox	/'tʃɪkɪnpɒks/	bệnh thủy đậu

chill	/tʃil/	cảm lạnh
cold	/kould/	cảm lạnh
cholera	/'kɒlərə/	bệnh dịch tả
cirrhosis	/si'rousis/	bệnh xơ gan
clonus	/'klounəs/	chứng giật rung
colon cancer	/'koulən'kænsə/	ung thư ruột kết
concussion	/kən'kʌʃn/	sự chấn động (não)
constipation	/,kɒnsti'peɪʃn/	chứng táo bón
convulsion	/kən'vʌlʃn/	chứng co giật
cough	/kɒf/	chứng ho
cough-drop	/'kɒfdrɒp/	thuốc ho viên
cough mixture	/'kɒf,mɪkstʃə/	thuốc ho nước
cramp	/kræmp/	chứng chuột rút
croup	/kru:p/	bệnh bạch hầu thanh quản
dandruff	/'dændrʌf/	chứng gàu bám da đầu
dental caries	/'keəri:z'dentl/	bệnh sâu răng
diabetes	/,daɪə'bi:tɪz/	bệnh tiểu đường
diarrhoea	/,daɪə'riə/	bệnh tiêu chảy
diphtheria	/dɪf'θɪəriə/	bệnh bạch hầu
dysuria	/dis'juəriə/	chứng khó đái
edema	/i'di:mə/	chứng phù
encephalopathy	/en,sɪfə'lɒpəθi/	bệnh não
encephalotomy	/en,sɪfə'lɒtəmi/	phẫu thuật mở não
ETD	/es ti: 'di:/	bệnh lây qua đường tình dục
favus	/'feivəs/	bệnh chốc đầu
fever	/'fi:və/	cơn sốt
flu	/flu:/	bệnh cúm
gastricism	/gastricism/	rối loạn tiêu hoá

glaucoma	/glɔ:'koumə/	bệnh tăng nhãn áp
gonorrhea	/,gɒnə'ri:ə/	bệnh lậu
gynaecological disease	/,gainikə'lɔdʒikəl di'zi:z/	bệnh phụ khoa
haemorrhoidectomy	/,hemərɔi'dektəmi/	thủ thuật cắt trĩ
haemorrhoids	/'hemərɔidz/	bệnh trĩ
hay fever	/'hei'fi:və/	bệnh sốt mùa hè
headache	/'hedeik/	đau đầu
heartburn	/'hɑ:tbə:n/	chứng ợ nóng
hemeralopia	/heməræ'loupiə/	bệnh quáng gà
hemiplegia	/,hemi'pli:dʒiə/	bệnh liệt nửa người
HIV	/,eitʃai'vi/	vi rút gây bệnh AIDS
icterus	/'iktərəs/	bệnh vàng da
indigestion	/,indi'dʒestʃn/	chứng khó tiêu
infection	/in'fekʃn/	bệnh nhiễm trùng
influenza	/,influ'enzə/	bệnh cúm
itch	/itʃ/	bệnh ngứa
jaundice	/'dʒɔ:ndis/	bệnh vàng da
leprosy	/'leprəsi/	bệnh cùi, phong
leptospirosis	/leptospaia'rousis/	bệnh xoắn trùng
malaria	/mə'leəriə/	bệnh sốt rét
measles	/'mi:zlz/	bệnh sởi
multiple sclerosis	/'mʌltiplsklə'rousis/	bệnh đa xơ cứng
mumps	/mʌmps/	bệnh quai bị
muscular dystrophy	/,mʌskjʊlə (r)'distrəfi/	bệnh teo cơ
nervous disease	/'nə:vəsdi'zi:z/	bệnh thần kinh

paralysis	/pə'rælisɪs/	chứng liệt
paralytic	/,pærə'litik/	bị liệt
parkinson's disease	/'pɑ:kɪnsnɪz'di:z/	bệnh Parkinson
pimple	/'pɪmpl/	chứng mụn nhọt
plague	/pleɪg/	bệnh dịch
pneumothorax	/,nju:'mæθɔ:ræks/	chứng tràn khí ngực
polio	/'pouliou/	bệnh bại liệt
psoriasis	/sə'raɪəsis/	bệnh vẩy nến
rabies	/'reɪbi:z/	bệnh dại
rash	/ræʃ/	chứng phát ban
rheumatism	/'ru:mətɪzəm/	bệnh thấp khớp
rubella	/ru:'belə/	bệnh sởi Đức
rubeola	/ru:'bi:ələ/	bệnh phong chân
scurvy	/'skɜ:vi/	bệnh sco-but
skin-disease	/'skɪn dɪ'zi:z/	bệnh ngoài da
sleeping-sickness	/'sli:piŋ'sɪknɪs/	bệnh buồn ngủ
smallpox	/'smɔ:lpɒks/	bệnh đậu mùa
sprain	/spreɪn/	bong gân
strangury	/'stræŋgjuri/	chứng đái rắt
stress	/stres/	chứng căng thẳng
syphilis	/'sɪfɪlɪs/	bệnh giang mai
toothache	/'tu:θeɪk/	đau răng
tuberculin	/tju:'bɜ:kju:lɪn/	vắc-xin chống lao
tuberculosis	/tju:.,bɜ:kju'ləʊsɪs/	bệnh lao
typhoid fever	/'taɪfɔɪd'fi:və/	bệnh thương hàn
typhus	/'taɪfəs/	bệnh sốt Rickettsia

varicosity	/væri'kɒsiti/	<i>tình trạng giãn tĩnh mạch</i>
venereal disease	/və'niəriəl di'zi:z/	<i>bệnh hoa liễu</i>
virus	/'vaiərəs/	<i>bệnh nhiễm vi rút</i>
wart	/wɔ:t/	<i>hột cơm, mụn cóc</i>
yellow fever	/'jelou'fi:və/	<i>bệnh sốt vàng da</i>
cancer	/'kænsə/	<i>ung thư</i>
bone cancer	/bəun'kænsə/	<i>ung thư xương</i>
breast cancer	/brest'kænsə/	<i>ung thư vú</i>
carcinogen	/kɑ:'sɪnədʒən/	<i>chất sinh ung thư</i>
carcinoid	/'kɑ:sɪnɔɪd/	<i>hạch có dạng ung thư</i>
carcinoma	/,kɑ:'sɪ'nəʊmə/	<i>ung thư biểu mô</i>
carcinomatosis	/,kɑ:sɪnəʊmə'təʊsɪs/	<i>ung thư biểu bì</i>
intestinal	/ɪn'testɪnəl/	<i>ung thư ruột</i>
neoplasm	ni:əplæzm/	
laryngeal	/,læri'n'dʒi:əl/	<i>ung thư thanh quản</i>
neoplasm	ni:əplæzm/	
liver cancer	/'livə'kænsə/	<i>ung thư gan</i>
lung cancer	/'luŋ'kænsə/	<i>ung thư phổi</i>
neoplasm	/'ni:əplæzm/	<i>khối u, ung thư</i>
prostate cancer	/'prəsteɪt'kænsə/	<i>ung thư tuyến tiền liệt</i>
renal cancer	/'ri:nl'kænsə/	<i>ung thư thận</i>
skin cancer	/skin'kænsə/	<i>ung thư da</i>
stomach cancer	/'stʌmək'kænsə/	<i>ung thư dạ dày</i>

cardiac disease	/ˈkɑːdiæk diˈziːz/	bệnh tim
cardiology	/ˌkɑːdiˈɒlədʒi/	khoa tim
cardiopathy	/kɑːdiˈɒpəθi/	bệnh tim
cardiopulmonary	/kɑːdiouˈpʌlmənəri/	thuộc tim phổi
cardiotonic	/ˌkɑːdiouˈtɒnik/	trợ tim
carditis	/kɑːˈdaɪtɪs/	viêm tim
heart attack	/ˈhɑːtəˈtæk/	cơn đau tim
heart failure	/ˈhɑːtˈfeɪljə/	chứng suy tim
infarct	/ɪnˈfɑːkt/	nhồi máu cơ tim
pacemaker	/ˈpeɪsmekə/	máy điều hoà nhịp tim

stomachache	/ˈstʌməkˈeɪk/	đau dạ dày
stomach-pump	/ˈstʌməkˈpʌmp/	ống sục dạ dày
gastroenteritis	/ˈgæstrouˌentəˈraɪtɪs/	viêm dạ dày ruột
gastrohepatic	/ˌgæstrəhiˈpætɪk/	thuộc dạ dày - gan
gastritis	/gæsˈtraɪtɪs/	viêm dạ dày
gastro-vascular	/ˌgæstrouˈvæskjələ/	thuộc dạ dày- mạch máu
gastroscopy	/gæsˈtrɒtəmi/	thủ thuật mổ dạ dày

blood	/blʌd/	máu
blood cell	/ˈblʌdseɪl/	tế bào máu
blood group	/ˈblʌdgruːp/	nhóm máu
blood pressure	/ˈblʌdˌpreʃə/	huyết áp
blood serum	/ˈblʌdˈsiərəm/	huyết tương
blood test	/ˈblʌdˈtest/	sự thử máu
blood transfusion	/ˈblʌdtrænsˈfjuːʒn/	sự truyền máu
blood-count	/ˈblʌdkaʊnt/	sự đếm huyết cầu

blood-heat	/ˈblʌdhi:t/	<i>thân nhiệt bình thường</i>
blood-letting	/ˈblʌd,letiŋ/	<i>sự trích máu</i>
blood-poisoning	/ˈblʌd,pɔɪznɪŋ/	<i>nhiễm trùng máu</i>
blood-vessel	/ˈblʌd,vesl/	<i>mạch máu</i>
circulatory disorders	/ˈsə:kjuleitəri disˈɔ:dəz/	<i>rối loạn tuần hoàn máu</i>
haematoma	/,heməˈtjuəriə/	<i>chứng huyết niệu</i>
haemophilia	/,hi:mouˈfilɪə/	<i>chứng máu khó đông</i>
haemoptysis	/hi:ˈmɒptɪsɪs/	<i>bệnh ho ra máu</i>
haemorrhage	/ˈhemərɪdʒ/	<i>sự xuất huyết</i>
haemostasis	/,hi:mouˈsteɪsɪs/	<i>sự cầm máu</i>
high blood pressure	/haɪˈblʌd,preʃə/	<i>huyết áp cao</i>
leukemia	/lju:ˈki:miə/	<i>bệnh bạch cầu</i>
pneumorrhagia	/,nju:məˈreɪdʒɪə/	<i>chảy máu phổi</i>
serum	/ˈsiərəm/	<i>huyết thanh</i>

Inflammation - chứng viêm

adenitis	/,ædiˈnaitis/	<i>viêm hạch</i>
adenoids	/ˈædɪnɔɪdɪz/	<i>viêm họng hạt</i>
alveolitis	/æl,viəˈlaitis/	<i>viêm phế nang</i>
amoebic	/əˈmi:bɪk/	<i>viêm gan amíp</i>
hepatitis	,hepəˈtaɪtɪs/	
angina	/ænˈdʒaɪnə/	<i>viêm họng</i>
arteritis	/a:təˈraɪtɪs/	<i>viêm động mạch</i>
balanitis	/,bæləˈnaitis/	<i>viêm quy đầu</i>
blepharitis	/,blefəˈraɪtɪs/	<i>viêm mí mắt</i>
bronchitis	/brɒŋˈkaɪtɪs/	<i>viêm phế quản</i>

canker	/'kæŋkə/	<i>viêm loét miệng</i>
carditis	/kɑ:'daitis/	<i>viêm tim</i>
cervicitis	/,sə:vi'saitis/	<i>viêm cổ tử cung</i>
cholecystitis	/,kouləsi'staitis/	<i>viêm túi mật</i>
colitis	/kɔ'laitis/	<i>viêm đại tràng</i>
conjunctivitis	/kən,dʒʌŋkti'vaitis/	<i>viêm kết mạc</i>
cystitis	/sis'taitis/	<i>viêm bàng quang</i>
dermatitis	/,də:mə'taitis/	<i>viêm da</i>
endometritis	/,endoumi'traitis/	<i>viêm nội mạc tử cung</i>
enteritis	/,entə'raitis/	<i>viêm ruột non</i>
erysipelas	/,eri'sipiləs/	<i>viêm quầng</i>
ethmoiditis	/,eθmɔi'daitis/	<i>viêm xương sàng</i>
fibrositis	/,faibrou'saitis/	<i>viêm mô xơ</i>
gingivitis	/,dʒɪndʒi'vaitis/	<i>viêm lợi</i>
glossitis	/glɔ'saitis/	<i>viêm lưỡi</i>
hepatitis	/,hepə'taitis/	<i>viêm gan</i>
hepatitis B	/,hepə'taitisbi:/	<i>viêm gan B</i>
Japanese	/,dʒæpə'ni:z	<i>viêm não Nhật Bản</i>
encephalitis	/,ɪnsəfə'laitis/	<i>viêm não</i>
laryngitis	/,læriŋ'dʒaitis/	<i>viêm thanh quản</i>
lung fever	/'lʌŋ,fi:və/	<i>viêm phổi tiết xơ huyết</i>
mastitis	/mæ'staitis/	<i>viêm vú</i>
meningitis	/,menin'dʒaitis/	<i>viêm màng não</i>
metritis	/mi'traitis/	<i>viêm tử cung</i>
myelitis	/,maiə'laitis/	<i>viêm cột sống</i>
nephritis	/ne'fraitis/	<i>viêm thận</i>
neuritis	/njuə'raitis/	<i>viêm dây thần kinh</i>
orchitis	/ɔ:'kaitis/	<i>viêm tinh hoàn</i>

osteitis	/,ɔsti'aɪtɪs/	viêm xương
osteoarthritis	/,ɔstiouə:'θraɪtɪs/	viêm khớp xương mãn tính
osteomyelitis	/'ɔstiou,maɪə'laitɪs/	viêm tuỷ xương
otitis	/ou'taitɪs/	viêm tai
ovaritis	/,ouvə'raitɪs/	viêm buồng trứng
peritonitis	/,perɪtə'naitɪs/	viêm phúc mạc
pharyngitis	/,færin'dʒaitɪs/	viêm hầu
phlebitis	/fli'baitɪs/	viêm tĩnh mạch
phrenitis	/fri'naitɪs/	viêm cơ hoành
pleurisy	/'pluərəsi/	viêm màng phổi
pneumonia	/nju:'mouniə/	viêm phổi
poliomyelitis	/,pouliou,maɪə'laitɪs/	viêm tuỷ sống
prostatitis	/,prɒstə'taitɪs/	viêm tuyến tiền liệt
pyelitis	/paɪə'laitɪs/	viêm bể thận
pyorrhoea	/,paɪə'riə/	viêm lợi chảy mủ
pyorrhoea	/,paɪə'riə/	viêm nha chu
retinitis	/,reti'naitɪs/	viêm võng mạc
rhinitis	/rai'naitɪs/	viêm mũi
sinusitis	/,sainə'saitɪs/	viêm xoang
stomatitis	/,stɒmə'taitɪs/	viêm miệng
tonsillitis	/,tɒnsɪ'laitɪs/	viêm amidan
tracheitis	/,treiki'aɪtɪs/	viêm khí quản
vaginitis	/,vædʒi'naitɪs/	viêm âm đạo
valvulitis	/,vælvju'laitɪs/	viêm van tim
viral hepatitis	/'vaɪərəl,hepə'taitɪs/	viêm gan siêu vi trùng
vulvitis	/vʌl'vaɪtɪs/	viêm âm hộ
Useful words - Các từ hữu ích		
anaesthesia	/, ænis'θi:zjə/	trạng thái mất cảm giác, mê

antibody	/'æntibɒdi/	kháng thể
bacterium	/bæk'tɪəriəm/	vi khuẩn
bacteriuria	/bæk,tɪəri'juəriə/	tình trạng vi khuẩn trong nước tiểu
band-aid	/'bændeid/	băng keo băng tạm vết thương
botulism	/'bɒtjulizm/	chứng ngộ độc thịt
caesarean	/si'zeəriən/	thủ thuật mổ bụng và tử cung (mổ đẻ)
carpal	/'kɑ:pəl/	thuộc khối xương cổ tay
case-record	/'keis,rekɔ:d/	bệnh án
catheter	/'kæθitə (r)/	ống thông đường tiểu
chemotherapy	/,kemou'θerəpi/	hoá học trị liệu
chronic	/'krɒnik/	kinh niên
congenital	/kən'dʒenitl/	bẩm sinh
contagion	/kən'teidʒən/	bệnh lây
contagious	/kən'teidʒəs/	đễ lây, truyền nhiễm
cure	/kjuə/	liều thuốc, sự chữa bệnh
dentist	/'dentist/	nha sĩ
diagnosis	/,daɪəg'nəʊsis/	sự chẩn đoán
dialysis	/daɪ'ælisɪs/	sự thẩm tách
diarthrosis	/,daɪə:'θrəʊsis/	khớp động
doctor	/'dɒktə/	bác sĩ
emergency	/i'mə: dʒensi/	tình trạng khẩn cấp
ENT	/,i: en 'ti/	tai mũi họng

first aid	/ˈfəːstˈeɪd/	sự sơ cứu
first-aid kit	/ˈfəːstˈeɪdkɪt/	bộ đồ sơ cứu
gall-bladder	/ˈgɔːlˈblædə/	túi mật
gall-duct	/ˈgɔːlˌdʌkt/	ống mật
gall-stone	/ˈgɔːlstəʊn/	sỏi mật
gastric juice	/ˈgæstrikdʒuːs/	dịch vị
gastrocoel	/ˈgæstrəˌsiːl/	khoang vị
germ	/dʒəːm/	mầm bệnh
hemisphere	/ˈhemɪsfɪə/	bán cầu não
hyperplasia	/ˌhaɪpəˈpleɪziə/	sự tăng sản
illness	/ˈɪlnɪs/	sự đau ốm
immune system	/iˈmjuːnˈsɪstəm/	hệ thống miễn dịch
injection	/ɪnˈdʒekʃn/	thuốc tiêm
kidney	/ˈkɪdni/	quả thận, cật
kidney machine	/ˈkɪdniˌməˈʃiːn/	máy chạy thận
kidney stone	/ˈkɪdniˌstəʊn/	sỏi thận
mad cow disease	/ˌmædkəʊˈdiːz/	bệnh bò điên
metabolism	/məˈtæbəˌlɪzəm/	sự chuyển hoá
operate	/ˈɒpəreɪt/	mổ, phẫu thuật
operation	/ˌɒpəˈreɪʃn/	ca mổ, ca phẫu thuật
physician	/fɪˈziʃn/	bác sĩ điều trị
poisoning	/ˈpɔɪzənɪŋ/	sự nhiễm độc
rehabilitation	/ˌriːəˌbɪliˈteɪʃn/	sự phục hồi chức năng
salivary gland	/ˈsælivəriˌglænd/	tuyến nước bọt
scan	/skæn/	chụp cắt lớp
shock	/ʃɒk/	sốc, choáng
symptom	/ˈsɪmptəm/	triệu chứng
syndrome	/ˈsɪndrəm/	hội chứng
thermometer	/θəˈmɒmɪtə/	nhịệt kế
tissue	/ˈtiːʒuː/	mô

tomography	/təməgrəfi/	chụp X-quang
ulcerous	/'ʌlsərəs/	bị loét
uroscopy	/'juərəskəpi/	sự xét nghiệm nước tiểu
vaccinate	/'væksineit/	tiêm chủng
vaccine	/'væksi:n/	vắc-xin
vitamin	/'vitəmin/	vi-ta-min
wound	/wu:nd/	vết thương
X-ray	/'eks'rei/	tia X quang
prescription	/pris'kripʃn/	đơn thuốc
abortifacient	/ə,bɔ:ti'feiʃənt/	thuốc phá thai
alleviator	/ə'li:vieitə/	thuốc giảm đau
anaesthetic	/,ænis'θetik/	thuốc gây mê
analeptic	/,ænə'leptik/	thuốc hồi sức
analgesic	/,ænæl'dʒesik/	thuốc giảm đau
anthelmintic	/,ænθel'mintik/	thuốc tẩy giun
antiallergic	/,æntiə'lə:dʒik/	thuốc dị ứng
antiarrhythmic	/,æntiə'riθmik/	thuốc trợ tim
antibiotic	/,æntibai'ɔtik/	thuốc kháng sinh
anticonvulsive	/,æntikən'vʌlsiv/	thuốc chống co giật
antidepressant	/,æntidi'presnt/	thuốc chống suy nhược
antidiarrheal	/,æntidaɪə'riəl/	thuốc tiêu chảy
antidote	/'æntidout/	thuốc giải độc
antiemetic	/,æntii'metik/	thuốc chống nôn mửa
antienzyme	/'æntienzaim/	chất kháng men
antiepileptics	/,æntiepi'leptiks/	thuốc chống động kinh
antifebrile	/,ænti'fi:brail/	thuốc hạ sốt

antiferment	/,ænti'fə:mənt/	chất kháng men
antihypertensive	/,æntihaipə'tensiv/	thuốc hạ huyết áp
antimalarial	/,æntimə'leəriəl/	thuốc sốt rét
antiphlogistic	/,æntiflou'dʒistik/	thuốc chống viêm
antipruritic	/,æntipruə'ritik/	thuốc trị ngứa
antispasmodic	/,æntispæz'mɒdik/	thuốc trị co thắt
antisudorific	/'ænti,sju:də'rifik/	thuốc ngăn mồ hôi
antitussive	/,ænti'tʌsiv/	thuốc ho
antivenin	/,ænti'vinin/	thuốc trị rắn cắn
aperient	/ə'piəriənt/	thuốc nhuận tràng
aphrodisiac	/,æfrou'diziæk/	thuốc kích dục
aspirin	/'æspərin/	thuốc asperin
bactericide	/bæk'tɪərɪsaɪd/	thuốc sát trùng
cataplasm	/'kætəplæzm/	thuốc đắp
contraceptive	/,kɒntrə'septɪv/	thuốc tránh thai
desensitizer	/di:'sensitaɪzə/	thuốc tê
diachulum	/dai'ækjuləm/	thuốc cao tan
diuretic	/,daijuə'retik/	thuốc lợi tiểu
emetic	/i'metik/	thuốc gây nôn
emmenagogue	/e'mi:nəɡɔːɡ/	thuốc điều kinh
expectorant	/eks'pektərənt/	thuốc long đờm
eyewash	/'aiwɔʃ/	thuốc rửa mắt
febrifuge	/'febrɪfjuːdʒ/	thuốc hạ nhiệt
gargle	/'gɑːɡl/	thuốc súc miệng
hair-restorer	/'heərɪs'tɔːrə/	thuốc mọc tóc
hypnotic	/hip'nɒtik/	thuốc ngủ
laxative	/'læksətɪv/	thuốc nhuận tràng

medicine	/'medsn/	<i>thuốc uống</i>
mithridate	/,miθri'dæt/	<i>thuốc giải độc</i>
narcotic	/nɑ:'kɒtik/	<i>thuốc mê</i>
ointment	/'ɔɪntmənt/	<i>thuốc mỡ</i>
opium	/'oupiəm/	<i>thuốc phiện</i>
oxytocic	/,ɒksi'tousik/	<i>thuốc thúc đẻ</i>
placebo	/plə'si:bou/	<i>thuốc trấn an</i>
prophylactic	/,prɒfi'læktik/	<i>thuốc phòng bệnh</i>
purge	/pə:dʒ/	<i>thuốc xổ</i>
radioprotective	/reidiouprə'tektiv	<i>thuốc chống</i>
drug	drʌg/	<i>phóng xạ</i>
salve	/sælv/	<i>thuốc mỡ</i>
soporific	/,sɒpə'rifik/	<i>thuốc ngủ</i>
specific	/spə'sifik/	<i>thuốc đặc trị</i>
styptic	/'stiptik/	<i>thuốc cầm máu</i>
sudorific	/,su:də'rifik/	<i>thuốc tháo mồ hôi</i>
tisane	/ti:'zæn/	<i>thuốc sắc</i>
tonic	/'tɒnik/	<i>thuốc bổ</i>
tranquillizer	/'træŋkwilaizə/	<i>thuốc an thần</i>

TOPIC 18

HOTEL AND RESTAURANT

KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

accommodation	/ə,kəmə'deiʃn/	chỗ ăn ở
adjoining room	/ə'dʒɔɪnɪŋ ru:m/	phòng kế bên
day room	/'dei, ru:m/	phòng một ngày
dormitory	/'dɔ:mitri/	phòng ngủ tập thể
double room	/'dʌblru:m/	phòng đôi
family room	/'fæmɪlɪru:m/	phòng cho gia đình
room number	/ru:m'nʌmbə/	số phòng
room service	/'rum'sə:vis/	phục vụ phòng
room-free	/'ru:mfri:/	không phải trả tiền phòng
single room	/'sɪŋglru:m/	phòng đơn
twin room	/twinru:m/	phòng ghép đôi
additional bed	/ə'dɪʃənl/	thêm giường
bunk bed	/'bʌŋkbed/	giường hai tầng
cot	/kɒt/	giường trẻ con
double bed	/'dʌblbed/	giường đôi
king-size bed	/'kɪŋsaɪzbed/	giường cỡ lớn
single bed	/'sɪŋglbed/	giường đơn
triple bed	/'triplbed/	ba giường
hotel	/hou'tel/	khách sạn
inn	/ɪn/	khách sạn nhỏ

motel	/mou'tel/	khách sạn cạnh đường cho khách có ô tô
youth hostel	/'ju:θ'hɒstəl/	nhà trọ thanh niên
check in	/tʃekin/	làm thủ tục nhận phòng
check out	/tʃekaut/	làm thủ tục trả phòng
fill in	/'fil 'in/	điền vào
form	/fɔ:m/	mẫu (đơn)
reception	/ri'sepʃn/	sự tiếp nhận, đón tiếp
receptionist	/ri'sepʃənɪst/	nhân viên lễ tân
name	/neɪm/	tên
age	/eɪdʒ/	tuổi
nationality	/,næʃə'nælɪti/	quốc tịch
identity card	/aɪ'dentɪti'kɑ:d/	thẻ căn cước
identification	/aɪ,dentɪfi'keɪʃn/	giấy chứng minh
passport	/'pɑ:spɔ:t/	hộ chiếu
passport number	/'pɑ:spɔ:t 'nʌmbə/	số hộ chiếu
address	/ə'dres/	địa chỉ
permanent address	/'pə:mənənt ə'dres/	địa chỉ thường trú
key	/ki:/	chìa khoá
vacancy	/'veɪkənsi/	chỗ trống, chỗ khuyết
no vacancies	/nou'veɪkənsɪz/	không còn chỗ trống
arrival date	/ə'raɪvəldeɪt/	ngày đến

departure date	/di'pɑ:tʃədeit/	ngày đi
book	/buk/	đặt chỗ
make a reservation	/-,rezə'veiʃn/	đặt trước
book a room	/bukəru:m/	đặt phòng trước
cancel a booking	/'kænsəl ə'bukiŋ/	huỷ việc đặt trước
information	/,infə'meiʃn/	thông tin
request	/ri'kwest/	yêu cầu
complaining	/kəm'pleiniŋ/	phàn nàn
registration	/,redʒi'streiʃn/	sự đăng ký
registration form	/,redʒi'streiʃn fɔ:m/	mẫu đăng ký
restaurant	/'restrɒnt/	nhà hàng
bar	/bɑ:/	quầy rượu
mini-bar	/'mini:bɑ:/	quầy rượu nhỏ
snackette	/'snæk,ket/	quầy bán các bữa ăn nhẹ
bill	/bil/	hoá đơn
tip	/tip/	tiền boa
menu	/'menju:/	thực đơn
vegetarian menu	/,vedʒi'teəriən 'menju:/	thực đơn ăn chay
meal	/mi:l/	bữa ăn
set meal	/setmi:l/	phần thức ăn
breakfast	/'brekfəst/	bữa sáng
buffet dinner	/'bufeɪ 'di:nə/	tiệc đứng tối
lunch	/lʌntʃ/	bữa trưa
dinner	/'di:nə/	bữa tối
order	/'ɔ:də/	gọi món
fast food	/'fa:st'fud/	đồ ăn nhanh

bed and breakfast starter entrees hors-d'oeuvre main course dessert	 'bedənd 'brækfəst/ 'stɑ:tə/ 'ɒntrei/ /ɔ:'dɑ:vr/ 'meɪnkɔ:s/ 'di:zə:t/	<i>giường ngủ và bữa sáng món khai vị món đầu tiên đồ nguội khai vị món ăn chính món tráng miệng</i>
beverage drink list	 'bevərɪdʒ/ 'drɪŋklist/	<i>đồ uống danh sách đồ uống</i>
drink hungry thirsty guest occupation staff chef waiter waitress doorkeeper maid valet valet-de-chambre bell-boy bell captain porter	 'drɪŋk/ 'hʌŋɡri/ 'θɜ:sti/ 'ɡest/ ,ɒkjʊ'peɪʃn/ 'stɑ:f/ 'ʃef/ 'weɪtə/ 'weɪtrɪs/ 'dɔ:,ki:pəl/ 'meɪd/ 'væleɪ/ 'væ'leɪdə'ʃa:ŋbr/ 'belbɔɪ/ 'belkæptɪn/ 'pɔ:tə(r)/	<i>uống uống đói khát khách nghề nghiệp nhân viên bếp trưởng nam hầu bàn nữ hầu bàn người gác cửa người hầu gái hầu phòng hầu phòng người trực tầng người trực tầng người khuân</i>
conciierge hotel manager	 ,kɒnsi'eəʒ/ 'hou'tel'mæniɪdʒə/	<i>vác, gác cổng người giữ cửa, khuân vắc quản lý khách sạn</i>

pay	/pei/	thanh toán
payment	/'peimənt/	sự thanh toán
cash	/kæʃ/	tiền mặt
credit card	/'kreditkɑ:d/	thẻ tín dụng
traveler's check	/'trævləztʃek/	séc du lịch
cheque	/tʃek/	séc
receipt	/ri'si:t/	giấy biên nhận, biên lai
service charge	/'sɜ:vistʃa:ʒ/	phí phục vụ
damage charge	/'dæmɪdʒtʃɑ:ʒ/	phí hư hại
half-board	/'ha:lf,bɔ:d/	việc cung cấp giường hoặc một bữa ăn
full board	/full board/	tiền thuê phòng và ăn uống
special rate	/'speʃlreɪt/	giá đặc biệt
deposit	/di'pɒzɪt/	tiền đặt cọc
reduction	/ri'dʌkʃn/	sự giảm giá
cost	/kɒst/	chi phí
voucher	/'vaʊtʃə/	phiếu đã trả tiền
money-exchange	/'mʌni,ɪks'tʃeɪndʒ/	đổi tiền
cashier	/kæ'ʃiə/	thu ngân
tax	/tæks/	thuế
suicase	/'su:tkeɪs/	va li
luggage	/'lʌɡɪdʒ/	hành lý
baggage	/'bæɡɪdʒ/	hành lý
baggage-check	/'bæɡɪdʒ tʃek/	giấy biên nhận hành lý
baggage-man	/'bæɡɪdʒmæn/	người khuân vác hành lý
luggage trolley	/'lʌɡɪdʒ 'trɒli/	xe đẩy hành lý
baggage-tag	/'bæɡɪdʒtæg/	nhãn hành lý

floor	/flɔ:/	tầng
storey	/'stɔ:ri/	tầng
ground floor	/'graund'flɔ:/	tầng trệt
hallway	/'hɔ:lwei/	hành lang, phòng trước
door	/dɔ:/	cửa ra vào
window	/'windəu/	cửa sổ
pool	/pu:l/	bể bơi
sauna	/'sɔ:nə/	phòng tắm hơi
luxury room	/'lʌkʃərɪru:m/	phòng sang trọng
bathroom	/bɑ:θru:m/	phòng tắm
bedroom	/'bedrʊm/	phòng ngủ
gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục
fitness room	/'fitnisru:m/	phòng thể dục
recreation room	/,rekri'eɪʃn'rʊm/	phòng giải trí
conference room	/'kɒnfərənsru:m/	phòng hội nghị
kitchenette	/,kitʃi'net/	bếp nhỏ
handicapped room	/'hændikæptɹu:m/	phòng cho người tàn tật
discotheque	/'diskətek/	phòng nhảy disco
lodging-room	/'lɒdʒɪŋru:m/	phòng cho thuê
guest-house	/'gest'haus/	nhà khách thượng hạng
beauty parlor	/'bju:ti'pɑ:lə/	phòng làm đẹp
lobby	/'lɒbi/	tiền sảnh, phòng ngoài
lounge	/'laundʒ/	phòng đợi
solarium	/sou'leəriəm/	nhà tắm nắng

shower	/'ʃauə/	<i>buồng tắm có vòi sen</i>
indoor pool	/'indɔ:pu:l/	<i>bể bơi trong nhà</i>
hot tub, whirlpool, jacuzzi	/'hɒt'tʌb/, / 'wə:lpu:l/, /dʒə'ku:zi/	<i>bể tắm nước nóng lớn</i>

Useful words - Các từ hữu ích

pillowcase	/'piloukeis/	<i>áo gối</i>
pillow	/'pilou/	<i>gối</i>
air-conditioner	/'eəkən'diʃənə/	<i>máy điều hoà nhiệt độ</i>
bottle	/'bɒtl/	<i>chai</i>
glass	/'glɑ:s/	<i>ly</i>
candle	/'kændl/	<i>cây nến</i>
view	/vju:/	<i>quang cảnh</i>
sofa bed	/'soufə'bed/	<i>giường xô pha</i>
towel	/'tauəl/	<i>khăn tắm</i>
roll of paper	/'roulɒv'peipə/	<i>cuộn giấy</i>
wake up call	/weikʌp kɔ:l/	<i>cuộc gọi báo thức</i>
hospitable	/'hɒspitəbl/	<i>hiếu khách</i>
brochure	/'brouʃə/	<i>sách nhỏ quảng cáo</i>
noisy	/'nɔizi/	<i>ồn ào</i>
parking	/'pɑ:kiŋ/	<i>bãi đỗ xe</i>
vending machine	/'vendiŋ mə'ʃi:n/	<i>máy bán hàng tự động</i>

news-stand	/'nju:zstænd/	quầy bán sách
gift shop	/'giftʃɒp/	quầy bán quà tặng
projector	/prə'dʒektə/	máy chiếu
screen	/skri:n/	phông màn
notice-board	/'nəʊtɪs'bɔ:d/	bảng thông báo
blanket	/'blæŋkit/	cái chăn
hanger	/'hæŋə/	mắc treo
wardrobe	/'wɔ:droub/	tủ quần áo
comb	/koum/	lược
mirror	/'mirə/	gương
taxi	/'tæksi/	tắc-xi
laundry service	/'lə:ndri'sə:vis/	dịch vụ giặt là
lift	/lift/	thang máy
elevator	/'eliveitə/	thang máy
service	/'sə:vis'eliveitə/	thang máy cho
elevator		phục vụ
service entrance	/'sə:vis'entrəns/	lối vào cho phục vụ
light	/lait/	đèn
safe	/seif/	két sắt
envelope	/'enviloup/	phong bì
stamp	/stæmp/	tem
entrance	/'entrəns/	lối vào
exit	/'eksit/	lối ra
emergency exit	/'i'mə:dʒənsi'eksit/	lối thoát khẩn cấp
message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn
telephone	/'telifoun/	điện thoại
direct-dial telephone	/'daɪəl'telifoun/	điện thoại quay số trực tiếp

television set	/,teli'viʒn'set/	<i>ti vi</i>
cable television	/'keibl'teliviʒn/	<i>truyền hình cáp</i>
remote control	/ri'mout,kən'troul/	<i>cái điều khiển từ xa</i>
internet connection	/in'tə:netkə'nekʃn/	<i>kết nối internet</i>
PC connection	/,pi:'si/	<i>kết nối máy tính cá nhân</i>
alarm-clock	/ə'lo:m'klɒk/	<i>đồng hồ báo thức</i>
desk	/desk/	<i>bàn làm việc</i>
front desk	/,frʌntdesk/	<i>bàn lễ tân</i>
table	/'teibl/	<i>bàn</i>
sofa	/'soufə/	<i>ghế xôpha</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 19

HOUSE - NHÀ CỬA

house	/haus/	nhà
backyard	/'bækjɑ:d/	sân sau
balcony	/'bælkəni/	ban công
bay window	/'bei'windou/	cửa sổ lồi ra ngoài
casement	/'keismənt/	khung cánh
casement window	/'keismənt 'windou/	cửa sổ 2 cánh
ceiling	/'si:liŋ/	trần nhà
door	/dɔ:/	cửa ra vào
doorbell	/'dɔ:bel/	chuông gắn ở cửa
door-case	/'dɔ:keis/	khung cửa
door-curtain	/'dɔ:kə:tn/	rèm cửa
door-frame	/'dɔ:freim/	khung cửa
door-handle	/door-handle/	tay cầm để mở cửa
door-hinge	/'dɔ:,hɪndʒ/	bản lề cửa
door-knob	/'dɔ:nɒb/	nắm nắm cửa
doormat	/'dɔ:mæt/	thảm chùi chân ở cửa
doornail	/'dɔ:neil/	đinh cửa
door-post	/'dɔ:poust/	trụ cửa
doorstep	/'dɔ:step/	ngưỡng cửa
door-stone	/'dɔ:stoun/	phiến đá trước cửa

doorway	/'dɔ:wei/	ô cửa
door-yard	/'dɔ:jɑ:d/	sân trước
dormer	/'dɔ:mə/	cửa sổ ở mái nhà
fence	/fens/	hàng rào
floor	/flɔ:/	sàn nhà
floor-board	/'flɔ:bɔ:d/	ván sàn
floor-lamp	/'flɔ:læmp/	đèn đứng
French window	/'frentʃ'windəu/	cửa kính ở ban công cửa sổ
front-door	/'frʌnt,dɔ:/	cửa trước
garden	/'gɑ:dn/	vườn
gate	/geit/	cổng
hall	/hɔ:l/	phòng lớn
hall-stand	/'hɔ:lstænd/	giá treo mũ
hallway	/'hɔ:lwei/	hành lang
housewares	/'hausweəz/	đồ dùng gia đình
landing	/'lændɪŋ/	đầu cầu thang
lawn	/lawn/	bãi cỏ
magazine rack	/,mægə'zi:n ræk/	giá để tạp chí
newspaper	/'nju:zpeɪpə/	báo
patio	/'pætiəu/	hiên, hè, sân
pebble-dash	/'peblɔ:dæʃ/	đá rửa ốp tường
pool	/pu:l/	bể bơi
porch	/pɔ:tʃ/	cổng vòm, hiên, hè
rail	/reil/	tay vịn (cầu thang)
recess	/ri'ses/	hốc tường
roof	/ru:f/	mái nhà

roofage	/'ru:fidʒ/	<i>vật để lợp mái</i>
roof-garden	/'ru:f'gɑ:dn/	<i>vườn trên mái bằng của nhà</i>
rooflight	/'ru:flait/	<i>cửa sổ trời mái</i>
roofslab	/'ru:fslæb/	<i>tấm lợp mái</i>
roof-top	/'ru:f'tɒp/	<i>nóc nhà</i>
rooftree	/'ru:ftri:	<i>đòn nóc</i>
rose window	/rouz'windou/	<i>cửa sổ hình hoa hồng</i>
round window	/'raund'windou/	<i>cửa sổ tròn</i>
sash-cord	/'sæf'kɔ:d/	<i>dây kéo cửa sổ</i>
sash-frame	/sæf'freim/	<i>khung kính trượt</i>
sash-window	/sæf'windou/	<i>cửa sổ 2 khung kính trượt</i>
shutter	/'ʃʌtə/	<i>cửa chớp</i>
skirting-board	/'skæ:tiŋ'bɔ:d/	<i>ván chân tường</i>
stained glass window	/'steind'glɑ:s 'windou/	<i>cửa sổ kính màu</i>
stair	/steə/	<i>bậc thang</i>
stair baluster	/'steə'bæləstə/	<i>lan can cầu thang</i>
stair-carpet	/'steə'kɑ:pɪt/	<i>thảm dài trải cầu thang</i>
staircase	/'steəkeis/	<i>cầu thang gác</i>
stair-horse	/'steə,hɔ:s/	<i>trụ cầu thang</i>
stair-step	/'steə,step/	<i>bậc cầu thang</i>
thatched roof	/θætʃ'tru:f/	<i>mái lợp lá</i>
tiled roof	/taɪl ru:f/	<i>mái ngói</i>
wall	/wɔ:l/	<i>tường</i>

wallboard	/'wɔ:lbo:d/	<i>ván lát tường</i>
walled	/'wɔ:ld/	<i>có tường bao quanh</i>
wall-lamp	/'wɔ:l'læmp/	<i>đèn treo tường</i>
wallpaper	/'wɔ:l,peipə/	<i>giấy dán tường</i>
wall-plate	/'wɔ:lpleit/	<i>rầm ngang</i>
wall-to-wall	/,wɔ:l tə 'wɔ:l/	<i>phủ kín sàn (lớp lót sàn nhà)</i>
window	/'windou/	<i>cửa sổ</i>
window-box	/'windou'bɒks/	<i>bồn hoa cửa sổ</i>
window-frame	/'windou'freim/	<i>khung cửa sổ</i>
window-glass	/'windou'glɑ:s/	<i>kính cửa sổ</i>
window-pane	/'windou'pein/	<i>ô kính cửa sổ</i>
window-sill	/'windou'sil/	<i>bậu cửa sổ</i>
yard	/jɑ:d/	<i>sân rào</i>
Room	/ru:m/	phòng
attic	/'ætik/	<i>gác mái</i>
ballroom	/'bɔ:lru:m/	<i>phòng khiêu vũ</i>
basement	/'beismənt/	<i>tầng hầm</i>
bath-house	/'bɑ:θhaus/	<i>nhà tắm</i>
bathroom	/bɑ:θrum/	<i>phòng tắm</i>
bedroom	/'bedrum/	<i>phòng ngủ</i>
bedsitter	/'bed,sitə/	<i>phòng ngủ và tiếp khách</i>
cellar	/'selə/	<i>hầm chứa</i>
cellar-flap	/'seləflæp/	<i>cửa sập của hầm rượu</i>
cloak-room	/'kloukrum/	<i>phòng để mũ áo</i>

closet	/'klɒzɪt/	phòng riêng
conservatory	/kən'sə:vətəri/	nhà kính trồng cây
deck	/dek/	tầng nóc
den	/den/	phòng nhỏ làm việc
dining room	/'daɪnɪŋrʊm/	phòng ăn
dining-table	/'daɪnɪŋ'teɪbl/	bàn ăn
drawing -room	/'drɔ:ɪŋrʊm/	phòng khách
flat	/flæt/	dãy phòng
games room	/geɪmzru:m/	phòng chơi trò chơi
garage	/'gærɑ:ʒ/	nhà để ô tô
guest-chamber	/'gest,tʃeɪmbə/	phòng dành cho khách
kitchen	/'kɪtʃɪn/	phòng bếp
kitchen garden	/'kɪtʃɪn'gɑ:dən/	vườn rau
kitchen ware	/'kɪtʃɪnweə/	đồ dùng nấu bếp
kitchen-range	/'kɪtʃɪnreɪndʒ/	lò nấu bếp
larder	/'lɑ:də/	phòng nhỏ chứa thức ăn
lavatory	/'lævətəri/	phòng rửa mặt
library	/'laɪbrəri/	phòng đọc sách
living-room	/'lɪvɪŋrʊm/	phòng khách
loft	/lɒft/	gác xép
lounge	/'laʊndʒ/	phòng khách
music-room	/'mju:zɪkrʊm/	phòng chơi nhạc
office, study	/'ɒfɪs/,/'stʌdi/	phòng làm việc

pantry	/'pæntri/	phòng để bát đĩa, thức ăn
parlor	/'pɑ:lə/	phòng khách
retiring-room	/ri'taiəriŋ ,ru:m/	phòng nghỉ ngơi
sitting-room	/'sitiŋ'ru:m/	phòng khách
smoker-room	/'souk,ru:m/	phòng hút thuốc
spare room	/speəru:m/	phòng ngủ cho khách
toilet	/'tɔilit/	nhà vệ sinh
Bed	/'bed/	giường
bedside lamp	/læmp'teibl/	đèn cạnh giường
bedside table	/'bedsaid'teibl/	bàn cạnh giường
bedspread	/'bedspred/	khăn trải giường
bedstead	/'bedsted/	khung giường
bedtick	/'bedtik/	chăn lông phủ giường
blanket	/'blæŋkit/	chăn
carpet-slippers	/'kɑ:pit,slipəz/	dép rơm
chest of drawers	/tʃest ɒv drɔ:z/	tủ com-mốt
cot	/kɒt/	giường trẻ con
curtain	/'kə:tn/	màn cửa
duvet	/'dju:vei/	chăn lông vịt
house-flannel	/'haus'flænl/	vải lau nhà
ironing-board	/'aiəriŋ'bɔ:d/	bàn để ủi quần áo
lounge-wear	/'laundʒ,weə/	quần áo mặc trong nhà
pillow	/'pilou/	gối

quilt	/kwilt/	mền bông
sheet	/ʃi:t/	khăn trải giường
valance	/'væləns/	rèm ngăn
wardrobe	/'wɔ:droub/	tủ quần áo
Cushion	/'kʊʃn/	nệm, đệm
carpet	/'kɑ:pɪt/	tấm thảm
carpet-rod	/'kɑ:pɪtrɒd/	que giữ thảm cầu thang
carpet-sweeper	/'kɑ:pɪt,swi:pə/	chổi quét thảm
cushionet	/'kʊʃnɪt/	cái đệm nhỏ
mat	/mæt/	chiếu, thảm chùi chân
mattress	/'mætrɪs/	nệm, đệm
oriental carpet	/'ɔ:riəntl 'kɑ:pɪt/	tấm thảm phương Đông
rug	/rʌg/	thảm trải sàn
soft-furnishings	/,sɒft'fə:nɪʃɪnz/	vật đệm bàn ghế, giường
upholstery	/ʌp'houlstəri/	bàn ghế, màn thảm
Machine		máy
computer	/kəm'pjʊ:tə/	máy tính
floor polisher	/flɔ:'pɒlɪʃə/	máy đánh bóng sàn
hoover	/'hu:və/	máy hút bụi
knitting-machine	/'nɪtɪŋmə,ʃi:n/	máy đan len
lawn-mower	/'lɔ:n,məʊə/	máy xén cỏ

lawn-sprinkler	/'lɔ:n, sprɪŋklə/	<i>máy tưới cỏ</i>
radio	/'reɪdiəʊ/	<i>máy thu thanh</i>
sewing-machine	/'souɪŋ mə'ʃi:n/	<i>máy khâu</i>
smoke-	/'sməʊk	<i>máy hút khói</i>
consumer	kən'sju:mə/	
washing-	/'wɒʃɪŋmə'ʃi:n/	<i>máy giặt</i>
machine		

Furniture

	/'fə:nɪtʃə/	đồ đạc
armchair	/'ɑ:mtʃeə/	<i>ghế bành</i>
bookcase	/'bukkeɪs/	<i>tủ sách</i>
chair	/tʃeə/	<i>ghế</i>
drawer	/'drə:/	<i>ngăn kéo</i>
glass-case	/'glɑ:skeɪs/	<i>tủ kính</i>
library steps	/'laɪbrərɪsteɪps/	<i>thang xếp</i>
lounge chair	/'laʊndʒ,tʃeə/	<i>ghế dài</i>
pouf	/pu:f/	<i>ghế nệm lười</i>
rocking-chair	/'rɒkɪŋtʃeə/	<i>ghế xích đu</i>
seat cover	/si:t'kʌvə/	<i>vỏ bọc ghế</i>
settee	/se'ti:/	<i>xô pha lười nhỏ</i>
shelf	/ʃelf/	<i>kệ, giá, nấc</i>
sofa	/'səʊfə/	<i>ghế xô pha</i>
table	/'teɪbl/	<i>bàn</i>

Lighting equipment - Thiết bị chiếu sáng

battery	/'bætəri/	<i>pin, ắc qui</i>
ceiling-light	/'si:lɪŋ laɪt/	<i>đèn trần</i>
flash-light	/'flæʃ laɪt/	<i>đèn pin</i>
torch	/'tɔ:tʃ/	<i>đèn pin</i>
lamp	/læmp/	<i>đèn bàn</i>

lamp wick	/ˈlæmpˈwik/	<i>bấc đèn</i>
lamp-holder	/ˈlæmp,houldə/	<i>đui đèn</i>
lamp-shade	/ˈlæmpʃeid/	<i>chụp đèn</i>
light bulb	/ˈlaɪtˈbʌlb/	<i>bóng đèn</i>
plug	/plʌg/	<i>phích cắm</i>

Telephone	/ˈtelifoun/	<i>điện thoại</i>
telephone-	/ˈtelifoun	<i>ống nghe điện</i>
receiver	riˈsi:və/	<i>thoại</i>
telephone book	/ˈtelifounˈbuk/	<i>danh bạ điện</i>
		<i>thoại</i>
box	/bɒks/	<i>hộp, thùng</i>

Central heating	/ˈsentrəlˈhi:tiŋ/	<i>hệ thống sưởi</i>
		<i>trung tâm</i>
chimney	/ˈtʃimni/	<i>ống khói</i>
chimney-cap	/ˈtʃimnikæp/	<i>cái chụp ống</i>
		<i>khói</i>
gas-fitting	/ˈgæs,fitiŋ/	<i>ống dẫn hơi đốt</i>
radiator	/ˈreɪdiəɪtə/	<i>lò sưởi</i>

Kinds of houses - Các loại nhà

apartment block	/əˈpɔ:tmənt blɒk/	<i>dãy nhà</i>
boarding house	/ˈbɔ:diŋ/	<i>nhà lát ván</i>
bungalow	/ˈbʌŋgəlou/	<i>nhà gỗ 1 tầng</i>
caravan	/ˈkærəvæn/	<i>nhà lưu động</i>
cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	<i>nhà tranh</i>
detached	/diˈtætʃt haus/	<i>nhà tách riêng</i>
house		
flat	/flæt/	<i>căn hộ</i>

frame-house	/'freimhaus/	<i>nhà toàn bằng gỗ</i>
greenhouse	/'gri:nhaus/	<i>nhà kính</i>
ground floor	/'graund'flo:/	<i>tầng trệt</i>
half-timbered house	/'hɑ:f'timbədhaus/	<i>nhà khung gỗ và gạch đá</i>
high-rise	/'hairaiz/	<i>nhà cao tầng</i>
log-house	/'lɒg,haus/	<i>nhà ghép bằng cây gỗ nguyên</i>
log-hut	/'lɒghʌt/	<i>túp nhà bằng gỗ ghép</i>
maisonette	/,meizə'net/	<i>ngôi nhà nhỏ</i>
mobile home	/'moubail'həum/	<i>nhà lưu động</i>
penthouse	/'penthaus/	<i>nhà kho, tầng mái</i>
ranch house	/rɑ:ntʃ/	<i>nhà trệt</i>
rooming-house	/'ru:miŋ'haus/	<i>nhà cho thuê trọ</i>
semi-detached house	/,semi di'tætʃt haus/	<i>nhà chung vách</i>
show house	/'ʃəʊhaus/	<i>nhà mới được quảng cáo</i>
solar house	/'soulə,haus/	<i>nhà kính dùng năng lượng mặt trời</i>
split-level house	/'split'levlhaus/	<i>nhà có phòng lệch</i>
tenement house	/'tenəmənt'haus/	<i>nhà tập thể chung cư</i>
terraced house	/'terəst haus/	<i>nhà liên kế</i>
timber house	/'timbəhaus/	<i>nhà gỗ</i>
town house	/'taun'haus/	<i>nhà hiện đại</i>
two-storey house	/tu:'stɔ:ri haus/	<i>nhà hai tầng</i>
villa	/'vilə/	<i>biệt thự</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

broom	/bru:m/	<i>cái chổi</i>
sink	/siŋk/	<i>bồn rửa bát</i>
plug-chain	/'plʌgtʃein/	<i>nút giật nước</i> <i>(nhà vệ sinh,</i> <i>bồn rửa)</i>
rubbish-bin	/'rʌbiʃ'bin/	<i>thùng rác</i>
work top	/'wə:k'tɒp/	<i>nơi bày thức ăn</i> <i>để nấu</i>
tea towel	/'ti:'tauəl/	<i>khăn lau chén</i>
dresser	/'dresə/	<i>chạn bát đĩa</i>
vase	/vɑ:z/	<i>bình hoa</i>
houseplant	/'haus,plɑ:nt/	<i>cây trồng trong</i> <i>nhà</i>
driveway	/'draivwei/	<i>đường lái xe vào</i> <i>nhà</i>
stool	/stu:l/	<i>ghế đẩu</i>
tap	/tæp/	<i>vòi nước</i>
cabinet	/'kæbinit/	<i>tủ có ngăn kéo</i>
alarm clock	/ə'lə:m'klɒk/	<i>đồng hồ báo</i> <i>thức</i>
clock	/klɒk/	<i>đồng hồ</i>
camera	/'kæməərə/	<i>máy ảnh</i>
automatic	/,ɔ:tə'mætɪk	<i>máy ảnh tự</i>
camera	'kæməərə/	<i>động</i>
photograph	/'fɒtəgrɑ:f/	<i>bức ảnh</i>
television	/'telɪvɪzn/	<i>ti vi</i>
fridge	/frɪdʒ/	<i>tủ lạnh</i>
fan	/fæn/	<i>cái quạt</i>
sideboard	/'saɪdbɔ:d/	<i>tủ búp-phê</i>
cupboard	/'kʌpbəd/	<i>tủ ly</i>
letter-box	/'letəbɒks/	<i>hộp thư</i>

TOPIC 20

MARRIAGE AND FAMILY

HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Wedding day	/ˈwediŋˈdeɪ/	- Ngày cưới
bridal chamber	/ˈbraɪdl ˈtʃeɪmbə/	phòng cô dâu chú rể
bridal night	/ˈbraɪdlnaɪt/	đêm tân hôn
bride	/braɪd/	cô dâu
bridecake	/ˈbraɪdkeɪk/	bánh cưới
bridegroom	/ˈbraɪdgruːm/	chú rể
bridesmaid	/ˈbraɪdzmeɪd/	phù dâu
confetti	/kənˈfetiː/	hoa giấy
engagement ring	/ɪnˈgeɪdʒməntˈrɪŋ/	nhẫn đính hôn
honeymoon	/ˈhʌnɪmuːn/	tuần trăng mật
marriage ceremony	<u>/ˈmæriʒˈserɪməni/</u>	hôn lễ
wedding	/ˈwediŋ/	lễ cưới
wedding- bouquet	/ˈwediŋ ˈbukeɪ/	bó hoa cưới
wedding breakfast	/ˈwediŋ ˈbreɪfəst/	tiệc cưới
wedding-cake	/ˈwediŋˈkeɪk/	bánh cưới
wedding-car	/ˈwediŋˈkɑː/	xe cưới
wedding-card	/ˈwediŋkɑːd/	thiệp cưới
wedding- dress	/ˈwediŋ ˈdres/	áo cưới
wedding-favour	/ˈwediŋˈfeɪvə/	nơ hoa cưới
wedding-feast	/ˈwediŋfiːst/	tiệc cưới

wedding-guest	/'wediŋ'gest/	khách sự lễ cưới
wedding-present	/'wediŋ'preznt/	quà cưới
wedding-ring	/'wediŋ'riŋ/	nhân cưới
wedding-tour	/'wediŋ'tuə/	cuộc du lịch
		trăng mật
affiance	/ə'faɪəns/	đính hôn
anniversary	/,æni'və:səri/	lễ kỷ niệm
banns	/bænz/	sự công bố hôn
		nhân ở nhà thờ
bliss	/blɪs/	niềm hạnh phúc
church	/tʃə:tʃ/	nhà thờ
dowry	/'daʊəri/	của hồi môn
elope	/i'loup/	chạy trốn với
		người yêu
knot	/nɒt/	cái nơ
marriage	/'mæriɪdʒ sə'tɪfɪkɪt/	giấy chứng
certificate		nhận kết hôn
tie	/taɪ/	cà vát
trousseau	/'tru:sou/	đồ đạc mang về
		nhà chồng
vicar	/'vɪkə/	cha xứ
guest	/gest/	khách mời
acquaintance	/ə'kweɪntəns/	người quen
boss	/bɒs/	ông chủ
colleague	/kɔ'li:g/	đồng nghiệp
employee	/,ɪm'plɔɪ'i:/	người làm công
friend	/frend/	bạn bè
grande dame	/'graddæm/	phu nhân
neighbour	/'neɪbə/	hàng xóm
partner	/'pɑ:tənə/	đối tác
sir	/sə:/	ông, ngài
gentleman	/'dʒentlmən/	quý ông
madam	/'mædəm/	bà, phu nhân

Marriage relationship - Quan hệ hôn nhân

aunt	/ɑ:nt/	cô, dì, bác gái
auntie	/'ɑ:nti/	dì, cô
bachelor	/'bætʃələ/	người độc thân
bigamist	/'bigəmist/	người phạm tội 2 vợ/2 chồng
boyfriend	/'bɔɪfrend/	bạn trai
brother	/'brʌðə/	anh, em trai
brotherhood	/'brʌðəhʊd/	tình anh em
brother-in-law	/'brʌðərɪnlɔ:/	anh, em trai chồng hoặc vợ, anh (em) rể
celibate	/'selibət/	người sống độc thân
cousin	/'kʌzn/	anh, em họ
dad, daddy	/dæd/, /'dædi/	cha, bố
daughter	/'dɔ:tə/	con gái
daughter-in-law	/'dɔ:tərɪnlɔ:/	con dâu
descendant	/di'sendənt/	con cháu
ex -wife	/ekswaɪf/	vợ cũ
ex-husband	/eks'hʌzbənd/	chồng cũ
father	/'fɑ:ðə/	cha, bố
father-in-law	/'fɑ:ðərɪnlɔ:/	bố vợ, bố chồng
fiancé	/fi'ɑ:nsei/	chồng chưa cưới
fiancée	/fi'ɑ:nsei/	vợ chưa cưới
foster child	/'fɒstətʃaɪld/	con nuôi
foster daughter	/'fɒstə,dɔ:tə/	con gái nuôi
foster father	/'fɒstə,fɑ:ðə/	bố nuôi
foster mother	/'fɒstə,mʌðə/	mẹ nuôi
foster parents	/'fɒstə,peərəntz/	bố mẹ nuôi
foster sister	/'fɒstə,sistə/	chị, em nuôi

foster son	/'fɔ stəsʌn/	<i>con trai nuôi</i>
girl-friend	/'gə:lfrend/	<i>bạn gái</i>
godchild	/'gɔdtʃaɪld/	<i>con đỡ đầu</i>
goddaughter	/'gɔd,dɔ:tə/	<i>con gái đỡ đầu</i>
godfather	/'gɔd,fɑ: ðə/	<i>cha đỡ đầu</i>
godmother	/'gɔd,mʌðə/	<i>mẹ đỡ đầu</i>
grandchild	/'grændtʃaɪd/	<i>cháu (của ông bà)</i>
granddad	/'grændæd/	<i>ông (thân mật)</i>
granddaughter	/'grændɔ:tə/	<i>cháu gái (của ông bà)</i>
grandfather	/'grændfɑ:ðə/	<i>ông</i>
grandmamma	/'grændmə'mɑ:/	<i>bà (thân mật)</i>
grandmother	/'grændmʌðə/	<i>bà</i>
grandpapa	/'grændpə'pɑ:/	<i>ông (thân mật)</i>
grandparents	/'grændpeərənts/	<i>ông bà (nội ngoại)</i>
grandsire	/'græn(d),saɪə/	<i>ông, tổ phụ</i>
grandson	/'grændsʌn/	<i>cháu trai (của ông bà)</i>
great-aunt	/'greɪt a:nt/	<i>bà cô, bà dì, bà bác</i>
great-grandchild	/'greɪt'grændtʃaɪld/	<i>cháu cố, chắt</i>
great-granddaughter	/'greɪt'grændɔ:tə/	<i>chắt gái</i>
great-grandfather	/'greɪt'grændfɑ: ðə/	<i>ông cố, cụ ông</i>
great-grandmother	/'greɪt'grændmʌðə/	<i>bà cố, cụ bà</i>
great-grandson	/'greɪt'grændsʌn/	<i>chắt trai</i>
half-brother	/'hɑ:f,brʌðə/	<i>anh em cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha</i>

husband	/'hʌzbənd/	chồng
misogamist	/mi'sɔ gə mist/	người ghét kết hôn
monogamist	/mə'nɒgəmist/	người có một vợ, một chồng
mother	/'mʌðə/	mẹ
mother-in-law	/'mʌðərɪn'lɔ:/	mẹ chồng, mẹ vợ
mum, mummy	/mʌm/, /'mʌmi/	mẹ
nephew	/'nevju/	cháu trai (con của anh chị em)
newlywed	/'nju:liwed/	người vừa lập gia đình
niece	/ni:s/	cháu gái (con của anh chị em)
orphan	/'ɔ:fən/	đứa trẻ mồ côi
parent	/'peərənt/	cha hoặc mẹ
parents	/'peərəntz/	cha mẹ
polyandrist	/'pɒli'ændrist/	người nhiều chồng
polygamist	/'pɒli'gəmist/	người đa thê
relative, relation	/'relətɪv/, /ri'leiʃn/	người bà con
sibling	/'sɪblɪŋ/	anh, chị, em ruột
sister	/'sɪstə/	chị, em gái
sister-in-law	/'sɪstərɪn'lɔ:/	chị, em gái chồng hoặc vợ, chị (em) dâu
son	/sʌn/	con trai
son-in-law	/'sʌnɪn'lɔ:/	con rể
spinster	/'spɪnstə/	người phụ nữ không chồng
stepbrother	/'stepbrʌ:ðə/	con trai của mẹ kế (bố dượng)

stepchild	/'steptʃaɪld/	con ghẻ
stepdame	/'stepdeɪm/	người mẹ cay nghiệt
stepdaughter	/'step,dɔ:tə/	con gái ghẻ
stepfather	/'stepfɑ: ðə/	bố dượng
stepmother	/'stepmʌðə/	mẹ ghẻ
stepparent	/'step'peərənt/	cha, mẹ ghẻ
stepsister	/'step,sɪstə/	con gái của mẹ kế (bố dượng)
stepson	/'stepsʌn/	con trai ghẻ
twin	/twin/	con sinh đôi
twin brother	/twin 'brʌðə/	anh em sinh đôi
uncle	/'ʌŋkl/	chú, bác, cậu
widow	/'wɪdɔ:/	bà quả phụ
widower	/'wɪdɔ:ə/	người goá vợ
wife	/waɪf/	vợ
wifeless	/'waɪflɪs/	không có vợ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Useful words - Các từ hữu ích

adopt	/ə'dɒpt/	nhận làm con nuôi
adult	/'ædʌlt/	người lớn
baby	/'beɪbi/	đứa bé
kid	/kɪd/	đứa trẻ con
teenager	/'ti:neɪdʒə/	thanh thiếu niên
youth	/ju:θ/	thanh niên
alimony	/'æliməni/	tiền cấp dưỡng cho vợ sau ly hôn
ancestor	/'ænsɪstə/	tổ tiên
betrothed	/bi'trouðd/	người hứa hôn
bring up	/brɪŋʌp/	nuôi dưỡng, giáo dục

couple	/'kʌpl/	<i>một cặp</i>
divorced	/di'vɔ:st/	<i>đã ly dị</i>
dutiful	/'dju:tiful/	<i>có hiếu</i>
impious	/'impiəs/	<i>bất hiếu</i>
engaged	/in'geɪdʒd/	<i>đã hứa hôn</i>
family	/'fæmili/	<i>gia đình</i>
family allowance	/'fæmiliə'lauəns/	<i>phụ cấp gia đình</i>
nuclear family	/'nju:kliə 'fæmili/	<i>gia đình hạt nhân</i>
family tree	/'fæmili'tri:/	<i>cây phả hệ</i>
guardian	/'gɑ:dʒən/	<i>người giám hộ</i>
live together	/lɪvtə'geðə/	<i>sống chung</i>
love	/lʌv/	<i>yêu, tình yêu</i>
married	/'mærid/	<i>đã kết hôn</i>
raise	/reɪz/	<i>nuôi</i>
separated	/'seprətɪd/	<i>ly thân</i>

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 21

THE BODY - CƠ THỂ

✓ arm	/ɑ:m/	<i>cánh tay</i>
back of hand	/'bækɔv'hænd/	<i>mu bàn tay</i>
✓ elbow	/elbou/	<i>khủy tay</i>
✓ finger	/'fɪŋgə/	<i>ngón tay</i>
✓ fingernail	/'fɪŋgəneil/	<i>móng tay</i>
✓ fist	/fɪst/	<i>nắm tay</i>
× forearm	/'fɔ: rɑ:m/	<i>cẳng tay</i>
× forefinger	/'fɔ:, fɪŋgə/	<i>ngón tay trỏ</i>
✓ hand	/hænd/	<i>bàn tay</i>
✓ knuckle	/'nʌkl/	<i>khớp đốt ngón tay</i>
middle finger	/'mɪdl'fɪŋgə/	<i>ngón tay giữa</i>
✓ palm	/pɑ:m/	<i>lòng bàn tay</i>
✓ pinky	/'pɪŋki/	<i>ngón tay út</i>
✓ phalanx	/'fælæŋks/	<i>đốt ngón (tay, chân)</i>
ring-finger	/'rɪŋ'fɪŋgə/	<i>ngón áp út</i>
shoulder	/'ʃouldə/	<i>vai</i>
thumb	/θʌm/	<i>ngón tay cái</i>
wrist	/rɪst/	<i>cổ tay</i>
wrist-bone	/'rɪst'boun/	<i>xương cổ tay</i>
wrist-joint	/'rɪst'dʒɔɪnt/	<i>khớp cổ tay</i>
leg	/leg/	<i>cẳng chân</i>
ankle	/'æŋkl/	<i>mắt cá chân</i>
big toe	/'bɪgtou/	<i>ngón chân cái</i>
calf	/kɑ:f/	<i>bắp chân</i>
foot	/fut/	<i>bàn chân</i>

hamstring	/'hæmstriŋ/	<i>gân kheo</i>
heel	/hi:l/	<i>gót chân</i>
hip	/hip/	<i>hông</i>
knee	/ni:/	<i>đầu gối</i>
shin	/ʃin/	<i>ống quyển</i>
sole	/soul/	<i>lòng bàn chân</i>
toe	/tou/	<i>ngón chân</i>
toenail	/'tou'neil/	<i>móng chân</i>
top of foot	/tɒpɒvʃut/	<i>mu bàn chân</i>
✓ thigh	/θai/	<i>đùi</i>
head	/hed/	đầu
brain	/brein/	<i>não, óc</i>
✓ cerebellum	/,seri'beləm/	<i>tiểu não</i>
caul	/kɔ:l/	<i>màng thóp</i>
epicranium	/,epi'kreinjəm/	<i>màng trên sọ</i>
meninx	/'minɪŋks/	<i>màng não</i>
✓ cheek	/tʃi:k/	<i>má</i>
✓ cheekbone	/'tʃi:kbaʊn/	<i>gò má</i>
✓ chin	/tʃin/	<i>cằm</i>
✓ dimple	/'dimpl/	<i>lúm đồng tiền</i>
✓ down	/daʊn/	<i>lông măng</i>
✓ ear	/iə/	<i>tai</i>
✓ ear-hole	/'iəhoul/	<i>lỗ tai</i>
✓ ear-lap	/'iələp/	<i>dái tai</i>
✓ ear-wax	/'iəwæks/	<i>ráy tai</i>
eye	/ai/	<i>mắt</i>
eyebrow	/'aibraʊ/	<i>lông mày</i>
eye-bulb	/'aibʌlb/	<i>nhãn cầu</i>
eyelash	/'ailæʃ/	<i>lông mi</i>
eyelid	/'ailid/	<i>mí mắt</i>
eye-pit	/'aipit/	<i>hố mắt</i>
face	/feis/	<i>mặt</i>

forehead	/ˈfɔːhed/	trán
gums	/gʌmz/	lợi, nướu răng
hair	/heə/	tóc
lip	/lɪp/	môi
mouth	/maʊθ/	miệng
nose	/nouz/	mũi
nostril	/ˈnɒstrɪl/	lỗ mũi
pore	/pɔː/	lỗ chân lông
temple	/ˈtempl/	thái dương
tongue	/tʌŋ/	lưỡi
tympanum	/ˈtɪmpənəm/	màng nhĩ
neck	/nek/	cổ
nape of neck	/neɪpɔvnek/	gáy
oesophagus	/iːˈsɒfəɡəs/	cổ họng
throat	/θraʊt/	cổ họng
uvula	/ˈjuːvjʊlə/	lưỡi gà (trên cổ họng)
tooth	/tuːθ/	răng
✓ canine	/ˈkeɪnəɪn/	răng nanh
✓ cement	/siˈment/	xương răng
✓ cheek-tooth	/ˈtʃiːktuːθ/	răng hàm
enamel	/iˈnæmə/	men răng
✓ incisor	/ɪnˈsaɪzə/	răng cửa
✓ jaw	/dʒɔː/	hàm
✓ lower jaw	/ˈləʊə dʒɔː/	hàm dưới
✓ milk-tooth	/ˈmɪlktuːθ/	răng sữa
molar	/ˈməʊlə/	(thuộc) răng hàm
pulp	/pʌlp/	tuỷ (răng)
socket	/ˈsɒkɪt/	chân răng
upper jaw	/ˈʌpə dʒɔː/	hàm trên
✓ wisdom-tooth	/ˈwɪzdəmˈtuːθ/	răng khôn

skeleton	<i>/ˈskelɪtn/</i>	bộ xương
backbone	<i>/ˈbækboun/</i>	xương sống
bone	<i>/boun/</i>	xương
cartilage	<i>/ˈkɑːtilɪdʒ/</i>	sụn
clavicle	<i>/ˈklævɪkl/</i>	xương đòn
femur	<i>/ˈfiːmə/</i>	xương đùi
hip-bone	<i>/ˈhɪpboun/</i>	xương chậu
pelvis	<i>/ˈpelvɪs/</i>	khung xương chậu
humerus	<i>/ˈhjuːməɾəs/</i>	xương cánh tay
jaw-bone	<i>/ˈdʒɔːboun/</i>	xương hàm
periosteum	<i>/ˌperiˈɒstiəm/</i>	màng xương
radius	<i>/ˈreɪdiəs/</i>	xương quay
rib	<i>/rɪb/</i>	xương sườn
scapula	<i>/ˈskæpjulə/</i>	xương bả vai
skull	<i>/skʌl/</i>	hộp sọ
spine	<i>/spain/</i>	xương sống
sternum	<i>/ˈstɜːnəm/</i>	xương ức
vertebrae	<i>/ˈvɜːtɪbriː/</i>	cột sống
body	<i>/ˈbɒdi/</i>	thân thể
tendon	<i>/ˈtendən/</i>	gân, dây chằng
nerve	<i>/nɜːv/</i>	dây thần kinh
artery	<i>/ˈɑːtəri/</i>	động mạch
vein	<i>/veɪn/</i>	tĩnh mạch
waist	<i>/weɪst/</i>	eo
back	<i>/bæk/</i>	lưng
belly, abdomen	<i>/ˈbeli/, /ˈæbdəmen/</i>	bụng
muscle	<i>/ˈmʌsl/</i>	bắp thịt, cơ
chest	<i>/tʃest/</i>	ngực
breast	<i>/brest/</i>	vú
ureter	<i>/juəˈriːtə/</i>	ống niệu
urethra	<i>/juəˈriːθrə/</i>	niệu đạo
stomach	<i>/ˈstʌmək/</i>	dạ dày

bowel/intestine	/'bauəl/, in'testin/	ruột
womb	/wu:m/	dạ con, tử cung
heart	/hɑ:t/	tim
liver	/'livə/	gan
armpit	/'ɑ:m pit/	nách
underarm	/'ʌndərə:m/	nách
lung	/lʌŋ/	phổi
pleura	/'pluərə/	màng phổi
kidney	/'kidni/	thận
gall	/gɔ:l/	túi mật
appendix	/ə'pendiks/	ruột thừa
large intestine	/lɑ:ʤin'testin/	ruột già
small intestine	/smɔ:lin'testin/	ruột non
mesentery	/,mezntəri/	màng treo ruột
pulse	/pʌls/	mạch
blood vessel	/'blʌd,vesl/	mạch máu
spinal cord	/'spainl'kɔ:d/	tuỷ sống
ligament	/'ligəmənt/	dây chằng
navel	/'neivl/	rốn
trachea	/trə'kiə/	khí quản
bronchus	/'brɒŋkəs/	phế quản
esophagus	/i:'sɒfəgəs/	thực quản
larynx	/'ləəriŋks/	thanh quản
penis, pecker	/'pi:nis/, /'pekəl/	dương vật
vagina	/və'ʤainə/	âm đạo
vesica	/və'saikə/	bàng quang
anus	/'einəs/	hậu môn
diaphragm	/'daiafræm/	cơ hoành
buttocks	/'bʌtəks/	mông
bottom, bum	/'bɒtəm/, /bʌm/	mông
testicle	/'testikl/	tinh hoàn
sperm	/spə:m/	tinh dịch
spermatozoon	/,spə:mətə'zouən/	tinh trùng
ovum	/'ouvəm/	tế bào trứng
placenta	/plə'sentə/	nhau thai

peritoneum	/,peritə'ni: əm/	<i>màng bụng</i>
hymen	/'haimən/	<i>màng trinh</i>
amnion	/'æmniən/	<i>màng ối</i>
pupil	/'pju:pl/	<i>con người</i>
cornea	/'kɔ:niə/	<i>giác mạc</i>
lens	/lenz/	<i>võng mạc</i>
skin, derm	/skin/, /'də:m/	da
brown skin	/braunskin/	<i>da nâu</i>
complexion	/kəm'plekʃn/	<i>nước da</i>
dark skin	/dɑ:kskin/	<i>da đen</i>
fair skin	/feəskin/	<i>da trắng</i>
greyish skin	/'greiɪʃskin/	<i>da xám xám</i>
olive skin	/'ɔlivskin/	<i>da vàng</i>
pale skin	/peilskin/	<i>da tái</i>
pinkish skin	/'piŋkiʃskin/	<i>da hồng hào</i>
sallow skin	/'sælouskin/	<i>da vàng xạm</i>
swarthy skin	/'swɔ:ðiskin/	<i>da ngăm đen</i>
tan skin	/tænskin/	<i>da rám nắng</i>
hair	/heə/	tóc
bald	/bɔ:ld/	<i>đầu trọc, hói</i>
blond-hair	/blɒndheə/	<i>tóc vàng hoe</i>
bob	/bɒb/	<i>tóc tём</i>
brown-hair	/braunheə/	<i>tóc nâu</i>
curly hair	/'kɜ:li/	<i>tóc xoăn</i>
chignon	/'ʃi:njɔ:ŋ/	<i>búi tóc</i>
dark-hair	/dɑ:kheə/	<i>tóc đen</i>
grey-hair	/greiheə/	<i>tóc bạc</i>
long hair	/'lɒŋ'heə/	<i>tóc dài</i>
mane	/mein/	<i>tóc bờm</i>
plait	/plæt/	<i>đuôi sam</i>
red-hair	/redheə/	<i>tóc đỏ</i>
short hair	/'ʃɔ:t'heə/	<i>tóc ngắn</i>

shoulder-length hair	/'ʃəʊldə(r) leŋθ heə/	<i>tóc ngang vai</i>
sideburns	/'saɪdbə:nz/	<i>tóc mai dài</i>
spiky	/'spaɪki/	<i>tóc sát đầu</i>
straight hair	/streɪt heə/	<i>tóc thẳng</i>
tress	/tres/	<i>bím tóc</i>
beard	/biəd/	<i>râu ba chòm</i>
goatee	/gou'ti:/	<i>râu chòm</i>
moustache	/mə'stɑ:ʃ/	<i>râu, ria mép</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

burp	/bɜ:p/	ợ
hiccough	/'hɪkʌp/	nấc
laugh	/lɑ:f/	cười lớn
mutter	/'mʌtə/	lẩm bẩm
nod	/nɒd/	gật đầu
organ	/'ɔ:gən/	bộ phận, cơ quan
rub	/rʌb/	xoa bóp
saliva	/sə'laɪvə/	nước bọt
scratch	/skrætʃ/	cào xước, gãi
shake	/ʃeɪk/	run, rung
smile	/smaɪl/	mỉm cười
sneeze	/sni:z/	hắt hơi
snore	/snɔ:/	ngáy
spit	/spɪt/	khạc, nhổ
stretch	/stretʃ/	duỗi, vươn
stutter	/'stʌtə/	nói lắp
sway	/swei/	lắc lư
tickle	/'tɪkl/	cù
whisper	/'wɪspə/	nói thầm
yawn	/jɔ:n/	ngáp

TOPIC 22

COMMERCIAL AND FINANCIAL TERMS *THUẬT NGỮ THƯƠNG MẠI VÀ TÀI CHÍNH*

sales	/seils/	doanh thu
net revenue	/net'revənju:/	doanh thu thuần
gross revenue	/grou's'revənju:/	doanh thu tổng
revenue	/'revənju:/	doanh thu
turnover	/'tə:n,əuvə/	doanh số, doanh thu
interest	/'intrəst/	tiền lãi
price	/praɪs/	giá cả
depreciation	/di,prɪ:ʃi'eɪʃn/	sự sụt giá, khấu hao
price-cutting	/'praɪs'kʌtɪŋ/	sự sụt giá
price-boom	/'praɪsbu:m/	việc giá cả tăng vọt
price-fixing	/'praɪs'fɪksɪŋ/	kiểm soát giá cả
price control	/'praɪs,kən'troul/	kiểm soát giá cả
price-index	/'praɪs,ɪndeks/	chỉ số giá cả
price-list	/'praɪslɪst/	bảng giá
price-ring	/'praɪsrɪŋ/	hội liên hiệp giá cả
price-support	/'praɪsə'pɔ:t/	sự hỗ trợ giá cả
price-tag	/'praɪstæg/	nhãn giá
price-wave	/'praɪsweɪv/	sự dao động giá cả

price level	/'praɪs'levl/	<i>mức giá</i>
price war	/'praɪswɔ:(r)/	<i>chiến tranh giá cả</i>
moderate price	/'mɒdəritpraɪs/	<i>giá cả phải chăng</i>
currency	/'kʌrənsi/	<i>tiền tệ</i>
foreign	/'fɔːrɪn 'kʌrənsi/	<i>ngoại tệ</i>
currency		
international	/,ɪntə'næʃənl'	<i>hệ thống tiền tệ</i>
monetary	mʌnɪtəri'sɪstəm/	<i>quốc tế</i>
system		
monetary	/'mʌnɪtəri	<i>hoạt động tiền tệ</i>
activity	æk'tɪvɪti/	
monetary	/'mʌnɪtəri'pɒləsi/	<i>chính sách tiền</i>
policy		<i>tệ</i>
monetary unit	/'mʌnɪtəri'juːnɪt/	<i>đơn vị tiền tệ</i>
money	/'mʌni/	<i>tiền</i>
Download Sách Hay Đọc Sách Online		
capital	/'kæpɪtl/	<i>vốn, tư bản</i>
capital	/'kæpɪtl ə,kjuːmjuː'leɪʃn/	<i>sự tích lũy tư</i>
accumulation		<i>bản</i>
capital gain	/'kæpɪtlgeɪn/	<i>lợi nhuận từ việc</i>
		<i>bán tài sản hoặc</i>
		<i>các khoản đầu tư</i>
fixed capital	/fɪkst'kæpɪtl/	<i>vốn cố định</i>
floating capital	/'flaʊtɪŋ'kæpɪtl/	<i>vốn luân chuyển</i>
venture capital	/'ventʃə 'kæpɪtl/	<i>vốn đầu tư mạo</i>
		<i>hiểm</i>
cash	/kæʃ/	<i>tiền mặt</i>
cash-book	/'kæʃbuːk/	<i>sổ quỹ</i>
cash register	/'kæʃ,redʒɪstə(r)/	<i>máy đếm tiền</i>

cashcard	/'kæʃkɑ:d/	<i>thẻ rút tiền</i>
cash dispenser	/'kæʃdi'spensə(r)/	<i>máy phát tiền</i>
cash flow	/'kæʃfləʊ/	<i>vòng quay tiền mặt</i>
cashier	/kæ'ʃiə/	<i>người thu ngân</i>
petty cash	/'peti kæʃ/	<i>tiền chi vãi</i>
advance	/əd'vɑ:ns/	<i>tiền tạm ứng</i>
allowance	/ə'lauəns/	<i>tiền được chiết khấu</i>
annuity	/ə'nju:iti/	<i>tiền trả hàng năm</i>
benefit	/'benifit/	<i>tiền trợ cấp</i>
coin	/kɔin/	<i>tiền xu</i>
paper currency	/'peipə'kʌrənsi/	<i>tiền giấy</i>
cover	/'kʌvə/	<i>tiền bảo chứng</i>
debt	/det/	<i>khoản nợ</i>
deposit	/di'pɒzɪt/	<i>khoản tiền gửi</i>
discount	/'diskaunt/	<i>tiền chiết khấu</i>
donate	/dou'neɪt/	<i>tặng (tiền)</i>
legal tender	/'li:gəl'tendə/	<i>tiền pháp ảnh</i>
liquidity	<u>/li'kwɪdɪti/</u>	<i>tính thanh khoản</i>
overdraft	/'ouvədɾɑ:ft/	<i>số tiền chi rội</i>
salary	/'sæləri/	<i>tiền lương</i>
customs	/'kʌstəmz/	<i>hải quan</i>
customs barrier	/'kʌstəmz'bæriə/	<i>hàng rào thuế quan</i>
customs duty	/'kʌstəmz'dʒuti/	<i>thuế hải quan</i>
customs formalities	/'kʌstəmz'fɔ:'mælitɪs/	<i>thủ tục hải quan</i>
customs house	/'kʌstəmz'haʊs/	<i>trụ sở hải quan</i>
customs officer	/'kʌstəmz'ɔ:fɪsə/	<i>cán bộ hải quan</i>
customs union	/'kʌstəmz'ju:njən/	<i>hiệp định chung về thuế quan</i>

stock-market	/'stɒk'mɑ:kit/	thị trường
arbitrage	/,ɑ:bi'trɑ:ʒ/	chứng khoán
bonus	/'bounəs/	sự buôn chứng
dividend	/'dividend/	khoán
risk	/risk/	lợi tức chia thêm
share	/ʃeə/	cổ tức
shareholder	/'ʃeə,houldə/	rủi ro
stock	/stɒk/	cổ phần
stock exchange	/'stɒk iks'tʃeindʒ/	cổ đông
hoard	/hɔ:d/	cổ phiếu, công
hoarder	/'hɔ:də/	trái
speculation	/,spekju'leiʃn/	sở giao dịch
speculator	/'spekjuleitə/	chứng khoán
mode of	/moudəv/	tích trữ
payment	'peimənt/	người tích trữ
amortization	/ə,mɔ:ti'zeiʃn/	sự đầu cơ
arrears	/ə'riəs/	kẻ đầu cơ
confiscation	/kɒnfis'keiʃn/	phương thức
conversion	/kən'və:ʃn/	thanh toán
earnest money	/'ə:nist'mʌni/	sự trả dần
instalment	/in'stɔ:lmənt/	nợ còn khất lại
invoice	/'invɔis/	sự tịch thu
mortgage	/'mɔ:gidʒ/	chuyển đổi
payment in	/'peiməntin	tiền đặt cọc
arrears	ə'riəs/	phần trả góp
preferential	/,prefə'renʃl	hoá đơn
duties	'dju:tiis/	cầm cố, thế chấp
transfer	/'trænsfə:/	trả tiền chậm
		thuế ưu đãi
		chuyển khoản

economy	/i'kɒnəmi/	kinh tế
competitive	/kəm'petitiv	thị trường cạnh
market	'mɑ:kit/	tranh
economic	/,i:kə'nɒmik	bao vây kinh tế
blockade	blɒ'keid/	
economic	/,i:kə'nɒmik	hợp tác kinh tế
cooperation	kou,ɔpə'reiʃn/	
international	/,intə'næʃənl'	viện trợ kinh tế
economic aid	,i:kə'nɒmikeid/	quốc tế
macroeconomics	/,mækrəvi:kə'nɒmiks/	kinh tế vĩ mô
market	/'mɑ:kit i:'kɒnəmi/	kinh tế
economy		thị trường
microeconomics	/,maikrəvi:kə'nɒmiks/	kinh tế vi mô
national	/'næʃnəli:'kɒnəmi/	kinh tế quốc dân
economy		
openness of	/oupənnis əv	sự mở cửa của
economy	i'kɒnəmi/	nền kinh tế
planned	/plænd i:'kɒnəmi/	kinh tế kế hoạch
economy		
rate of	/reitəvi:kə'nɒmiks	tốc độ tăng
economic	grouθ/	trưởng kinh tế
growth		
average	/'ævərɪdʒ'ænjuəl	sự tăng trưởng
annual growth	grouθ/	biên quân hàng năm
income	/'ɪŋkʌm/	thu nhập
income account	/'ɪŋkʌm ə'kaunt/	khoản thu nhập
incomes policy	/'ɪŋkəmz 'pɒlɪsi/	chính sách thu nhập
income-tax	/'ɪŋkʌm'tæks/	thuế thu nhập

per capita income	/pə'kæpitə'inkʌm/	thu nhập bình quân đầu người
gross national product	/'grousnæʃənl'prɒdʌkt/	tổng sản phẩm quốc dân
gross domestic product	/'grousdou'mestik'prɒdʌkt/	tổng sản phẩm quốc nội
company	/'kʌmpəni/	công ty
corporation	/,kɔ:pə'reiʃn/	tập đoàn
enterprise	/'entəpraiz/	xí nghiệp, hãng
joint venture	/'dʒɔɪnt'ventʃə/	sự liên doanh
transnational corporation	/trænz'næʃənəl,kɔ:pə'reiʃn/	công ty siêu quốc gia
national firm holding	/'næʃnəl'fə:m/'houldɪŋ,kʌmpəni/	công ty quốc gia công ty mẹ
company subsidiary	/səb'sɪdiəri/	công ty con
co-operative	/kou'ɒpəreɪtɪv/	hợp tác xã
sole agent	/səʊl'eɪdʒənt/	đại lý độc quyền
agent	/'eɪdʒənt/	đại lý, đại diện
profit	/'prɒfɪt/	lợi nhuận
profit-margin	/'prɒfɪt'mɑ: dʒɪn/	lãi ròng
profit-sharing	/'prɒfɪt'ʃeərɪŋ/	sự chia lãi
profit-squeeze	/'prɒfɪt'skwi:z/	sự hạn chế mức lãi
profit and loss	/'prɒfɪt, ənd 'lɒs/	sự tính toán lỗ lãi
profiteer	/,prɒfi'tiəl/	kẻ đầu cơ trục lợi
bank	/bæŋk/	ngân hàng
bank-bill	/'bæŋkbɪl/	giấy bạc

banknote	/ˈbæŋknout/	giấy bạc
bank draft	/ˈbæŋk'drɑ:ft/	hối phiếu ngân hàng
bank rate	/ˈbæŋk'reit/	lãi suất ngân hàng
bankroll	/ˈbæŋk,roul/	quỹ
bankruptcy	/ˈbæŋkrəptsi/	vỡ nợ, phá sản
accepted bill	/ək'septid bil/	hối phiếu đã được chấp nhận
bond	/bɒnd/	trái phiếu
borrow	/ˈbɒrou/	vay, mượn
cession	/ˈseʃn/	việc chuyển nhượng
cheque/check	/tʃek/	séc
collateral	/kə'lætərəl/	đồ ký quỹ, thế chấp
cost	/kɒst/	giá, chi phí
dollar	/ˈdɒlə/	đồng đôla
equity	/ˈekwiti/	giá trị tài sản bị cầm cố
exchange rate	/iks'tʃeɪndʒreɪt/	tỷ giá hối đoái
expenses	/iks'pensɪs/	số chi
receipts	/ri'si:ts/	số thu
fee	/fi:/	lệ phí
finance	/ˈfaɪnæns/	tài chính, vốn liếng
finance company	/ˈfaɪnæns'kʌmpəni/	công ty tài chính
increase	/ˈɪnkri:s/	tăng lên
invest	/ɪn'vest/	đầu tư
lend	/lend/	cho vay
loan	/ləʊn/	khoản vay
liability	/ˌlaɪə'bɪlɪti/	khoản nợ; trách nhiệm

offset	/ˈɔ:fset/	sự đền bù
overdue	/ˈoʊvə'dju:/	quá hạn
owe	/ou/	nợ
percent	/pə'sent/	phần trăm
percentage	/pə'sentidʒ/	tỷ lệ phần trăm
period	/ˈpiəriəd/	kỳ, giai đoạn
proxy	/ˈprɒksi/	người được uỷ nhiệm
real estate	/riəl is'teɪt/	tài sản cố định
refund	/ri:'fʌnd/	sự hoàn lại
return	/ri'tə:n/	hoàn lại
remainder	/ri'meɪndə/	số dư
residual	/ri'zɪdʒuəl/	thặng dư
surplus	/ˈsə:pləs/	thặng dư
revenue	/ˈrevənju:/	các khoản giảm
deductions	dɪ'dʌkʃns/	trừ
saving clause	/ˈseɪvɪŋklɔ:z/	điều khoản bảo lưu
savings	/ˈseɪvɪŋ,ə'kaʊnt/	tài khoản tiết kiệm
account		
savings	/ˈseɪvɪŋ se'tɪfɪkɪt/	trái phiếu, kỳ phiếu
certificate		
solvent	/ˈsɒlvənt/	có khả năng thanh toán
withdraw	/wɪð'drɔ/	rút tiền
value	/ˈvælju:/	giá trị
evaluation	/i,vælju'eɪʃn/	sự định giá
dumping	/ˈdʌmpɪŋ/	bán phá giá
appreciate	/ə'pri:ʃieɪt/	lên giá
sag	/sæg/	xuống giá
net price	/netpraɪs/	thực giá

credit	/ˈkredit/	tín dụng
credit transfer	/ˈkredit, trənsfə(r)/	sự chuyển nhượng tín dụng
credit squeeze	/ˈkreditskwi:z/	sự tăng lãi suất tín dụng
credit mobilier	/,krei'di, moubi:'ljei/	tín dụng động sản
credit foncier	/krei'di fɔŋ, si'ei/	tín dụng nhà đất
credit card	/ˈkreditkɑ:d/	thẻ tín dụng

Useful words - Các từ hữu ích

compromise	/ˈkɒmprəmaiz/	dàn xếp, thoả hiệp
expense	/iks'pens/	phí tổn
expenditure	/iks'penditʃə/	phí tổn
extraordinary	/iks'trɔ:dnri'iks'pens/	chi phí bất thường
budget	/ˈbʌdʒit/	ngân sách
disbursement	/dis'bæ:smənt/	sự chi tiêu
balance sheet	/ˈbælənsʃi:t/	bảng cân đối kế toán
treasurer	/ˈtreʒərə/	thủ quỹ
fund	/fʌnd/	ngân quỹ
account	/ə'kaunt/	tài khoản
account holder	/ə'kaunt'houldə/	chủ tài khoản
abstract	/æbstræktə'kaunt/	lược kê kế toán
account		
accountant	/ə'kauntənt/	kế toán
embargo	/im'bɑ:gou/	cấm vận
guarantee	/,gærən'ti:/	bảo hành
insurance	/in'ʃuərəns/	bảo hiểm
home market	/houm'mɑ:kit/	thị trường trong nước

foreign market	/'fɔrɪn'mɑ:kɪt/	thị trường ngoài nước
asset	/'æset/	tài sản
real assets	/riəl'æsetz/	bất động sản
contract	/'kɒntrækt/	hợp đồng, khế ước
broke	/brəʊk/	khánh kiệt
estimate	/'estimeɪt/	ước lượng
million	/'mɪljən/	triệu
inflation	/ɪn'fleɪʃn/	sự lạm phát
wealth	/welθ/	sự dồi dào
control	/kən'trəʊl/	kiểm chế
government	/'gʌvnmənt/	chính phủ
supplier	/sə'plaɪə/	nhà cung cấp
solution	/sə'lu:ʃn/	giải pháp
financial policy	/faɪ'nænʃl'pɒləsi/	chính sách tài chính
circulation	/,sə:kju'leɪʃn/	sự lưu thông, lưu hành
distribution	/,dɪstrɪ'bju:ʃn/	sự phân phối
commodity	/kə'mɒdɪti/	hàng hoá
sum	/sʌm/	số tiền, tổng
regulation	/,regju'leɪʃn/	sự điều tiết
supply	/sə'plaɪ/	cung
demand	/dɪ'mə:nd/	cầu
purchasing	/'pɜ:tʃəsɪŋ'paʊə/	sức mua
power		
undertaking	/,ʌndə'teɪkɪŋ/	công việc kinh doanh
catalogue	/'kætələg/	bản kê mẫu hàng
corruption	/kə'rʌpʃn/	sự tham nhũng
export	/'eksɜ:t/	xuất khẩu

import	/ˈimpɔ:t/	<i>nhập khẩu</i>
free trade	/ˈfri:'treid/	<i>mậu dịch tự do</i>
trade	/treid/	<i>mậu dịch</i>
investment	/in'vestmənt/	<i>sự đầu tư</i>
loss	/lɒs/	<i>sự thua lỗ</i>
scarcity	/ˈskeəsəti/	<i>sự khan hiếm</i>
goodwill	/gud'wil/	<i>sự tín nhiệm</i>
intervention	/,intə'venʃn/	<i>sự can thiệp</i>
licence	/ˈlaisəns/	<i>giấy phép</i>
fraud	/frɔ:d/	<i>sự gian lận</i>
rule	/ru:l/	<i>điều lệ</i>
tender	/ˈtendə/	<i>bỏ thầu</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 23

COLOURS - MÀU SẮC

colour	/'kʌlə/	màu sắc
black	/blæk/	màu đen
blackish	/'blækiʃ/	hơi đen
blond	/blɒnd/	vàng hoe
blue	/blu:/	xanh da trời
bluish	/'blu:iʃ/	hơi xanh
brown	/braʊn/	màu nâu
brownish	/'braʊniʃ/	hơi nâu
chestnut brown	/'tʃesnʌt braʊn/	nâu hạt dẻ
maroon	/mə'ru:n/	nâu sẫm
dark	/dɑ:k/	sẫm, ngăm đen
dark blue	/dɑ:kblu:/	xanh sẫm
gold	/gəʊld/	màu vàng
green	/ɡri:n/	xanh lá cây
greenish	/'ɡri:niʃ/	hơi xanh
grey, gray	/ɡrei/	màu xám
grey-blue	/'ɡreiblu:/	màu lam xám
greyish	/'ɡreiiʃ/	xám xám
indigo	/'indigəʊ/	màu chàm
indigo blue	/'indigəʊ'blu/	màu xanh chàm
indigotin	/in'digətin/	màu chàm
ivory	/'aivəri/	màu ngà
ivory-white	/'aivəri'wait/	trắng ngà
ivory-yellow	/'aivəri'jeləʊ/	vàng ngà
light	/lait/	nhạt
light blue	/lait blu:/	xanh nhạt
lilac	/'lailæk/	tím hoa cà

mauve	/mouv/	màu hoa cà
orange	/'ɔrɪndʒ/	màu da cam
pink	/pɪŋk/	màu hồng
pinkish	/'pɪŋkiʃ/	hồng nhạt
purple	/'pɜ:pl/	màu tím
purplish	/'pɜ:pəliʃ/	hơi tím
red	/red/	màu đỏ
reddish	/'rediʃ/	đỏ đỏ
silver	/'silvə/	màu bạc
violet	/'vaiələt/	màu tím
violet-coloured	/'vaiələt 'kʌləd/	màu tím hoa cà
white	/wait/	màu trắng
whitish	/'waitiʃ/	hơi trắng
whiteness	/'waitnis/	màu bạc
whitey	/'waiti/	trắng nhờ nhờ
yellow	/'jelou/	màu vàng
yellowish	/'jelouiʃ/	hơi vàng

downloadsachmienphi.com

Expression with colours - Một số từ với màu sắc

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

black and white	/'blækənd'wait/	ảnh đen trắng
black art	/'blækɑ:t/	ma thuật
black ball	/'blækbɔ:l/	phiếu chống lại
black ban	/'blæckbæn/	tẩy chay sản phẩm
black bean	/'blækbi:n/	gỗ cứng
black beetle	/'blæk'bi:tl/	con gián
black belt	/'blæck'belt/	võ sĩ đai đen
black bile	/'blæk'bail/	mật đen, u sầu
black bottle	/'blæk'bɒtl/	chất độc, nọc
black box	/'blækbɒks/	hộp đen (máy bay)
black boy	/'blæk bɔi/	huệ tây

black bread	/blæk bred/	<i>bánh mì đen</i>
black bun	/'blæk bʌn/	<i>bánh mì đen</i>
black butt	/'blæk bʌt/	<i>bạch đàn Úc</i>
black coffee	/'blæk 'kɒfi/	<i>cà phê đen</i>
black comedy	/'blæk 'kɒmədi/	<i>hài kịch châm biếm</i>
black country	/'blæk 'kʌntri/	<i>vùng có nhiều khí thải</i>
black currant	/'blæk 'kʌrənt/	<i>cây đại</i>
black diamond	/'blæk 'daɪəmənd/	<i>than, kim cương đen</i>
black dog	/'blæk dɒg/	<i>sự giận dữ</i>
black earth	/'blæk 'ə:θ/	<i>đất đen</i>
black economy	/'blæk i 'kɒnəmi/	<i>kinh doanh chui</i>
black eye	/'blæk 'ai/	<i>tiếng xấu</i>
black face	/'blæk feɪs/	<i>người da đen</i>
black gold	/'blæk 'gəʊld/	<i>dầu mỏ</i>
black gum	/'blæk 'gʌm/	<i>bạch đàn đen</i>
black head	/'blæk hed/	<i>mụn đầu đen</i>
black hole	/'blæk haʊl/	<i>nhà giam của quân đội</i>
black ice	/'blæk 'aɪs/	<i>lớp băng phủ mặt đường</i>
black ivory	/'blæk 'aɪvəri/	<i>nô lệ da đen</i>
black lead	/'blæk led/	<i>grafit (khoáng chất)</i>
black letter	/'blæk 'letə/	<i>chữ Gôtic</i>
black light	/'blæk 'laɪt/	<i>tia cực tím</i>
black magic	/'blæk mædʒɪk/	<i>trò ma thuật</i>
black mark	/'blæk 'mɑ:k/	<i>vết nhơ</i>
black market	/'blæk 'mɑ:kit/	<i>chợ đen</i>
black mass	/'blæk mæs/	<i>buổi lễ cầu xin quỷ Sa tăng</i>

black pudding	/'blæk'puɪŋ/	<i>dồi lợn</i>
black sheep	/'blækʃi:p/	<i>con chiên ghê</i>
black spot	/'blækspɒt/	<i>đoạn đường</i>
		<i>thường có tai nạn</i>
black vomit	/'blæk'vɒmit/	<i>sự nôn ra máu</i>
black widow	/'blæk'widəʊ/	<i>nhện độc Mỹ</i>
blackamoor	/'blækəmuə/	<i>người da đen</i>
black-and-blue	/'blækənd'blu:/	<i>thâm tím</i>
blackberry	/'blækbəri/	<i>cây mâm xôi</i>
blackbird	/'blækbə:d/	<i>chim két</i>
blackboard	/'blækbɔ:d/	<i>bảng đen</i>
black-capped	/'blækkæpt/	<i>đầu đen (chim)</i>
blacken	/'blækən/	<i>bôi nhọ, nói xấu</i>
blackfellow	/'blæk,feləʊ/	<i>thổ dân Úc</i>
blackguard	/'blægɔ:d/	<i>người đê tiện</i>
blackjack	/'blækdʒæk/	<i>dùi cui</i>
blacklight trap	/'blæklait'træp/	<i>cái bẫy côn trùng</i>
blacklist	/'blæklist/	<i>danh sách đen</i>
blackmail	/'blækmeil/	<i>tống tiền</i>
blackness	/'blæknɪs/	<i>bóng tối</i>
black-out	/'blækaut/	<i>sự tắt đèn</i>
blacksmith	/'blæksmiθ/	<i>thợ rèn</i>
blacksnake	/'blæk,sneik/	<i>roi da dài</i>
blackthorn	/'blækθɔ:n/	<i>cây mận gai</i>
blacktop	/'blæk,tɒp/	<i>nhựa rải đường</i>
blackwood	/'blæk,wud/	<i>cây keo cao Úc</i>
blonde	/blɒnd/	<i>cô gái tóc vàng hoe</i>
blue book	/'blu:buk/	<i>sách xanh</i>
blue cheese	/'blu:tʃi:z/	<i>pho mát mốc</i>
blue coat	/'blukout/	<i>cảnh sát, lính</i>
blue dahlia	/'blu:'deiljə/	<i>điều không thể</i>
		<i>có được</i>
blue devils	/'blu:'devlz/	<i>sự chán nản</i>

blue disease	/'blu:di'zi:z/	<i>chứng xanh tím</i>
blue eye boy	/'blu:aid'boi/	<i>người yêu quý (đàn ông)</i>
blue funk	/'blu:'fʌŋk/	<i>sự sợ xanh mặt</i>
blue peter	/'blu:'pi:tə/	<i>cờ lệnh nhổ neo</i>
blue poin	/'blu:,pɔin/	<i>mèo Xiêm</i>
blue print	/'blu:'print/	<i>bản kế hoạch</i>
blue ribbon	/'blu:'ribən/	<i>giải thưởng cao nhất</i>
blue ruin	/'blu:ruin/	<i>rượu gắt</i>
blue tit	/'blu:tit/	<i>chim sẻ ngô</i>
blue vitriol	/'blu:'vitriəl/	<i>đồng sunfat</i>
blue water	/'blu:'wɔtə/	<i>biển cả</i>
blue whale	/'blu:weil/	<i>cá voi xanh</i>
bluebeard	/'blu:biəd/	<i>người nhiều vợ</i>
bluebell	/'blu:bel/	<i>cây hoa chuông</i>
blueberry	/'blubri/	<i>cây việt quất</i>
bluebird	/'blu:bə:d/	<i>chim sơn ca</i>
blue-blood	/'blu:blʌd/	<i>dòng dõi quý phái</i>
blue-blooded	/'blu:'blʌdid/	<i>thuộc dòng dõi quý phái</i>
bluebottle	/'blu:bɒtl/	<i>con nhặng</i>
blue-chip	/'blu:tʃip/	<i>bảo đảm chắc chắn</i>
blue-collar	/'blu:'kɔlə/	<i>(thuộc) lao động chân tay</i>
bluefin tuna	/'blu:,fin'tjunə/	<i>cá ngừ lớn</i>
bluejacket	/'blu:ʤækit/	<i>lính thủy</i>
blue-pencil	/'blu:'pensl/	<i>kiểm duyệt</i>
blues	/blu:z/	<i>điệu nhảy blu</i>
bluestocking	/'blu:stɒkiŋ/	<i>nữ sĩ</i>
blue-stone	/'blu:stoun/	<i>đồng sunfat</i>

bluet	/'blu:it/	<i>cây cúc thi xa</i>
bluetongue	/'blu:,tʌŋ/	<i>thần lằn Úc</i>
bluey	/'blu:i/	<i>cái túi</i>
brown ale	/'braun eil/	<i>bia nâu</i>
brown alga	/'braunælgə/	<i>tảo nâu</i>
brown bread	/'braun'bred/	<i>bánh mì đen</i>
brown coal	/'braun'koul/	<i>than bùn</i>
brown study	/'braun'stʌdi/	<i>sự trầm ngâm</i>
brown sugar	/'braun'ʃugə/	<i>đường nâu</i>
browned-off	/'braund'ɔf/	<i>chán ngấy</i>
brownie	/'brauni/	<i>chim non</i>
brown-shirt	/'braunʃə:t/	<i>đảng viên đảng</i>
		<i>quốc xã</i>
brownstone	/'braunstoun/	<i>đá cát kết nâu</i>
brownware	/'braunweə/	<i>đồ sành</i>
gold brick	/'gouldbrik/	<i>vật có giá trị bề</i>
		<i>ngoài</i>
gold standard	/'gould,stændəd/	<i>kim bản vị,</i>
		<i>vàng tiêu chuẩn</i>
goldcrest	/'gouldkrest/	<i>chim mào vàng</i>
golden	/'gouldən/	<i>có màu vàng</i>
goldfinch	/'gouldfintʃ/	<i>chim sẻ cánh</i>
		<i>vàng</i>
goldfish	/'gouldfiʃ/	<i>cá vàng</i>
green back	/'gri:n bæk/	<i>giấy bạc</i>
green bacon	/'gri:n'beikn/	<i>mỡ tươi</i>
green belt	/'gri:nbelt/	<i>vành đai xanh</i>
green cheese	/'gri:ntʃi:z/	<i>pho mát tươi</i>
green cloth	/'gri:nklɒθ/	<i>thảm xanh</i>
green corn	/'gri:nkɔ:n/	<i>lúa mì non</i>
green fingers	/'gri:n'fɪŋgəz/	<i>tài trồng vườn</i>
green fodder	/'gri:n'fɒdə/	<i>cỏ tươi cho súc</i>
		<i>vật ăn</i>

green food	/'gri:nfu:d/	rau
green goods	/'gri:ngudz/	rau tươi
green light	/'gri:nlait/	đèn xanh
green manure	/'gri:nmə'njuə/	phân xanh
green meat	/'gri:nmi:t/	rau cỏ
green paper	/'gri:n'peipə/	sách xanh
green salad	/'gri:n'sæləd/	món rau trộn
green stall	/'gri:nstɔ:l/	quầy bán rau quả
green tea	/'gri:nti:/	chè xanh
greenback	/'gri:nbæk/	giấy bạc
green-blind	/'gri:n'blaɪnd/	mắc chứng mù
		màu lục
green-	/'gri:n'blaɪndnis/	chứng mù màu
blindness		lục
green-book	/'gri:nbuk/	sách xanh
greener	/'gri:nə/	lính mới
greenery	/'gri:nəri/	cây cỏ
green-eyed	/'gri:n'aɪd/	ghen
greenfinch	/'gri:nfɪntʃ/	chim sẻ lục
greenfly	/'gri:nflaɪ/	côn trùng phá
		hoại cây
greengage	/'gri:ngeɪdʒ/	mận lục
greengrocer	/'gri:ngrouəsə/	người bán rau
		quả
greengrocery	/'gri:ngrouəsəri/	rau quả
greenhorn	/'gri:nhɔ:n/	lính mới, người
		khờ dại
greenhouse	/'gri:nhaus/	nhà kính
greenhouse	/'gri:nhaus i'fekt/	hiệu ứng nhà
effect		kính
greening	/'gri:nɪŋ/	táo lục
greenishness	/'gri:nɪʃnis/	màu hơi lục
greenland	/'gri:nlənd/	đảo băng

greenleaved	/'gri:n,li:vd/	<i>có lá lục</i>
greenlinnet	/'gri:n'linit/	<i>chim sẻ lục</i>
greenockite	/'gri:nəkait/	<i>grinockit</i> (khoáng chất)
green-peak	/'gri:npi:k/	<i>chim gõ kiến</i>
greenroom	/'gri:nrʊm/	<i>phòng nghỉ (rap hát)</i>
greensand	/'gri:n,sænd/	<i>cát xanh</i>
greensickness	/'gri:nsiknis/	<i>bệnh xanh lợt</i>
greenstuff	/'gri:nstʌf/	<i>rau xanh, cây cỏ</i>
greensward	/'gri:nswɔ:d/	<i>bãi cỏ</i>
greenwood	/'gri:nwud/	<i>rừng xanh</i>
greeny	/'gri:ni/	<i>hơi lục</i>
greenyard	/'gri:njɑ:d/	<i>bãi nhốt súc vật lạc</i>
grey eminence	/'grei'eminəns/	<i>mưu sĩ</i>
grey fish	/'greifiʃ/	<i>cá nhám, cá mập</i>
grey friar	/'grei'fraiə/	<i>thầy dòng áo nâu</i>
grey head	/'grei'hed/	<i>đầu hoa râm</i>
grey mare	/'grei'meə/	<i>người vợ bất nạt chồng</i>
grey matter	/'grei'mætə/	<i>chất xám</i>
greybeard	/'greibiəd/	<i>ông lão</i>
greycing	/'greisiŋ/	<i>đi săn bằng chó</i>
grey-coat	/'greikout/	<i>lính áo xám</i>
grey-headed	/'grei'hedid/	<i>có tóc hoa râm</i>
grey-hen	/'greihen/	<i>gà gô mái</i>
greyhound	/'greihaund/	<i>chó săn thỏ, xe buýt đường dài</i>
greylag	/'greilæg/	<i>ngỗng xám</i>
greyness	/'greinis/	<i>vẻ u ám</i>
ivory black	/'aivəri'blæk/	<i>thuốc than ngà</i>

ivory gull	/ˈaivərɪgʌl/	chim hải âu Bắc Cực
ivory tower	/ˈaivəri,tauə/	tháp ngà, nơi ẩn dật
ivorylike	/ˈaivərilaɪk/	giống ngà
ivory-nut	/ˈaivərɪnʌt/	quả dừa ngà
liliaceous	/ˌlɪliˈeɪʃəs/	họ hoa huệ tây
orange lily	/ˈɔrɪndʒˈlɪli/	huệ tây
orange-blossom	/ˈɔrɪndʒ,blɒsəm/	hoa cam
orange-peel	/ˈɔrɪndʒpi:l/	vỏ cam
orange-squash	/ˈɔrɪndʒˈskwɒʃ/	nước ngọt có vị cam
orangy	/ˈɔrɪndʒi/	có màu da cam
pink tea	/ˈpɪŋkˈti:/	tiệc trà hoa hoè hoa sói (của các bà)
pink-eye	/ˈpɪŋkai/	bệnh đau mắt đỏ
pinking shears	/ˈpɪŋkɪŋ ʃiəz/	cái kéo răng cưa
purple heart	/ˈpɜːplˈhɑ:t/	huy chương tặng thương binh
purple patch	/ˈpɜːplˈpætʃ/	đoạn văn hoa mỹ
purple tinged	/ˈpɜːpl ˌtɪndʒ/	nhuộm màu đỏ tía
red alert	/red əˈlɑ:t/	báo động đỏ
red ant	/ˈred,ænt/	kiến đỏ
red army	/ˈredˈɑ:mi/	Hồng quân
red box	/ˈredˈbɒks/	cặp đỏ
red brass	/ˈredˈbrɑ:s/	đồng đỏ
red cabbage	/ˈredˈkæbɪdʒ/	bắp cải lá đỏ
red card	/ˈredˈkɑ:d/	thẻ đỏ
red carpet	/ˈredˈkɑ:pɪt/	thảm đỏ
red cent	/ˈredˈsent/	đồng xu

red coral	/red kɔrəl/	san hô đỏ
red corpuscle	/'red'kɔ:pʌsl/	hồng huyết cầu
red crescent	/'red'kresnt/	hội lưỡi liềm đỏ
red cross	/'red'krɔs/	hội chữ thập đỏ
red curtain	/red'kə:tin/	bức màn đỏ
red deer	/'red'diə/	hươu hung
red ensign	/'red'ensain/	cờ hiệu Anh
red flag	/'red'flæg/	cờ đỏ
red lane	/'red'lein/	cổ họng
red lead	/'red'led/	ô-xít chì đỏ
red light	/'red'lait/	đèn đỏ
red meat	/'red'mi:t/	thịt đỏ
red mullet	/'red'mʌlit/	cá phen
red pencil	/red'pensl/	kiểm tra
red pepper	/'red'pepə/	quả ớt
red rag	/'red'ræg/	vải đỏ, lưỡi
red setter	/'red'setə/	chó có lông màu
		nâu đỏ
red soil	/'red'soil/	đất đỏ
red tape	/'red'teip/	thói quan liêu
red wine	/'red'wain/	rượu vang đỏ
redact	/ri'dækt/	soạn, biên tập
redaction	/ri'dækʃn/	bài viết
redan	/ri'dæn/	góc chìa
redargue	/ri'da:gju:/	bài xích
redbill	/'redbil/	chim xít
red-blindness	/'red'blaɪndnis/	chứng mù màu đỏ
red-blooded	/'red'blʌdid/	cường tráng
redbreast	/'redbreɪst/	chim cổ đỏ
redbrick	/'redbrik/	mới thành lập
redcap	/'redkæp/	quân cảnh
redcoat	/'redkout/	lính Anh
redcurrant	/'redkʌrənt/	quả lý chua

red	/red/	đỏ
reddening	/redniŋ/	sự đỏ mặt
red-fish	/redfiʃ/	cá hồi đỏ
red-flowered	/red'flauəd/	có hoa đỏ
red-haired	/redheərd/	có tóc đỏ
red-handed	/red'hændid/	có bàn tay dẫm máu, quả tang
red-hardness	/red'ha:dnis/	độ cứng nóng đỏ
red-heat	/red'hi:t/	sự quá khích
red-herring	/red'heriŋ/	cá mòi muối hun khói sấy khô
red-hot	/red'hɒt/	nóng nhiệt
red-Indian	/red'indjən/	người da đỏ
red-ink	/redink/	mực đỏ, thua lỗ, máu
red-leaved	/redli:vəd/	có lá đỏ
red-legged	/red'legd/	có chân đỏ
red-letter	/red'letə/	được viết chữ đỏ (lịch)
red-letter day	/red'letə'dei/	ngày vui
red-light district	/redlait'distrikt/	chốn lầu xanh
red-necked	/red'nekt/	cổ đỏ, độc ác
red-rogue	/red'roug/	đồng tiền vàng
red-root	/red'ru:t/	rau giền rễ đỏ
red-seeded	/red'si:did/	có hạt đỏ
red-short	/red'ʃɔ:t/	giòn (lúc nóng)
silver birch	/silvə'bɜ:tʃ/	cây bạch dương
silver foil	/silvə'fɔil/	lá bạc
silver fox	/silvə'fɒks/	cáo xám bạc
silver jubilee	/silvə'dʒu:bili:/	lễ kỷ niệm lần thứ 25
silver leaf	/silvə'li:f/	lá bạc
silver paper	/silvə'peipə/	giấy lụa trắng

silver sand	/ˈsilvə'sænd/	<i>cát mịn</i>
silver screen	/ˈsilvə'skri:n/	<i>màn bạc</i>
silver wedding	/ˈsilvə'wedɪŋ/	<i>đám cưới bạc</i>
silver-berry	/ˈsilvə'beri/	<i>cây nhót bạc</i>
silver-fish	/ˈsilvə'fɪʃ/	<i>con bọ bạc</i>
silver-grey	/ˈsilvə'greɪ/	<i>xám bạc</i>
silver-haired	/ˈsilvə'heəd/	<i>bạc đầu</i>
silver-paper	/ˈsilvə'peɪpə/	<i>giấy bạc (gói thuốc lá)</i>
silverside	/ˈsilvəsaid/	<i>thịt thăn</i>
silver-sides	/ˈsilvə'saɪdz/	<i>cá suốt</i>
silver-stick	/ˈsilvə'stɪk/	<i>sĩ quan hậu vệ</i>
silver-tongued	/ˈsilvə'tʌŋd/	<i>hùng biện</i>
white book	/ˈwaɪt'bʊk/	<i>sách trắng</i>
white coffee	/ˈwaɪt'kɒfi/	<i>cà phê sữa</i>
white collar	/ˈwaɪt'kɒlə/	<i>công chức</i>
white corpuscle	/ˈwaɪt'kɔ:pʌsl/	<i>bạch cầu</i>
white frost	/ˈwaɪt'frɒst/	<i>sương muối</i>
white horses	/ˈwaɪt'hɔ:sɪz/	<i>sóng bạc đầu</i>
White House	/ˈwaɪt'haʊs/	<i>Nhà Trắng</i>
white iron	/ˈwaɪt'aɪən/	<i>thiếc, sắt tây</i>
white light	/ˈwaɪt'lait/	<i>ánh sáng mặt trời</i>
white meat	/ˈwaɪt'mi:t/	<i>thịt trắng</i>
white metal	/ˈwaɪt'metl/	<i>hợp kim giả bạc</i>
white paper	/ˈwaɪt'peɪpə/	<i>giấy trắng</i>
white rage	/ˈwaɪt'reɪdʒ/	<i>cơn giận tái người</i>
white satin	/ˈwaɪt'sætɪn/	<i>rượu gin</i>
white war	/ˈwaɪt'wɔ:/	<i>chiến tranh kinh tế</i>
white water	/ˈwaɪt'wɔ:tə/	<i>nước suối bọt (ở thác, ghềnh)</i>

white wine	/ˈwaɪtwaɪn/	rượu trắng
whitebait	/ˈwaɪtbeɪt/	cá trắng nhỏ
white-bear	/ˈwaɪtˈbeə/	gấu trắng
white-beard	/ˈwaɪtbiəd/	người già cả
white-blooded	/ˈwaɪˈblʌdɪd/	thiếu máu
whitecap	/ˈwaɪtkæp/	sóng bạc đầu
white-coal	/ˈwaɪtˈkəʊl/	than trắng, thủy năng
white-collar	/ˈwaɪtˈkɒlə/	(thuộc) lao động trí óc
whited sepulchre	/ˈwaɪtɪdˈsepəlkeɪ/	kẻ đạo đức giả
white-fish	/ˈwaɪtfɪʃ/	cá hồi trắng
whiteguard	/ˈwaɪtɡɑːd/	tên bạch vệ
whitehall	/ˈwaɪthɔːl/	chính phủ Anh
white-hot	/ˈwaɪtˈhɒt/	giận điên lên
white-lipped	/ˈwaɪtˈlɪpt/	môi tái đi
white-livered	/ˈwaɪtˈlɪvəd/	nhát gan
whiten	/ˈwaɪtn/	làm trắng
whitening	/ˈwaɪtnɪŋ/	sự tẩy trắng
white-skin	/ˈwaɪtskɪn/	người da trắng
whitesmith	/ˈwaɪtsmiθ/	thợ thiếc
whitethorn	/ˈwaɪtˈhɔːn/	cây táo gai
white-throat	/ˈwaɪtθraʊt/	chim chích cổ bạc
whitewash	/ˈwaɪtwɔːʃ/	nước vôi, sự minh oan
whiting	/ˈwaɪtɪŋ/	vôi bột trắng
yellow boy	/ˈjeləʊˈbɔɪ/	đồng tiền vàng
yellow card	/ˈjeləʊˈkɑːd/	thẻ vàng
yellow dog	/ˈjeləʊˈdɒɡ/	người đê tiện
yellow fever	/ˈjeləʊˈfiːvə/	bệnh sốt vàng da
yellow flag	/ˈjeləʊˈflæg/	cờ vàng, cờ kiểm dịch

yellow jacket	<i>/ˈjelouˈdʒækɪt/</i>	<i>hoàng bào</i>
yellow line	<i>/ˈjeloulain/</i>	<i>vạch vàng giới hạn đỗ xe</i>
yellow pages	<i>/ˈjelouˈpeɪdʒz/</i>	<i>những trang vàng, danh bạ</i>
yellow press	<i>/ˈjelouˈpres/</i>	<i>báo đăng tin giật gân</i>
yellow spot	<i>/ˈjelouˈspɒt/</i>	<i>điểm vàng</i>
yellow streak	<i>/ˈjelouˈstri:k/</i>	<i>sự nhút nhát</i>
yellow ware	<i>/ˈjelouweə/</i>	<i>đồ gốm</i>
yellow wood	<i>/ˈjelouˈwud/</i>	<i>gỗ hoàng đàn</i>
yellowback	<i>/ˈjeloubæk/</i>	<i>tiểu thuyết rẻ tiền</i>
yellow-bellied	<i>/ˈjelo(u) belɪd/</i>	<i>nhát gan</i>
yellow-bird	<i>/ˈjelouˈbɜːd/</i>	<i>chim sẻ cánh vàng</i>
yellow-dog fund	<i>/ˈjeloudɔgˈfʌnd/</i>	<i>quỹ đen</i>
yellow-hammer	<i>/ˈjelouˈhæmə/</i>	<i>chim cổ vàng</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 24

DESCRIBING PEOPLE

MIÊU TẢ NGƯỜI

attractive	/ə'træktiv/	hấp dẫn, quyến rũ
average build	/ 'ævərɪdʒ bɪld/	khổ người trung bình
baby-faced	/'beɪbi'feɪst/	có khuôn mặt trẻ con
babyishness	/'beɪbiiʃnis/	tính trẻ con
beautiful	/'bjʊ:tɪfʊl/	xinh đẹp
big	/bɪg/	to, lớn
big-hearted	/'bɪg'hɑ:tɪd/	rộng lượng, hào hiệp
brave	/breɪv/	gan dạ, can đảm
charming	/'tʃɑ:mɪŋ/	duyên dáng
fat	/fæt/	béo, mập
fat-brained	/fæt,breɪnd/	óc đần độn
fat-chops	/'fættʃɒps/	có má xị
fat-guts	/'fætgʌts/	người to béo
fat-headed	/'fæthedɪd/	đần, ngu ngốc
fat-witted	/'fætwɪtɪd/	ngu si, đần độn
fresh	/freʃ/	tươi tắn
fresh-coloured	/'freʃ,kʌləd/	hoạt bát, tráng kiện
good-looking	/'gʊd'lʊkɪŋ/	đẹp, ưa nhìn
handsome	/'hænsəm/	đẹp trai
heavy-set	/'hevɪset/	to chắc nịch
medium height	/'mi:diəmzhaɪt/	chiều cao trung bình

muscular	/'mʌskjʊlə/	<i>vạm vỡ, nở nang</i>
nice	/naɪs/	<i>xinh đẹp, tử tế</i>
nice-looking	/'naɪs'lʊkɪŋ/	<i>đáng yêu, xinh</i>
obese	/ou'bi:s/	<i>béo phì</i>
old	/ould/	<i>già</i>
overweight	/'ouvəweɪt/	<i>béo phì</i>
pale	/peɪl/	<i>nhợt nhạt</i>
pasty-faced	/'peɪstɪ,feɪst/	<i>xanh xao, nhợt</i>
		<i>nhạt</i>
plump	/plʌmp/	<i>bụ bẫm</i>
pretty	/'prɪti/	<i>xinh xắn</i>
pretty-pretty	/'prɪti,prɪti/	<i>quá xinh đẹp,</i>
		<i>xinh xinh</i>
round	/raʊnd/	<i>tròn</i>
roundabout	/'raʊndəbaʊt/	<i>đầy đà, to béo</i>
round-faced	/raʊnd,feɪst/	<i>mặt tròn</i>
round-	/'raʊnd'	<i>gù, còng</i>
shouldered	ʃouldəd/	
short	/ʃɔ:t/	<i>lùn, thấp</i>
short-armed	/'ʃɔ:t'ɑ:md/	<i>có tay ngắn</i>
short-haired	/'ʃɔ:t'heəd/	<i>tóc ngắn</i>
short-legged	/'ʃɔ:t'legd/	<i>chân ngắn</i>
short-sighted	/'ʃɔ:t'saɪtɪd/	<i>bị cận thị</i>
short-tempered	/'ʃɔ:t'tempəd/	<i>hay cáu, nóng</i>
skinny	/'skɪni/	<i>gầy nhom</i>
skint	/skɪnt/	<i>kiết xác</i>
slender	/'slendə/	<i>thon thả,</i>
		<i>mảnh khảnh</i>
slim	/slɪm/	<i>thon thả,</i>
		<i>mảnh dẻ</i>
small	/smɔ:l/	<i>nhỏ</i>
stocky	/'stɒki/	<i>bè bè, chắc nịch</i>
stodgy	/'stɒdʒi/	<i>ù lì, tẻ nhạt</i>

stone-broke	/'stoun'brouk/	kiết xác
stone-deaf	/'stoun'def/	điếc đặc
stone-faced	/'stoun, feist/	mặt lạnh
stout	/stout/	cứng cáp, mập mạp, can đảm
stout-hearted	/'staut'hɑ:tɪd/	dũng cảm
strong	/strɒŋ/	khỏe, tráng kiện
strong build	/strɒŋbɪld/	tâm vóc khỏe
strong-minded	/'strɒŋ'maɪndɪd/	cứng cỏi, minh mẫn
strong-willed	/'strɒŋ'wɪld/	kiên quyết
tall	/tɔ:l/	cao
tallish	/'tɔ:lɪʃ/	dong dong cao
tallowy	/'tælouɪ/	tái mét, nhợt nhạt
tan	/tæn/	sạm nắng
thin	/θɪn/	mảnh dẻ, gầy
thin-faced	/'θɪn'feɪst/	nét mặt thanh
thin-skinned	/'θɪn'skɪnd/	có da mỏng
tiny	/'taɪni/	nhỏ bé
ugly	/'ʌɡli/	xấu xí, xấu
unattractive	/,ʌnə'træktɪv/	ít hấp dẫn
well-built	/'wel'bɪlt/	lực lưỡng, cường tráng
well-conditioned	/'welkən'dɪʃnd/	tính tình tốt
well-conducted	/'welkən'dʌktɪd/	đoan trang, tế nhị
well-educated	/'wel'edju:keɪtɪd/	gia giáo, có giáo dục
well-favoured	/'wel'feɪvəd/	duyên dáng, xinh xắn
well-groomed	/'wel'gru:md/	ăn mặc đẹp
well-grown	/'wel'grəʊn/	cao to
well-knit	/'wel'nɪt/	chắc nịch
well-known	/'wel'nəʊn/	nổi tiếng

well-made	/'wel'meid/	<i>phát triển cân đối</i>
well-mannered	/'wel'mænəd/	<i>lịch sự</i>
well-reputed	/'welri'pju:tɪd/	<i>có tiếng tăm</i>
well-rounded	/'wel'raundɪd/	<i>tròn trịa</i>
well-versed	/'wel'və:st/	<i>từng trải</i>
young	/jʌŋ/	<i>trẻ</i>
oval-faced	/'ouvəl'feɪst/	<i>mặt trái xoan</i>
square-faced	/skweə'feɪst/	<i>mặt vuông</i>
bald	/bɔ:ld/	<i>đầu trọc, hói</i>
blond-hair	/blɒndheə/	<i>tóc vàng hoe</i>
bob	/bɒb/	<i>tóc tём</i>
braid	/breɪd/	<i>tóc tết, bện</i>
brown-hair	/braʊnheə/	<i>tóc nâu</i>
curly hair	/'kɜ:li/	<i>tóc xoắn</i>
chignon	/'ʃi:njɔ:ŋ/	<i>búi tóc</i>
dark-hair	/dɑ:kheə/	<i>tóc đen</i>
fringe	/frɪndʒ/	<i>tóc cắt ngang trán</i>
grey-hair	/'greɪheə/	<i>tóc bạc</i>
long hair	/'lɒŋ'heə/	<i>tóc dài</i>
mane	/'meɪn/	<i>tóc bờm</i>
plait	/plæt/	<i>đuôi sam</i>
red-hair	/redheə/	<i>tóc đỏ</i>
short hair	/'ʃɔ:t'heə/	<i>tóc ngắn</i>
shoulder-length hair	/'ʃəʊldə(r) leŋθ heə/	<i>tóc ngang vai</i>
sideboard	/'saɪdbɔ:d/	<i>tóc mai</i>
spiky	/'spaɪki/	<i>tóc sát đầu</i>
straight hair	/'streɪt heə/	<i>tóc thẳng</i>
bearded	/'biədɪd/	<i>có râu</i>
moustache	/'məʊstɑ:ʃ/	<i>ria mép</i>
birth-mark	/'bɜ:θmɑ:k/	<i>vết chàm, bớt</i>
bossy	/'bɔ:si/	<i>có bướu lồi r</i>
freckled	/'frekl/	<i>bị tàn nhang</i>

mole	/moul/	nốt ruồi
scar	/ska:/	vết sẹo
tattoo	/tə'tu:/	hình xăm
wart	/wɔ:t/	mụn cóc
wrinkle	/'rɪŋkl/	nếp nhăn
elderly	/'eldəli/	lớn tuổi
middle-aged	/'midl'eɪdʒd/	trung tuổi
teenager	/'ti:neɪdʒə/	thanh thiếu niên
active	/'æktiv/	tích cực, lanh lợi
aggressive	/ə'gresɪv/	hùng hổ, hung hăng
altruistic	/,æltru:'ɪstɪk/	vị tha
ambitious	/æm'biʃəs/	tham vọng
angry	/'æŋgrɪ/	giận dữ, cáu
anxious	/'æŋkʃəs/	lo âu
apathetic	/,æpə'θetɪk/	lãnh đạm, thờ ơ
argumentative	/,ɑ:gju'mentətɪv/	thích tranh cãi
arrogant	/arrogant/	kiêu căng, ngạo mạn
assiduous	/ə'sɪdjuəs/	chăm chỉ, siêng năng
austere	/ɔ:s'tiə/	khắc khổ
boastful	/'bəʊstfʊl/	khoe khoang, khoác lác
bonny	/'bɒni/	đẹp, có duyên
boring	/'bɔ:riŋ/	tẻ nhạt
bright	/braɪt/	sáng (mắt)
broad-minded	/'brɔ:d'maɪndɪd/	khoáng đạt, rộng rãi
calm	/kɑ:m/	bình tĩnh
careful	/'keəfʊl/	cẩn thận, chu đáo
careless	/'keəlɪs/	cẩu thả, lơ đãng

charitable	/'tʃæritəbl/	độ lượng
chatty	/'tʃæti/	thích tán gẫu
cheeky	/'tʃi:ki/	xác láo
cheerful	/'tʃjəful/	tươi cười, vui vẻ
chill	/tʃil/	lạnh lùng
clement	/'klemənt/	khoan dung, nhân từ
clever	/'klevə/	thông minh, lanh lợi
clever-clever	/'klevə,klevə/	ra vẻ khôn ngoan
clumsy	/'klʌmzi/	vụng về, lóng ngóng
complacent	/kəm'pleisnt/	tự mãn
confident	/'kɒnfɪdənt/	liều lĩnh, trơ tráo; tự tin
considerate	/kən'sɪdəɪt/	thận trọng, ý tứ
cool	/ku:l/	bình tĩnh
courteous	/'kə:tʃəs/	lịch sự, nhã nhặn
cowardly	/'kauədli/	hèn nhát
crafty	/'krɑ:fti/	láu cá, xảo quyết
creative	/'kri:'eɪtɪv/	sáng tạo
crude	/kru:d/	thô lỗ, thô bạo
cruel	/'kruəl/	độc ác, tàn nhẫn
cultured	/kʌltʃəd/	có học thức
curious	/'kjʊəriəs/	tò mò, tò mịch
decent	/'di:snt/	đứng đắn, chỉnh tề
delirious	/di'lɪriəs/	cuồng, cuồng nhiệt
demanding	/di'mɑ:ndɪŋ/	khắt khe

determined	/di'tə:mind/	<i>kiên quyết</i>
diligent	/'dilidʒənt/	<i>cần cù</i>
direct	/di'rekt/	<i>thẳng thắn, bộc trực</i>
discourteous	/dis'kə:tjəs/	<i>khiếm nhã</i>
dishonest	/dis'ɒnist/	<i>bất lương</i>
disinterested	/dis'intristid/	<i>vô tư</i>
docile	/'dousail/	<i>ngoan, dễ bảo</i>
dull	/dʌl/	<i>chậm hiểu, tối dạ</i>
dumb	/dʌm/	<i>lâm lì, ít nói</i>
dynamic	/dai'næmik/	<i>năng động, năng nổ</i>
earnest	/'ə:nist/	<i>ng nghiêm chỉnh</i>
easygoing	/'i:zi,gouɪŋ/	<i>dễ tính</i>
elegant	/'eligənt/	<i>thanh lịch, tạo nhã</i>
energetic	/,enə'dʒetik/	<i>đầy nghị lực, mạnh mẽ</i>
even-minded	/'i:vən'maɪndɪd/	<i>điềm đạm, bình thản</i>
evil	/'i:vl/	<i>xấu xa</i>
fastidious	/fə'stidɪəs/	<i>khó chiều, khó tính</i>
foolish	/'fu:liʃ/	<i>dại dột, ngốc nghếch</i>
frail	/freil/	<i>yếu đuối, ẻo lả</i>
friendly	/'frendli/	<i>thân thiện</i>
funny	/'fʌni/	<i>khôì hài</i>
generous	/'dʒenərəs/	<i>hào phóng</i>
gentle	/'dʒəntl/	<i>dịu dàng, hoà nhã</i>
good-natured	/'gud'neɪtʃəd/	<i>tốt bụng</i>
graceful	/'greɪsful/	<i>có duyên</i>

gracious	/'greɪʃəs/	hoà nhã, lịch thiệp
grandiloquent	/græn'diləkwənt/	khoác lác
greedy	/'gri:di/	tham lam
gregarious	/gri'geəriəs/	thích giao du, đàn đúm
gullible	/'gʌlibl/	cả tin, khờ dại
happy	/'hæpi/	hạnh phúc
happy-go-lucky	/'hæpigou,lʌki/	vô tư lự
hard-working	/'hɑ:d'wə:kiŋ/	tích cực, chu đáo
headstrong	/'hedstrɒŋ/	khó bảo
honest	/'ɒnist/	thật thà, lương thiện
ill-mannered	/'il'mænəd/	thô lỗ, cục cằn
imaginative	/i'mædʒɪnətɪv/	giàu trí tưởng tượng
immature	/imə'tjuə/	non nớt, chưa chín chắn
impatient	/im'peɪʃənt/	nóng vội
impertinent	/im'pə:tinənt/	xấc xược
impudent	/'impjudənt/	hỗn láo
independent	/indi'pendənt/	độc lập, không phụ thuộc
indifferent	/in'dɪfrənt/	thờ ơ, hờ hững
intelligent	/in'telɪdʒənt/	thông minh
interesting	/'ɪntrɪstɪŋ/	thú vị
jovial	/'dʒouvjəl/	vui vẻ, vui tính
kind	/kaɪnd/	tử tế, tốt bụng
kind-hearted	/'kaɪnd'hɑ:tɪd/	tốt bụng
lazy	/'leɪzi/	lười biếng
lenient	/'li:njənt/	nhân hậu
lonely	/'ləʊnli/	cô đơn
long-haired	/'lɒŋ'heəd/	có khiều về nghệ thuật

long-suffering	/'lɒŋ'sʌfəriŋ/	<i>nhẫn nại, kiên nhẫn</i>
long-tongued	/'lɒŋ'tʌŋd/	<i>ba hoa, lẩm lời</i>
lovely	/'lʌvli/	<i>đáng yêu</i>
loyal	/'lɔiəl/	<i>trung kiên</i>
lucky	/'lʌki/	<i>may mắn</i>
mature	/mə'tjuə/	<i>trưởng thành, sung mãn</i>
mean	/mi:n/	<i>bản tiện, bủn xỉn</i>
messy	/'mesi/	<i>bẩn thủ, bừa bãi</i>
modest	/'mɒdist/	<i>khiêm tốn, nhún nhường</i>
moody	/'mu:di/	<i>buồn rầu, ủ rũ</i>
naive	/nai'i:v/	<i>ngây thơ, ngờ ngạc nhiên</i>
naughty	/'nɔ:ti/	<i>hư, nghịch ngợm</i>
obscene	/ɒb'si:n/	<i>tục tĩu</i>
opinionated	/ə'pinjəneitid/	<i>cứng đầu, ngoan cố</i>
optimistic	/,ɒpti'mistik/	<i>lạc quan</i>
organized	/'ɔ:gənaizid/	<i>ngăn nắp</i>
pale-hearted	/'peil ,hɑ:tɪd/	<i>nhát gan</i>
patient	/'peɪʃnt/	<i>kiên nhẫn</i>
pessimistic	/,pesi'mistik/	<i>bi quan, yếm thế</i>
pious	/'paɪəs/	<i>ngoan đạo</i>
plain	/pleɪn/	<i>ngay thẳng, chất phác</i>
pleasant	/'pleznt/	<i>vui vẻ, dễ thương</i>
polite	/pə'lait/	<i>lễ phép, lễ độ</i>
poor	/pɔ:(r)/	<i>nghèo túng</i>
practical	/'præktɪkl/	<i>khéo tay</i>

pragmatic	/præg'mætik/	thực dụng
prissy	/'prisi/	khó tính
proficient	/prə'fɪʃnt/	tài giỏi
pushy	/'puʃi/	huyênh hoang
pusillanimous	/,pju:si'læniməs/	rụt rè, nhu nhược
quarrelsome	/'kwɔrəlsəm/	đễ cáu, hay gây gổ
quiet	/'kwaɪət/	trầm lặng
reasonable	/'ri:znəbl/	biết điều
reliable	/ri'laɪəbl/	đáng tin cậy
rich	/ritʃ/	giàu có
romantic	/rou'mæntik/	lãng mạn
rude	/ru:d/	khiếm nhã, bất lịch sự
sadistic	/sə'distik/	ác dâm, tàn bạo
scruffy	/'skrʌfi/	bẩn thỉu, lôi thôi
secretive	/si:'krətiv/	hay giữ kẽ, giấu giếm
self-affected	/self ə'fektɪd/	tự ái, tự mãn
self-centred	/,self'sentəd/	tự cho mình là trung tâm
self-collected	/,self kə'lektɪd/	điềm tĩnh
self-complacent	/,self kəm'pleɪsnt/	đễ bằng lòng với mình
self-composed	/self kəm'pouzɪd/	tự chủ, bình thản
self-conceited	/,self kən'si:tid/	tự phụ, hợm hĩnh
self-confident	/,self'kɒnfɪdənt/	tự tin
self-controlled	/,self kən'trəʊlɪd/	tỏ ra bình tĩnh
self-dependent	/,self di'pendənt/	tự lực, tự lập
selfish	/'selfɪʃ/	ích kỷ
sensible	/'sensəbl	có óc xét đoán

sensitive	/ˈsensətɪv/	<i>nhạy cảm</i>
serious	/ˈsiəriəs/	<i>ng nghiêm túc</i>
severe	/siˈviə/	<i>khắt khe, gay gắt</i>
shabby	/ˈʃæbi/	<i>hèn hạ, ăn mặc xoàng xĩnh</i>
shy	/ʃai/	<i>rụt rè, bẽn lễn</i>
sincere	/sinˈsiə/	<i>thật thà</i>
sly	/slai/	<i>ranh mãnh, quỷ quyệt</i>
smart	/smɑ:t/	<i>khéo léo, tinh ranh</i>
smart-alecky	/ˈsmɑ:tˈæliki/	<i>ngông nghênh, ngạo mạn</i>
snobbish	/ˈsnɒbiʃ/	<i>hợm hĩnh</i>
sociable	/ˈsouʃəbl/	<i>hoà đồng</i>
spiky	/ˈspaiki/	<i>khó tính, bảo thủ</i>
stern	/stə:n/	<i>ng nghiêm nghị</i>
stingy	/ˈstɪndʒi/	<i>keo kiệt, bủn xỉn</i>
stone-hearted	/ˈstəʊnˌhɑ:tɪd/	<i>tàn nhẫn, trái tim sắt đá</i>
strict	/strikt/	<i>ng nghiêm khắc</i>
stubborn	/ˈstʌbən/	<i>bướng bĩnh</i>
stupid	/ˈstju:pid/	<i>ngu ngốc</i>
sympathetic	/sɪmpəˈθetik/	<i>dễ thương, đồng cảm</i>
tallented	/ˈtæləntɪd/	<i>có tài, có khiếu</i>
talkative	/ˈtɔ:kətɪv/	<i>lắm mồm, bép xép</i>
temse	/tens/	<i>bồn chồn</i>
thoughtful	/ˈθɔ:tfl/	<i>chu đáo, ân cần</i>
tidly	/ˈtaɪdi/	<i>sạch sẽ, ngăn nắp</i>
tollerant	/ˈtɒlərənt/	<i>khoan dung</i>
touchy	/ˈtʌtʃi/	<i>hay giận dỗi</i>

tough	/tʌf/	<i>dẻo dai, mạnh mẽ</i>
trustful	/'trʌstfl/	<i>hay tin người</i>
trustworthy	/'trʌst,wə:ði/	<i>đáng tin cậy</i>
undaunted	/(')ʌn'də:ntid/	<i>ngoan cường</i>
understanding	/ʌndə'stændiŋ/	<i>thông cảm</i>
unlucky	/ʌn'lʌki/	<i>xui xẻo, bất hạnh</i>
untidy	/ʌn'taidi/	<i>lộn xộn, bừa bãi</i>
vain	/veɪn/	<i>kiêu ngạo, tự phụ</i>
vulgar	/'vʌlgə/	<i>thiếu tế nhị, thô bỉ</i>
weak	/wi:k/	<i>yếu ớt, yếu đuối</i>
worried	/'wʌrɪd/	<i>bồn chồn, lo lắng</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 25

BEACH - BÃI BIỂN

beach	/ bi:tʃ/	<i>bãi biển</i>
beach umbrella	/'bi:tʃʌm'brelə/	<i>dù che ở bãi biển</i>
beach-rest	/'bi:tʃrest/	<i>cái tựa lưng ở bãi biển</i>
beachwear	/'bi:tʃweə/	<i>quần áo tắm biển</i>
bikini	/bi'ki:ni/	<i>áo tắm 2 mảnh</i>
flip-flops	/'flipflops/	<i>dép tông</i>
goggles	/'gɒglz/	<i>kính râm, kính bảo hộ</i>
locker-room	/'lɒkərʊm/	<i>phòng thay quần áo</i>
parasol	/'pærəsɒl/	<i>ô che nắng</i>
umbrella	/'ʌm'brelə/	<i>ô, dù</i>
bungalow	/'bʌŋgələu/	<i>nhà gỗ 1 tầng</i>
cabana	/kə'ba:nə/	<i>cái nhà nhỏ, lều</i>
buoy	/bɔi/	<i>phao cứu đắm</i>
float	/flaʊt/	<i>cái phao</i>
cliff	/klɪf/	<i>vách đá</i>
coast	/kəʊst/	<i>bờ biển</i>
coast-defence	/'kəʊstdi,fens/	<i>sự tuần phòng bờ biển</i>
deck-chair	/'dek'tʃeə/	<i>ghế xếp, ghế võng</i>
folding chair	/'fouldɪŋtʃeə/	<i>ghế xếp</i>

dive	/daiv/	<i>lặn</i>
dune	/dju:n/	<i>đụn cát, cồn cát</i>
flipper	/'flipə/	<i>mái chèo</i>
floater	/'floutə/	<i>công nhân thời vụ</i>
high tide	/'hai'taid/	<i>lúc thủy triều lên cao</i>
low tide	/'lou'taid/	<i>lúc thủy triều xuống thấp</i>
island	/'ailənd/	<i>hòn đảo</i>
jelly-fish	/'dʒelifiʃ/	<i>con sứa</i>
jet stream	/'dʒetstri:m/	<i>gió xoáy</i>
key	/ki:/	<i>bãi cát nông, bãi đá ngầm</i>
kite	/kait/	<i>cái diều</i>
life-guard	/'laifgɑ:d/	<i>người cứu đuối</i>
life-saver	/'laif,seivə/	<i>người cứu đuối</i>
life-jacket	/'laif,dʒækɪt/	<i>áo phao</i>
life-line	/'laiflain/	<i>dây cứu đuối</i>
life-raft	/'laif'raft/	<i>bè cứu sinh</i>
ocean	/'əʊʃn/	<i>đại dương, biển</i>
pier	/piə(r)/	<i>cầu tàu, nhà hàng nổi</i>
private beach	/'praivitbi:tʃ/	<i>bãi biển riêng</i>
public beach	/'pʌblik bi:tʃ/	<i>bãi biển công cộng</i>
resort	/ri:'zɔ:t/	<i>nơi nghỉ, nhà khách</i>
rock	/rɒk/	<i>khối đá</i>
stone	/stoun/	<i>đá</i>
sand	/sænd/	<i>cát</i>

sand-castle	/'sænd'kæstl/	<i>lâu đài cát</i>
scuba	/'sku:bə/	<i>bình khí nén (của thợ lặn)</i>
snorkel	/'snɔ:kl/	<i>ống thở (để lặn)</i>
sea	/si:/	<i>biển</i>
seashell	/'si:'ʃel/	<i>vỏ sò</i>
seaside	/'si:'said/	<i>bờ biển</i>
shore	/ʃɔ:/	<i>bờ biển</i>
shade	/ʃeid/	<i>chỗ có bóng râm</i>
shark	/ʃɑ:k/	<i>cá mập</i>
splash	/splæʃ/	<i>tiếng sóng vỗ , té nước</i>

Sun - mặt trời



sunbathe	/'sʌn'beɪð/	<i>tắm nắng</i>
sun-beam	/'sʌnbi:m/	<i>ánh nắng mặt trời</i>
sunbed	/'sʌnbed/	<i>ghế nằm phơi nắng</i>
sun-blinkers	/'sʌn'blɪŋkəz/	<i>kính râm</i>
sunblock	/'sʌnblok/	<i>thuốc chống nắng</i>
sun-bonnet	/'sʌn'bɒnɪt/	<i>mũ che gáy</i>
suncream	/'sʌnkri:m/	<i>kem chống nắng</i>
sunglasses	/'sʌn glɑ:sis/	<i>kính râm</i>
sun-rise	/'sʌnraɪz/	<i>bình minh</i>
sunset	/'sʌnset/	<i>lúc mặt trời lặn</i>
surf	/sə:f/	<i>lướt sóng</i>
surfboard	/'sə:fbɔ:d/	<i>ván lướt sóng</i>

swim	/swim/	<i>bơi</i>
tourist	/'tuərist/	<i>khách du lịch</i>
towel	/'tauəl/	<i>khăn tắm</i>
undertow	/'ʌndətou/	<i>sóng dội</i>
vacation	/və'keiʃn/	<i>kỳ nghỉ</i>
water	/'wɔ:tə/	<i>nước</i>
wave	/weiv/	<i>sóng</i>
wind-break	/'wind'breik/	<i>hàng cây chắn gió</i>

boat	/bout/	<i>tàu thuyền</i>
motor-boat	/'moutəbout/	<i>xuồng máy</i>
pedal-boat	/'pedl bout/	<i>thuyền đạp</i>
sailboat	/'seilbout/	<i>thuyền buồm</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

downloadsachmienphi.com

air mattress	/eə'mætris/	<i>nệm hơi</i>
lilo	/'læilou/	<i>nệm hơi</i>
build	/bild/	<i>xây</i>
cooler	/ku:lə(r)/	<i>thùng làm lạnh</i>
current	/'kʌrənt/	<i>dòng, luồng</i>
dangerous	/'deindʒrəs/	<i>nguy hiểm</i>
shower	/'ʃauə/	<i>buồng tắm vòi sen</i>

TOPIC 26

SOUND AND ANIMAL SOUNDS ÂM THANH VÀ TIẾNG ĐỘNG VẬT

baa	/bɑ:/	tiếng be be (cừu)
babble	/'bæbl/	tiếng bập bẹ, bi bô, rì rào
bark	/bɑ:k/	tiếng sủa (chó)
bay	/beɪ/	tiếng chó sủa
bellow	/'belou/	tiếng bò rống
bleat	/bli:t/	be be (cừu, dê)
bluster	/'blʌstə/	tiếng ào ào, âm âm
boom	/bu:m/	tiếng trầm vang (súng)
bray	/'breɪ/	tiếng be be (lừa)
buzz	/'bʌz/	tiếng vo vo (ong, sâu bọ)
cackle	/'kæk/	tiếng gà cục tác
caw	/kɔ:/	tiếng quạ kêu
chatter	/'tʃætə/	tiếng róc rách, lú lo
cheep	/tʃip/	tiếng chiếp (chim non)
chirp	/tʃə:p/	tiếng lú lo (chim)
clack	/klæk/	tiếng lộc cộc, lách cách
clank	/klæŋk/	tiếng lẳng keng, loảng xoảng

clash	/klæʃ/	tiếng chan chát, loảng xoảng
click	/klik/	tiếng lách cách
clickety-click	/'klikətiklik/	tiếng lách cách nhịp nhàng
cluck	/klʌk/	tiếng cục cục (gà mái)
coo	/ku:/	tiếng gù (hồ câu)
crackle	/'krækl/	tiếng răng rắc, lốp bóp
croak	/krouk/	ộp ộp (ếch), tiếng quạ kêu
crow	/krou/	tiếng gà gáy, bi bô (trẻ con)
crunch	/krʌntʃ/	tiếng nghiền, răng rắc, lạo xạo
cuckoo	/'kuku:/	tiếng gáy chim cu cu
din	/din/	tiếng âm ã
ding-dong	/'dɪŋ'dɒŋ/	tiếng bing-boong
echo	/'ekou/	tiếng vang
gobble	/'gɒbl/	tiếng gộp gộp (gà tây)
grinding	/'graɪndɪŋ/	ken két
growl	/graʊl/	tiếng gầm gừ
grumble	/'grʌmbəl/	tiếng lăm bằm, gầm, rền
grunt	/grʌnt/	ủn ỉn (lợn)
gurgle	/'gɜːgl/	tiếng ùng ục, ông ộc
hiss	/his/	tiếng phì (rắn)
honk	/hɒŋk/	tiếng ngỗng trời kêu

hoot	/hu:t/	tiếng cú kêu, tiếng còi ô tô
howl	/haul/	tiếng tru, hú (chó sói)
hum	/hʌm/	tiếng vo ve, o o (côn trùng)
jingle	/'dʒɪŋɡl/	leng keng, xúng xoảng
laugh	/lɑ:f/	tiếng linh cầu
loud	/laud/	inh ỏi
low	/lou/	tiếng rống (trâu, bò)
melodious	/mə'lədjəs/	véo von, du dương
meow	/mi:'ou/	meo meo (mèo)
moo	/mu:/	tiếng bò rống
murmur	/'mə:mə/	tiếng rì rầm, xì xào
neigh	/nei/	tiếng hí (ngựa)
prattle	/'prætl/	tiếng nói bi bô
purl	/pə:l/	tiếng róc rách
purr	/pə:/	tiếng rừ... (mèo)
quack	/kwæk/	quàng quạc (vịt)
racket	/'rækit/	tiếng ồn ào
rattle	/rætl/	lộp bộp, lộp bộp
resound	/ri'zaund/	vang dội
ring	/rɪŋ/	tiếng rung, leng keng
roar	/rɔ:/	tiếng gầm (hổ)
rub-a-dub	/'rʌbə,dʌb/	tiếng trống tùng tùng
scream	/skri:m/	tiếng thét
screech	/skri:tʃ/	tiếng rít, tiếng kêu thất thanh

sing	/sɪŋ/	tiếng reo, vù vù
snarl	/sna:ɫ/	tiếng gầm gừ (báo)
splatter	/'splætə/	tiếng lộp bộp, lấp bắp
splatter-dash	/'splætə'dæʃ/	tiếng động âm âm
squawk	/skwɔ:k/	tiếng quác quác (chim)
squeak	/skwi:k/	chít chít (chuột)
thud	/θʌd/	tiếng ụcch, thình thịch
thump	/θʌmp/	tiếng thui, thịch
thundering	/'θʌndərɪŋ/	tiếng sấm sét
tinkle	/'tɪŋkl/	tiếng leng keng
trumpet	/'trʌmpɪt/	tiếng voi rống
twitter	/'twɪtə/	tiếng kêu lúu rúu
uproar	/'ʌprɔ:/	tiếng ồn ào, om sòm
warble	/'wɔ:bl/	tiếng róc rách, lúu lo
whinny	/'wɪni/	tiếng hí (ngựa)
whistle	/'wɪsl/	tiếng vi vu, tiếng huýt sáo
woof	/wu:f/	tiếng sủa gâu gâu (chó)
yell	/jel/	tiếng kêu la, hét

TOPIC 27

CINEMA - ĐIỆN ẢNH

cinema	/'sinimə/	<i>rạp chiếu bóng</i>
cinemactor	/'sinim,æktə/	<i>tài tử xê</i>
cinemaddict	/'sinim,ædikt/	<i>người mê xem</i>
		<i>chiếu bóng</i>
cinemadrama	/'sinəmə,dra:mə/	<i>kịch chiếu phim</i>
cinemagoer	/'sinimə,gouə/	<i>người xem chiếu</i>
		<i>bóng</i>
cinemascope	/'siniməskoup/	<i>màn ảnh rộng</i>
cinematheque	/,sinimə'tek/	<i>rạp chiếu phim</i>
		<i>cổ điển</i>
cinematograph	/,sini'mætəgrə:f/	<i>máy chiếu phim</i>
cinerama	/sinə'ra:mə/	<i>màn ảnh cực</i>
		<i>rộng</i>
film	/film/	<i>phim</i>
film festival	/'festivəlfilm/	<i>liên hoan phim</i>
film star	/'film'sta:/	<i>minh tinh màn</i>
		<i>bạc</i>
film-story	/film'stɔ:ri/	<i>chuyện phim</i>
movie	/'mu:vi/	<i>phim</i>
movie house	/'mu:vihaus/	<i>rạp chiếu bóng</i>
movieland	/'mu:vilænd/	<i>công nghiệp</i>
		<i>phim</i>

Kinds of film - Các loại phim

action film	/'ækʃnfilm/	<i>phim hành động</i>
blockbuster	/'blɒk,bʌstə/	<i>phim ăn khách</i>
cartoon	/kɑ:'tu:n/	<i>phim hoạt hình</i>

celluloid	/'seljʊləɪd/	<i>phim nhựa</i>
comedy	/'kɒmɪdi/	<i>phim hài</i>
cowboy movie	/'kaʊbɔɪ'mu:vɪ/	<i>phim cao bồi</i>
crime movie	/kraɪm'fɪlm/	<i>phim hình sự</i>
detective film	/di'tektɪv'fɪlm/	<i>phim trinh thám</i>
documentary film	/,dɒkjʊ'mentərɪ'fɪlm/	<i>phim tài liệu</i>
educational film	/,edʒu:'keɪʃənəl'fɪlm/	<i>phim giáo dục</i>
feature film	/'fi:tʃə'fɪlm/	<i>phim truyện</i>
film strip	/'fɪlmstri:p/	<i>phim đèn chiếu, đoạn phim</i>
ghost film	/gəʊst'fɪlm/	<i>phim ma</i>
historical film	/hɪs'tɒrɪkəl'fɪlm/	<i>phim lịch sử</i>
horror film	/'hɒrə'fɪlm/	<i>phim kinh dị</i>
love-story	/'lʌv,stɔ:ri/	<i>chuyện tình</i>
master film	/'mɑ:stə'fɪlm/	<i>phim gốc</i>
news-film	/'nju:z'fɪlm/	<i>phim thời sự</i>
psychological film	/,saɪkə'lɒdʒɪkəl'fɪlm/	<i>phim tâm lý</i>
puppetoon	/'pʌpɪtu:n/	<i>phim búp bê</i>
romantic film	/rou'mæntɪk/	<i>phim tình cảm</i>
science fiction film	/'saɪəns'fɪkʃən'fɪlm/	<i>phim khoa học viễn tưởng</i>
serial	/'siəriəl/	<i>phim nhiều tập</i>
short	/ʃɔ:t/	<i>phim ngắn</i>
silent film	/'saɪlənt'fɪlm/	<i>phim câm</i>
skin-flick	/'skɪn'fɪk/	<i>phim khiêu dâm</i>
sound-film	/'saʊnd'fɪlm/	<i>phim nói</i>
stereoscopic film	/,steriəs'kɒpɪk'fɪlm/	<i>phim nổi</i>
subtitled film	/'sʌb,taitlɪt'fɪlm/	<i>phim phụ đề</i>
swashbuckling film	/'swɒʃbʌklɪŋ'fɪlm/	<i>phim kiếm hiệp</i>

travelogue	/'trævələʒ/	<i>phim thám hiểm</i>
war movie	/wɔ:'mu:vi/	<i>phim chiến tranh</i>
western movie	/'westən,mu:vi/	<i>phim về cao bồi miền Tây</i>
whodunit movie	/hu:'dʌnit,mu:vi/	<i>phim trình thám</i>
credits	/'kreditz/	<i>danh sách tham gia làm phim</i>
cameraman	/'kæməɾəmæn/	<i>nhà quay phim</i>
censor	/'sensə/	<i>người kiểm duyệt (phim)</i>
costume designer	/'kɒstju:mdɪ'zainə/	<i>nhà thiết kế trang phục</i>
director	/di'rektə/	<i>đạo diễn</i>
editor	/'editə/	<i>biên tập viên</i>
film-cutter	/'film,kʌtə/	<i>người lên phim</i>
film-producer	/'filmprə'dju:sə/	<i>nhà làm phim</i>
gaffer	/'gæfə/	<i>trưởng kíp</i>
moviemaker	/'mu:vi,meikə/	<i>nhà đạo diễn phim</i>
screenwriter	/'skri:n,raitə/	<i>người viết kịch bản phim</i>
sound editor	/saund'editə/	<i>biên tập âm thanh</i>
cast	/kɑ:st/	<i>sự phân vai diễn, diễn viên</i>
actor	/'æktə/	<i>diễn viên</i>
character	/'kærɪktə/	<i>nhân vật</i>
clapper	/'klæpə/	<i>người vỗ tay thuê</i>

double	/'dʌbl/	diễn viên đóng thế, cát-ca-đơ
extra	/'ekstrə/	vai phụ
supporting role	/sə'pɔ:tɪŋroul/	vai phụ
walk-on	/'wɔ:k'ɒn/	vai phụ
hero	/'hiərəu/	vai nam chính
leading part	/'li:diŋpɑ:t/	vai chính
part	/pɑ:t/	vai diễn
role	/roul/	vai diễn
stand-in	/'stændɪn/	người đóng thế
stuntman	/'stʌnt'mæn/	người đóng thế trò nguy hiểm
wardrobe	/'wɔ:droub/	kho quần áo của diễn viên
studio	/'stju:diou/	trường quay
action!	/'ækʃn/	diễn!
angle	/'æŋgl/	góc quay
aperture	/'æpətʃə/	lỗ ống kính, độ mở
arc-lamp	/'ɑ:klæmp/	đèn hồ quang
award	/ə'wɔ:d/	phần thưởng
backstage	/'bæksteɪdʒ/	hậu trường
critic	/'kritɪk/	nhà phê bình
cross-cut	/'krɒskʌt/	sự cắt ngang
cut	/'kʌt/	cắt
dialogue	/'daɪələg/	đoạn đối thoại
dissolve	/di'zɒlv/	mờ
dub	/dʌb/	lồng tiếng, lồng nhạc vào phim
effect	/i'fekt/	hiệu quả
end	/end/	kết thúc, hết
episode	/,epɪsɔud/	đoạn, tình tiết

fade	/'feid/	<i>làm mờ dần</i>
fade in	/'feid'in/	<i>đưa cảnh, âm thanh vào dần</i>
fade out	/'feid'aut/	<i>làm (cảnh) mờ dần</i>
flashback	/'flæʃbæk/	<i>cảnh hồi tưởng</i>
floodlight	/'flʌdlait/	<i>đèn rọi</i>
focal length	/'foukəl'lenθ/	<i>tiêu cự</i>
frame	/freim/	<i>ảnh (ảnh truyền hình)</i>
framing	/'freimin/	<i>sự lên khung</i>
image	/'imidʒ/	<i>hình ảnh</i>
image tube	/'imidʒ,tju:b/	<i>ống hình ảnh</i>
jump cut	/'dʒʌmp kʌt/	<i>đoạn cắt 1 cảnh</i>
lens	/lenz/	<i>ống kính</i>
make-up	/'meikʌp/	<i>hoá trang</i>
music	/'mju:zik/	<i>âm nhạc</i>
narration	/'nə'reiʃn/	<i>sự thuật lại</i>
offstage	/'ɔ:fsteidʒ/	<i>sau sân khấu</i>
on location	/'ɒnlou'keiʃn/	<i>quay tại hiện trường</i>
pan	/pæn/	<i>quay quét</i>
plot	/plɒt/	<i>cốt truyện</i>
print	/print/	<i>rửa, in</i>
scene	/si:n/	<i>cảnh</i>
scenery	/'si:nəri/	<i>phong cảnh</i>
score	/skɔ:/	<i>phần nhạc cho phim</i>
sequel	/'si:kwəl/	<i>đoạn tiếp</i>
set	/set/	<i>cảnh dựng</i>
set design	/setdi'zain/	<i>thiết kế dựng cảnh</i>
shoot	/ʃu:t/	<i>quay phim</i>

shot	/ʃɒt/	cảnh liên tục do 1 máy quay
sound effects	/'saundi'fekts/	(hiệu ứng) tiếng động
sound-track	/'saund'træk/	dải ghi âm
split-screen	/'split'skri:n/	màn ảnh có 2 cảnh khác nhau
subtitle	/'sʌb,taitl/	phụ đề
telephoto lens	/,teli'fɒtəu'lenz/	ống kính quay xa
tilt	/tilt/	độ nghiêng
title	/'taɪtl/	đầu đề
trailer	/'treɪlə/	đoạn phim quảng cáo phim mới
screen	/skri:n/	 rạp chiếu bóng (loại nằm trong tổ hợp nhiều rạp)
aisle	/aɪl/	lối đi giữa các dãy ghế
box	/bɒks/	lô (ở rạp)
box-keeper	/'bɒks,ki:pə/	người dẫn chỗ ngồi(ở rạp)
box-office	/'bɒks,ɔfɪs/	chỗ bán vé (ở rạp)
box-seat	/'bɒks'si:t/	chỗ ngồi trong lô (ở rạp)
camera	/'kæməərə/	máy quay phim
camera-	/'kæməərə	phòng nhìn
obscura	əb'skjʊərə/	hình chiếu
close-up	/'kləʊzʌp/	cận cảnh
crew	/kru:/	ban nhóm
line	/laɪn/	hàng (ghế)
projector	/prə'dʒektə/	máy chiếu

rating	/'reitiŋ/	số lượng người xem
row	/rou/	hàng ghế
seat	/si:t/	chỗ ngồi

Useful adjectives - Các tính từ hữu ích

absorbing	/əb'sɔ:biŋ/	hấp dẫn, làm say mê
absurd	/əb'sə:d/	vô lý, lố bịch
awful	/'ɔ:ful/	đáng sợ
bloody	/'blʌdi/	đẫm máu
boring	/'bɔ:riŋ/	chán, tẻ nhạt
brutal	/'bru:tl/	hung ác
charismatic	/,kæriz'mætɪk/	có sức lôi cuốn quần chúng
clever	/'klevə/	tài tình, hay
comical	/'kɒmɪkəl/	hài hước
confused	/'kən'fju:zd/	lộn xộn
dazzling	/'dæzliŋ/	làm sững sờ
disgusting	/dis'gʌstiŋ/	làm ghê tởm
dreadful	/'dredful/	đề sợ
enjoyable	/in'dʒɔɪəbl/	thú vị
exciting	/'ɪk'saɪtiŋ/	hồi hộp, lý thú
fascinating	/'fæsineɪtiŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn
flawed	/flɔ:d/	không hoàn thiện
hilarious	/hi'leəriəs/	vui nhộn
imaginative	/i'mædʒɪnətɪv/	giàu tưởng tưởng
insightful	/'ɪnsaɪtful/	sâu sắc
interesting	/'ɪntrɪstiŋ/	hấp dẫn, thú vị
intriguing	/in'tri:giŋ/	kích thích trí tò mò, hấp dẫn

legendary	/'ledʒəndəri/	<i>có tính huyền thoại, thần kỳ</i>
marvellous	/'mɑ:vələs/	<i>tuyệt diệu</i>
moving	/'mu:viŋ/	<i>cảm động</i>
original	/ə'riʤənəl/	<i>độc đáo</i>
outdated	/aut'deɪtɪd/	<i>lỗi thời, cổ</i>
picaresque	/,pɪkə'resk/	<i>(thuộc) tiểu thuyết giang hồ</i>
powerful	/'paʊəfl/	<i>có tác động mạnh</i>
predictable	/pri'dɪktəbl/	<i>có thể đoán được</i>
provoking	/prə'voukiŋ/	<i>khiêu khích</i>
riveting	/'rɪvɪtiŋ/	<i>hấp dẫn, làm mê hoặc</i>
romantic	/rou'mæntɪk/	<i>lãng mạn</i>
satiric	/sə'tɪrɪk/	<i>châm biếm</i>
senseless	/'sensləs/	<i>vô nghĩa</i>
sensitive	/'sensətɪv/	<i>nhạy cảm</i>
sentimental	/,senti'mentl/	<i>uỷ mị</i>
surprising	/sə'praɪzɪŋ/	<i>đáng sửng sốt</i>
suspense	/sə'spens/	<i>sự hồi hộp</i>
tender	/'tendə/	<i>tế nhị</i>
terrible	/'terəbl/	<i>khủng khiếp</i>
terrific	/tə'rɪfɪk/	<i>tuyệt vời</i>
unpretentious	/,ʌnpri'tenʃəs/	<i>không phô trương</i>
uproarious	/ʌp'rɔ:riəs/	<i>buồn cười, nhộn</i>
violent	/'vaɪələnt/	<i>dữ dội</i>
wacky	/'wæki/	<i>lập dị</i>
weird	/wiəd/	<i>huyền bí, kì lạ</i>
wonderful	/'wʌndəfl/	<i>tuyệt vời</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

buy	/bai/	<i>mua</i>
ticket	/'tikit/	<i>vé</i>
popcorn	/'pɒpkɔ:n/	<i>bông ngô</i>
drink	/driŋk/	<i>đồ uống</i>
genre	/ʒɑ:nrə/	<i>thể loại</i>
star	/stɑ:/	<i>ngôi sao</i>
preview	/'pri:vju/	<i>xem trước,</i> <i>duyệt trước</i>
first-rate	/'fə:st'reit/	<i>xuất sắc, hạng</i> <i>nhất</i>
second-rate	/'sekənd'reit/	<i>hạng hai</i>
third-rate	/'θə:d'reit/	<i>hạng chót, kém</i>
continuity	/,kɒnti'nju:iti/	<i>kịch bản điện</i> <i>ảnh</i>
script	/skript/	<i>kịch bản</i>
screenplay	/'skri:nplei/	<i>kịch bản phim</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 28

POLITICS - CHÍNH TRỊ

election	/i'lekʃn/	cuộc bầu cử
abstention	/æb'stenʃn/	phiếu trắng
no	/nou/	phiếu chống
ballot	/'bælət/	bỏ phiếu k/n
ballot-box	/'bælətbɒks/	hòm phiếu
ballot-paper	/'bælət,peipə/	phiếu bầu
candidate	/'kændidit/	ứng cử viên
candidature	/'kændidətʃə/	sự ứng cử
dark horse	/'da:k' hɔ:s/	ứng cử viên
		chính trị đột
		nhiên được bầu
elect	/i'lekt/	bầu, đắc cử
elector	/i'lektə/	cử tri
electoral	/i'lektərəl'kæm'pein/	cuộc vận động
campaign		bầu cử
electoral	/electoral'redʒistə/	số bầu cử
register		
electorate	/i'lektərɪt/	toàn bộ cử tri,
		khu bầu cử
general	/'dʒenərəli'lekʃn/	cuộc tổng tuyển
election		cử
gerrymander	/dʒeri'mændə/	sắp xếp gian lận
		trong cuộc tuyển
		cử
majority	/mə'dʒɔriti/	đa số phiếu
poll	/poul/	số người bỏ
		phiếu

poll-book	/'poulbuk/	sổ danh sách cử tri
primary	/'praɪməri/	cuộc bầu cử chọn ứng cử viên của Đảng
run	/rʌn/	ứng cử
slate	/sleɪt/	danh sách ứng cử viên bầu cử
stump	/stʌmp/	đi diễn thuyết để tranh cử
vote	/vout/	lá phiếu, sự bầu cử
voter	/'voutə/	cử tri
whistle-stop	/'wɪslstɒp/	sự dừng lại để vận động bầu cử
regime	/rei'ʒi:m/	chế độ
capitalist	/'kæpɪtəlɪst/	nhà tư bản
colonialist	/kə'lounjəlɪst/	thực dân
communist	/'kɒmjunist/	cộng sản
democracy	/di'mɒkrəsi/	nền dân chủ
Democratic	/demə'krætɪk	đảng dân chủ
party	'pɑ:tɪ/	
democratic	/demə'krætɪk	chế độ dân chủ
regime	rei'ʒi:m/	
dictatorship	/dɪk'teɪtəʃɪp/	nền chuyên chính
fascist	/'fæʃɪst/	phát xít
imperialist	/ɪm'piəriəlɪst/	đế quốc
monarchy	/'mɒnəki/	nền quân chủ
nationalist	/'næʃnəlɪst/	dân tộc chủ nghĩa
opposition	/,ɒpə'ziʃn/	phe đối lập

republic	/ri'pʌblik/	nền cộng hoà
totalitarian	/,təʊtəli'teəriən/	chuyên chế
parliament	/'pɑ:ləmənt/	quốc hội, nghị viện
cabinet	/'kæbinit/	nội các
cabinet council	/'kæbinit'kaʊnsl/	hội đồng bộ trưởng
centrist	/'sentrist/	người chủ trương ôn hoà
civil servant	/'sivl'sə:vənt/	công chức
Civil Service	/'sivl'sə:vis/	công chức ngành dân chính
coalition	/,kouə'liʃn/	sự liên minh
committee	/kə'miti/	ủy ban
Congress	/'kɒŋɡres/	quốc hội Hoa Kỳ
congressman	/'kɒŋɡresmən/	đại biểu quốc hội Hoa Kỳ
council	/'kaʊnsl/	hội đồng
dictator	/dik'teɪtə/	kẻ độc tài
First Lady	/'fə:st'leɪdi/	vợ tổng thống
govern	/'gʌvən/	cầm quyền
government	/'gʌvnmənt/	chính phủ
governor	/'gʌvənə/	thống đốc
House of Commons	/'haʊsəv'kɒmənz/	Hạ viện (Anh, Canada)
House of lords	/'haʊsəv'lɔ:dz/	Thượng viện Anh
House of representatives	/'haʊsəv'repre'zen tətivz/	Hạ viện (Mỹ, Úc)
incumbent	/in'kʌmbənt/	người đang giữ chức
King	/kiŋ/	vua, quốc vương
left-wing	/'leftwiŋ	cánh tả

left-winger	/ˈleftwɪŋə/	nghe sĩ cánh tả
machine politics	/məˈʃiːnˈpɒlɪtiks/	bộ máy chính trị
mayor	/ˈmeɪə/	thị trưởng
mayoralty	/ˈmeɪərəlti/	nhiệm kỳ thị trưởng
member	/ˈmembə/	thành viên
Member of Parliament	/ˈmembə əvˈpɑːləmənt/	nghe sĩ quốc hội
minister	/ˈmɪnɪstə/	bộ trưởng
ministry	/ˈmɪnɪstri/	Bộ
Foreign Ministry	/ˈmɪnɪstriˈfɔːrɪn/	Bộ ngoại giao
National Assembly	/ˈnæʃnələˈseɪmblɪ/	Quốc hội
policy	/ˈpɒləsi/	chính sách
politician	/ˌpɒliˈtɪʃn/	chính trị gia, chính khách
politics	/ˈpɒlɪtiks/	hoạt động chính trị
President	/ˈprezɪdənt/	tổng thống
Prime Minister	/ˈpraɪmˈmɪnɪstə/	thủ tướng chính phủ
Prince	/prɪns/	hoàng tử
Prince of Wales	/ˌprɪnsəvˈweɪlz/	hoàng thái tử Anh
Princedom	/ˈprɪnsdəm/	hoàng thân
Princess	/ˈprɪnˈses/	công chúa
Queen	/kwɪːn/	nữ hoàng
right-wing	/ˈraɪtˈwɪŋ/	cánh hữu
Secretary	/ˈsekrətri/	viên chức cao cấp nhà nước, bộ trưởng
Secretary- General	/ˈsekrətriˈdʒenərəl/	tổng thư ký

Senate	<i>/ˈsenit/</i>	<i>thượng nghị viện</i>
senator	<i>/ˈsenətə/</i>	<i>thượng nghị sĩ</i>
whip	<i>/wip/</i>	<i>nghị viên phụ trách tổ chức</i>
White House	<i>/ˈwaitˈhaus/</i>	<i>Nhà Trắng (Mỹ)</i>
Party	<i>/ˈpɑːti/</i>	<i>Đảng</i>
bipartisan	<i>/ˌbaipɑːtiˈzæn/</i>	<i>thuộc hai đảng</i>
Conservative	<i>/kənˈsəːvətiv/</i>	<i>đảng viên đảng Bảo thủ</i>
Conservative party	<i>/kənˈsəːvətivˈpɑːti/</i>	<i>đảng Bảo thủ</i>
Democrat	<i>/ˈdeməkræt/</i>	<i>đảng viên đảng Dân chủ</i>
GOP	<i>/gɒp/</i>	<i>đảng Cộng hoà</i>
Republican party	<i>/riˈpʌblikənˈpɑːti/</i>	<i>đảng Cộng hoà</i>
Labour Party	<i>/ˈleibəˌpɑːti/</i>	<i>Công đảng (Anh)</i>
Liberal party	<i>/ˈlibərəlpɑːti/</i>	<i>đảng Tự do</i>
Socialist Party	<i>/ˈsəʊʃəlɪstpɑːti/</i>	<i>đảng Xã hội</i>
Tory	<i>/ˈtɔːri/</i>	<i>đảng viên đảng Bảo thủ</i>
diplomacy	<i>/diˈpləʊməsi/</i>	<i>ngành ngoại giao; tài ngoại giao</i>
diplomatic	<i>/dipləˈmætɪk/</i>	<i>có tính cách ngoại giao</i>
diplomatic corps	<i>/dipləˈmætɪkkɔːr/</i>	<i>đoàn ngoại giao</i>
diplomatic immunity	<i>/dipləˈmætɪk iˈmjʊːniti/</i>	<i>quyền đặc miễn ngoại giao</i>

ambassador	/æm'bæsədə/	đại sứ
Ambassador	/æm'bæsədə	đại sứ đặc mệnh
Extraordinary	iks'trɔ:dnri/	
ambassador-	/æm'bæsədəət	đại sứ lưu động
at-large	'lə: dʒ/	
embassy	/'embəsi/	đại sứ quán
envoy	/'envɔi/	phái viên, công sứ
goodwill	/gud'wil	đại sứ thiện chí
ambassador	æm'bæsədə/	
plenipotentiary	/,plenipə'tenʃəri/	đại diện toàn quyền (đại sứ)

Useful words - Các từ hữu ích

act	/ækt/	đạo luật
assassinate	/ə'sæsineit/	ám sát
bill	/bil/	dự luật
bribe	/braib/	hồi lộ, đút lót
budget	/'bʌdʒit/	ngân sách
cabinet reshuffle	/'kæbinit,ri:'ʃʌfl/	sự cải tổ nội các
camp	/kæmp/	phe, phái
campaign	/kæm'pein/	cuộc vận động
caucus	/'kɔ:kəs/	cuộc họp kín
civic center	/'sivik'sentə/	trung tâm dân sự
conference	/'kɒnfərəns/	hội nghị
convention	/kən'venʃn/	hội nghị, hiệp định
corruption	/kə'rʌpʃn/	sự tham nhũng
coup d'état	/'ku:dei'ta:/	cuộc đảo chính
crisis	/'kraisis/	khủng hoảng
debates	/di'beitz/	biên bản chính thức những kỳ họp nghị viện

delegation	/,deli'geiʃn/	phái đoàn
demagogue	/'deməgɔg/	kẻ mị dân
demagogy	/'deməgɔgi/	chính sách mị dân
demonstrate	/'demənstreit/	biểu tình
demonstration	/,deməns'treiʃn/	cuộc biểu tình
dispute	/dis'pju:t/	tranh chấp
dissolve	/di'zɒlv/	giải tán
endorse	/in'dɔ:s/	tán thành
extremist	/iks'tri:mist/	người có quan điểm cực đoan
filibuster	/'filibʌstə/	cản trở sự thông qua dự luật ở nghị viện
ideology	/aidi'ɒlədʒi/	hệ tư tưởng
irrational	/i'ræʃən/	phi lý
law	/lɔ:/	luật
leader	/'li:də/	thủ lĩnh, lãnh tụ
legislate	/'ledʒisleit/	lập pháp
legislation	/,ledʒis'leiʃn/	pháp chế
legislative	/'ledʒislətiv	hội đồng lập pháp
assembly	ə'sembli/	pháp
legislature	/'ledʒisleitʃə/	cơ quan lập pháp
lobby	/'lɒbi/	vận động hành lang
minority	/mai'nɔriti/	thiểu số
neutral	/'nju:trəl/	trung lập
nomination	/nɔmi'neiʃn/	sự bổ nhiệm
nominee	/nɔmi'ni:/	người được bổ nhiệm
partisan	/pɑ:ti'zæn/	người ủng hộ
pass	/pɑ:s/	thông qua

persecution	/,pə:si'kju:ʃn/	<i>sự khủng bố</i>
platform	/'plætfɔ:m/	<i>cương lĩnh, bản tuyên ngôn</i>
political suicide	/pə'litikl'su:isaid/	<i>tự sát về chính trị</i>
protest	/'prəʊtest/	<i>phản đối</i>
race	/reis/	<i>cuộc đua tranh</i>
reactionary	/ri:'ækʃnəri/	<i>kẻ phản động</i>
red tape	/'red'teip/	<i>thói quan liêu</i>
referendum	/,refə'rendəm/	<i>cuộc trưng cầu dân ý</i>
reject	/'ri: dʒekt/	<i>bác bỏ</i>
reshuffle	/,ri:'ʃʌfl/	<i>sự cải tổ</i>
resolution	/,rezə'lu:ʃn/	<i>nghị quyết</i>
Security Council	/si'kjuərəti'kaʊns/	<i>Hội đồng bảo an (LHQ)</i>
settle	/'setl/	<i>giải quyết</i>
slavery	/'sleivəri/	<i>chế độ chiếm hữu nô lệ</i>
State	/steit/	<i>nhà nước, bang</i>
tenure	/'tenjuə/	<i>nhiệm kỳ</i>
tyranny	/'tirəni/	<i>sự chuyên chế</i>
veto	/'vi:tou/	<i>quyền phủ quyết</i>
vindictive	/vin'diktiv/	<i>không khoan dung</i>
witch-hunting	/'witʃ,hʌntɪŋ/	<i>sự khủng bố đối thủ chính trị</i>

TOPIC 29

EDUCATION AND SCHOOL

GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG HỌC

school	/sku:l/	trường học
boarding-school	/'bɔ:diŋ'sku:l/	trường nội trú
college	/'kɒlɪdʒ/	trường cao đẳng
junior school	/'dʒu:njə'sku:l/	trường tiểu học
kindergarten	/'kində,gə:tn/	trường mẫu giáo
nursery school	/'nə:sri'sku:l/	trường mẫu giáo
private school	/'praɪvɪt'sku:l/	trường tư
public school	/'pʌblik'sku:l/	trường công
secondary school	/'sku:l'sekəndri	trường phổ thông
school	'sku:l/	cơ sở (cấp 2)
senior high school	/'si:niəhai'sku:l/	trường trung học(cấp 3)
teachers' college	/'ti:tʃə:z'kɒlɪdʒ/	trường sư phạm
university	/'ju:ni'və:səti/	trường đại học

Word beginning with 'school' - Từ bắt đầu bằng 'school'

school age	/'sku:l'eɪdʒ/	tuổi học trò
school bus	/'sku:l'bʌs/	xe buýt chở học sinh
school fee	/'sku:l'fi:/	học phí
school-bag	/'sku:l bæɡ/	cặp sách
school-board	/'sku:l'bɔ:d/	ban phụ trách các trường
schoolbook	/'sku:l'bʊk/	sách giáo khoa
schoolboy	/'sku:l'bɔɪ/	nam sinh
school-council	/'sku:l,kaʊnsəl/	hội đồng học sinh

schoolfellow	/'sku:l,feləw/	bạn học
schoolgirl	/'sku:lgə:l/	nữ sinh
school-inspector	/'sku:l in'spektə/	thanh tra trường học
school-leaver	/'sku:l'li:və/	người vừa rời ghế nhà trường
school-maid	/'sku:l,meid/	nữ sinh
school-marm	/'sku:lma:m/	bà giáo, cô giáo
school-miss	/'sku:l ,mis/	cô bạn học
school-practice	/'sku:l,præktis/	thực tiễn giảng dạy
school-time	/'sku:l'taim/	giờ học
school-yard	/'sku:l'jɑ:d/	sân trường
school-year	/'sku:l jə/	năm học
alumna	/ə'lʌmnə/	nguyên nữ sinh
alumnus	/ə'lʌmnəs/	nguyên nam sinh
class	/kla:s/	lớp, giờ học
classmate	/'kla:smeit/	bạn cùng lớp
classroom	/'kla:srum/	lớp học
freshman	/'freʃmən/	sinh viên năm thứ nhất
grade pupil	/'greid,pju:pl/	học sinh phổ thông
headmaster	/'hed,mɑ:stə/	thầy hiệu trưởng
headmistress	/'hed,mistris/	cô hiệu trưởng
head-teacher	/hed 'ti:tʃə/	giáo viên chủ nhiệm
lecturer	/'lektʃərə/	giảng viên đại học
principal	/'prinsəpl/	hiệu trưởng
professor	/prə'fesə/	giáo sư đại học

pupil	/'pju:pl/	<i>học sinh</i>
student	/'stju:dnt/	<i>sinh viên</i>
teacher	/'ti:tʃə/	<i>giáo viên</i>
✓ undergraduate	/ʌndə'grædʒuət/	<i>sinh viên chưa tốt nghiệp</i>
examine	/ig'zæmin/	<i>kiểm tra</i>
✓ cheat	/tʃi:t/	<i>gian lận</i>
✓ enrol	/in'roul/	<i>tuyển sinh</i>
examination	/ig,zæmi'neiʃn/	<i>kỳ thi</i>
examiner	/ig'zæminə/	<i>người chấm thi</i>
✓ fail	/feil/	<i>thi rớt</i>
pass	/pɑ:s/	<i>thi đỗ</i>
✓ proctor	/'prɒktə/	<i>giám thị</i>
✓ qualify	/'kwɒlifai/	<i>kiểm tra năng lực</i>
✓ retake	/'ri:teik/	<i>thi lại</i>
✓ revise	/'ri'vaiz/	<i>ôn lại</i>
test	/test/	<i>bài kiểm tra</i>
subject	/'sʌbdʒikt/	<i>môn học</i>
✓ archaeology	/,ɑ:ki'ɒlədʒi/	<i>khảo cổ học</i>
art	/ɑ:t/	<i>mỹ thuật</i>
biology	/baɪ'ɒlədʒi/	<i>sinh vật học</i>
business	/'biznis,stʌdiz/	<i>kinh doanh</i>
studies		
chemistry	/'kemistri/	<i>hoá học</i>
dance	/dɑ:ns/	<i>khiêu vũ</i>
✓ drama	/'drɑ:mə/	<i>kịch nghệ</i>
economics	/,i:kə'nɒmiks/	<i>kinh tế học</i>
✓ foreign	/'fɔ:rin'læŋgwɪdʒ/	<i>ngoại ngữ</i>
language		
geography	/dʒi'ɒgrəfi/	<i>địa lý</i>

geology	/dʒi'ɒlədʒi/	địa chất
history	/'histri/	lịch sử
literature	/'litrətʃə/	văn học
mathematics	/,mæθə'mætiks/	toán học
music	/'mju:zik/	âm nhạc
physical education	/'fizikl,edju:'keiʃn/	giáo dục thể chất
physics	/'fiziks/	vật lý
psychology	/saɪ'kɒlədʒi/	tâm lý học
science	/'saɪəns/	khoa học
sociology	/,sɒsi'ɒlədʒi/	xã hội học

Learning tool - Dụng cụ học tập

atlas	/'ætləs/	tập bản đồ
notebook	/'nɒtbʊk/	quyển vở
book	/bʊk/	quyển sách
binder	/'baɪndə/	bìa rời
biro	/'baɪərɒ/	bút bi
blackboard	/'blækbɔ:d/	bảng đen
board pen	/bɔ:dpen/	bút viết bảng
briefcase	/'bri:fkeɪs/	cặp tài liệu
calculator	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
chair	/tʃeə/	ghế
chalk	/tʃɔ:k/	phấn
chalkboard	/'tʃɔ:kbɔ:d/	bảng viết phấn
chart	/tʃɑ:t/	biểu đồ
compass	/'kʌmpəs/	com pa
craft knife	/krɑ:ftnaɪf/	dao thủ công
crayon	/'kreɪən/	chì màu
desk	/desk/	bàn học
eraser	/i'reɪzə/	cục tẩy, giẻ lau
		bảng

✓ folder	/'fouldə/	dụng cụ gấp giấy
globe	/gloub/	quả địa cầu
glue	/glu:/	keo, hồ
✓ highlighter	/'hailaitə/	bút đánh dấu
✓ headphones	/hedfounz/	tai nghe
ink	/ɪŋk/	mực
map	/mæp/	bản đồ
✓ notepad	/'noutpæd/	tập giấy
✓ paintbrush	/peintbrʌʃ/	bút vẽ
✓ palette	/'pælit/	bảng màu
paper	/'peipə/	giấy
✓ paper-clip	/'peipækli:p/	cái kẹp giấy
pen	/pen/	bút
pencil	/'pensl/	bút chì
pencil	/'pensl, ʃɑ:pənə/	cái gọt bút chì
sharpener		
✓ pencil-case	/'penslkeis/	hộp bút
✓ protractor	/prə'træktə/	thước đo góc
ruler	/'ru:lə/	thước kẻ
scissors	/'sizəz/	kéo
✓ square	/skweə/	ê-ke
✓ stapler	/'steiplə/	cái dập ghim
✓ tape	/teip/	băng ghi âm
✓ tape-recorder	/'teipri'kɔ:də/	máy ghi âm
✓ thumbtack	/'θʌmtæk/	đinh bấm
whiteboard	/waitbɔ:d/	bảng trắng
✓ workbook	/'wə:kbuk/	sách bài tập
dictionary	/'dikʃənri/	từ điển
✓ material	/mə'tiəriəl/	tài liệu
✓ encyclopedia	/en,saiklou'pi:djə/	bách khoa thư

Laboratory equipment - *Dụng cụ thí nghiệm*

beaker	/ˈbi:kə/	cốc bêse (thí nghiệm)
bunsen burner	/ˈbʌnsn'bə:nə/	đèn bunsen (đèn dùng khí đốt)
flask	/flɑ:sk/	bình thót cổ (thí nghiệm)
funnel	/ˈfʌnl/	phễu
test-tube	/ˈtest'tju:b/	ống nghiệm
rooms	/ru:mz/	các phòng
auditorium	/ˌɔ:di'tɔ:riəm/	thính phòng
bursary	/ˈbə:səri/	phòng tài vụ
cafeteria	/ˌkæfi'tiəriə/	quán tự phục vụ
closet	/ˈklɒzɪt/	phòng để đồ
gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục
hall	/hɔ:l/	hội trường
laboratory	/lə'bɒrətəri/	phòng thí nghiệm
language laboratory	/ˈlæŋgwɪdʒ lə'bɒrətəri/	phòng luyện nghe
lavatory	/ˈlævətəri/	phòng vệ sinh
library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện
nurse's office	/nɜ:sz'ɔfis/	phòng y tế
playground	/ˈpleɪgraʊnd/	sân chơi
stairs	/steəz/	cầu thang

Language - *Ngôn ngữ*

adjective	/ˈædʒɪktɪv/	tính từ
grammar	/ˈgræmə/	ngữ pháp
vocabulary	/və'kæbjʊləri/	từ vựng
paragraph	/ˈpærəgrɑ:f/	đoạn văn

question	/'kwɛstʃən/	<i>câu hỏi</i>
answer	/'ɑ:nsə/	<i>câu trả lời</i>
consonant	/'kɒnsənənt/	<i>phụ âm</i>
example	/ɪg'zɑ:mpl/	<i>ví dụ</i>
letter	/'letə/	<i>chữ cái</i>
noun	/naun/	<i>danh từ</i>
plural	/'pluərəl/	<i>số nhiều</i>
sentence	/'sentəns/	<i>câu</i>
verb	/və:b/	<i>động từ</i>
vowel	/'vauəl/	<i>nguyên âm</i>
word	/wə:d/	<i>từ</i>

qualification	/,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	<i>văn bằng, chứng chỉ</i>
degree	/di'ɡri:/	<i>học vị</i>
diploma	/di'pləʊmə/	<i>bằng cấp</i>
doctorate	/'dɒktərɪt/	<i>học vị tiến sĩ</i>
Honour	/'ɒnə/	<i>văn bằng danh dự</i>
Master's degree	/'mɑ:stəzdi'ɡri:/	<i>bằng thạc sĩ</i>
PhD.	/,pi:eɪtʃ'di:/	<i>tiến sĩ triết học</i>

period	/'piəriəd/	<i>giai đoạn</i>
semester	/sɪ'mestə/	<i>học kỳ</i>
session	/'seʃn/	<i>niên khoá</i>
programme	/'prəʊgræm/	<i>chương trình</i>
✓ syllabus	/'sɪləbəs/	<i>chương trình học</i>
✓ term	/tə:m/	<i>khoá học, học kỳ</i>
✓ probation	/prə'beɪʃn/	<i>thời gian tập sự</i>
holiday	/'hɒlədi/	<i>kỳ nghỉ</i>
recess	/ri'ses/	<i>kỳ nghỉ</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

copier	/'kɒpiə/	<i>máy photocopy</i>
personal	/'pɜːsənlkəm'pju:tə/	<i>máy tính cá nhân</i>
computer		<i>nhân</i>
projector	/prə'dʒektə/	<i>máy chiếu</i>
educate	/'edju:keit/	<i>giáo dục</i>
Ministry of Education	/'ministriɔv, edju:'keɪʃn/	<i>Bộ giáo dục</i>
primary education	/'praɪməri ,edju:'keɪʃn/	<i>giáo dục cơ sở</i>
course	/kɔ:s/	<i>khoá, lớp, đợt</i>
grade	/greɪd/	<i>lớp, cấp, loại</i>
group	/gru:p/	<i>nhóm</i>
absent	/'æbsənt/	<i>vắng mặt</i>
admission	/əd'mɪʃn/	<i>được nhận vào trường</i>
anatomy	/ə'nætəmi/	<i>khoa giải phẫu</i>
attention	/ə'tenʃn/	<i>sự chú ý</i>
backpack	/'bækpæk/	<i>ba lô</i>
bell	/bel/	<i>chuông</i>
bench	/bentʃ/	<i>ghế dài</i>
braille	/breɪl/	<i>hệ thống chữ nổi</i>
clock	/klɒk/	<i>đồng hồ</i>
co-education	/'kəʊ,edju:'keɪʃn/	<i>sự dạy học chung con trai và con gái</i>
copy	/'kɒpi/	<i>chép bài</i>
dean	/di:n/	<i>chủ nhiệm khoa</i>
discipline	/'disiplɪn/	<i>kỷ luật</i>
dissertation	/,disə:'teɪʃn/	<i>luận văn</i>

dormitory	/'dɔːmitri/	<i>nhà tập thể của học sinh</i>
✓ drop out	/'drɒp'au/	<i>bỏ học nửa chừng</i>
✓ exercise	/'eksəsaiz/	<i>bài tập</i>
✓ faculty	/'fækəlti/	<i>khoa</i>
flag	/'flæg/	<i>cờ</i>
friend	/frend/	<i>bạn bè</i>
game	/geim/	<i>trò chơi</i>
graduate	/'grædʒuət/	<i>tốt nghiệp</i>
homework	/'houmwə:k/	<i>bài tập về nhà</i>
idea	/ai'diə/	<i>ý kiến</i>
knowledge	/'nɒlɪdʒ/	<i>kiến thức</i>
learn	/lə:n/	<i>học, nghiên cứu</i>
lesson	/'lesn/	<i>bài học</i>
librarian	/lai'breəriən/	<i>thủ thư</i>
light	/laɪt/	<i>đèn</i>
lunch ticket	/'lʌntʃ'tikit/	<i>phiếu ăn trưa</i>
major	/'meɪdʒə/	<i>chuyên ngành</i>
mark	/mɑ:k/	<i>điểm</i>
mistake	/mis'teɪk/	<i>lỗi</i>
notice-board	/'nəʊtɪs'bɔ:d/	<i>bảng thông báo</i>
orientation	/,ɔːriən'teɪʃn/	<i>sự định hướng</i>
page	/peɪdʒ/	<i>trang (sách)</i>
play truant	/pleɪ'truːənt/	<i>trốn học</i>
reason	/'riːzn/	<i>lý do</i>
repeat	/ri'pi:t/	<i>ở lại lớp</i>
scholarship	/'skɒləʃɪp/	<i>học bổng</i>
seminar	/'seminɑː/	<i>hội nghị chuyên đề</i>
shelf	/ʃelf/	<i>giá, kệ</i>

silence	/ˈsaɪləns/	<i>im lặng</i>
student grant	/ˈstju:dəntˈgra:nt/	<i>học bổng sinh viên</i>
study	/ˈstʌdi/	<i>học tập, nghiên cứu</i>
teach	/ti:tʃ/	<i>dạy</i>
technology	/tekˈnɒlədʒi/	<i>kỹ thuật</i>
thesis	/ˈθi:sis/	<i>luận cương</i>
transcript	/ˈtrænskript/	<i>bản sao học bạ</i>
unclassified	/,ʌnˈklæsifaɪd/	<i>chưa được xếp loại</i>
underline	/ˈʌndəleɪn/	<i>gạch dưới</i>
waste-basket	/ˈweɪstˈbɑːskɪt/	<i>sọt rác</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 30

FLAVOUR - MÙI VỊ

flavour	<i>/ˈfleivəl/</i>	mùi vị
aftertaste	<i>/ˈɑːftəteist/</i>	dư vị
gustatory	<i>/ˈɡʌstətəri/</i>	vị giác
relish	<i>/ˈreliʃ/</i>	mùi vị
saporific	<i>/ˌsæpəˈrifik/</i>	gây hương vị
saporous	<i>/ˈseipərəs/</i>	có vị
smack	<i>/smæk/</i>	mùi vị thoang thoảng
taste	<i>/teist/</i>	vị, nếm
taste-bud	<i>/ˈteistˈbʌd/</i>	bộ phận cảm nhận vị
appetizing	<i>/ˈæpitaiziŋ/</i>	làm cho ngon miệng
delectable	<i>/diˈlektəbl/</i>	ngon lành
delicious	<i>/diˈliʃəs/</i>	thơm ngon
full-bodied	<i>/ˈfʊlˈbɒdɪd/</i>	ngon, có nhiều chất cốt
mouthwatering	<i>/ˈmaʊθˈwɔːtəriŋ/</i>	khiến thèm rõ rãi
palatable	<i>/ˈpælətəbl/</i>	ngon
sapid	<i>/ˈsæpid/</i>	thơm ngon
savoury	<i>/ˈseivəri/</i>	thơm ngon
scrumptious	<i>/ˈskrʌmpʃəs/</i>	ngon tuyệt
tasty	<i>/ˈteisti/</i>	ngon, đầy hương vị
toothsome	<i>/ˈtuːθsəm/</i>	có vị ngon

yummy	/'jʌmi/	<i>ngon tuyệt</i>
zest	/zest/	<i>vị ngon</i>
flat	/flæt/	nhạt
bland	/blænd/	<i>nhạt nhẽo</i>
flavourless	/'fleivəlis/	<i>nhạt nhẽo</i>
tasteless	/'teistlis/	<i>nhạt nhẽo</i>
sweet	/swi:t/	ngọt
fruity	/'fru:ti/	<i>có mùi trái cây,</i> <i>ngọt lự</i>
honeyed	/'hʌnid/	<i>ngọt như mật</i>
luscious	/'lʌʃəs/	<i>ngọt quá, lợ</i>
mellow	/'melou/	<i>chín, ngọt dịu</i>
saccharine	/'sækəri:n/	<i>ngọt lịm</i>
sugary	/'ʃugəri/	<i>ngọt</i>
sweetness	/'swi:tnis/	<i>vị ngọt</i>
syrupey	/'sirəpi/	<i>ngọt như xirô</i>
treacly	/'tri:kli/	<i>như mật</i>
unsweetened	/,ʌn'swi:tnd/	<i>không ngọt</i>
sour	/'sauə/	chua
acerbic	/ə'sə:bik/	<i>chua gắt</i>
acidity	/ə'siditi/	<i>vị chua</i>
sourness	/'sauənis/	<i>vị chua</i>
sweet-and-sour	/'swi:t,ənd'sauə/	<i>chua ngọt</i>
vinegary	/'vinigəri/	<i>chua như giấm</i>
salty	/'sɔ:lti/	mặn
brackish	/'brækiʃ/	<i>hơi mặn, lợ</i>
briny	/'braini/	<i>mặn</i>
saline	/'seilain/	<i>mặn</i>
saltiness	/'sɔ:ltinis/	<i>vị mặn</i>

aroma	/ə'roumə/	mùi thơm
ambrosial	/æm'brouzjəl/	thơm tho
balsamic	/bɔ:l'sæmik/	thơm
flavoursome	/'fleivəsəm/	có mùi thơm
bitter	/'bitə/	đắng
bitterness	/'bitənɪs/	vị đắng
spicy	/'spaisi/	có gia vị
acrid	/'ækrid/	hăng, cay sè
hot	/hɒt/	cay nồng, nóng
peppery	/'pepəri/	cay
piquant	/'pi:kənt/	hơi cay
pungent	/'pʌndʒənt/	hăng, cay
disgusting	/dis'gʌstɪŋ/	làm kinh tởm
nauseous	/'nɔ:siəs/	tanh tươi
sickly	/'sikli/	tanh
gamy	/'geimi/	ôi thiu
nauseating	/'nɔ:si:etɪŋ/	mùi buồn nôn
rancid	/'rænsɪd/	có mùi ôi, thum thum
rank	/ræŋk/	có mùi hôi thối
rotten	/'rɒtn/	thối rữa
stale	/steil/	ôi, thiu

Useful words - Các từ hữu ích

chemical	/'kemɪkl/	có mùi hoá chất
durian-flavoured	/'duəriən'fleivəd/	có mùi vị sầu riêng
nutty	/'nʌti/	có mùi vị hạt phỉ

smoky	/'smouki/	<i>có mùi vị khói</i>
burnt	/bə:nt/	<i>khê, cháy</i>
cold	/kould/	<i>lạnh, nguội</i>
divine	/di'vein/	<i>tuyệt diệu</i>
dry	/drai/	<i>khô</i>
dulcet	/'dʌlsit/	<i>dịu</i>
fresh	/freʃ/	<i>tươi</i>
harsh	/hɑ:ʃ/	<i>chát</i>
juicy	/'dʒu:si/	<i>có nhiều nước</i>
lush	/lʌʃ/	<i>nhiều nhựa</i>
mild	/maild/	<i>nhẹ, không gắt</i>
tang	/tæŋ/	<i>mùi đậm</i>
strong	/strɒŋ/	<i>nặng, đặc</i>
rich	/ritʃ/	<i>ngậy, béo, nồng</i>
greasy	/'gri:si/	<i>béo, ngậy</i>
tart	/tɑ:t/	<i>chát, cay, chua</i>
sec	/sek/	<i>nguyên chất</i>
smooth	/smu:ð/	<i>mịn, nhuyễn</i>
soft	/sɒft/	<i>mềm</i>
succulent	/'sʌkjulənt/	<i>mọng nước</i>
warm	/wɔ:m/	<i>ấm</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 31

CONTAINERS - *VẬT CHỨA ĐỰNG*

bag	/bæg/	<i>bao, túi</i>
barrel	/'bærəl/	<i>thùng tròn</i>
basket	/'bɑːskɪt/	<i>cái giỏ, rổ</i>
bottle	/'bɒtl/	<i>chai, lọ</i>
bowl	/bəʊl/	<i>bát</i>
box	/bɒks/	<i>hộp</i>
bucket	/'bʌkɪt/	<i>xô, thùng</i>
can	/kæn/	<i>lon</i>
carton	/'kɑːtən/	<i>hộp bìa cứng</i>
case	/keɪs/	<i>hộp, thùng, két</i>
crate	/kreɪt/	<i>thùng thưa, sọt</i>
cup	/kʌp/	<i>tách, chén</i>
flask	/flɑːsk/	<i>hũ, chai bệt</i>
glass	/glɑːs/	<i>cốc, ly</i>
jar	/dʒɑ/	<i>vại, lọ</i>
jug	/dʒʌg/	<i>bình</i>
mug	/mʌg/	<i>ca, chén vại</i>
pot	/pɒt/	<i>ấm, hũ, nồi</i>
sack	/sæk/	<i>bao tải</i>
thermos	/'θəːməs/	<i>cái phích</i>
tin	/tɪn/	<i>hộp, lon</i>
tube	/tjuːb/	<i>ống, tuýp</i>
basin	/'beɪsn/	<i>chậu</i>
tub	/tʌb/	<i>chậu, bình</i>
vial	/'vaɪəl/	<i>lọ nhỏ</i>

pitcher	/'pitʃə(r)/	<i>bình, vò</i>
carafe	/kə'ra:f/	<i>bình đựng nước</i>
vase	/vɑ:z/	<i>vò, hũ</i>
vat	/væt/	<i>hũ, bể chứa</i>
ampoule	/'æmpu:l/	<i>ống (thuốc)</i>
aqueduct	/'ækwidʌkt/	<i>cống dẫn nước</i>
backpack	/'bækpæk/	<i>ba lô</i>
bin	/bin/	<i>thùng, túi vải bạt</i>
briefcase	/'bri:fkeis/	<i>cặp tài liệu</i>
cage	/keidʒ/	<i>lồng, chuồng</i>
cartridge	/'kɑ:tridʒ/	<i>vỏ đạn</i>
coffer	/'kɒfə/	<i>két</i>
container	/kən'teinə/	<i>cái đựng, hộp</i>
cylinder	/'silində/	<i>xi lanh</i>
chest	/tʃest/	<i>tủ, két, hòm</i>
envelope	/'enviləup/	<i>phong bì</i>
gutter	/'gʌtə/	<i>ống máng</i>
knapsack	/'næpsæk/	<i>ba lô</i>
ladle	/'leidl/	<i>cái môi</i>
manger	/'meindʒə/	<i>máng ăn</i>
oilcan	/'ɔilkæn/	<i>bình dầu</i>
pack	/pæk/	<i>gói, bao</i>
package	/'pækidʒ/	<i>thùng (hàng)</i>
packet	/'pækɪt/	<i>gói nhỏ</i>
pail	/peil/	<i>thùng, xô</i>
pan	/pæn/	<i>xoong, chảo</i>
piece	/pi:s/	<i>thùng, tấm</i>
pipe	/paip/	<i>tàu, điếu, ống dẫn</i>
plate	/pleit/	<i>đĩa</i>

pocket	/ˈpɒkɪt/	túi, bao
portfolio	/pɔːtˈfɒliu/	cặp giấy
purse	/pɜːs/	ví
roll	/ˈroul/	ổ, cuộn
sachet	/ˈsæʃeɪ/	túi nilon
sheet	/ʃi:t/	màng
spoon	/spu:n/	cái thìa
spout	/spaut/	ống máng, vòi
suitcase	/ˈsu:tkeɪs/	va li
sump	/sʌmp/	bình hứng dầu, hồ chứa, hầm
syringe	/sɪˈrɪndʒ/	ống tiêm
trough	/trɒf/	máng ăn
trunk	/trʌŋk/	rương, hòm
urn	/ɜ:n/	bình (đựng hài cốt)
wallet	/ˈwɒlɪt/	ví, bao da
water-pipe	/ˈwɔːtəˈpaɪp/	ống nước



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

TOPIC 32

ASTRONOMY - THIÊN VĂN HỌC

solar system	/'soulə'sistəm/	Thái dương hệ
asteroid	/'æstərɔɪd/	hành tinh nhỏ
bolide	/'boulaid/	sao băng
falling star	/'fɔ:lɪŋ'stɑ:/	sao băng
shooting star	/'ʃu:tɪŋ'stɑ/	sao băng
comet	/'kɒmɪt/	sao chổi
Earth	/ə:θ/	Trái Đất
evening star	/i':vniŋstɑ:/	sao hôm
Great Bear	/'greit'beə/	chòm sao Đại
		hùng
jovian	/'dʒouvɪən/	thuộc sao Mộc
Jupiter	/'dʒu:pɪtə/	sao Mộc
Mars	/ma:z/	sao Hỏa
Mercury	/'mæ:kjuri/	sao Thủy
moon	/mu:n/	Mặt Trăng
morning star	/'mɔ:nɪŋ'stɑ:/	sao mai
Neptune	/'neptju:n/	sao Hải vương
North star	/,nɔ:θ'stɑ/	sao Bắc đẩu
orbit	/'ɔ:bit/	quỹ đạo
planet	/'plænit/	hành tinh
Pluto	/'plu:tou/	sao Diêm vương
polaris	/pou'la:ris/	sao Bắc cực
star	/stɑ:(r)/	ngôi sao
Saturn	/'sætən/	sao Thổ

sun	/sʌn/	Mặt Trời
terrestrial	/tə'restriəl/	thuộc hành tinh trái đất
Uranus	/'ju:rənəs/	sao Thiên vương
Venus	/'vi:nəs/	sao Kim
constellation	/,kɒnstə'leiʃn/	chòm sao
astroid	/'æstrɔɪd/	đường hình sao
binary star	/'bainəri'stɑ:/	hai ngôi sao quay quanh 1 tâm
circumpolar star	/,səkəm'pouləstɑ:/	ngôi sao ở chân trời
coma	/'koumə/	đầu sao chổi
dipper	/'dipə/	chòm sao Gấu
extragalactic	/,ekstrəgə'læktɪk/	ở ngoài thiên hà
galaxy	/'gæləksi/	ngân hà, thiên hà
Great Dipper	/greɪt'dɪpə/	đại hùng tinh
Little Dipper	/'lɪtl'dɪpə/	tiểu hùng tinh
Milky Way	/'mɪlki'wei/	ngân hà
nova	/'nouvə/	sao mới hiện
parsec	/pɑ:'sek/	đơn vị đo khoảng cách tinh tú
pulsar	/'pʌlsɑ:/	ẩn tinh
red giant	/'red'dʒaɪənt/	ngôi sao lớn màu đỏ
retrograde	/'retroʊgreɪd/	đi ngược (hành tinh)
starlight	/'stɑ:lait/	ánh sao
supergiant	/'sju:pə,dʒaɪənt/	ngôi sao rất lớn và sáng

supernova	/su:pə'nouvə/	<i>siêu tân tinh,</i>
variable	/'veəriəbl/	<i>sao băng</i> <i>thay đổi độ sáng</i> <i>theo từng thời</i> <i>kỳ (sao)</i>
phase	/feiz/	<i>tuần trăng</i>
circle	/'sə:kl/	<i>sự tuần hoàn,</i> <i>đường tròn</i>
crescent moon	/'kresntmu:n/	<i>trăng lưỡi liềm</i>
eclipse	/'i'klips/	<i>thiên thực</i>
full-moon	/'ful'mu:n/	<i>trăng tròn</i>
gibbous moon	/'gibəsmu:n/	<i>trăng khuyết</i>
half moon	/'hɑ:f'mu:n/	<i>trăng bán</i>
		<i>nguyệt</i>
lunar eclipse	/'lu:nəi'klips/	<i>nguyệt thực</i>
new moon	/'nju:mu:n/	<i>trăng non</i>
solar eclipse	/'souləi'klips/	<i>nhật thực</i>
nebula	/'nebjulə/	<i>tinh vân</i>
astrology	/'æs'trɒlədʒi/	<i>thuật chiêm tinh</i>
cloud	/'klaud/	<i>mây</i>
conjunction	/'kən'dʒʌŋkʃn/	<i>sự giao hội</i> <i>(hành tinh)</i>
nebular theory	/'nebjulə'θiəri/	<i>thuyết tinh vân</i>
quasar	/'kweizə:/	<i>chuẩn tinh</i>
satellite	/'sætəlaɪt/	<i>vệ tinh</i>
meteorite	/'mi:tjərait/	<i>thiên thạch</i>
limb	/'lim/	<i>quầng (quanh</i> <i>thiên thể)</i>
magnitude	/'mægnɪtju:d/	<i>độ sáng biểu kiến</i> <i>(của thiên thể)</i>
meridian	/'mə'ridiən/	<i>thiên đỉnh, kinh</i> <i>tuyến</i>

observatory	/əb'zɜ:vətri/	<i>đài thiên văn</i>
planetarium	/,plæni'teəriəm/	<i>cung thiên văn</i>
sidereal	/sai'diəriəl/	<i>thuộc thiên văn</i>
sphere	/sfɪə/	<i>thiên thể, thiên cầu</i>
zenith	/'zeniθ/	<i>thiên đỉnh</i>
telescope	/'teliskoup/	<i>kính thiên văn</i>
periscope	/'periskoup/	<i>kính viễn vọng</i>
cosmology	/kɔz'mɒlədʒi/	<i>vũ trụ học</i>
big bang	/'bigbæŋ/	<i>vụ nổ tạo ra vũ trụ</i>
cosmic dust	/'kɔzmikdʌst/	<i>bụi vũ trụ</i>
cosmic rays	/'kɔzmik reiz/	<i>tia vũ trụ</i>
cosmogony	/kɔz'mɒɡeni/	<i>nguồn gốc vũ trụ</i>
cosmographer	/kɔz'mɒɡrəfə/	<i>nhà nghiên cứu vũ trụ</i>
Nasa	/'næsə/	<i>cơ quan hàng không vũ trụ Hoa Kỳ</i>
space shuttle	/'speis'ʃʌtl/	<i>tàu con thoi</i>
spacecraft	/'speis'krɑ:ft/	<i>tàu vũ trụ</i>
spacesuits	/spacesuits/	<i>bộ đồ du hành vũ trụ</i>
universe	/'ju:nivə:s/	<i>vũ trụ</i>
refraction	/ri'frækʃn/	<i>sự khúc xạ</i>
atmospheric	/ætmə'sferik	<i>sự khúc xạ</i>
refraction	ri'frækʃn/	<i>quyển khí</i>
atomic	/ə'tɒmikri'frækʃn/	<i>độ khúc xạ</i>
refraction		<i>quyển khí</i>
emission	/i'miʃn'θiəri/	<i>thuyết phát xạ</i>
theory		

radiation	/,reidi'eɪʃn/	sự bức xạ
refractor	/ri'fræktə/	kính nhìn xa
		khúc xạ

Useful words - Các từ hữu ích

stratosphere	/'strætəsfiə/	tầng bình lưu
troposphere	/'trɒpəsfiə/	tầng đối lưu
gamma rays	/'gæmə'reiz/	tia gama
infrared	/,ɪnfrə'red/	tia hồng ngoại
ecliptic	/i'kliptik/	đường hoàng đạo
zodiac	/'zoudiæk/	hoàng đạo
zodiacal light	/zou'daiækəl/	ánh sáng hoàng đạo
equator	/i'kweɪtə/	xích đạo
Line	/laɪn/	đường xích đạo
latitude	/'lætɪtju:d/	vĩ độ
longitude	/'lɒndʒɪtju:d/	kinh độ
acceleration	/ək,selə'reɪʃn/	gia tốc
accretion	/æk'kri:ʃn/	sự lớn dần lên
antimatter	/'ænti'mætə/	phản vật chất
aphelion	/æ'fi:ljən/	điểm xa Mặt Trời nhất
apogee	/'æpədʒi:/	điểm xa Trái Đất nhất
astronaut	/'æstrɒnɔ:t/	phi hành gia
astronomer	/əs'trɒnəməl/	nhà thiên văn học
atmosphere	/'ætməsfɪə/	khí quyển

atom	<i>/ˈætəm/</i>	<i>nguyên tử</i>
attract	<i>/əˈtrækt/</i>	<i>hút</i>
aurora	<i>/ɔːˈrɔːrə/</i>	<i>ánh ban mai</i>
axis	<i>/ˈæksis/</i>	<i>trục, tia xuyên</i>
azimuth	<i>/ˈæzɪməθ/</i>	<i>vòm trời từ đỉnh đến chân trời</i>
chromosphere	<i>/ˈkrouməsfɪə/</i>	<i>quyển sắc</i>
configuration	<i>/kənˌfɪɡjuˈreɪʃn/</i>	<i>hình thể</i>
core	<i>/kɔː/</i>	<i>điểm trung tâm</i>
corona	<i>/kəˈrounə/</i>	<i>hào quang</i>
declination	<i>/ˌdekliˈneɪʃən/</i>	<i>độ thiên, độ lệch</i>
density	<i>/ˈdensɪti/</i>	<i>tỷ trọng</i>
deviation	<i>/diːviˈeɪʃn/</i>	<i>độ lệch</i>
distant	<i>/ˈdɪstənt/</i>	<i>xa trong không gian</i>
eccentricity	<i>/ˌɛksənˈtrɪsɪti/</i>	<i>độ lệch tâm</i>
electromagnetic	<i>/ɪˈlektroumæɡˈnetɪk/</i>	<i>điện từ</i>
elongation	<i>/ˌiːlɒŋˈgeɪʃn/</i>	<i>góc lìa, ly giác</i>
equinox	<i>/ˈiːkwɪnɔks/</i>	<i>điểm phân</i>
explode	<i>/ɪksˈplɒd/</i>	<i>nổ</i>
flow	<i>/fləʊ/</i>	<i>dòng, luồng</i>
formation	<i>/fɔːˈmeɪʃn/</i>	<i>sự hình thành</i>
half-life	<i>/ˈhɑːflaɪf/</i>	<i>chu kỳ nửa phân rã</i>
halo	<i>/ˈheɪləʊ/</i>	<i>vầng hào quang</i>
heat	<i>/hi:t/</i>	<i>nhiệt, sức nóng</i>
heliocentric	<i>/ˌhiːliouˈsentɪk/</i>	<i>đo từ tâm Mặt trời</i>
hemisphere	<i>/ˈhemɪsfɪə/</i>	<i>bán cầu</i>
horizon	<i>/həˈraɪzn/</i>	<i>đường chân trời</i>

icy	/ˈaɪsɪ/	đóng băng
ionosphere	/aɪˈɒnəsfiə/	tầng điện ly
lava	/ˈlɑ:və/	dung nham
luminosity	/ˌluːmiˈnɒsɪti/	độ sáng
magnetic	/mæɡˈnetɪk/	độ lệch do từ
declination	/ˌdekliˈneɪʃn/	tính
magnetic dip	/mæɡˈnetɪkˈdɪp/	góc nghiêng do từ tính
magnetic field	/mæɡˈnetɪkˈfiːld/	từ trường
magnetic pole	/mæɡˈnetɪkˈpəʊl/	cực từ
magnetosphere	/ˌmæɡniˈtəʊsfiə/	quyển từ
momentum	/məʊˈmentəm/	động lượng
nadir	/ˈneɪdɪə/	đế
neutron	/ˈnjuːtrɒn/	nơ-tron
nucleus	/ˈnjuːkliəs/	hạt nhân
occultation	/ˌɒkəlˈteɪʃn/	sự che khuất
outerspace	/ˈaʊtəspeɪs/	ngoài không gian
particle	/ˈpɑːtɪkl/	hạt, phân tử
payload	/ˈpeɪləʊd/	trọng tải
penumbra	/piˈnʌmbərə/	vùng nửa tối
perigee	/ˈperɪdʒi/	điểm gần Trái đất
perihelia	/ˌperiˈhiːliə/	điểm gần Mặt trời
photosphere	/ˈfəʊtəʊsfiə/	quyển sáng
precession	/ˌpriˈseɪʃn/	sự tiến động
pressure	/ˈpreʃə(r)/	áp suất
pulse	/pʌls/	xung

radar	/ˈreɪdər/	<i>máy radar</i>
rainbow	/ˈreɪnbəʊ/	<i>cầu vồng</i>
rocket	/ˈrɒkɪt/	<i>tên lửa</i>
rotation	/rouˈteɪʃn/	<i>sự quay</i>
sensor	/ˈsensər/	<i>phần tử nhạy</i>
sky	/skaɪ/	<i>bầu trời</i>
solstice	/ˈsɒlstɪs/	<i>điểm chí</i>
space	/ˈspeɪs/	<i>không gian</i>
spectroscope	/ˈspektrəskəʊp/	<i>kính quang phổ</i>
spectrum	/ˈspektrəm/	<i>quang phổ</i>
sunspot	/ˈsʌnpɒt/	<i>vết đen ở Mặt trời</i>
sunstone	/ˈsʌnˌstəʊn/	<i>đá Mặt trời</i>
surface	/ˈsɜːfɪs/	<i>bề mặt</i>
temperature	/ˈtemprətʃər/	<i>nhệt độ</i>
transit	/trænsɪt/	<i>sự đi qua (vật thể)</i>
twinkle	/ˈtwɪŋkl/	<i>lấp lánh</i>
umbra	/ˈʌmbərə/	<i>bóng</i>
velocity	/vɪˈləsəti/	<i>vận tốc</i>
volcanism	/ˈvɒlkənɪzəm/	<i>các hiện tượng núi lửa</i>

TOPIC 33

POST OFFICE - BƯU ĐIỆN

letter	/'letə/	<i>thư từ, thư tín</i>
letter of credence	/'letəv,kri:dəns/	<i>thư uỷ nhiệm, quốc thư</i>
letter of credit	/'letəv'kredit/	<i>thư tín dụng</i>
letter of introduction	/'letəv,intrə'dʌkʃn/	<i>thư giới thiệu</i>
letter of invitation	/'letəv,invɪ'teɪʃn/	<i>thư mời</i>
letter-balance	/'letə,bæləns/	<i>cân thư</i>
letter-bomb	/'letə,bɒm/	<i>bom thư</i>
letter-box	/'letəbɒks/	<i>khe bỏ thư (ở cửa), hòm thư</i>
letter-carrier	/'letə,kæriə/	<i>người đưa thư</i>
letter-clip	/'letəkli:p/	<i>cái kẹp thư</i>
letter-drop	/'letədɾɒp/	<i>khe bỏ thư</i>
letterhead	/'letəhed/	<i>tiêu đề thư</i>
letter-paper	/'letə,peɪpə/	<i>giấy viết thư</i>
letter-writer	/'letə,raɪtə/	<i>người viết thư</i>
mailbox	/meɪl'bɒks/	<i>thư hộp thư</i>
post-box	/pəʊst'bɒks/	<i>thùng thư, hòm thư</i>

Useful words - Các từ hữu ích

address	/ə'dres/	<i>địa chỉ</i>
address sender	/ə'dres 'sendə/	<i>địa chỉ người gửi</i>
airmail	/'eə'meɪl/	<i>thư gửi bằng máy bay</i>

cancelling stamp	/ˈkænsəlɪŋstæmp/	con dấu huỷ bỏ
correspondence	/ˌkɒrɪsˈpɒndəns/	thư từ
counter	/ˈkauntə/	quầy thu tiền
courier	/ˈkɔːriə(r)/	người đưa thư
delivery	/dɪˈlɪvəri/	sự phân phát
dotted line	/ˈdɒtɪdlaɪn/	đường kẻ chấm
e-mail	/ˈimeɪl/	thư điện tử
envelope	/ˈenvɪləʊp/	phong bì
express	/ɪksˈpres/	người đưa thư hoả tốc
express mail	/ɪksˈpres, meɪl/	thư hoả tốc
first-class	/ˈfɜːstˈklaːs/	hạng nhất
form	/fɔːm/	mẫu thư
handwriting	/ˈhændraɪtɪŋ/	chữ viết tay
junk mail	/ˈdʒʌŋk, meɪl/	tài liệu gửi qua bưu điện
label	/ˈleɪbl/	nhãn
mail	/meɪl/	bưu điện, xe chở thư
mailman	/ˈmeɪlmən/	người đưa thư
mail-train	/ˈmeɪltreɪn/	xe lửa đưa thư
money transfer	/ˈmʌniˈtrænsfəː/	chuyển tiền
package	/ˈpækɪdʒ/	bưu kiện
parcel	/ˈpɑːs(ə)l/	bưu kiện
post	/pəʊst/	bưu điện, chuyến thư
postage	/ˈpəʊstɪdʒ/	bưu phí
postage stamp	/ˈpəʊstɪdʒ, stæmp/	tem thư
postal order	/ˈpəʊstl ˈɔːdə/	thư chuyển tiền
post-bag	/pəʊstˈbæg/	túi thư

postcard	/'poustkɑ:d/	<i>bưu thiếp</i>
postcode	/'poustkoud/	<i>mã thư tín</i>
poste restante	/,poust'resta:nt/	<i>phòng thư lưu</i>
post-free	/poust'fri:/	<i>miễn phí bưu điện</i>
post-house	/poust'haus/	<i>trạm bưu điện</i>
postman	/'poustmæn/	<i>người đưa thư</i>
postmark	/'poustmɑ:k/	<i>dấu bưu điện</i>
postmaster	/'poustmɑ:stə (r)/	<i>giám đốc bưu điện</i>
Postmaster General	/'poust,mɑ:stə 'dʒenərəl/	<i>tổng cục trưởng tổng cục bưu điện</i>
post-office	/'poust'ɔfis/	<i>bưu điện</i>
post-office box	/'poust'ɔfis bɒks/	<i>hộp thư bưu điện</i>
postpaid	/poust'peɪd/	<i>đã trả bưu phí</i>
post-postscript	/,poust'pousskript/	<i>tái bút</i>
post-town	/poust'taʊn/	<i>tỉnh có nhà bưu điện</i>
printed matter	/'printɪd'mætə/	<i>ấn phẩm</i>
recorded delivery	/rɪ'kɔ:did,dɪ'livəri/	<i>thư bảo đảm</i>
registered letter	/'redʒɪstəd'letə/	<i>thư bảo đảm</i>
return address	/rɪ'tə:n ə'dres/	<i>địa chỉ gửi trả lại</i>
scale	/skeɪl/	<i>cái cân</i>
signature	/'sɪgnətʃə/	<i>chữ ký</i>
snail mail	/'sneɪlmeɪl/	<i>thư chuyển bằng các phương tiện</i>
stamp	/stæmp/	<i>tem</i>

stamp machine	/ˈstæmpməˈʃiːn/	<i>máy bán tem</i>
stamp-duty	/ˈstæmpˈdjuːti/	<i>tiền tem phải dán</i>
stamped	/ˈstæmpt/	<i>đã dán tem</i>
stamper	/ˈstæmpə/	<i>người đóng dấu vào tem</i>
surface mail	/ˈsəːfisˈmeil/	<i>thư tín thủy bộ</i>
telegram	/ˈteligræm/	<i>điện tín</i>
telegraph	/ˈteligraːf/	<i>gửi thư bằng điện báo</i>
zip code	/ˈzipˈcoud/	<i>chỉ số bưu điện</i>

Useful verbs - Các động từ hữu ích

deliver	/diˈlɪvə/	<i>giao, phát, đưa</i>
send	/send/	<i>gửi</i>
receive	/riˈsiːv/	<i>nhận</i>
get	/get/	<i>nhận được</i>
forward	/ˈfɔːwəd/	<i>gửi, chuyển</i>
answer	/ˈɑːnsə/	<i>trả lời</i>
reply	/riˈplai/	<i>hồi âm, trả lời</i>
write	/rait/	<i>viết thư</i>
type	/taip/	<i>đánh máy</i>
erase	/iˈreiz/	<i>xóa</i>
sign	/sain/	<i>ký tên</i>

TOPIC 34

WEATHER - THỜI TIẾT

General words - Các từ chung

climate	/'klaimit/	khí hậu
continental	/,kɒn'tɪ'nentl	khí hậu lục địa
climate	'klaimit/	
weather	/'weðə'fɔ:kə:st/	dự báo thời tiết
forecast		
changeable	/'tʃeɪndʒəbl'weðə/	thời tiết hay
weather		thay đổi
weather-chart	/'weðə'tʃɑ:t/	bản đồ thời tiết
weather-glass	/'weθə'glɑ:s/	phong vũ biểu
weatherman	/'weðəmæn/	nhà khí tượng học
weather-service	/'weðə,sə:vɪs/	cục khí tượng
weather-station	/'weðə'steɪʃn/	trạm khí tượng
bad weather	/bæd'weðə/	thời tiết xấu
biting wind	/'baɪtɪŋwɪnd/	gió buốt
blizzard	/'blɪzəd/	trận bão tuyết
blustery wind	/'blʌstri/	có gió dữ dội
bolt	/boʊlt/	chớp, tiếng sét
breeze	/bri:z/	gió nhẹ
cloud	/klaʊd/	mây
cloud over	/klaʊd'ouvə/	bị mây che phủ
cloud-bank	/'klaʊdbæŋk/	đám mây cuộn
		cuộn
cloud-burst	/'klaʊdbə:st/	cơn mưa to bất
		chợt

cold spell	/kouldspel/	đợt rét
cyclone	/'saikloun/	lốc, gió xoáy
deluge	/'delju: dʒ/	đại hồng thủy
dew	/dju:/	sương
downpour	/'daunpɔ:/	trận mưa như trút nước
drizzle	/'drizl/	mưa phùn
drought	/draut/	hạn hán
flurry	/'flʌri/	mưa tuyết bất chợt
fog	/fɔg/	sương mù
fog-bank	/'fɔgbæŋk/	sương mù dày đặc trên biển
fog-belt	/'fɔg,belt/	vành đai sương mù
fog-bow	/'fɔgbow/	cầu vồng trong sương mù
frost	/frɒst/	sương giá
gale	/geil/	bão (cấp 7 đến 10)
gust of wind	/gʌstɔvwind/	cơn gió mạnh
haboob	/hə'bu:b/	bão cát
hail	/heil/	mưa đá
hailstone	/'heilstoun/	cục mưa đá
hailstorm	/'heilstɔ:m/	cơn dông mưa đá
haze	/heiz/	sương mù
heat wave	/hi:tweiv/	đợt nóng
heavy weather	/'hevi'weðə/	trời bão
hoarfrost	/'hɔ:frɒst/	sương muối
hurricane	/'hʌrikən/	bão (gió cấp 8)
ice	/ais/	băng
lightning	/'laitniŋ/	chớp, sét
magnetic storm	/mæg'netikstɔ:m/	bão từ

mist	/mist/	sương mù
north wind	/nɔ: θwind/	gió bắc
pour down	/pɔ: 'daun/	mưa như trút
rain	/rein/	mưa, cơn mưa
rainbow	/'reinbou/	cầu vồng
rain-map	/'reinmap/	bản đồ về mưa
rain-storm	/'rein'stɔ:m/	mưa dông
rain-water	/'rein'wɔ:tə/	nước mưa
sandstorm	/'sændstɔ:m/	bão cát
shower	/'ʃauə/	mưa rào
shower-cloud	/'ʃauə,klaud/	đám mây đem mưa rào đến
showeriness	/'ʃauərinis/	mùa mưa rào
sleet	/sli:t/	mưa tuyết, mưa đá
slush	/slʌʃ/	tuyết tan mềm
avalanche	/'ævələ:nʃ/	tuyết lở
snow	/snəʊ/	tuyết, tuyết rơi
snow-break	/'snəʊ'breik/	sự tan tuyết
snow-broth	/'snəʊ'brɒθ/	tuyết tan
snow-fall	/'snəʊ'fɔ:l/	mưa tuyết
snow-flood	/'səʊn,flʌd/	trận lụt do tuyết tan
snow-ice	/'snəʊ'ais/	lớp băng tuyết
snow-slip	/'snəʊ'slip/	tuyết lở
snowstorm	/'snəʊ'stɔ:m/	bão tuyết
south wind	/sauθwind/	gió nồm
storm	/stɔ:m/	cơn bão, dông tố
storm-belt	/'stɔ:m'belt/	vành đai bão
storm-centre	/'stɔ:m'sentə/	trung tâm bão
storm-cloud	/'stɔ:m'klaud/	mây bão
storm-cone	/'stɔ:m'kəʊn/	hiệu báo bão
storm-wind	/'stɔ:m'wind/	gió bão

teem down	/ti:mdaun/	<i>trút, đổ xôỉ xả</i>
tempest	/'tempist/	<i>giông tố</i>
tornado	/tɔ:'neidou/	<i>bão táp, lốc</i>
typhoon	/tai'fu:n/	<i>bão to</i>
thunder	/'θʌndə/	<i>sấm, sét</i>
thunderclap	/'θʌndək'læp/	<i>tiếng sấm nổ</i>
thundercloud	/'θʌndək'laud/	<i>mây dông</i>
thunderstorm	/'θʌndəstɔ:m/	<i>bão có sấm sét</i>
thunderstroke	/'θʌndəstrouk/	<i>và mưa to</i>
thunderstruck	/'θʌndəstrʌk/	<i>tiếng sét đánh</i>
weather-beaten	/'weðə'bi:tn/	<i>bị sét đánh</i>
whirlwind	/'wɜ:lwind/	<i>lộng gió</i>
wind	/wind/	<i>gió lốc</i>
degree	/di'gri:/	<i>gió</i>
degrees	/di'gri:'færənhait/	độ
Fahrenheit		độ F
degree Celsius	/di'gri:selsiəs/	độ C
temperature	/'temprətʃə/	nhiệt độ
above zero	/ə'bʌv'ziərou/	<i>trên độ 0</i>
below zero	/bi'lou'ziərou/	<i>dưới độ 0</i>
minus	/'mainəs/	<i>âm</i>
thermometer	/θə'mɒmitə/	<i>nhiệt kế</i>
season	/'si:zn/	mùa
dry season	/drai'si:zn/	<i>mùa khô</i>
rainy season	/'reini'si:zn/	<i>mùa mưa</i>
summer	/'sʌmə/	<i>mùa hè</i>
winter	/'wintə/	<i>mùa đông</i>
spring	/sprɪŋ/	<i>mùa xuân</i>
autumn	/'ɔ:təm/	<i>mùa thu</i>
fall	/fɔ:l/	<i>mùa thu</i>

Useful words - Các từ hữu ích

flood	/flʌd/	lũ lụt
flood-plane	/'flʌd,pleɪn/	mặt nước lũ
flood-tide	/'flʌd'taɪd/	triều cường
floodway	/'flʌdwei/	kênh tháo lũ
inclement	/ɪn'klemənt/	khắc nghiệt
mild	/maɪld/	ôn hòa
cold	/kəʊld/	lạnh
cool	/ku:l/	mát mẻ
warm	/wɔ:m/	ấm áp
stifling	/'staɪflɪŋ/	ngột ngạt
oppressive	/ə'presɪv/	ngột ngạt
sultry	/'sʌltri/	oi bức, ngột ngạt
sweltering	/'sweltərɪŋ/	oi ả
swelter	/'sweltə/	tiết trời oi ả
close	/klaʊs/	oi ả
boiling hot	/'bɔɪlɪŋ'hɒt/	nóng như thiêu như đốt
scorching	/'skɔ:tʃɪŋ/	rất nóng
hot	/hɒt/	nóng, bức
sticky	/'stɪki/	nồm
muggy	/'mʌgi/	nồm ẩm, oi bức
damp	/'dæmp/	ẩm ướt
humid	/'hju:mɪd/	ẩm ướt
humidity	/hju:'mɪdɪti/	độ ẩm
dry	/draɪ/	khô hanh
airless	/'eəlis/	lặng gió
windy	/'wɪndi/	lộng gió
fair	/feə/	tốt, đẹp (thời tiết)
fine	/faɪn/	trời đẹp, đẹp
nice	/naɪs/	dễ chịu, đẹp

clear	/kliə/	trong xanh
freezing	/'fri:ziŋ/	rét mướt, băng giá
icy	/'aisi/	băng giá, lạnh lẽo
chilly	/'tʃili/	giá lạnh
cloudy	/'klaudi/	u ám, đầy mây
overcast	/ouvə'kɑ:st/	tối sầm, u ám
foggy	/'fɒgi/	mù mịt sương mù
misty	/'misti/	mù sương
smog	/smɒg/	sương khói
sunny	/'sʌni/	nắng
sunshine	/'sʌnʃain/	ánh nắng
precipitation	/pri,sipi'teiʃn/	lượng mưa, mưa
puddle	/'pʌdl/	vũng nước mưa
raindrop	/'reɪndrɒp/	giọt mưa
rainy	/'reɪni/	có mưa
drench	/drentʃ/	làm ướt sũng
soaked to the skin	/'soukttuðiskɪn/	ướt như chuột lột
wet through	/wetθru:/	ướt sũng
shade	/ʃeɪd/	bóng, bóng tối
shadow	/'ʃædɒw/	bóng râm, bóng mát
ultraviolet ray	/,ʌltrə'vaiələt rei/	tia tử ngoại
blow	/bləʊ/	thổi (gió)
tidal wave	/'taɪdl'weɪv/	sóng triều
bright	/braɪt/	sáng, sáng chói

TOPIC 35

CRIME - TỘI PHẠM

crime	/kraim/	tội, tội phạm
arson	/ˈɑːsn/	tội cố ý gây hoả hoạn
assassination	/ə,sæsiˈneiʃn/	tội mưu sát
assault	/əˈsɔːlt/	tội hành hung
blackmail	/ˈblækmeil/	tội hăm dọa
burglary	/ˈbɜːgləri/	tống tiền
chance-medley	/ˈtʃɑːns,medli/	tội ăn trộm
desertion	/diˈzəːʃn/	tội ngộ sát
fraud	/frɔːd/	tội đào ngũ
genocide	/ˈdʒenəsaɪd/	tội lừa đảo
highjacking	/haɪˈdʒækɪŋ/	tội diệt chủng
hit-and-run	/ˈhɪtəndˈrʌn/	tội cướp máy bay
homicide	/ˈhɒmisaɪd/	tội gây tai nạn rồi bỏ trốn
hooliganism	/ˈhuːlɪgənɪzəm/	tội giết người
incest	/ˈɪnsest/	tội côn đồ
kidnapping	/ˈkɪdnæpɪŋ/	tội loạn luân
larceny	/ˈlɑːsəni/	bắt cóc tống tiền
manslaughter	/ˈmæn,slɔːtə/	tội ăn cắp
mugging	/mʌɡɪŋ/	tội ngộ sát
murder	/ˈmɜːdə/	tội bóp cổ từ sau lưng (cướp)
offender	/əˈfendə/	vụ án mạng, tội giết người
pilferage	/ˈpɪfərɪdʒ/	tội phạm
		tội ăn cắp vặt

political offence	/pə'litiklə'fens/	<i>tội chính trị</i>
rape	/reip/	<i>tội hiếp dâm</i>
sex offender	/seksə'fendə/	<i>tội phạm tình dục</i>
smuggling	/'smʌɡliŋ/	<i>tội buôn lậu</i>
theft	/θeft/	<i>tội ăn trộm</i>
treason	/'tri:zn/	<i>tội phản quốc</i>
willful murder	/'wilful'mə:də/	<i>tội cố sát</i>
arsonist	/'ɑ:sənist/	<i>kẻ đốt phá</i>
bandit	/'bændit/	<i>tên cướp</i>
burglar	/'bɜ:glə/	<i>kẻ trộm</i>
crook	/kruk/	<i>kẻ lừa đảo</i>
drug trafficker	/drʌg'træfikə/	<i>kẻ buôn ma túy</i>
hit man	/'hitmæn/	<i>kẻ đâm thuê chém mướn</i>
instigate	/'instigeit/	<i>chủ mưu</i>
instigator	/'instigeitə/	<i>kẻ chủ mưu</i>
intruder	/'in'tru:də/	<i>kẻ xâm nhập</i>
kidnapper	/'kidnæpə/	<i>kẻ bắt cóc</i>
murderer	/'mə:dərə/	<i>kẻ giết người</i>
perpetrator	/'pə:pitreitə/	<i>thủ phạm</i>
pickpocket	/'pik,pɒkit/	<i>tên móc túi</i>
rapist	/'reipist/	<i>kẻ phạm tội hiếp dâm</i>
robber	/'rɒbə/	<i>kẻ cướp</i>
shoplifter	/'ʃɒp'liftə/	<i>kẻ cắp giả làm khách hàng</i>
sidekick	/'said'kik/	<i>kẻ đồng mưu</i>
smuggler	/'smʌɡlə/	<i>kẻ buôn lậu</i>
terrorist	/'terərist/	<i>kẻ khủng bố</i>
thief	/θi:f/	<i>kẻ trộm, kẻ cắp</i>

vandal	/'vændl/	kẻ cố ý phá hoại tài sản
villain	/'vilən/	kẻ côn đồ
wrongdoer	/'rɔŋdu: ə/	kẻ phạm tội
commit	/kə'mit/	phạm (tội)
bank robbery	/bæŋk'rɒbəri/	cướp nhà băng
behead	/bi'hed/	chém đầu
break-in	/'breikin/	cuộc tấn công ngân hàng
break-out	/'breikaut/	cuộc vượt ngục dùng bạo lực
burgle	/'bɜ:gləraiz/	ăn trộm
defenestrate	/di:feni'streit/	ném người qua cửa sổ
electrocute	/i'lektɹəkju:t/	dùng điện giết người
escape	/is'keip/	trốn thoát
explode	/iks'pləʊd/	làm nổ
get away	/getə'wei/	trốn thoát
hang	/hæŋ/	treo cổ
poison	/'pɔizn/	đầu độc
rob	/rɒb/	cướp
run over	/rʌn'ouvə/	chẹt lên ai
shoot	/ʃu:t/	bắn
stab	/stæb/	đâm, chém
steal	/sti:l/	trộm, lấy cắp
suffocate	/'sʌfəkeɪt/	bóp nghẹt
trial	/'traɪəl/	phiên toà
accused	/ə'kju:zd/	bị cáo
alibi	/'ælibai/	chứng cứ ngoại phạm

appeal	/ə'pi:l/	chống án, kháng cáo
appeal court	/ə'pi:lkɔ:t/	toà phúc thẩm
arrest	/ə'rest/	bắt giữ, hoãn thi hành án
barrister	/'bærɪstə/	luật sư
brief	/bri:f/	việc tố tụng
case	/keɪs/	vụ, việc kiện
court	/kɔ:t/	toà án
defence	/dɪ'fens/	lời biện hộ
judge	/'dʒʌdʒ/	quan toà, thẩm phán
jury	/'dʒʊəri/	hội đồng xét xử
lawyer	/'lɔ:jə/	luật sư
mandamus	/mæn'deɪməs/	chỉ thị của toà án
plead	/pli:d/	bào chữa, biện hộ
prosecution	/,prɒsɪ'kju:ʃn/	sự truy tố; bên nguyên
res gestae	/,reiz'gestaɪ/	việc làm được xem là bằng chứng
solicitor	/sə'lisɪtə/	luật sư
sum up	/sʌmʌp/	kết luận (vụ kiện)
verdict	/'gɪlti/	lời tuyên án
victim	/'vɪktɪm/	nạn nhân
witness	/'wɪtnɪs/	nhân chứng
cell	/sel/	xà lim
death row	/deθrou/	khu xà lim tử tù
gaol	/dʒeɪl/	nhà tù, bỏ tù
jail	/dʒeɪl/	nhà tù, bỏ tù
prison	/'prɪzn/	nhà tù
slammer	/'slæmə/	nhà tù

remand centre	/ri'mɑ:nd'sentə/	<i>nơi tạm giam trẻ vị thành niên</i>
gaolbird	/'dʒeɪl'bɑ:d/	<i>người bị vào tù nhiều lần</i>
probation officer	/prə'beɪʃn'ɔfɪsə/	<i>người quản chế</i>
probationer	/prə'beɪʃənə(r)/	<i>người bị án treo</i>
superintendent	/,su:pərin'tendənt/	<i>quản giáo</i>
capital	/'kæpɪtl/	<i>tội tử hình</i>
punishment	pʌnɪʃmənt/	
corporal	/'kɔ:pərəl/	<i>nhục hình</i>
punishment	pʌnɪʃmənt/	
death penalty	/deθ'penlti/	<i>án tử hình</i>
death-warrant	/'deθ,wɔrənt/	<i>lệnh hành hình</i>
bail	/beɪl/	<i>tiền bảo lãnh</i>
fine	/faɪn/	<i>tiền phạt</i>
ransom	/'rænsəm/	<i>tiền chuộc</i>
guilty	/'gɪlti/	<i>phạm tội</i>
imprisonment	/ɪm'prɪznmənt/	<i>hình phạt tù</i>
offence	/ə'fens/	<i>sự phạm tội</i>
penalty	/'penlti/	<i>hình phạt</i>
probation	/prə'beɪʃn/	<i>chế độ án treo</i>
punishment	/'pʌnɪʃmənt/	<i>sự trừng phạt</i>
sentence	/'sentəns/	<i>lời tuyên án, bản án</i>
justice	/'dʒʌstɪs/	<i>công lý, công bằng</i>
investigate	/ɪn'vestɪgeɪt/	điều tra
abscond	/əb'skɒnd/	<i>bỏ trốn</i>
abuse	/ə'bju:s/	<i>sự lạm dụng, ngược đãi</i>
according	/ə'kɔ:dn̩/	<i>theo, y theo</i>

alarm	/ə'lə:m/	tín hiệu báo động
allow	/ə'laʊ/	thừa nhận, chấp nhận
armed	/ɑ:md/	có vũ khí
assailant	/ə'seɪlənt/	người xông vào đánh
at large	/æt'lɑ:dʒ/	tự do, không bị giam cầm
attempt	/ə'tempt/	tấn công, mưu sát
autopsy	/'ɔ:təpsi/	sự khám nghiệm tử thi
backup	/'bækʌp/	sự hỗ trợ
ban	/bæn/	cấm, lệnh cấm
baton	/'bætən/	dùi cui
battery	/'bætəri/	sự hành hung
blood	/blʌd/	máu, sự chém giết
body	/'bɒdi/	thi thể, xác
bribe	/braɪb/	mua chuộc
bury	/'beri/	chôn, vùi đi
charge	/tʃɑ:dʒ/	buộc tội
chase	/tʃeɪs/	sự truy đuổi
clue	/klu:/	manh mối
cocaine	/kə'keɪn/	côcain
complaint	/kəm'pleɪnt/	đơn kiện
concern	/kən'sə:n/	liên quan, dính líu
copper	/'kɒpə/	cảnh sát, cớm
corpus delicti	/kɔ:'pʌsdi'likti/	tội chứng
criminal record	/'rekɔ:d/	hồ sơ phạm tội
custody	/'kʌstədi/	sự bắt giữ

dangerous	/'deɪndʒrəs/	nguy hiểm
deduction	/di'dʌkʃn/	sự suy diễn
demonstration	/,deməns'treɪʃn/	sự chứng minh
do time	/du:taim/	ngồi tù, bị bỏ tù
embezzlement	/ɪm'beɪzlment/	sự biển thủ, tham ô
evidence	/'eɪdəns/	chứng cứ
exculpation	/,eksklə'peiʃn/	sự bào chữa
extortion	/ɪks'tɔ:ʃn/	sự moi (lời thú)
felony	/'feləni/	trọng tội
fighting	/'faɪtɪŋ/	đánh nhau
fingerprint	/'fɪŋgəprɪnt/	dấu vân tay
firearms	/'faɪə ɑ:ms/	súng cầm tay các loại
flee	/fli:/	bỏ trốn
flying squad	/'flaɪɪŋskwɒd/	đội cảnh sát cơ giới
footprint	/'fʊtprɪnt/	vết chân
forensic	/fə'rensɪk	giám định pháp y
examination	/ɪg,zæmɪ'neiʃn/	
gang	/gæŋ/	băng nhóm
handcuff	/'hændkʌf/	còng tay
handgun	/'hændgʌn/	súng ngắn
heroin	/'herouɪn/	hêrôin
hold up	/houldʌp/	giơ lên
injure	/'ɪndʒə/	làm hại
innocent	/'ɪnəsnt/	vô tội
involved	/ɪn'vɒlvd/	bị dính líu
juvenile	/'dʒu:vənail/	vi thành niên
kicking	/kɪkɪŋ/	sự đối xử thô bạo
law	/lɔ:/	luật pháp
misdemeanour	/,mɪsdi'mi:nə/	tội nhẹ
motive	/'mɒtɪv/	động cơ
patrol	/pə'troul/	tuần tra
pistol	/'pɪstl/	súng lục

plea	/pli:/	lời bào chữa
police	/pə'li/	cảnh sát
police-station	/pə'li:s'steiʃn/	đồn cảnh sát
punch	/pʌntʃ/	đấm, thụi
pursuit	/pə'sju:t/	sự đuổi bắt
putrefy	/'pju:trifai/	đôi bại, sa đoạ
question	/'kwestʃən/	câu hỏi, sự tra tấn lấy cung
rigor mortis	/'raigo:'mɔ:tis/	xác chết cứng đờ
riot	/'raiət/	cuộc làm loạn, phá rối
scam	/skæm/	mưu đồ bất lương
scene	/si:n/	hiện trường
search radar	/sə:tʃ'reidə/	ra-đa thám sát
shambles	/'ʃæmblz/	cảnh chém giết loạn xạ
signal	/'signəl/	dấu hiệu
sleuth	/slu:θ/	thám tử
speeding	/'spi:diŋ/	sự chạy quá tốc độ
stake-out	/'steikout/	sự giám sát của cảnh sát
sue	/sju/	kiện
surveillance	/sə:'veiləns/	sự giám sát
suspect	/sə'spekt/	ngghi ngờ, đáng ngờ
suspicious	/sə'spiʃəs/	khả nghi
swindle	/'swindl/	sự lừa đảo, bịp bợm
ticket	/'tikit/	giấy phạt
torture	/'tɔ:tʃə/	tra khảo
violence	/'vaiələns/	bạo lực
wanted	/'wɒntid/	bị truy nã
weapon	/'wepən/	vũ khí
will	/wil/	di chúc
writ	/rit/	lệnh bắt, trát

TOPIC 36

PARTS OF THE TRANSPORTS

BỘ PHẬN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN

Means of transports - Các phương tiện giao thông

aeroplane	/ˈeərəpleɪn/	máy bay
bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp
car	/kɑː/	ô tô
motorbike	/ˈməʊtəbaɪk/	mô tô
ship	/ʃɪp/	tàu, thuyền
train	/treɪn/	tàu hoả

PARTS OF TRANSPORTS - CÁC BỘ PHẬN

Parts of bicycles - Bộ phận của xe đạp

back tire	/bæk'taɪə/	lốp sau
bell	/bel/	chuông
brake	/breɪk/	phanh
brake-shoe	/ˈbreɪkʃuː/	má phanh
chain	/tʃeɪn/	xích
dynamo	/ˈdaɪnəməʊ/	máy phát điện
frame	/freɪm/	khung
front tire	/frʌnt'taɪə/	lốp trước
gear	/giə/	bánh răng
handle-bar	/ˈhændlɒː/	ghi đông
headlamp	/ˈhed,læmp/	đèn pha
hub	/hʌb/	trục bánh xe, mayơ

kickstand	/'kɪkstænd/	cái gióng
mudguard	/'mʌdlə/	cái chắn bùn
pedal	/'pedl/	bàn đạp
pump	/pʌmp/	cái bơm
rearlamp	/riə,læmp/	đèn hậu
reflector	/ri'flektə/	gương nhìn sau, kính hậu
saddle	/'sædl/	yên xe
spoke	/spouk/	nan hoa
sprocket	/'sprɒkɪt/	đĩa xích
tyre-lever	/'taɪə'li:və/	cái tháo lốp xe
wheel	/wi:l/	bánh xe

Parts of motorbikes - *Bộ phận của mô tô*

accelerator	/æk'seləreɪtə/	chân ga
disk brake	/'diskbreɪk/	đĩa phanh
drum brake	/'drʌmbreɪk/	phanh trống
fender	/'fendə/	cái chắn bùn
gear-lever	/'giəli:və/	cần số
gear-motor	/'giə,moutə/	động cơ bộ truyền động
gear-pinion	/'giə,pɪnjən/	bánh răng hộp số
gearshift	/'giəʃɪft/	sự sang số
gear-train	/'giə,trein/	bộ bánh răng
gear-wheel	/'giəwi:l/	bánh răng
inner tube	/'ɪnə'tju:b/	săm xe
muffler	/'mʌflə/	bộ giảm thanh (của xe)
shock absorber	/'ʃɒkəb'sɔ:bə/	nhíp giảm xóc
turn signal	/tə:n'signəl/	đèn xi nhan

Parts of cars - *Bộ phận của ô tô*

aerial	/'eəriəl/	dây anten
--------	-----------	-----------

air vent	/eəvent/	<i>lỗ thông hơi</i>
alternator	/ˈɔːltəneɪtə/	<i>máy dao điện</i>
back seat	/ˈbæksi:t/	<i>ghế sau ô tô</i>
battery	/ˈbætəri/	<i>ắc quy</i>
bodywork	/ˈbɒdiwɜ:k/	<i>thân xe</i>
bonnet	/ˈbɒnit/	<i>nắp đậy máy ô tô</i>
boot	/bu:t/	<i>ngăn để hành lý</i>
bumper	/ˈbʌmpə/	<i>cái hãm xung</i>
carburetor	/ˈkɑ:bəreitə/	<i>bộ chế hòa khí</i>
clutch	/klʌtʃ/	<i>khớp, côn</i>
crankshaft	/ˈkrænkʃɑ:ft/	<i>tay quay</i>
dashboard	/ˈdæʃbɔ:d/	<i>cái chắn bùn,</i> <i>bảng đồng hồ</i>
distributor	/disˈtribjutə/	<i>bộ chia</i>
door	/dɔ:/	<i>cửa</i>
door-handle	/ˈdɔ:hændl/	<i>tay cầm mở cửa</i>
door-post	/ˈdɔ:poust/	<i>giống cửa</i>
driver's seat	/ˈdraɪvəzsi:t/	<i>ghế lái</i>
engine	/ˈendʒɪn/	<i>động cơ</i>
exhaust-pipe	/ɪgˈzɔ:stˈpaɪp/	<i>ống xả</i>
gas-tank	/ˈgæstæŋk/	<i>thùng xăng</i>
glove	/ˈglʌvkəmˈpɑ:tmənt/	<i>ngăn chứa đồ</i>
compartment		<i>nhỏ gọn (ô tô)</i>
grille	/grɪl/	<i>lưới sắt (ở mũi</i> <i>ô tô)</i>
handbrake	/ˈhændbreɪk/	<i>phanh tay</i>
head-rest	/ˈhedrest/	<i>cái để tựa đầu</i>
odometer	/hɒˈdɒmɪtə/	<i>đồng hồ đo</i> <i>đường</i>
hood	/hud/	<i>mui xe</i>
horn	/hɔ:n/	<i>còi xe</i>
hub-cap	/ˈhʌbˈkæp/	<i>nắp tròn đậy</i> <i>trục bánh xe</i>

ignition	/ig'niʃn/	bộ phận đánh lửa
indicator light	/'indikeitə laɪt/	đèn báo (xi nhan)
key	/ki:/	chìa khoá
license plate	/'laisənspleɪt/	biển đăng ký xe
lock	/lɒk/	khoá
milometer	/maɪ'lɒmɪtə/	đồng hồ đo dặm
mirror	/'mɪrə/	gương
number-plate	/'nʌmbə'pleɪt/	biển số xe
outside mirror	/'aʊtsaɪd'mɪrə/	gương ngoài
petrol gauge	/'petrəlgeɪdʒ/	cái đo xăng
petrol tank	/'petrəltæŋk/	bình xăng
radiator	/'reɪdɪeɪtə/	bộ tản nhiệt
rear-view mirror	/'riəvju:'mɪrə/	gương chiếu hậu
roof	/ru:f/	nóc xe
roof-rack	/'ru:f'ræk/	khung để hành lý trên nóc xe
seat-belt	/'si:t'belt/	dây an toàn
shield	/ʃi:ld/	tấm chắn bảo vệ máy
speedometer	/spi'dɒmɪtə/	đồng hồ tốc độ
steering	/'stiəriŋ/	thiết bị lái
steering-column	/'stiəriŋ'kɒləm/	cần tay lái
steering-gear	/'stiəriŋ'giə/	cơ cấu lái
steering-wheel	/'stiəriŋ'wi:l/	bánh lái
sun-roof	/'sʌn'pru:f/	cửa mái
temperature gauge	/'temprətʃəgeɪdʒ/	cái đo nhiệt độ
throttle	/'θrɒtl/	tay ga
trunk	/trʌŋk/	khoang để hành lý sau xe

tyre	/'taɪə/	lốp
window-guide	/'windou'gaɪd/	thanh trượt kính (ô tô)
windscreen	/'wɪnskri:n/	kính chắn gió
windscreen wiper	/'wɪnskri:n'waɪpə/	cần gạt nước
windshield	/'wɪndʃi:ld/	kính chắn gió

Parts of planes - Các phần của máy bay

aerofoil	/'eəroufɔɪl/	cánh máy bay
aileron	/'eɪləɾɒn/	cánh nhỏ của máy bay
aisle	/aɪl/	lối đi giữa các dãy ghế
altimeter	/'æltɪmɪ:tə/	dụng cụ đo độ cao
autopilot	/'ɔ:tə,pailət/	máy lái tự động
bank	/'bæŋk/	dãy
black box	/'blækbɒks/	hộp đen (máy bay)
flight-recorder	/'flaɪt,rɪ'kɔ:də/	hộp đen (máy bay)
cockpit	/'kɒkpit/	buồng lái
compartment	/'kəm'pɑ:tmənt/	gian, ngăn, khoang
economy class	/i:'kɒnəmi'klɑ:s/	hạng thông dụng
ejector seat	/i:'dʒektə si:t/	ghế có thể bật ra cho phi công nhảy dù khi nguy cấp
elevator	/'elɪveɪtə/	bánh lái độ cao
emergency exit	/i'mə:dʒənsi'eksɪt/	lối ra khi khẩn cấp

fin	/fin/	bộ thăng bằng
first-class	/'fə:st'klɑ:s/	hạng nhất
fuselage	/'fju:zilɑ:ʒ/	thân máy bay
landing gear	/'lændiŋgiə/	bộ phận hạ cánh
lavatory	/'lævətəri/	phòng vệ sinh
loudspeaker	/'laud'spi:kə/	loa phóng thanh
luggage compartment	/'ʌɡɪdʒkəm'pɑ:tmənt/	khoang hành lý
nose	/nouz/	mũi (xe)
passenger seat	/'pæsɪndʒəsi:t/	chỗ ngồi của khách
propeller	/prə'pelə/	cánh quạt
propeller turbine	/prə'pelə'ta:bi:n/	tua bin cánh quạt
rudder	/'rʌdə/	bánh lái, đuôi lái
rudder-post	/'rʌdə,poust/	khoang lái, trục lái
rudder-stock	/'rʌdə ,stɔk/	trục lái
spoiler	/'spɔilə/	tấm lái ngang
tail	/teil/	phần đuôi
window	/'windou/	cửa kính
wing	/wiŋ/	cánh (máy bay)

Parts of ships - Các phần của tàu

anchor	/'æŋkə/	mỏ neo
ballast	/'bæləst/	bì, đồ dằn (giữ thăng bằng cho tàu thuyền)
berth	/bə:θ/	giường ngủ trên tàu
bow	/bou/	mũi tàu

bulkhead	/'bʌlkhed/	vách ngăn, buồng
bulwark	/'bulwæk/	thành tàu
bunk	/bʌŋk/	giường ngủ trên tàu
cabin	/'kæbin/	cabin
cockpit	/'kɒkpit/	buồng lái
cordage	/'kɔːdɪdʒ/	thừng chèo
crow's-nest	/'krouznest/	chòi trên đỉnh cột buồm
deck	/dek/	boong tàu
deck-cabin	/'dek'kæbin/	cabin trên boong
deck-chair	/'dek'tʃeə/	ghế xếp trên boong
dinghy	/'dɪŋgi/	xuồng hơi
ensign	/'ensən/	cờ hiệu
figurehead	/'fɪɡəhed/	hình chạm ở đầu mũi tàu
hatch	/hætʃ/	hầm tàu
helm	/helm/	bánh lái
hoot	/hu:t/	còi
hull	/hʌl/	thân tàu
jib	/dʒɪb/	buồm tam giác
lifebuoy	/'laɪfbɔɪ/	phao cứu sinh
log-book	/'lɒgbʊk/	sổ lộ trình
mast	/mɑːst/	cột buồm
oar	/ɔː(r)/	mái chèo
outboard motor	/,aʊtbɔːd'məʊtə(r)/	máy đuôi tôm
periscope	/'perɪskəʊp/	kính viễn vọng
poop	/pu:p/	phần đuôi tàu
port	/pɔːt/	cửa tàu
promenade deck	/prɒmə'neɪd'dek/	boong dạo mát

propeller	/prə'pelə/	chân vịt
prow	/prau/	mũi tàu
raft	/rɑ:ft/	bè, mảng
rig	/rig/	các thiết bị trên tàu
rubber dinghy	/'rʌbə'diŋgi/	xuồng cao su
sail	/seil/	cánh buồm
sonar	/'sɒnɑ:/	hệ thống định vị dưới nước
spar	/spɑ:/	trụ, cột (buồm)
starboard	/'sta:bəd/	mạn phải tàu
stern	/stə:n/	đuôi tàu
tiller	/'tilə/	tay bánh lái

Parts of trains - Các phần của tàu hoả

brake-van	/'breikvæn/	toa phanh
buffet car	/'bufeikɑ:/	toa có quầy giải khát (xe lửa)
car	/kɑ:/	toa
carriage	/'kæridʒ/	toa hành khách
coach	/kəʊtʃ/	toa hành khách
dining-car	/'daɪnɪŋkɑ:/	toa ăn
freight car	/'freɪtkɑ:/	toa trần
goods car	/gudzka:/	toa chở hàng
locomotive	/'ləʊkəməʊtɪv/	đầu máy
rail	/reɪl/	đường ray
sleeping-car	/'sli:piŋ'kɑ:/	toa có giường nằm
track	/træk/	đường sân ga
wagon	/'wæɡən/	xe đẩy thức ăn

TOPIC 37

AT THE SUPERMARKET

TẠI SIÊU THỊ

General words - Các từ chung

aisle	/ail/	gian (hàng)
bag	/bæg/	túi
bar code	/'bɑ:koud/	mã số mã vạch
buy	/bai/	mua
freezer	/'fri:zəl/	máy làm lạnh
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
go shopping	/gou'ʃɒpɪn/	đi mua sắm
market	/'mɑ:kɪt/	chợ
minimarket	/'mɪnɪmɑ:kɪt/	siêu thị nhỏ
nutritional	/'nju:triʃnl/	thông tin dinh
information	,'ɪnfə'meɪʃn/	dưỡng
on sale	/ɒnseɪl/	có bán
packing	/'pækɪŋ/	sự gói đồ
product	/'prɒdʌkt/	sản phẩm
rack	/ræk/	giá gác
scale	/skeɪl/	cái cân
sell	/sel/	bán
shelf	/ʃelf/	giá, kệ
shopping bag	/'ʃɒpɪŋbæg/	túi mua hàng
shopping	/'ʃɒpɪŋ'bɑ:skɪt/	giỏ mua hàng
basket		
shopping cart	/'ʃɒpɪŋkɑ:t/	xe chở hàng
supermarket	/'su:pəmɑ:kɪt/	siêu thị
trolley	/'trɒli/	xe đẩy hàng

escalator	/ˈeskəleɪtə/	<i>thang cuốn</i>
lift	/lɪft/	<i>thang máy</i>
warehouse	/ˈweəhaʊs/	<i>kho chứa đồ</i>
cashier	/kæˈʃiə/	<i>người thu ngân</i>
customer	/ˈkʌstəmə/	<i>khách hàng</i>
manager	/ˈmænɪdʒə/	<i>người quản lý</i>
shop-assistant	/ˈʃɒp,əˈsɪstənt/	<i>người bán hàng</i>
shopper	/ˈʃɒpə/	<i>người đi mua hàng</i>
supervisor	/ˈsu:pəvaɪzə/	<i>người giám sát</i>
check-out	/ˈtʃekˈaʊt/	<i>quầy thu tiền</i>
banknote	/ˈbæŋknəʊt/	<i>giấy bạc</i>
cash register	/kæʃˈredʒɪstə/	<i>máy ghi tiền</i>
cheque	/tʃek/	<i>séc</i>
coin	/kɔɪn/	<i>tiền xu</i>
counter	/ˈkaʊntə/	<i>quầy hàng,</i>
		<i>quầy thu tiền</i>
credit card	/ˈkreditkɑ:d/	<i>thẻ tín dụng</i>
discount	<u>/ˈdiskaʊntˈku:pən/</u>	<i>phiếu giảm giá</i>
coupon		
half-price	/ˈhɑ:fpraɪs/	<i>nửa giá</i>
price	/praɪs/	<i>giá cả</i>
refundable	/rɪˈfʌndəbl/	<i>có thể được trả lại tiền</i>
sale off	/seɪlɔ:f/	<i>giảm giá</i>
till	/tɪl/	<i>ngăn kéo để tiền</i>
department	/dɪˈpɑ:tmənt/	<i>gian hàng</i>
baby products	/ˈbeɪbi,prɒdæktz/	<i>các sản phẩm trẻ em</i>
bakery	/ˈbeɪkəri/	<i>quầy bánh mì</i>
beverage	/ˈbevərɪdʒ/	<i>đồ uống</i>

canned goods	/kændgudz/	<i>hàng hoá đóng hộp</i>
cosmetics	/kɔz'metiks/	<i>mỹ phẩm</i>
dairy products	/'deəri,prɔdəktz/	<i>sản phẩm chế biến từ sữa</i>
deli	/'deli/	<i>cửa hàng bán thức ăn ngon</i>
delicatessen	/,delikə'tesn/	<i>thức ăn sẵn</i>
drugstore	/'drʌgstɔ:/	<i>nhà thuốc</i>
electronics	/ilek'trɒniks/	<i>đồ điện tử</i>
fish	/fiʃ/	<i>cá</i>
fresh flowers	/freʃ'flauəs/	<i>hoa tươi</i>
frozen food	/frouzenfu:d/	<i>thức ăn đông lạnh</i>
fruit	/fru:t/	<i>trái cây</i>
gift	/gift/	<i>quà tặng</i>
groceries	/'grouəsəriz/	<i>hàng tạp phẩm</i>
household goods	/'haushouldgudz/	<i>đồ gia dụng</i>
meat	/mi:t/	<i>thịt</i>
milk	/milk/	<i>sữa</i>
pet food	/petfu:d/	<i>thức ăn vật nuôi</i>
seafood	/'si:fud/	<i>hải sản</i>
snacks	/snæks/	<i>đồ ăn nhanh</i>
sporting goods	/'spɔ:tiŋgudz/	<i>đồ thể thao</i>
vegetable	/'vedʒtəbl/	<i>rau</i>
bookstore	/'bukstɔ:/	<i>khu sách</i>
clothing store	/'klouðiŋstɔ:/	<i>khu quần áo</i>
furniture store	/'fə:nitʃəstɔ:/	<i>khu đồ đạc</i>
hardware	/'hɑ:dweə/	<i>dụng cụ và đồ dùng gia đình</i>
jewelry store	/'dʒu:əlristɔ:/	<i>khu trang sức</i>
printing	/'printiŋstɔ:/	<i>khu đồ in</i>



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

shoe store	/ʃu:stɔ:/	<i>khu giày dép</i>
stationery	/'steiʃənri/	<i>đồ dùng văn phòng</i>
toy store	/tɔɪstɔ:/	<i>khu đồ chơi</i>
watch and clock	/wɒtʃændklɒk/	<i>đồng hồ</i>

Useful words - *Các từ hữu ích*

change	/tʃeɪndʒ/	<i>đổi</i>
delivery	/di'livəri/	<i>phát, giao hàng</i>
guarantee	/,gærən'ti:/	<i>sự bảo hành</i>
purchase	/'pə:tʃəs/	<i>mua, sắm</i>
receipt	/ri'si:t/	<i>hoá đơn</i>
sales tax	/'seɪlz'tæks/	<i>thuế mua hàng</i>
ticket	/'tikit/	<i>nhãn ghi giá</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 38

AT THE AIRPORT - TẠI SÂN BAY

flight	/flait/	chuyến bay
direct flight	/di'rekt flait/	chuyến bay thẳng
domestic flight	/də'mestikflait/	chuyến bay nội địa
flight number	/flait'nʌmbə/	số chuyến bay
international flight	/,intə'næʃənlflait/	chuyến bay quốc tế
one-way trip	/wʌn'weɪtrɪp/	chuyến bay một chiều
round trip	/'raʊnd'trip/	chuyến bay khứ hồi
airport	/'eəpɔ:t/	sân bay
crew	/kru:/	đội bay
air hostess	/'eə,həʊstɪs/	nữ tiếp viên hàng không
steward	/'stjuəd/	chiều đãi viên hàng không
baggage limitation	/'bæɡɪdʒ,lɪmɪ'teɪʃn/	giới hạn hành lý
excess baggage	/ɪk'ses 'bæɡɪdʒ/	hành lý vượt quá giới hạn
customs	/'kʌstəmz/	hải quan
customs officer	/'kʌstəmz'ɔfɪsə/	cán bộ hải quan
customs duty	/'kʌstəmz'dʒʊti/	thuế hải quan
customs formalities	/kʌstəmz fɔ:'mælɪtɪs/	thủ tục hải quan

visa	/ˈviːzə/	thị thực
entry visa	/ˈentriˈviːzə/	thị thực nhập cảnh
exit visa	/ˈeksitˈviːzə/	thị thực xuất cảnh
transit visa	/trænsitˈviːzə/	thị thực quá cảnh

Useful words - Các từ hữu ích

air traffic	/ˈeə, træfɪk	sự kiểm soát
control	kənˈtrɒl/	không lưu
aircraft	/ˈeəkrɑːft/	máy bay
airdrome	/ˈeədroum/	sân bay
arrival	/əˈraɪvəl/	sự tới, đến
board	/bɔːd/	lên máy bay
briefcase	/ˈbriːfkeɪs/	cặp tài liệu
check	/tʃek/	kiểm tra
check-in	/ˈtʃekˈɪn/	sự đăng ký đi
control tower	/kənˈtrɒlˈtaʊə/	máy bay
conveyer belt	/kənˈveɪə belt/	tháp kiểm tra
delay	/diˈlei/	băng tải
delayed	/diˈleid/	chậm trễ, hoãn
departure	/diˈpɑːtʃəˈlaʊndʒ/	bị hoãn
lounge		phòng, ghế đợi
duty free	/ˈdjuːti friː/	khởi hành
early	/ˈɜːli/	miễn thuế
emergency exit	/iˈmɜːdʒənsiˈeksit/	sớm
emergency	/iˈmɜːdʒənsi	lối ra khi khẩn cấp
landing	ˈlændɪŋ/	sự hạ cánh
final	/ˈfaɪnəl/	khẩn cấp
destination	destiˈneiʃn /	điểm đến cuối cùng
fly	/flaɪ/	cùng
gate	/geɪt/	bay
		cửa

immigration	/,imi'greiʃnə'fiʃl/	viên chức phụ
official		trách việc nhập cư
jet lag	/'dʒet læg/	sự mệt mỏi sau
		chuyến bay dài
land	/lənd/	hạ cánh
landing	/'ləndiŋ/	sự hạ cánh
landing ground	/'ləndiŋgraund/	bãi hạ cánh
landing strip	/'ləndiŋ,stri:p/	bãi hạ cánh
landing-place	/'ləndiŋpleis/	bãi hạ cánh
latte	/leit/	muôn
loudspeaker	/'laud'spi:kə/	loa phóng thanh
overweight	/'ouvəweit/	quá trọng lượng
passport	/'pɑ:spɔ:t/	hộ chiếu
personal effects	/'pə:sənli'fekts/	tài sản cá nhân
runway	/'rʌnwei/	đường băng
scale	/skeil/	đĩa cân
schedule	/'ʃedju:l/	lich trình
seat	/si:t/	ghế, chỗ ngồi
security check	/si'kjuərətiʃek/	thăm tra lý lịch
shuttle bus	/'ʃʌtl'bʌs/	xe buýt chạy
		tuyến ngắn
stop-over	/'stop'ouvə/	nơi nghỉ chân
		trong chuyến đi
suitcase	/'su:tkeis/	va li
take off	/teikɔ:f/	cất cánh
terminal	/'tə:minl/	nhà đón khách
ticket	/'tikit/	vé
time difference	/taim'difrəns/	sự chênh lệch
		thời gian
time of arrival	/taimɔvə'raivəl/	thời gian đến
time of	/taimɔvdi'pɑ:tʃə/	thời gian khởi
departure		hành
time zone	/'taim'zoun/	múi giờ
timetable	/'taimtəbl/	lich trình
tourist	/'tuərist/	khách du lịch
travel agency	/'trævl'eidʒənsi/	đại lý du lịch
trolley	/'trɒli/	xe đẩy hành lý
wind-sock	/'wind'sɒk/	ống gió

TOPIC 39

TELEPHONING - GỌI ĐIỆN THOẠI

answer	/ˈɑːnsə/	trả lời
answerphone	/ˈɑːnsəfəʊn/	máy trả lời tự động
area code	/ˈeəriə,kəʊd/	mã vùng
automatic redial	/ˌɔːtəˈmætɪkriˈdaɪəl/	tự động quay số lại
bad signal	/bædˈsɪgnəl/	tín hiệu không tốt
battery	/ˈbætəri/	pin
beeper	/ˈbiːpə/	máy nhắn tin
busy signal	/ˈbɪziˈsɪgnəl/	tín hiệu máy bận
call	/kɔːl/	gọi, cuộc gọi
call back	/ˈkɔːlbæk/	gọi lại
call display	/ˈkɔːldɪsˈpleɪ/	hiển thị cuộc gọi
call waiting	/ˈkɔːlˈweɪtɪŋ/	cuộc gọi chờ
call-box	/ˈkɔːlbɒks/	buồng điện thoại
caller	/ˈkɔːlə/	người gọi
collect call	/kəˈlektˈkɔːl/	cú điện thoại do người được gọi trả tiền
connect	/kəˈnekt/	kết nối
country code	/ˈkʌntri,kəʊd/	mã nước
cradle	/ˈkreɪdl/	giá để ống nghe
cut-off	/ˈkʌtˈɔːf/	cắt, ngắt
dial	/ˈdaɪəl/	quay số
dialling code	/ˈdaɪəlɪŋˈkəʊd/	mã vùng

disalling tone	/'daiəliŋ'toun/	tín hiệu máy có thể quay số
dial-telephone	/'daiəl'telifoun/	điện thoại quay số
directory	/di'rektəri/	danh bạ
engaged tone	/in'geiɔd'toun/	tín hiệu máy bận
ex-directory	/,eks di'rektəri/	không nằm trong danh bạ
extension	/iks'tenʃn/	máy nhánh
extension number	/iks'tenʃn'nʌmbə/	số máy nhánh
fax	/fæks/	gửi fax
fax machine	/fæksmə'ʃi:n/	máy fax
free phone	/founfri:/	cú điện thoại không phải trả tiền
give a call	/givəkɔ:l/	gọi điện thoại
hang on	/hæŋɔn/	giữ máy
hang up	/hæŋʌp/	dập máy
headset	/'hedset/	bộ ống nghe điện đài
hold the line	/houldðəlain/	cầm máy đợi
leave a message	/li:v'mesiɔʒ/	để lại lời nhắn
lift receiver	/lift ri'si:və/	nhấc ống nghe lên
line	/lain/	đường dây
long-distance call	/'lɔŋ'distəns'kɔ:l/	cuộc gọi đường dài
look up	/lukʌp/	tìm, tra (số)
miss call	/mis'kɔl/	cuộc gọi nhớ
mobile phone	/'moubailfoun/	điện thoại di động



no signal	/nou'signəl/	không có tín hiệu
number	/'nʌmbə/	số
off the hook	/ɔ:fðəhʊk/	máy để kên, không móc ống nghe vào máy
operator	/'ɒpəreitə/	người trực tổng đài
out of order	/autɔv'ɔ:də/	hỏng
pay phone	/'peɪfəʊn/	điện thoại trả tiền
phone card	/fəʊnkɑ:d/	thẻ điện thoại
pick up	/pɪkʌp/	nhấc máy
put through	/putθru:/	nối máy
receive a call	/ri'si:və kɔ:l/	nhận điện thoại
recharge	/ri:'tʃɑ:dʒ'bætəri/	sạc pin
battery		
recharger	/ri:'tʃɑ:dʒə/	cục sạc
redial	/ri'daɪəl/	quay số lại
return a call	/ri'tə:nə kɔ:l/	trả lời điện thoại
ring	/rɪŋ/	tiếng chuông, chuông kêu
take a message	/teɪkə'mesɪdʒ/	lấy lời nhắn
telephone	/'telɪfəʊn/	điện thoại
telephone booth	/'telɪfəʊn'bu:ð/	trạm điện thoại
telephone directory	/'telɪfəʊn di'rektəri/	công cộng danh bạ điện thoại
telephone exchange	/'telɪfəʊn iks'tʃeɪndʒ/	tổng đài điện thoại
telephone number	/'telɪfəʊn'nʌmbə/	số điện thoại

telephone-girl	/'telifoun'gə:l/	<i>nữ điện thoại viên</i>
telephoner	/'telifounə/	<i>người gọi điện</i>
telephone-receiver	/'telifoun ri'si:və/	<i>ống nghe</i>
tone	/toun/	<i>tín hiệu máy</i>
touch off	/tʌtʃɔ:f/	<i>cắt đứt sự liên lạc</i>
transfer a call	/'trænsfə:əkɔ:l/	<i>chuyển cuộc gọi</i>
wrong number	/rɔŋ'nʌmbə/	<i>nhầm số</i>
Yellow Pages	/'jelou'peidʒz/	<i>những trang vàng (danh bạ)</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 40

MILITARY - QUÂN ĐỘI

military	/ˈmilitri/	quân đội
rank	/ræŋk/	cấp bậc
admiral	/ˈædmərəl/	đô đốc
brigadier	/ˌbrɪgəˈdiə/	thiếu tướng, lữ đoàn trưởng
captain	/ˈkæptɪn/	đại tá hải quân, đại úy
colonel	/ˈkəːnl/	đại tá
commander	/kəˈmɑːndə/	trung tá
commanding officer	/kəˈmɑːndɪŋ ˈɒfɪsə/	sĩ quan chỉ huy
commodore	/ˈkɒmədɔː/	thiếu tướng hải quân
corporal	/ˈkɔːpərəl/	hạ sĩ
ensign	/ˈensən/	thiếu úy hải quân
fleet admiral	/fliːtˈædmərəl/	tổng tư lệnh hải quân, thượng tướng
four -star general	/fɔːstaːˈdʒenərəl/	tướng bốn sao
general	/ˈdʒ enərəl/	tướng
lieutenant	/lefˈtenənt/	trung úy; đại úy hải quân
lieutenant- colonel	/lefˈtenəntˈkəːnl/	trung tá
major	/ˈmeɪdʒə/	thiếu tá (lục quân)

major-general	/'meɪdʒə'dʒenərəl/	<i>thiếu tướng</i>
marshal	/'mɑːʃl/	<i>nguyên soái</i>
petty officer	/,peti 'ɔfɪsə/	<i>hạ sĩ hải quân</i>
rear-admiral	/'riə'ædmərəl/	<i>thiếu tướng hải quân</i>
second lieutenant	/'sekənd,leɪtənənt/	<i>thiếu úy</i>
senior lieutenant-colonel	/'siːniəleɪtənənt'kəːnl/	<i>thượng tá</i>
sergeant	/'sɑːdʒənt/	<i>trung sĩ</i>
sergeant-major	/'sɑːdʒənt'meɪdʒə/	<i>thượng sĩ</i>
sublieutenant	/,sʌbleɪtənənt/	<i>trung úy (hải quân); thiếu úy (lục quân)</i>
top-ranking general	/'tɒp'ræŋkɪŋ'dʒenərəl/	<i>đại tướng</i>
vice-admiral	/'vaɪsædmərəl/	<i>trung tướng hải quân</i>
soldier	/'souldʒə/	<i>người lính</i>
aircraftman	/'eəkrɑːftmən/	<i>lính không quân</i>
coastguard	/'koustgɑːd/	<i>lính biển</i>
conscript	/'kɒnskript/	<i>lính nghĩa vụ</i>
deserter	/di'zəːtə/	<i>lính đào ngũ</i>
draftee	/drɑːf'tiː/	<i>lính quân dịch</i>
infantryman	/'ɪnfəntriːmən/	<i>lính bộ binh</i>
legionnaire	/,liːdʒə'neə/	<i>lính lê dương</i>
marine	/mə'riːn/	<i>lính thủy đánh bộ</i>
mercenary	/'mæːsɪnəri/	<i>lính đánh thuê</i>
orderly	/'ɔːdəli/	<i>lính liên lạc</i>
paratrooper	/'pærə,truːpə(r)/	<i>lính nhảy dù</i>

paratroops	/'pærətru:ps/	<i>lính nhảy dù</i>
partisan	/,pɑ:ti'zæn/	<i>lính du kích</i>
ranger	/'reindʒə/	<i>lính biệt kích</i>
reservist	/ri'zə:vist/	<i>lính dự bị</i>
sailor	/'seilə/	<i>lính thủy</i>
sentry	/'sentri/	<i>lính gác</i>
tankman	/'tæŋkmən/	<i>lính xe tăng</i>
trooper	/'tru:pə/	<i>lính thiết giáp</i>
trumpeter	/'trʌmpitə/	<i>lính kèn</i>
warrior	/'wɔ:riə/	<i>binh lính</i>

recruit	/ri'kru:t/	tân binh
rookie	/'ruki/	<i>tân binh</i>
artillery	/ɑ:'tiləri/	<i>pháo binh</i>
cannoneer	/,kænə'niə/	<i>pháo binh</i>
cavalryman	/'kævəlrimən/	<i>kỵ binh</i>
combatant	/'kɒmbətənt/	<i>chiến binh</i>
engineer	/,endʒi'niə/	<i>công binh</i>
sapper	/'sæpə/	<i>công binh</i>
guardsman	/'ga:dzmən/	<i>vệ binh</i>
infantry	/'infəntri/	<i>bộ binh</i>
private	/'praivit/	<i>binh nhì</i>
private first	/'praivit	<i>binh nhất</i>
class	'fə:st'kla:s/	

troop	/tru:p/	quân đội, lính
arm	/ɑ:m/	<i>quân chủng,</i> <i>binh chủng</i>
army	/'ɑ:mi/	<i>quân đội</i>
army corps	/'ɑ:mi'kɔ:/	<i>quân đoàn</i>
combat arm	/'kɒmbætɑ:m/	<i>binh chủng tác</i> <i>chiến</i>
draft	/dræft/	<i>phân đội</i>

infantry arm	/ˈɪnfəntriɑ:m/	<i>lục quân</i>
regular army	/ˈregjələˈɑ:mi/	<i>quân chính quy</i>
service	/ˈsə:vis/	<i>quân chủng, binh chủng</i>
signal arm	/ˈsignələ:m/	<i>binh chủng truyền tin</i>
standing army	/ˈstændɪŋˈɑ:mi/	<i>quân thường trực</i>
battalion	/bəˈtæljən/	<i>tiểu đoàn</i>
brigade	/briˈgeid/	<i>sư đoàn, lữ đoàn</i>
company	/ˈkʌmpəni/	<i>đại đội</i>
platoon	/pləˈtu:n/	<i>trung đội</i>
regiment	/ˈredʒimənt/	<i>trung đoàn</i>
squad	/skwɒd/	<i>tiểu đội</i>
tank	/tæŋk/	<i>xe tăng</i>
tank chaser	/ˈtæŋkˈtzeisə/	<i>xe tăng tiêm kích</i>
troop-carrier	/ˈtru:p,kæriə/	<i>tàu bay chuyên chở quân đội</i>
troopship	/ˈtru:pʃɪp/	<i>tàu chở lính</i>
weapon	/ˈwepən/	<i>vũ khí</i>
arsenal	/ˈɑ:sɪn/	<i>kho chứa vũ khí đạn dược</i>
gun	/gʌn/	<i>súng</i>
ack-ack	/ækˈæk/	<i>súng cao xạ</i>
airgun	/ˈeəgʌn/	<i>súng hơi</i>
anti-aircraft gun	/ˌæntiˈeəkrɑ:ftgʌn/	<i>súng phòng không</i>
antitank gun	/ˌæntiˈtæŋk gʌn/	<i>súng chống tăng</i>
bazooka	/bəˈzu:kə/	<i>súng bazôka</i>
bomb-thrower	/ˈbɒmˈθrouə/	<i>súng phóng bom</i>
cannon	/ˈkænən/	<i>súng đại bác</i>

carbine	/'kɑ:bain/	súng cácbin
colt	/kɒlt/	súng côn
double-barrelled gun	/'dʌbl,bærəld gʌn/	súng hai nòng
firearm	/'faɪə'ɑ:m/	súng cầm tay
flak	/flæk/	các loại hoả lực phòng không
grenade launcher	/gri'neɪd'lɔ:ntʃə/	súng phóng lựu đạn
howitzer	/'haʊtsə/	súng bắn trái phá
machine-gun	/mə'ʃi:ngʌn/	súng máy
minute-gun	/'minɪtgʌn/	súng bắn cách quãng từng phút
mortar	/'mɔ:tə/	súng cối
pistol	/'pɪstl/	súng lục
pompom	/'pɒmpɒm/	súng tự động cực nhanh
recoilless gun	/ri'kɔɪlɪsgʌn/	súng không giật
rifle	/'raɪfl/	súng trường
rocket launcher	/'rɒkɪt'lɔ:ntʃə/	súng phóng hoả tiễn
self-propelled gun	/selfprə'peldgʌn/	súng tự động
single-loader	/'sɪŋgl'ləʊdə/	súng bắn phát một
sniper rifle	/'snaɪpə'raɪfl/	súng bắn tỉa
bomb	/bɒm/	bom
A-bomb	/'eɪ'bɒm/	bom nguyên tử
butterfly bomb	/'bʌtəflaɪ'bɒm/	bom bướm bướm

fire-bomb	/'faɪəbɒm/	bom cháy
flying bomb	/'flaɪɪŋ'bɒm/	bom bay
shrapnel bomb	/'ʃræpnəl'bɒm/	bom bi
tear-gas bomb	/'tiə'gæs'bɒm/	bom cay
bomb-disposal	/'bɒmdɪs'pəʊzəl/	sự phá bom nổ chậm
grenade	/gri'neɪd/	lựu đạn
ammunition	/,æmjʊ'niʃn/	đạn dược
mine	/maɪn/	mìn
pin	/pɪn/	chốt (lựu đạn)
pineapple	/'paɪnæpl/	lựu đạn
shrapnel	/'ʃræpnəl/	mảnh đạn
smoke grenade	/smoukgrɪ'neɪd/	lựu đạn khói
throw	/θrou/	ném
war	/wɔ:/	chiến tranh
ambush	/'æmbʊʃ/	cuộc phục kích
attack	/ə'tæk/	cuộc tấn công
battle	/'bætl/	trận đánh
bombardment	/bɒm'bɑ:dment/	cuộc oanh tạc
combat	/'kɒmbæt/	cuộc chiến đấu
counter-	/'kaunt ə	sự chống chiến
insurgency	ɪn,sə: dʒə nsi/	tranh du kích
counter-	/'kauntəə'fensɪv/	cuộc phản công
offensive		
aid station	/'eɪd,steɪʃn/	bệnh xá
		dã chiến
policlinic	/,pɒli'klnɪk/	bệnh xá
casualty	/'kæʒjuəlti/	thương vong
injured	/'ɪndʒəd/	bị thương
wounded	/'wu:ndɪd'souldʒəd/	thương binh
soldier		

martyr	/ˈmɑ:tə/	liệt sĩ
martyrs'	/ˈmɑ:təs'semitri/	nghĩa trang liệt sĩ
cemetery		
war cemetery	/wɔ:'semitri/	nghĩa trang quân đội

Useful words - *Các từ hữu ích*

active duty	/ˈæktiv 'dju:ti/	đang tại ngũ
armament	/ˈɑ:məmənt/	lực lượng vũ trang
armour	/ˈɑ:mə/	xe bọc sắt, áo giáp
army-list	/ˈɑ:mi,list/	danh sách sĩ quan
barbed wire	/ˈbɑ:bdwaɪə/	dây thép gai
barn	/bɑ:n/	kho thóc
battery	/ˈbætəri/	khẩu đội pháo
bayonet	/ˈbeɪənɪt/	lưỡi lê
binoculars	/bi'nɒkjuləz/	ống nhòm
bridgehead	/ˈbrɪdʒhed/	khu vực chiếm được bên bờ sông của địch
brother	/ˈbrʌðə/	bạn đồng ngũ
calibre	/ˈkælibə/	cỡ súng, đạn
camouflage	/ˈkæməflɑ:ʒ/	ngụy trang
canteen	/kæn'ti:n/	hộp đựng dao dĩa của lính
captured	/ˈkæptʃət/	bị bắt
communist	/ˈkɒmjunist/	cộng sản
comrade	/ˈkɒmrid/	đồng chí

ccounter-	/'kauntər	<i>công tác phản</i>
eespionage	'espɪənə:ʒ/	<i>gián</i>
joo in the army	/dʒɔɪn'ðɪə:mɪ/	<i>nhập ngũ</i>
shelter tent	/'ʃeltə'tent/	<i>lều nhỏ</i>
shelter-	/'ʃeltə,trentʃɪz/	<i>đường hào yểm</i>
trrenches		<i>hộ</i>
tactic	/'tæktɪk/	<i>chiến thuật,</i>
		<i>chiến lược</i>
trrench	/trentʃ/	<i>hầm, hào</i>
unifor m	/'ju:nɪfɔ:m/	<i>quân phục</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 41

DAILY ACTIVITIES

NHỮNG HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY

wake up	/ˈwɔ:kʌp/	thức dậy
get up	/ˈgetʌp/	ngủ dậy
bathe	/beɪð/	tắm
wash face	/wɔʃfeɪs/	rửa mặt
brush teeth	/brʌʃti:θ/	đánh răng
comb hair	/kəʊmheə/	chải đầu
have breakfast	/hævˈbrekfəst/	ăn sáng
read paper	/ri:dˈpeɪpə/	đọc báo
write	/raɪt/	viết
read book	/ri:dbʊk/	đọc sách
listen to radio	/ˈlɪsntu:ˈreɪdiəʊ/	nghe đài
watch TV	/wɔtʃˌti:ˈvi:/	xem ti vi
go to work	/ɡəʊtu:wə:k/	đi làm
go to school	/ɡəʊtu:sku:l/	đi học
study	/ˈstʌdi/	học
learn	/lə:n/	học
type	/taɪp/	đánh máy
work	/wə:k/	làm việc
play	/pleɪ/	chơi, nô đùa
chat	/tʃæt/	tán gẫu
send email	/send ˈimeɪl/	gửi thư điện tử
phone	/fəʊn/	gọi điện thoại
cook	/kʊk/	nấu nướng
have lunch	/hævlʌntʃ/	ăn trưa
have dinner	/hævˈdɪnə/	ăn tối
eat	/i:t/	ăn

drink	/drɪŋk/	uống
set table	/set'teɪbl/	dọn bàn ăn
wash dishes	/wɒʃ'dɪʃɪs/	rửa bát
wash	/wɒʃ/	giặt
go to bed	/gəʊtu:bed/	đi ngủ
sleep	/sli:p/	ngủ
dream	/dri:m/	mơ
shake hand	/ʃeɪk hænd/	bắt tay
talk	/tɔ:k/	nói chuyện
dress	/dres/	mặc quần áo
walk	/wɔ:k/	đi dạo, đi bộ
exercise	/'eksəsaɪz/	tập thể dục
go home	/gəʊhəʊm/	về nhà
shampoo	/ʃæm'pu:/	gội đầu
dry hair	/draɪheə/	sấy tóc
brush hair	/brʌʃheə/	chải đầu
go to the toilet	/gəʊtu:ðə'tɔɪlɪt/	đi vệ sinh
make bed	/meɪkbed/	chuẩn bị giường
shave	/ʃeɪv/	cạo râu
go shopping	/gəʊ'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm
do homework	/du:'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà
have a bath	/hævəbɑ:θ/	tắm

TOPIC 42

DAIRY PRODUCE

SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ BƠ SỮA

milk	/milk/	sữa
bun	/bʌn/	bánh sữa
buttermilk	/'bʌtə'milk/	nước sữa
condensed milk	/kən'denst milk/	sữa đặc
curdled milk	/'kə:dlɪ'milk/	sữa đông cục
dried milk	/,draɪd'milk/	sữa bột
fresh milk	/freʃ 'milk/	sữa tươi
milk pudding	/'milk'puɪdɪŋ/	bánh sữa nướng
milk shake	/'milk'ʃeɪk/	sữa khuấy
milk-loaf	/'milk'ləʊf/	bánh mì trắng
		làm với sữa
milk-powder	/'milk'paʊdə/	sữa bột
pasteurized milk	/'pæstʃəraɪzɪtmilk/	sữa tiệt trùng
	/	
skimmed milk	/'skɪmɪd'milk/	sữa không kem
whey	/weɪ/	chất lỏng khi
		sữa chua đông
whole milk	/'həʊlmilk/	sữa nguyên chất
yoghurt	/'jəʊgət/	sữa chua
cream	/kri:m/	kem
cream bun	/kri:mbʌn/	bánh kem
cream cake	/kri:mkeɪk/	bánh ngọt kem
cream pie	/kri:m paɪ/	bánh kem
ice-cream	/'aɪs'kri:m/	kem ăn
whipped cream	/wɪpt kri:m/	kem đánh (từ

cheese	/tʃi:z/	<i>trứng)</i> pho mát
blue cheese	/'blu:tʃi:z/	<i>pho mát xanh</i>
cheesecake	/'tʃi:zkeik/	<i>bánh kem</i>
cheese-paring	/'tʃi:z,peəriŋ/	<i>vụn pho mát</i>
cream cheese	/'kri:m'tʃi:z/	<i>pho mát nguyên kem</i>
goat's cheese	/'gouts,tʃi:z/	<i>pho mát dê</i>
hard cheese	/hɑ:d'tʃi:z/	<i>pho mát cứng</i>
mature cheese	/mə'tjuə'tʃi:z/	<i>pho mát chín</i>
parmesan	/,pɑ:'mizæn/	<i>pho mát cứng</i> <i>Pácma</i>
sheep's cheese	/'ʃi:ps, tʃi:z/	<i>pho mát cừu</i>
soft cheese	/sɒft'tʃi:z/	<i>pho mát mềm</i>
butter	/'bʌtə/	bơ
butterine	/'bʌtəri:n/	<i>magarin</i>
butterscotch	/'bʌtəskɒtʃ/	<i>kẹo làm bằng bơ</i>
salted butter	/'sɔ:ltɪd'bʌtə/	<i>đường</i> <i>bơ muối</i>

Useful words - Các từ hữu ích

biscuits	/'biskit/	<i>bánh qui, bánh</i> <i>bơ tròn</i>
cake	/keik/	<i>bánh ngọt</i>
choc	/tʃɔk/	<i>sôcôla</i>
choc-ice	/'tʃɔkais/	<i>kem sôcôla</i>
chocolate	/'tʃɔkəlɪt/	<i>kẹo sôcôla</i>
egg	/eg/	<i>trứng</i>
fat	/fæt/	<i>chất béo</i>
pudding	/'puɪdɪŋ/	<i>bánh put đình</i>

TOPIC 43

PHOTOGRAPHY - *NHIẾP ẢNH*

aperture	/'æpətʃə/	<i>lỗ ống kính</i>
automatic	/,ɔ:tə'mætɪk/	<i>máy ảnh tự</i>
camera	'kæməɾə/	<i>động</i>
camera	'kæməɾə/	<i>máy ảnh</i>
digital camera	/'dɪdʒɪtl 'kæməɾə/	<i>máy ảnh kỹ</i>
		<i>thuật số</i>
black-and-white photo	/'blækənd' wait'fəʊtəʊ/	<i>ảnh đen trắng</i>
colour photo	/'kʌlə'fəʊtəʊ/	<i>ảnh màu</i>
cameraman	'kæməɾəmæn/	<i>người chụp ảnh</i>
contrast	/'kɒntræst/	<i>độ tương phản</i>
cover	'kʌvə/	<i>nắp</i>
darkroom	/'dɔ:kru:m/	<i>buồng tối (để rửa ảnh)</i>
develop	/di'veləp/	<i>rửa ảnh</i>
development	/di'veləpmənt/	<i>việc rửa ảnh</i>
enlarge	/ɪn'lə:dʒ/	<i>phóng to</i>
enlargement	/ɪn'lə:dʒmənt/	<i>ảnh phóng to</i>
enlarger	/ɪn'lə:dʒə/	<i>máy phóng</i>
expose	/ɪks'pəʊz/	<i>phơi sáng phim ảnh</i>
exposure	/ɪks'pəʊzə'mi:tə/	<i>thiết bị đo sáng</i>
meter		<i>phim</i>
eyepiece	/'aɪpi:s/	<i>thị kính</i>
film	/fɪlm/	<i>phim</i>
filter	/'fɪltə/	<i>cái lọc ánh sáng</i>
flash-bulb	/'flæʃbʌlb/	<i>bóng đèn nháy</i>

flash-light	/'flæʃlaɪt/	đèn nháy
flashgun	/'flæʃgʌn/	thiết bị giữ đèn nháy và phát sáng
flashlamp	/'flæʃ'læmp/	đèn chiếu
focus	/'foukəs/	tiêu điểm, làm tụ vào
format	/'fɔ:mæt/	khổ, kích thước
frame	/freim/	ảnh, khung ảnh
lens	/lenz/	ống kính
negative	/'negətɪv/	nhiếp ảnh
photograph	/'fɒtəgrə:f/	bức ảnh
photographer	/fə'tɒgrəfə/	nhà nhiếp ảnh
photography	/fə'tɒgrəfi/	nhiếp ảnh
portrait	/'pɔ:treɪt/	chân dung
print	/prɪnt/	in, rửa ảnh
range-finder	/'reɪndʒ'faɪndə/	cái đo xa
safelight	/'seɪf,laɪt/	nguồn sáng an toàn
screen	/skri:n/	màn hình
shutter	/'ʃʌtə/	lá chắn sáng
slide	/slaid/	bộ phận trượt
snap	/snæp/	ảnh chụp nhanh
snap-shot	/'snæp,ʃɒt/	ảnh chụp nhanh
solarize	/'souləraɪz/	làm hỏng vì phơi quá
still	/stɪlfə'tɒgrəfi/	nghệ thuật chụp ảnh tĩnh vật
photography		
telephoto	/,teli'fɒtəu/	kỹ thuật chụp ảnh từ xa
three-legged	/'θri:'legɪdstænd/	giá ba chân
stand		
tripod	/'traɪpɒd/	giá ba chân
view-finder	/'vju:'faɪndə/	kính ngắm

TOPIC 44

PICNIC - ĐI DÃ NGOẠI

General words - Các từ chung

picnic	/'piknik/	dã ngoại, đi chơi
go	/gou/	đi
basket	/'bɑ:skit/	cái giỏ
blanket	/'blæŋkit/	tấm mền
foldable chair	/'fouldəbltʃeə/	ghế gấp
cooler	/ku:lə/	thùng làm lạnh
food	/fu:d/	đồ ăn
chip	/tʃip/	khoai tây lát
hamburger	/'hæmbə:gə/	bánh hăm-bơ-gơ
cookie	/'kuki/	bánh qui
hot dog	/'hɒtdɒg/	xúc xích
sandwich	/'sænwɪdʒ/	bánh san-wich
fork	/fɔ:k/	dĩa
knife	/naɪf/	dao
spoon	/spu:n/	thìa
napkin	/'næpkin/	khăn ăn
table-cloth	/'teɪbl'klɒθ/	khăn trải bàn
table	/'teɪbl/	bàn
grill	/grɪl/	ủ nướng
package	/'pækɪdʒ/	gói đồ
drinks	/'dɪŋks/	đồ uống
coffee	/'kɒfi/	cà phê
juice	/dʒu:s/	nước ép

lemonade	/lemə'neid/	<i>nước chanh</i>
soda	/'soudə/	<i>nước xôđa</i>
tea	/ti:/	<i>trà</i>
ice	/ais/	<i>đá</i>
glass	/glɑ:s/	<i>cốc, ly</i>
flask	/flask/	<i>chai bẹt đựng rượu, nước</i>
insect	/'insekt/	<i>côn trùng</i>
ant	/ænt/	<i>kiến</i>
fly	/flai/	<i>ruồi</i>
mosquito	/mə's'ki:tou/	<i>muỗi</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOPIC 45

WAYS OF SAYING "VERY GOOD"

CÁC CÁCH NÓI "RẤT TỐT"

bang	/bæŋ/	trội
beautiful	/'bju:tiful/	đẹp, tốt
bloody	/'blʌdi/	vô cùng, cực kỳ
brilliant	/'briljənt/	nổi bật
corker	/'kɔ:kə/	cừ khôi
cracking	/'krækiŋ/	xuất sắc
excellent	/'eksələnt/	xuất sắc
exceptional	/ik'sep'ʃənl/	đặc biệt,
		khác thường
flashy	/'flæʃi/	hào nhoáng
full	/fʊl/	tròn vẹn
good	/gʊd/	tốt, hay
great	/greit/	tuyệt
interesting	/'intristiŋ/	hấp dẫn
just amazing	/'dʒʌstə'meiziŋ/	thật đáng ngạc
		nhiên
keen	/ki:n/	hăng hái
lovely	/'lʌvli/	hay, thú vị
marvellous	/'mɑ:vələs/	tuyệt diệu,
		phi thường
neat	/ni:t/	rõ ràng,
		ngắn nắp
nice	/nais/	tốt
perfect	/'pə:fikt/	hoàn hảo

premium	/ˈpriːmiəm/	hiếm có
prime	/praɪm/	hoàn hảo
prick	/ˈpɹɪkə/	đúng, nhất
ripping	/ˈrɪpɪŋ/	tuyệt, cực kỳ
slick	/sɪk/	tài tình
splendid	/ˈsplendɪd/	rất tốt
super	/ˈsuːpə/	cực kỳ tốt
superb	/suːˈpɜːb/	tuyệt vời
superstar	/ˈsuːpəstɑː/	siêu sao
top-hole	/ˈtɒpˈhoʊl/	xuất sắc, ưu tú
well	/wel/	tốt, hay
wonderful	/ˈwʌndəfl/	tuyệt vời



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHỮ VIẾT TẮT THÔNG DỤNG

ac	alternating current (<i>dòng điện xoay chiều</i>); air conditioning (<i>điều hoà nhiệt độ</i>)
AB	able-bodied seaman (<i>thủy thủ hạng nhất</i>)
AD	Anno Domini (<i>sau công nguyên</i>)
ad	advertisement (<i>quảng cáo</i>)
AI	Artificial Intelligence (<i>trí tuệ nhân tạo</i>); Artificial Insemination (<i>sự thụ tinh nhân tạo</i>); Amnesty International (<i>tổ chức ân xá quốc tế</i>)
am	ante meridiem (<i>trước buổi trưa</i>)
AV	audio-visual (<i>nghe nhìn</i>); Authorised Version (<i>bản dịch được chính thức phê chuẩn</i>)
av-gas	aviation gas (<i>dầu xăng cho máy bay</i>)
ave	avenue (<i>đại lộ</i>)
asap	as soon as possible (<i>ngay khi có thể</i>)
atm	atmosphere (<i>khí quyển</i>)
ATM	automatic teller machine (<i>máy rút tiền tự động</i>)
BEd	Bachelor of Education (<i>cử nhân sư phạm</i>)
BEng	Bachelor of Engineering (<i>cử nhân cơ khí</i>)
BA	Bachelor of Arts (<i>cử nhân văn chương</i>)
BD	Bachelor of Divinity (<i>cử nhân thần học</i>)
BDS	Bachelor of Dental Surgery (<i>cử nhân nha khoa</i>)
MB	Bachelor of Medicine (<i>cử nhân y khoa</i>)
B/L	bill of lading (<i>vận đơn</i>)
B&B	bed and breakfast (<i>chỗ ngủ qua đêm và sáng hôm sau</i>)
BBC	British Broadcasting Corporation (<i>công ty phát thanh Anh</i>)

BIBFC	British Board of Film Censors (<i>Hội đồng kiểm duyệt phim Anh</i>)
BC	Before Christ (<i>trước Công nguyên</i>); British Council (<i>Hội đồng Anh</i>)
C and W	country-and-western (<i>nhạc đồng quê</i>)
C of E	Church of England (<i>giáo hội Anh</i>)
c.in.c	Commander-in-chief (<i>tổng tư lệnh</i>)
C.O.D.	cash on delivery (<i>trả tiền khi nhận hàng</i>)
C/C	carbon copy (<i>bản sao</i>)
cc	cubic centimetre (<i>phân khối</i>)
c/o	care of (<i>nhờ chuyển hộ</i>)
C/AA	Civil Aviation Authority (<i>Cục hàng không dân dụng</i>)
C/AB	Citizens' Advice Bureau (<i>văn phòng tư vấn ở Anh</i>)
cb	Citizens' band (<i>làn sóng phục vụ quảng đại quần chúng</i>)
CBC	Canadian Broadcasting Corporation (<i>công ty phát thanh Canada</i>)
CBE	Commander of the British Empire (<i>sĩ quan thống lĩnh của đế chế Anh</i>)
CBI	Confederation of British Industry (<i>Hiệp hội kỹ nghệ Anh quốc</i>)
CBS	Columbia Broadcasting System (<i>mạng lưới phát thanh Columbia</i>)
cd	compact disc (<i>đĩa compac</i>); Civil Defence (<i>dân quân tự vệ</i>); Corps Diplomatique (<i>ngoại giao đoàn</i>)
cdr	Commander (<i>thiếu tá</i>)
CDT	Central Daylight Time (<i>giờ ban ngày ở khu vực trung tâm</i>)
CE	Church of England (<i>giáo hội Anh</i>)
CFC	chlorofluorocarbon (<i>gây hư hại cho tầng ozon</i>)

CFE	College of Further Education (<i>trường cao đẳng mở rộng</i>)
CH	Companion of Honour (<i>hội viên danh dự</i>)
CI	Channel Islands (<i>các đảo trên biển Manche</i>)
CIA	Central Intelligence Agency (<i>cơ quan tình báo trung ương Hoa Kỳ</i>)
CID	Criminal Investigation Department (<i>Cục điều tra hình sự</i>)
CIF	Cost & Insurance & Freight (<i>chi phí, bảo hiểm và cước phí</i>)
CJD	Creutzfeldt-Jakob Disease (<i>bệnh não thoái hoá</i>)
CND	Campaign for Nuclear Disarmament (<i>phong trào đấu tranh cho sự giải trừ vũ khí hạt nhân</i>)
CO	Commanding Office (<i>sở chỉ huy</i>); company (<i>công ty</i>); county (<i>hạt, vùng</i>)
cp	coupon (<i>phiếu</i>); candlepower (<i>nến</i>)
cps	cycles per second (<i>vòng, giây</i>)
CSE	Certificate of Secondary Education (<i>chứng chỉ tốt nghiệp trung học</i>)
csm	Company Sergeant Major (<i>thượng sĩ</i>)
cst	Central Standard Time (<i>giờ chuẩn trung tâm</i>)
cv	curriculum vitae (<i>lý lịch</i>)
CEO	Chief Executive Officer (<i>người lãnh đạo cao nhất của hội đồng quản trị</i>)
DDT	dichlorodiphenyl trichloroethane (<i>thuốc diệt côn trùng</i>)
da	deposit account (<i>tài khoản ngân hàng</i>); US district attorney (<i>uỷ viên công tố quận</i>)
dbe	Dame Commander of the British Empire (<i>nữ hiệp sĩ trưởng dòng đế chế Anh</i>)

DBMS	Database Management System (<i>hệ quản lý cơ sở dữ liệu</i>)
dc	da capo (<i>nhắc lại từ đầu</i>); direct current (<i>dòng điện một chiều</i>)
dd	Doctor of Divinity (<i>tiến sĩ thần học</i>)
DDT	dichlorodiphenyl trichloroethane (<i>thuốc trừ sâu</i>)
DG	Dei Gratia (<i>tạ ơn Chúa</i>)
DSc	Doctor of Science (<i>tiến sĩ khoa học</i>)
DSO	Distinguished Service Order (<i>huân chương công trạng xuất sắc</i>)
DSS	Department of Social Security (<i>bộ an ninh xã hội</i>)
dt	delirium tremens (<i>sự mê sảng</i>)
DTI	Department of Trade and Industry (<i>bộ thương mại và công nghiệp</i>)
dv	Deo volente (<i>ơn Chúa</i>)
EC	European Community (<i>cộng đồng châu Âu</i>)
EEC	Economic Community (<i>cộng đồng kinh tế châu Âu</i>)
EEG	electroencephalogram (<i>điện não đồ</i>)
ecg	electrocardiogram (<i>điện tâm đồ</i>)
ep	extended-play record (<i>đĩa hát chơi lâu</i>)
e.g	exempli gratia (<i>chẳng hạn, ví dụ</i>)
ESA	European Space Agency (<i>cơ quan không gian châu Âu</i>)
eta	estimated time of arrival (<i>giờ đến ước chừng</i>)
etc	et cetera (<i>vân vân</i>)
etd	estimated time of departure (<i>giờ khởi hành ước chừng</i>)
EU	European Union (<i>liên minh châu Âu</i>)
F.M.S	Flexible Manufacturing System (<i>hệ thống sản xuất linh hoạt</i>)

F.O	Foreign Office (<i>Bộ ngoại giao Anh quốc</i>)
FA	Football Association (<i>Hiệp hội bóng đá</i>)
FBI	Federal Bureau of Investigation (<i>Cục điều tra liên bang</i>)
FC	Football Club (<i>câu lạc bộ bóng đá</i>)
FCO	Foreign and Commonwealth Office (<i>văn phòng đối ngoại khối thịnh vượng chung của Anh</i>)
FD	Fidei Defensor (<i>người bảo vệ đức tin</i>)
fm	frequency modulation (<i>sự biến điệu tần số</i>); Field Marshal (<i>nguyên soái</i>)
Fpa	Family Planning Association (<i>Hiệp hội kế hoạch hoá gia đình</i>)
FT	Financial Times (<i>Thời báo tài chính</i>)
GCE	General Certificate of Education (<i>chứng chỉ giáo dục phổ thông</i>)
GCSE	General Certificate of Secondary Education (<i>chứng chỉ giáo dục phổ thông trung học</i>)
GDP	Gross Domestic Product (<i>tổng sản lượng quốc nội</i>)
GDR	German Democratic Republic) (<i>cộng hoà dân chủ Đức</i>)
GB	Great Britain (<i>Anh quốc</i>)
GNP	Gross National Product (<i>Tổng sản lượng quốc gia</i>)
GMT	Greenwich Mean Time (<i>giờ chuẩn</i>)
GP	general practitioner (<i>bác sĩ đa khoa</i>)
GPO	General Post Office (<i>bưu điện Trung ương</i>)
IAEA	International Atomic Energy Agency (<i>cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế</i>)
IBM	(International Business Machines (<i>công ty máy điện toán Hoa Kỳ</i>)

icic	International Circuit (<i>mạch tổ hợp</i>)
IQCAO	International Civil Aviation Organization (<i>tổ chức hàng không dân dụng quốc tế</i>)
ICCBM	Intercontinental ballistic missile (<i>tên lửa đạn đạo xuyên lục địa</i>)
IID	identification (<i>giấy chứng minh</i>)
IIDDD	international direct distance dialling (<i>hệ thống gọi điện thoại đường dài quốc tế trực tiếp</i>)
IIOU	I owe you (<i>giấy nợ</i>)
IQ	Intelligence Quotient (<i>chỉ số thông minh</i>)
IUD	intra-uterine device (<i>vòng tránh thai</i>)
ISBN	International Standard Book Number (<i>mã số sách tiêu chuẩn quốc tế</i>)
ISD	International Subscriber Dialling (<i>điện thoại quốc tế đường dài</i>)
ISO	International Standards Organization (<i>tổ chức tiêu chuẩn quốc tế</i>)
ILCD	Liquid Crystal Display (<i>màn hình tinh thể lỏng</i>)
lisd	lysergie acid dicthylamide (<i>loại ma túy gây ảo giác</i>)
lst	local standard time (<i>giờ chuẩn địa phương</i>)
ILTA	Lawn Tennis Association (<i>Hội quần vợt trên sân cỏ</i>)
MBA	Master of Business Administration (<i>cử nhân quản trị kinh doanh</i>)
MC	Member of Congress (<i>nghe sĩ Hoa Kỳ</i>)
MDT	Mountain Daylight Time (<i>thời gian ban ngày ở miền núi</i>)
MF	medium frequency (<i>trung tần</i>)
MFN	most-favored nation (<i>quy chế tối huệ quốc</i>)

MIA	missing in action (<i>quân nhân mất tích trong chiến tranh</i>)
MRBM	medium - range ballistic missile (<i>tên lửa đạn đạo tầm trung</i>)
DOS	Disk Operating System (<i>hệ điều hành máy tính</i>)
NAACP	National Association for the Advancement of Colored People (<i>Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu</i>)
NAAFI	Navy, Army and Air Force Institutes (<i>quân tiếp vụ</i>)
NBC	National Broadcasting Company (<i>công ty phát thanh quốc gia</i>)
NC-17	No Children Under 18 admitted (<i>phim không dành cho người dưới 18 tuổi</i>)
NCO	non-commissioned officer (<i>Hạ sĩ quan</i>)
NHS	National Health Service (<i>Sở y tế quốc dân</i>)
NI	National Income (<i>thu nhập quốc dân</i>)
NNP	Net National Product (<i>sản lượng quốc gia thuần</i>)
np	notary public (<i>công chứng viên</i>)
NSB	National Saving Bank (<i>quỹ tiết kiệm quốc gia</i>)
NSPCC	National Society for the Prevention of Cruelty for Children (<i>Hiệp hội quốc gia ngăn ngừa nạn ngược đãi thiếu nhi</i>)
NTSC	National Television Standards Committee (<i>cơ quan ấn định các tiêu chuẩn về truyền hình và video ở Hoa Kỳ</i>)
NATO	North Atlantic Treaty Organization (<i>tổ chức minh ước bắc Đại Tây Dương</i>)
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development (<i>Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa</i>)
p.m	post meridiem (<i>sau trưa</i>)

P.P.O.W	prisoner of war (<i>tù binh</i>)
PPABA	Para-Amino-Benzoic Acid (<i>chất làm cơ thể tăng trưởng nhanh</i>)
PPC	personal computer (<i>máy tính cá nhân</i>)
PPCM	Pulse Code Modulation (<i>sự biến điệu mã xung</i>)
PPDSA	People's Dispensary for Sick Animals (<i>phòng khám bệnh cho súc vật</i>)
PPDT	Pacific Daylight Time (<i>giờ ban ngày khu vực Thái Bình Dương</i>)
PPE	physical education (<i>thể dục</i>)
PPLA	Programmed Logic Array (<i>ngôn ngữ lập trình</i>)
ppr	public relations (<i>quan hệ quần chúng</i>)
pos	police sergeant (<i>hạ sĩ cảnh sát</i>); postscript (<i>tái bút</i>)
RAA	Royal Academy (<i>Viện hàn lâm hoàng gia</i>)
RRC	Red cross (<i>chữ thập đỏ</i>)
rrm	Royal Marines (<i>thủy quân lục chiến Hoàng Gia</i>)
UCCA	Universities Central Council on Admissions (<i>hội đồng trung ương xét việc tuyển sinh của các đại học</i>)
UN	United Nations (<i>Tổ chức Liên Hợp Quốc</i>)
USA	United States of America (<i>Hợp chủng quốc Hoa Kỳ</i>)
USD	United States Dollar (<i>đôla Mỹ</i>)
USN	United States Navy (<i>Hải quân Hoa Kỳ</i>)
USS	United States Ship (<i>chiến hạm Hoa Kỳ</i>)
USSR	Union of Soviet Socialist Republics (<i>Liên bang Xô Viết</i>)

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Topic 1: Christmas	7
<i>Giáng sinh</i>	
Topic 2: Hallowe'en	8
<i>Đêm trước ngày lễ các thánh</i>	
Topic 3: Animality	10
<i>Giới động vật</i>	
✕ Topic 4: Environment	18
<i>Môi trường</i>	
✕ Topic 5: Jobs.....	22
<i>Nghề nghiệp</i>	
Topic 6: Menu	26
<i>Thực đơn</i>	
Topic 7: Vegetables and Fruits.....	30
<i>Các loại rau và quả</i>	
Topic 8: Flowers.....	36
<i>Các loài hoa</i>	
✕ Topic 9: Sports	41
<i>Thể thao</i>	
Topic 10: Working with texts	52
<i>Làm việc với những bài khoá</i>	

Topic 11:	Kitchen and bathroom 62 <i>Nhà bếp và phòng tắm</i>
Topic 12:	Transport..... 71 <i>Phương tiện vận chuyển</i>
Topic 13:	Mathematics 81 <i>Toán học</i>
Topic 14:	Clothes 95 <i>Trang phục</i>
Topic 15:	Music..... 108 <i>Âm nhạc</i>
Topic 16:	Tool 121 <i>Dụng cụ</i>
Topic 17:	Disease and medicine 126 <i>Bệnh tật và thuốc</i>
Topic 18:	Hotel and restaurant..... 140 <i>Khách sạn và nhà hàng</i>
Topic 19:	House..... 149 <i>Nhà cửa</i>
Topic 20:	Mariage and family 160 <i>Hôn nhân và gia đình</i>
Topic 21:	The body 167 <i>Cơ thể</i>
Topic 22:	Commercial and Financial terms 174 <i>Thuật ngữ thương mại và tài chính</i>
Topic 23:	Colours 185 <i>Màu sắc</i>

Topic 24:	Describing people.....	199
	<i>Miêu tả người</i>	
Topic 25:	Beach	211
	<i>Bãi biển</i>	
Topic 26:	Sound and animal sounds	215
	<i>Âm thanh và tiếng động vật</i>	
Topic 27:	Cinema	219
	<i>Điện ảnh</i>	
Topic 28:	Politics	228
	<i>Chính trị</i>	
Topic 29:	Education and School.....	236
	<i>Giáo dục và trường học</i>	
Topic 30:	Flavour	246
	<i>Mùi vị</i>	
Topic 31:	Containers	250
	<i>Vật chứa đựng</i>	
Topic 32:	Astronomy	253
	<i>Thiên văn học</i>	
Topic 33:	Post office.....	261
	<i>Bưu điện</i>	
Topic 34:	Weather.....	265
	<i>Thời tiết</i>	
Topic 35:	Crime.....	271
	<i>Tội phạm</i>	
Topic 36:	Parts of the transports	279
	<i>Bộ phận của các phương tiện</i>	

Topic 37:	At the supermarket.....	287
	<i>Tại siêu thị</i>	
Topic 38:	At the airport.....	291
	<i>Tại sân bay</i>	
Topic 39:	Telephoning	294
	<i>Gọi điện thoại</i>	
Topic 40:	Military	298
	<i>Quân đội</i>	
Topic 41:	Daily activities	306
	<i>Những hoạt động hàng ngày</i>	
Topic 42:	Dairy produce	308
	<i>Sản phẩm chế biến từ bơ sữa</i>	
Topic 43:	Photography	310
	<i>Nhiếp ảnh</i>	
Topic 44:	Picnic.....	312
	<i>Đi dã ngoại</i>	
Topic 45:	Ways of saying of saying "very good" .	314
	<i>Các cách nói "rất tốt"</i>	
Chữ viết tắt thông dụng		316

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐIỂM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập:

NGHIÊM THỊ CHUNG

Vẽ bìa:

HUYHOANGBOOK

Sửa bản in:

THANH NGÀ

LIÊN KẾT XUẤT BẢN, GIỮ BẢN QUYỀN, PHÁT HÀNH
CÔNG TY VĂN HOÁ PHƯƠNG BẮC

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhà sách Huy Hoàng

95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 3736.5859 - 3736.6075

Nhà sách Thành Vinh

59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An

Tel/Fax: (038) 3591.167

www.huyhoangbook.com.vn

Mã số: 2L - 132 ĐH2009

In 1000 cuốn, khổ 13,5 x 20,5cm tại DNTN In Hà Phát

Số xuất bản: 414 - 2009/CXB/04 - 65/ĐHQGHN, ngày 11/5/2009

Quyết định xuất bản số: 132 LK - XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009